

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG  
THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY  
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**Ngành: Quản trị kinh doanh**

**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI**

**Hà Nội - 2020**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG  
THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY  
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**Ngành: Quản trị kinh doanh**

**Mã số: 9310101**

**Nguyễn Thị Phương Mai**

**Người hướng dẫn khoa học:**

- 1. PGS.TS Đào Thị Thu Giang**
- 2. PGS.TS Trần Thị Kim Anh**

**Hà Nội - 2020**

**LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong Luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của Luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ một công trình nào khác.

*Hà Nội, ngày... tháng ... năm 2020*

**TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

**Nguyễn Thị Phương Mai**

## LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin bày tỏ sự biết ơn sâu sắc tới PGS. TS Đào Thị Thu Giang và PGS. TS Trần Thị Kim Anh đã tận tình hướng dẫn tác giả trong suốt quá trình thực hiện Luận án.

Tác giả xin bày tỏ sự cảm ơn tới các Thầy, Cô Khoa Quản trị kinh doanh, Khoa Kế toán – Kiểm toán và Khoa Sau đại học Trường Đại học Ngoại thương đã giúp đỡ tác giả trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình và quý báu của Ban lãnh đạo, Phòng Kế toán, Phòng Lưu ký, Phòng Quản lý rủi ro... tại các CTCK Việt Nam trong quá trình tác giả khảo sát, thu thập tài liệu và thực hiện điều tra.

Cuối cùng, tác giả bày tỏ sự cảm ơn tới gia đình, bạn bè và đồng nghiệp đã tạo điều kiện, động viên, giúp đỡ tác giả trong suốt quá trình học tập và thực hiện luận án.

Xin chân thành cảm ơn!

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Thị Phương Mai

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT TIẾNG ANH .....	vii
DANH MỤC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT .....	vii
DANH MỤC BẢNG .....	viii
PHẦN MỞ ĐẦU .....	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN .....	22
1.1. KHÁI NIỆM VÀ CÁC QUAN ĐIỂM VỀ NỘI DUNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI DOANH NGHIỆP .....	22
1.1.1. Các khái niệm cơ bản.....	22
1.1.2. Các quan điểm về nội dung công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán ... ..	28
1.2. ĐẶC ĐIỂM, NHU CẦU THÔNG TIN VÀ YÊU CẦU TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN.....	31
1.2.1. Tổng quan về công ty chứng khoán .....	31
1.2.2. Đặc điểm hệ thống thông tin kế toán tại công ty chứng khoán.....	34
1.2.3. Nhu cầu thông tin và yêu cầu tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại công ty chứng khoán.....	35
1.3. NỘI DUNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN.....	39
1.3.1. Xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý.....	41
1.3.2. Tổ chức hệ thống dữ liệu đầu vào.....	41
1.3.3. Tổ chức quá trình xử lý dữ liệu .....	43
1.3.4. Tổ chức lưu trữ dữ liệu.....	46
1.3.5. Tổ chức hệ thống kiểm soát.....	47
1.3.6. Tổ chức hệ thống báo cáo .....	48
1.4. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN .....	50

1.4.1.	<i>Tiêu chí đánh giá việc xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý...</i>	51
1.4.2.	<i>Tiêu chí đánh giá công tác tổ chức dữ liệu đầu vào.....</i>	51
1.4.3.	<i>Tiêu chí đánh giá tổ chức hệ thống xử lý dữ liệu .....</i>	52
1.4.4.	<i>Tiêu chí đánh giá tổ chức lưu trữ dữ liệu .....</i>	53
1.4.5.	<i>Tiêu chí đánh giá tổ chức hệ thống kiểm soát.....</i>	53
1.4.6.	<i>Tiêu chí đánh giá tổ chức hệ thống báo cáo .....</i>	54
1.5.	<b>CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN.....</b>	56
1.5.1.	<i>Môi trường ngành .....</i>	57
1.5.2.	<i>Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin.....</i>	58
1.5.3.	<i>Phần mềm kế toán.....</i>	58
1.5.4.	<i>Mức độ tham gia của nhà quản lý vào tổ chức hệ thống thông tin kế toán. .....</i>	59
1.5.5.	<i>Năng lực của kế toán viên.....</i>	59
1.5.6.	<i>Môi trường kiểm soát trong công ty chứng khoán .....</i>	59
1.6.	<b>KINH NGHIỆM TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TRÊN THẾ GIỚI .....</b>	60
1.6.1.	<i>Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại CTCK Mỹ.....</i>	60
1.6.2.	<i>Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại CTCK Pháp.....</i>	61
1.6.3.	<i>Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại CTCK Nhật Bản .....</i>	62
1.6.4.	<i>Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại Trung Quốc.....</i>	63
1.6.5.	<i>Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....</i>	64
	<b>TÓM TẮT CHƯƠNG 1 .....</b>	66
	<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM .....</b>	67
2.1.	<b>TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM .....</b>	67
2.1.1.	<i>Quá trình hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán và công ty chứng khoán tại Việt Nam .....</i>	67
2.1.2.	<i>Quy định pháp lý về lĩnh vực chứng khoán tại Việt Nam.....</i>	69

2.1.3. Hoạt động kiểm soát của nhà nước trong lĩnh vực chứng khoán tại Việt Nam .....	70
2.1.4. Cơ cấu tổ chức của các công ty chứng khoán Việt Nam.....	72
2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM.....	75
2.2.1. Thực trạng việc xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý .....	75
2.2.2. Thực trạng tổ chức hệ thống dữ liệu đầu vào.....	77
2.2.3. Thực trạng tổ chức hệ thống xử lý dữ liệu.....	81
2.2.4. Thực trạng tổ chức hệ thống lưu trữ thông tin .....	90
2.2.5. Thực trạng tổ chức hệ thống kiểm soát .....	91
2.2.6. Thực trạng tổ chức hệ thống báo cáo.....	96
2.2.7. Đánh giá chung công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các công ty chứng khoán Việt Nam .....	101
2.3. ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐẾN CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM.....	102
2.3.1. Mô hình nghiên cứu.....	102
2.3.2. Kết quả phân tích định lượng.....	104
2.4. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM.....	111
2.4.1. Kết quả đạt được .....	111
2.4.2. Các hạn chế trong công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các công ty chứng khoán Việt Nam .....	113
2.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế.....	117
<b>TÓM TẮT CHƯƠNG 2 .....</b>	<b>121</b>
<b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM.....</b>	<b>122</b>
3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020 – 2025.....	122
3.1.1. Mục tiêu phát triển thị trường chứng khoán.....	122

3.1.2. Nguyên tắc phát triển thị trường chứng khoán.....	123
3.1.3. Định hướng quản lý nhà nước với các công ty chứng khoán.....	124
3.1.4. Định hướng phát triển của công ty chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2020-2025.....	124
<b>3.2. MỤC TIÊU HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM.....</b>	<b>127</b>
3.2.1. Hệ thống thông tin kế toán xử lý được lượng dữ liệu lớn. ....	127
3.2.2. Hệ thống thông tin kế toán xử lý được những giao dịch phức tạp .....	128
3.2.3. Hệ thống thông tin kế toán có khả năng kiểm soát tốt.....	128
3.2.3. Hệ thống thông tin kế toán trở thành công cụ hữu hiệu để hỗ trợ quản lý và điều hành .....	128
<b>3.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM.....</b>	<b>129</b>
3.3.1. Giải pháp cho việc xác định yêu cầu thông tin và nhu cầu quản lý .....	129
3.3.2. Giải pháp hoàn thiện tổ chức dữ liệu đầu vào.....	132
3.3.3. Giải pháp hoàn thiện tổ chức hệ thống xử lý dữ liệu.....	134
3.3.4. Giải pháp hoàn thiện tổ chức hệ thống lưu trữ .....	139
3.3.5. Giải pháp hoàn thiện tổ chức hệ thống kiểm soát.....	141
3.3.6. Giải pháp hoàn thiện tổ chức hệ thống báo cáo.....	145
3.3.7. Một số giải pháp khác .....	147
<b>3.4. KIẾN NGHỊ VỚI CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC .....</b>	<b>152</b>
3.4.1. Hoàn thiện cơ sở pháp lý trong lĩnh vực chứng khoán và kế toán .....	152
3.4.2. Tăng cường hoạt động kiểm soát của các cơ quan quản lý nhà nước.....	154
3.4.3. Các kiến nghị khác .....	157
<b>TÓM TẮT CHƯƠNG 3 .....</b>	<b>158</b>
<b>PHẦN KẾT LUẬN.....</b>	<b>159</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>i</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>xi</b>



## DANH MỤC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT TIẾNG ANH

<b>Viết tắt</b>	<b>Thuật ngữ Tiếng Anh</b>	<b>Giải thích thuật ngữ</b>
AIS	Accounting Information System	Hệ thống thông tin kế toán
	Block chain	Chuỗi khối
ERP	Enterprise Resources Planning	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp
FAIS	Financial Accounting Information System	Hệ thống thông tin kế toán tài chính
IFRS	International Financial Reporting Standards	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế
MAIS	Management Information System	Hệ thống thông tin kế toán quản trị

## DANH MỤC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

<b>Viết tắt</b>	<b>Giải thích thuật ngữ</b>
ATTC	An toàn tài chính
BCTC	Báo cáo tài chính
BCQT	Báo cáo kế toán quản trị
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CNTT	Công nghệ thông tin
CTCK	Công ty chứng khoán
GTHL	Giá trị hợp lý
HTTT	Hệ thống thông tin
KTNB	Kiểm toán nội bộ
KTQT	Kế toán quản trị
KTTC	Kế toán tài chính
KSNB	Kiểm soát nội bộ
NĐT	Nhà đầu tư
QTRR	Quản trị rủi ro
SGDCK	Sở giao dịch chứng khoán
TK	Tài khoản
TSTC	Tài sản tài chính
TTCK	Thị trường chứng khoán
UNCKNN	Ủy ban chứng khoán nhà nước

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1 : Nhu cầu loại thông tin liên quan đến quyết định quản lý.....	35
Bảng 1.2: Tổng hợp tiêu chí đánh giá công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại công ty chứng khoán .....	55
Bảng 2.1: Đánh giá việc xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý .....	77
Bảng 2.2: Tổng hợp dữ liệu thường sử dụng trong CTCK VICS.....	78
Bảng 2.3: Đánh giá công tác tổ chức dữ liệu đầu vào.....	81
Bảng 2.4: Số lượng tài khoản kế toán các công ty chứng khoán đang sử dụng.....	82
Bảng 2.5: Kết quả đánh giá tổ chức hệ thống xử lý.....	89
Bảng 2.6: Kết quả đánh giá hệ thống lưu trữ.....	91
Bảng 2.7: Các bộ phận kiểm soát tại 10 công ty chứng khoán lớn.....	95
Bảng 2.8: Kết quả đánh giá tổ chức kiểm soát .....	96
Bảng 2.9: Kết quả đánh giá tổ chức hệ thống báo cáo .....	100
Bảng 2.10: Kết quả đánh giá công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán.....	101
Bảng 2.11: Tổng hợp các thang đo chính thức .....	103
Bảng 2.12: Thống kê mô tả biến quan sát .....	104
Bảng 2.13: Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo.....	105
Bảng 2.14: Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's Test của các nhân tố ban đầu	107
Bảng 2.15: Phương sai trích của các nhân tố ban đầu.....	107
Bảng 2.16: Ma trận xoay của nhân tố khám phá .....	108
Bảng 2.17: Kết quả hồi quy đa biến.....	109
Bảng 2.18: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu.....	110

## DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Các HTTT trong doanh nghiệp .....	23
Hình 1.2: Các thành phần của AIS.....	26
Hình 1.3: Đặc điểm của hệ thống thông tin kế toán tài chính .....	27
Hình 1.4: Đặc điểm của hệ thống thông tin kế toán quản trị.....	27
Hình 1.5: Các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức AIS trong doanh nghiệp .....	57
Hình 2.1: Sơ đồ tổ chức của UBCKNN .....	71
Hình 2.2: Cơ cấu tổ chức vừa tập trung, vừa phân tán tại một số CTCK.....	74
Hình 2.3: Lưu đồ luân chuyển chứng từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán tại CTCK Stanley Brothers .....	79
Hình 2.4: Lưu đồ hệ thống sổ nghiệp vụ môi giới tại CTCK Stanley Brothers .....	83
Hình 2.5: Các loại tài sản tài chính trình bày theo giá trị hợp lý và giá gốc trên BCTC của Công ty cổ phần chứng khoán SSI.....	85
Hình 2.6: Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam.....	102

**BẢNG TỔNG HỢP THUẬT NGỮ CHÍNH TRONG LUẬN ÁN**

<b>Thuật ngữ</b>	<b>Khái niệm</b>	<b>Nguồn</b>
Hệ thống	Là một tổng thể bao gồm các bộ phận, thành phần hay nhiều hệ thống con có mối quan hệ với nhau để thực hiện một hay nhiều mục tiêu chung nhất định	Jame A. Hall (2018)
Hệ thống thông tin	Là toàn bộ các thành phần liên quan, hoạt động tương tác với nhau để thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp các thông tin cho mục đích lập kế hoạch, kiểm soát, phối hợp, phân tích và ra quyết định	Jame A. Hall (2018)
Hệ thống thông tin kế toán	Là một tập hợp các thành phần có mối quan hệ tương tác với nhau để thực hiện các nhiệm vụ thu thập, ghi chép, xử lý và báo cáo thông tin theo nhu cầu của người sử dụng	Quan điểm của tác giả
Công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán	Là những hoạt động kết hợp các thành phần trong AIS với nhau để thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin theo nhu cầu của người sử dụng.	Quan điểm của tác giả
Nội dung công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán	Gồm 6 hoạt động: (1) Xác định yêu cầu thông tin và nhu cầu quản lý; (2) Tổ chức hệ thống dữ liệu đầu vào; (3) Tổ chức quá trình xử lý dữ liệu; (4) Tổ chức hệ thống lưu trữ; (5) Tổ chức hệ thống kiểm soát; (6) Tổ chức hệ thống báo cáo.	Quan điểm của tác giả

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, thông tin ngày càng trở thành yếu tố quan trọng tạo nên sức mạnh cho một doanh nghiệp. Thông tin trung thực, đầy đủ, kịp thời không chỉ giúp doanh nghiệp quản trị nội bộ tốt mà còn giúp nắm bắt được cơ hội kinh doanh, tạo nên lợi thế so với các đối thủ trên thị trường. Kế toán là một trong những công cụ quản lý tài chính hữu hiệu nhất đối với doanh nghiệp, cung cấp những thông tin hữu ích cho nhà quản lý trong công tác lập kế hoạch, điều hành và kiểm soát hoạt động kinh doanh của mình. Bên cạnh đó, thông tin kế toán còn giúp các đối tượng sử dụng bên ngoài doanh nghiệp như nhà đầu tư (NĐT), ngân hàng, đối tác, các cơ quan quản lý... nắm bắt được tình hình tài chính và tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định kinh tế. Để thực hiện được những nhiệm vụ này, hệ thống thông tin kế toán (Accounting Information System – AIS) cần được tổ chức tốt để cung cấp các thông tin trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu và có thể so sánh. Tuy nhiên trong quá trình tổ chức AIS, nếu doanh nghiệp không xác định rõ nhu cầu thông tin và quản lý, tổ chức tốt hệ thống chứng từ, tài liệu để phản ánh các giao dịch không tốt, không sử dụng đúng tài khoản để hạch toán, không trình bày đúng nội dung báo cáo theo quy định hay có sai sót, gian lận thì đều làm ảnh hưởng tới chất lượng thông tin đầu ra. Thông tin không chính xác, không đáng tin cậy sẽ gây ảnh hưởng đến tất cả những người sử dụng thông tin, từ chính doanh nghiệp cho đến NĐT, ngân hàng, đối tác. Vì vậy, việc tổ chức AIS hiệu quả là nhu cầu cấp thiết đối với doanh nghiệp.

Để đáp ứng nhu cầu về vốn cho nền kinh tế đang trong giai đoạn phát triển nhanh, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam đã ra đời và có phiên giao dịch đầu tiên vào ngày 28/07/2000. Trong gần 20 năm hoạt động, TTCK đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc khơi thông dòng vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh, thúc đẩy việc tích lũy và tập trung vốn của nền kinh tế. Công ty chứng khoán (CTCK) là một định chế tài chính trung gian trên thị trường, tham gia hầu hết vào quá trình luân chuyển của chứng khoán, từ khâu phát hành trên thị trường sơ cấp đến khâu giao dịch mua bán trên thị trường thứ cấp. Ngoài ra, các CTCK cũng thông qua thị trường để huy động vốn cho mình đồng thời tạo thêm nguồn cung hàng hóa cho thị trường. Như vậy, CTCK có sức

ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế nói chung và TTCK nói riêng. Chính vì vậy sức khỏe tài chính và tình hình kinh doanh của các CTCK luôn được quan tâm theo dõi, không phải chỉ bởi các cơ quan quản lý nhà nước mà còn từ phía các nhà đầu tư (NĐT) mở tài khoản tại công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của CTCK phức tạp, chứa nhiều rủi ro nên cần có công cụ theo dõi, kiểm soát và hỗ trợ đắc lực trong việc ra quyết định điều hành và quản trị doanh nghiệp. Chính vì vậy, AIS tại CTCK có vai trò rất quan trọng, không chỉ cung cấp thông tin phục vụ điều hành hoạt động của doanh nghiệp, mà còn cung cấp thông tin cho các thành viên khác trên thị trường, góp phần tạo lập một TTCK minh bạch và khỏe mạnh.

Tuy nhiên, trên thực tế, tổ chức AIS tại CTCK Việt Nam đang tồn tại một số vấn đề bất cập như hệ thống kế toán tài chính (KTTC) phức tạp nhưng vẫn thiếu cơ sở pháp lý để kế toán những tài sản tài chính (TSTC) sử dụng giá trị hợp lý (GTHL); hệ thống kế toán quản trị (KTQT) được tổ chức khá đơn giản, chưa thể hiện tốt vai trò hỗ trợ cho nhà quản lý; phần mềm kế toán (PMKT) và hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT) cho hoạt động kế toán không theo kịp sự thay đổi của hệ thống giao dịch; Báo cáo tài chính (BCTC) của CTCK vẫn có những khoản mục rủi ro do liên quan đến các khoản phải thu từ hỗ trợ vốn cho NĐT và cổ phiếu chưa niêm yết... Những vấn đề trên cho thấy công tác tổ chức AIS trong các CTCK Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, ảnh hưởng không nhỏ đến chính doanh nghiệp và những người sử dụng thông tin khác. Trong khi đó, hệ thống kế toán của CTCK là hệ thống kế toán doanh nghiệp đầu tiên tại Việt Nam được sửa đổi theo chuẩn mực kế toán quốc tế. Những kết quả đạt được hay khó khăn, tồn tại trong quá trình triển khai hệ thống kế toán tại CTCK sẽ là bài học kinh nghiệm quý báu cho các doanh nghiệp khác khi áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế, đồng thời giúp các cơ quan quản lý nhà nước có những hướng dẫn và điều chỉnh hợp lý trong lộ trình áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế tại Việt Nam giai đoạn 2020-2025. Không những thế, với tư cách là định chế tài chính trung gian trên thị trường, hoạt động của CTCK đang và sẽ bị tác động lớn bởi CMCN 4.0, đòi hỏi HTTT nói chung và AIS nói riêng phải ngày một hoàn thiện để tận dụng được các cơ hội cũng như vượt qua thách thức mà CMCN 4.0 mang lại. Có như vậy, HTTT và AIS mới trở thành một công cụ quản lý hiệu quả, tạo nên sức mạnh nội bộ cũng như lợi thế cạnh tranh cho CTCK. Thực tế trên đòi hỏi phải có nghiên cứu sâu rộng để hoàn thiện

công tác tổ chức AIS trong các CTCK nhằm nâng cao hiệu quả của HTTT này, đáp ứng nhu cầu trong bối cảnh mới. Vì vậy, tác giả đã lựa chọn đề tài “*Hoàn thiện công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các công ty chứng khoán Việt Nam*” để thực hiện luận án tiến sĩ.

## 2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

### 2.1. Các chủ đề nghiên cứu chính và công trình tiêu biểu

AIS là hệ thống thu thập, ghi chép, lưu trữ và xử lý dữ liệu về các nghiệp vụ kinh tế trong tổ chức để cung cấp thông tin cho những người ra quyết định (Romney & Steinbart, 2015). AIS là một đề tài rộng, được quan tâm và nghiên cứu từ trước những năm 1960 trên thế giới. DeLone và McLean – hai nhà khoa học hàng đầu thế giới về HTTT đã đề xuất phân chia lịch sử nghiên cứu về HTTT thành 05 giai đoạn: trước năm 1960 - Kỷ nguyên xử lý dữ liệu; từ năm 1960 đến năm 1980 - Kỷ nguyên Báo cáo quản trị và hệ thống hỗ trợ ra quyết định; từ năm 1980 đến năm 1990 - Kỷ nguyên máy tính cá nhân; từ năm 1990 đến năm 2000 - Kỷ nguyên mạng máy tính và hệ thống quản trị doanh nghiệp; từ năm 2000 đến hiện tại - Kỷ nguyên định hướng khách hàng (DeLone và McLean, 2016). Trong bối cảnh CMCN 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ làm thay đổi cách thức tổ chức và vận hành AIS, các nghiên cứu về AIS trên thế giới và tại Việt Nam từ sau năm 2000 thường đề cập đến vấn đề về tổ chức, xây dựng, thiết kế AIS trong các loại hình doanh nghiệp cụ thể, nghiên cứu AIS trên các khía cạnh KTTC, KTQT hoặc kết hợp cả hai, có thể chia thành các chủ đề chính dưới đây.

#### 2.1.1. Các nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán trong một doanh nghiệp hoặc một ngành

Đây là những nghiên cứu có tính thực nghiệm cao, hướng tới việc hoàn thiện AIS cho một hoặc một nhóm doanh nghiệp cụ thể, có xét đến những đặc trưng của ngành nghề kinh doanh. Điển hình như nghiên cứu của Mahdi Saleh (2010) khẳng định AIS góp phần đáng kể trong việc cải thiện hệ thống BCTC của các công ty, tập đoàn ở Iran. Noor & Molcolm (2007) đã chỉ ra 6 yếu tố ảnh hưởng đến sự liên kết của AIS trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Malaysia, đó là: hệ thống CNTT, hiểu biết của nhà quản lý về CNTT, cam kết của nhà quản lý, sự hỗ trợ của chuyên gia bên ngoài, sự

hỗ trợ của chuyên gia bên trong và quy mô của công ty. Ahmad (2013) đã khẳng định sự tác động của AIS đến chất lượng BCTC nộp cho cơ quan thuế ở Jordan.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu của Vũ Bá Anh (2015), Nguyễn Hoàng Dũng (2017), Nguyễn Thị Thu Thủy (2017), Trần Thị Quỳnh Giang (2018), Đàm Bích Hà (2019), Trần Thị Kim Phú (2019) ... đã nghiên cứu nhằm hoàn thiện tổ chức AIS trong các doanh nghiệp thương mại, dệt may, xây lắp, xi măng, thép... Các tác giả đã tập hợp cơ sở lý luận về tổ chức AIS gắn với các loại hình doanh nghiệp, sau đó tiến hành khảo sát thực trạng và sử dụng phương pháp phân tích, so sánh, đối chiếu để đưa ra kết quả đánh giá. Trên cơ sở đó, các tác giả nêu lên các vấn đề cần hoàn thiện đối với tổ chức AIS tại các doanh nghiệp này gắn với mục tiêu, chiến lược, nhu cầu thông tin của doanh nghiệp.

Trong số các lĩnh vực được nghiên cứu, lĩnh vực chứng khoán có khá ít công trình nghiên cứu được công bố, trong đó nổi bật là luận án của Nguyễn Mạnh Thiều (2011) về *“Tổ chức công tác kế toán trong các công ty chứng khoán Việt Nam”*. Luận án tập trung vào các khía cạnh tổ chức chứng từ, tài khoản, hệ thống báo cáo, hệ thống bảo mật của các CTKC, trên cơ sở phân tích thực trạng và đánh giá những kết quả đạt được cũng như tồn tại, hạn chế, luận án đưa ra các giải pháp hoàn thiện công tác kế toán trong các CTCK Việt Nam. Ngoài ra, chủ đề về kế toán tại CTCK còn có nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Hà (2008), Trần Lan Hương (2009), Nguyễn Thu Huyền (2011), Trần Thị Như Ý (2014)... Cũng giống như Nguyễn Mạnh Thiều (2011), các nghiên cứu này tập trung vào hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách, báo cáo, kiểm tra và nhân sự kế toán, sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và công cụ bảng hỏi để làm rõ thực trạng tổ chức công tác kế toán trong CTCK trên địa bàn Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, các công trình này nhìn nhận kế toán như một hoạt động chức năng của doanh nghiệp chứ không phân tích dưới góc độ là một HTTT phục vụ quản lý.

### *2.1.2. Các nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp*

Một trong những chủ đề thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học là AIS trong môi trường ứng dụng CNTT, đặc biệt trong các doanh nghiệp sử dụng hệ thống hoạch



định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP). Trong điều kiện tin học hóa, AIS là hệ thống dựa trên máy tính và phần mềm để xử lý dữ liệu và hỗ trợ việc ra quyết định kinh tế. Salehi (2010) đã chỉ ra rằng, nếu tổ chức dữ liệu kế toán một cách riêng lẻ, độc lập thì không giúp khai thác, kế thừa các dữ liệu và thông tin từ các bộ phận chức năng khác trong tổ chức cũng như việc chia sẻ thông tin kế toán đến các bộ phận một cách hiệu quả. Do vậy, cần một hệ thống để phối hợp đồng bộ nguồn lực về thông tin, nhằm khai thác, sử dụng thông tin một cách có hiệu quả, chia sẻ dữ liệu chung cho các hoạt động, cho phép người sử dụng truy vấn dữ liệu trong môi trường thực (Marnewick, Labuschagne, 2005). Hệ thống đó chính là hệ thống ERP, trong đó AIS đóng vai trò là hạt nhân (Deshmukh, 2006). Các nghiên cứu của Dantes và Hasibuan (2012), Fiona và Santiago (2006) cho rằng AIS là thành phần quan trọng bậc nhất của hệ thống ERP, thậm chí ERP được cho là “*tương lai của AIS*” (Grabski, 2011).

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Vũ Quốc Thông (2017) khẳng định vai trò của AIS trong môi trường ERP và đề xuất mô hình đánh giá tính hữu hiệu của AIS tích hợp. Huỳnh Thị Hồng Hạnh và Nguyễn Mạnh Toàn (2011) chỉ ra các đặc điểm của AIS khi áp dụng CNTT và các biện pháp để kiểm soát như: Bảo vệ AIS khỏi sự thâm nhập bất hợp pháp; Giám sát hoạt động truy cập vào hệ thống; Bảo vệ thiết bị máy tính khỏi những rủi ro dẫn đến hư hỏng và ngưng hoạt động; Sử dụng các kỹ thuật công nghệ để ngăn chặn những hành vi phá hoại hệ thống; An ninh đối với việc lưu trữ dữ liệu kế toán; An ninh đối với việc truyền dữ liệu và các kế hoạch phục hồi và xây dựng lại dữ liệu đã mất. Trần Thanh Thúy (2011) chỉ ra rằng việc ứng dụng ERP sẽ tác động đến AIS trên hai phương diện là quy trình làm việc và tổ chức bộ máy. Các đặc trưng của quy trình làm việc trong điều kiện ứng dụng ERP như tính phân quyền, liên kết, phân chia trách nhiệm, tính kiểm soát là các yếu tố ảnh hưởng lớn đến tổ chức AIS. Các hoạt động huấn luyện và đào tạo, thiết kế hệ thống, xác định nhu cầu thông tin cần có sự tham gia nhiều nhất của bộ phận kế toán khi ứng dụng ERP.

Có thể thấy chủ đề về AIS trong bối cảnh ứng dụng CNTT ở mức cao và ERP là chủ đề thu hút sự quan tâm đặc biệt của các nhà nghiên cứu không chỉ trên thế giới mà còn ở Việt Nam, nhất là khi CMCN 4.0 đang diễn ra nhanh chóng và tác động mạnh

mẽ trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, là lĩnh vực tiềm năng mở ra nhiều hướng nghiên cứu mới.

### *2.1.3. Các nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán quản trị trong doanh nghiệp*

Hệ thống thông tin kế toán quản trị (Management Accounting Information Systems – MAIS) là một hệ thống con của AIS, thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin theo nhu cầu quản lý riêng trong từng doanh nghiệp. Có khá nhiều nghiên cứu đã được thực hiện liên quan đến hệ thống này. Gerdin (2005), Lee và Cobia (2013) chỉ ra rằng MAIS góp phần làm gia tăng hiệu quả, năng lực sản xuất kinh doanh, hỗ trợ tăng trưởng kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, Gerdin (2005) đã nghiên cứu thiết kế MAIS phù hợp trong doanh nghiệp sản xuất thông qua phân tích dữ liệu thực nghiệm thu được từ bảng câu hỏi gửi đến 160 nhà quản lý sản xuất. Kết quả nghiên cứu khẳng định ảnh hưởng của bộ máy quản lý và sự phụ thuộc của các phòng ban đến thiết kế MAIS trong doanh nghiệp.

Cũng về vấn đề này, tại Việt Nam có các nghiên cứu của Hồ Mỹ Hạnh (2013), Lê Thị Hồng (2016), Phạm Thị Hồng Hạnh (2018), Lê Thành Hưng (2018)... với mục tiêu xây dựng MAIS hữu hiệu tại các doanh nghiệp ngành viễn thông, dệt may, khai thác, chế biến đá ốp lát... Các tác giả đã đề cập và khẳng định vấn đề về tính ứng dụng của MAIS trong các lĩnh vực đều có đặc trưng khác nhau và nghiên cứu sâu về ứng dụng MAIS trong các nhóm ngành cụ thể. Các công trình nghiên cứu nói trên là cơ sở để tác giả kế thừa và làm rõ hơn cơ sở lý luận về MAIS - một hệ thống con trong AIS doanh nghiệp, để từ đó nghiên cứu thực trạng về vấn đề này trong các doanh nghiệp khảo sát.

### *2.1.4. Các nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán tài chính trong doanh nghiệp*

Trên thế giới và tại Việt Nam có nhiều nghiên cứu về AIS dưới góc độ của hệ thống thông tin kế toán tài chính (Financial Accounting Information Systems – FAIS). Các công trình này không nghiên cứu về MAIS và không đặt trong mối quan hệ với các HTTT khác trong doanh nghiệp. Điển hình như nghiên cứu của tác giả C.D. Elena và cộng sự (2005), chỉ ra FAIS bao gồm nhiều phân hệ: kế toán tổng hợp, kế toán thanh toán, kế toán tiền, kế toán tài sản cố định... Chúng có mối liên hệ với nhau trong hệ

thống và làm tăng hiệu quả hoạt động, nâng cao hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp. Wild, Shaw & Chiappetta (2009), Richard (2012), Nguyễn Thanh Quý (2004), Nguyễn Hữu Đông (2012) nghiên cứu FAIS theo các phần hành kế toán tiền, kế toán hàng tồn kho, kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm... trong các doanh nghiệp thuộc ngành nghề khác nhau. Wikinson và Cerullo (1997), Romney và Steinbart (2015), Huỳnh Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Mạnh Toàn (2013) lại nghiên cứu FAIS theo các chu trình kinh doanh chính trong doanh nghiệp như chu trình bán hàng và thu tiền, chu trình mua hàng và thanh toán, chu trình sản xuất và tài chính. Vũ Bá Anh (2015) nhấn mạnh FAIS là hạt nhân của tất cả các HTTT trong doanh nghiệp, nhất là trong điều kiện ứng dụng CNTT và dựa vào cấu trúc của HTTT để tiếp cận bao gồm các yếu tố: con người, dữ liệu, thủ tục, phần cứng, phần mềm. Cho dù các tác giả đi theo hướng nào để giải quyết vấn đề và xây dựng AIS thì FAIS vẫn đều phải tuân thủ và đảm bảo những nguyên tắc kế toán và quy định chặt chẽ của pháp luật.

#### *2.1.5. Các nghiên cứu về chất lượng (hiệu quả, sự thành công...) của hệ thống thông tin kế toán*

Nghiên cứu thuộc chủ đề này tập trung vào việc tìm ra mô hình và cách thức đo lường hiệu quả và chất lượng của AIS. Có rất nhiều thước đo sự thành công của một HTTT, các yếu tố đó có quan hệ phụ thuộc với nhau, tạo nên mô hình về sự thành công của HTTT (DeLone và McLean, 1992). Mô hình nổi tiếng nhất là mô hình của DeLone và McLean (2003) với 06 yếu tố: Chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin, chất lượng dịch vụ, việc sử dụng thông tin, sự hài lòng của người sử dụng và lợi ích ròng. Sajady (2008) cho rằng AIS hiệu quả là khi nó hỗ trợ tốt hơn cho quá trình ra quyết định của nhà quản lý, tăng tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB), nâng cao chất lượng BCTC, gia tăng kết quả hoạt động, làm cho quá trình xử lý nghiệp vụ thuận tiện hơn. Taposh K.N (2014) đưa ra 7 tiêu chí đánh giá mức độ hiệu quả của AIS là: Hệ thống KSNB hoạt động hiệu quả; Bảo mật hiệu quả; Quản lý chứng từ tốt; Phân chia kế toán theo hoạt động; Công bố thông tin đầy đủ; Quản lý chi phí tốt; Kiểm toán bên ngoài và kiểm toán nội bộ (KTNB) độc lập với nhau. Yuvaraj và Kibert (2013) thì cho rằng các tiêu chí để đo lường hiệu quả của AIS chính là lợi ích

mà nó mang lại như làm tăng chất lượng BCTC, làm tăng kết quả hoạt động và làm cho hệ thống KSNB hoạt động tốt hơn.

Tại Việt Nam, cũng có nhiều nghiên cứu thuộc chủ đề này. Các nhà khoa học Việt Nam kế thừa mô hình của các nhà khoa học trên thế giới như mô hình của DeLone và McLean, mô hình của Gable... Điển hình như nghiên cứu của Nguyễn Hữu Bình (2016) sử dụng mô hình của Gable, & cộng sự (2003) để đánh giá chất lượng AIS thông qua 9 biến quan sát: dễ sử dụng, dễ học hỏi/tìm hiểu, đáp ứng yêu cầu của người dùng, đầy đủ các tính năng cần thiết, sự chính xác của hệ thống, sự linh hoạt, sử dụng những công nghệ mới, sự tích hợp và khả năng tùy biến.

#### *2.1.6. Các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán*

Một vấn đề được các nhà khoa học rất quan tâm đó là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến AIS. Các mô hình nghiên cứu định lượng thường được sử dụng để nhận diện các yếu tố và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến AIS. Zsuzsanna (2012) chia các yếu tố này thành hai nhóm: các yếu tố khách quan mà doanh nghiệp không tác động được (môi trường kinh tế, kỹ thuật, chính trị, pháp luật...) và các yếu tố chủ quan mà doanh nghiệp có thể tác động được (quy mô, hình thức pháp lý của doanh nghiệp, hình thức sở hữu, điều kiện công nghệ trong doanh nghiệp, hoạt động quản trị và hành vi tổ chức...). Binod Guragai và cộng sự (2017) thì cho rằng, các yếu tố ảnh hưởng đến AIS được chia thành 4 nhóm là: (1) Môi trường bên ngoài (các chuẩn mực, luật lệ, quy định của chính phủ và các tổ chức nghề nghiệp...); (2) Các yếu tố kỹ thuật (phần cứng, phần mềm, thiết bị liên lạc...); (3) Các yếu tố con người (thái độ, nhận thức, văn hóa, năng lực, cam kết...); (4) Các yếu tố thuộc về tổ chức (chiến lược, cấu trúc và môi trường kinh doanh bên trong và bên ngoài doanh nghiệp). Các yếu tố cụ thể thuộc các nhóm trên được nhiều nhà khoa học nhận diện như Ahmad Al Hiyari và cộng sự (2013), Alamin Adel và cộng sự (2015), Ashari (2008), Deni Iskandar (2015), Thaer và cộng sự (2014), Zsuzsanna (2012), Nguyễn Xuân Phương (2009), Đào Ngọc Hạnh (2014), Trương Thị Cẩm Tuyết (2016), Nguyễn Hữu Bình (2016), Nguyễn Phước Bảo Ân (2018)... Xét riêng các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức AIS, tại Việt Nam có những công trình tiêu biểu như nghiên cứu của Tô Hồng Thiên (2017), Lưu Thị Thanh Huệ (2013), Đào Nhật Minh (2013)...

Các nghiên cứu trên đã cung cấp công cụ và phương pháp để nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS trong doanh nghiệp, là cơ sở để tác giả tham khảo khi thực hiện đánh giá các yếu tố tác động đến tổ chức AIS trong các CTCK.

## 2.2. Nhận xét các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

AIS là một lĩnh vực rộng lớn và đã được nghiên cứu từ lâu trên thế giới với nhiều khía cạnh khác nhau. Các nghiên cứu về AIS lần lượt được công bố theo dòng thời gian và theo bối cảnh phát triển của nền kinh tế ở các quốc gia. Tại Việt Nam, các nhà khoa học đã kế thừa và phát triển các lý thuyết và mô hình về AIS đã được nghiên cứu trên thế giới và vận dụng một cách phù hợp với điều kiện phát triển về kinh tế và công nghệ ở Việt Nam. Các chủ đề nghiên cứu cũng rất quen thuộc và tiếp cận với những vấn đề mang tính thời sự và cấp thiết trong lĩnh vực kế toán như ERP. Với cơ sở lý luận ngày càng hoàn thiện kết hợp với các phương pháp nghiên cứu tiên tiến, các kết quả nghiên cứu về sau ngày càng đáng tin cậy, có tính thuyết phục và tính ứng dụng cao. Từ việc tổng hợp các nghiên cứu về AIS có thể rút ra những nhận xét sau:

- *Thứ nhất*, các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò quan trọng của AIS trong doanh nghiệp và sự cần thiết phải có AIS hiệu quả phục vụ cho các mục tiêu quản trị của doanh nghiệp. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng bản thân thông tin kế toán không tự tạo ra chất lượng mà chính AIS mới quyết định chất lượng thông tin mà nó cung cấp. Tuy nhiên, theo tác giả không chỉ bản thân AIS quyết định chất lượng của thông tin mà việc sắp xếp, tổ chức AIS như thế nào cũng có vai trò quyết định trong việc tạo ra thông tin. Nếu các thành phần của AIS tốt nhưng lại không được tổ chức hiệu quả thì cũng không thể tạo ra thông tin đầu ra có chất lượng tốt và không được coi là một AIS thành công. Chính vì vậy, cần có thêm những nghiên cứu về tổ chức AIS.
- *Thứ hai*, một trong những chủ đề nghiên cứu phổ biến nhất là nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến AIS. Các nghiên cứu này thường sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với quy mô mẫu khác nhau. Các yếu tố được phát hiện rất đa dạng, tùy theo cách tiếp cận của các tác giả, nhưng đều có thể chia thành 4 nhóm theo khung ETHOs của Binod Guragai và cộng sự (2015). Ngoài ra, có nhiều yếu tố

cùng ảnh hưởng đến các khía cạnh khác nhau của AIS, ví dụ như năng lực của đội ngũ nhân viên hay mức độ ứng dụng CNTT đều ảnh hưởng đến cả chất lượng, hiệu quả và sự thành công của AIS. Như vậy, có nhiều yếu tố được khám phá có thể sử dụng để nghiên cứu về chất lượng, hiệu quả và thành công của AIS. Tuy nhiên, hiện tại đang thiếu những nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS.

- *Thứ ba*, AIS trong các doanh nghiệp đều có những đặc trưng riêng mang tính đặc thù ngành, tuy nhiên hiện chưa có nhiều công trình nghiên cứu về AIS trong các CTCK – là những công ty ứng dụng CNTT hiện đại nhất và có lợi ích công chúng lớn, đòi hỏi AIS phải được tổ chức thật hợp lý và hiệu quả nhằm cung cấp các thông tin kế toán có chất lượng tốt nhất. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu là về công tác kế toán trong CTCK chứ không phân tích dưới góc độ AIS. Vì vậy, cần có những nghiên cứu về tổ chức AIS trong CTCK để củng cố các vấn đề về phương pháp luận và làm rõ thực trạng tổ chức AIS trong các CTCK Việt Nam.
- *Thứ tư*, tại Việt Nam, tuy các chủ đề nghiên cứu đã được mở rộng theo các hướng nghiên cứu mới trên thế giới nhưng do bị ảnh hưởng bởi lối nghiên cứu truyền thống nên đa phần các nghiên cứu về AIS ở Việt Nam vẫn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Chính vì vậy, cần có thêm những nghiên cứu về AIS kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận hiện đại hơn.

### 2.3. Khoảng trống nghiên cứu

Từ việc đánh giá các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về chủ đề nghiên cứu, tác giả nhận thấy đang có khoảng trống trong nghiên cứu hoàn thiện tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam bởi các lý do sau đây:

- *Về mặt lý luận*

Hiện nay, trên thế giới và tại Việt Nam đang thiếu những nghiên cứu về tổ chức AIS trong bối cảnh ứng dụng CNTT và CMCN 4.0. Vấn đề hoàn thiện tổ chức AIS tại Việt Nam chủ yếu được tiếp cận theo cách thức cũ, trong đó nhấn mạnh vai trò của chứng từ, tài khoản, báo cáo và bộ máy kế toán. Tuy nhiên, cách tiếp cận này không còn phù hợp khi hệ thống kế toán đã và sẽ gắn kết chặt chẽ với HTTT trong doanh

ngành, sử dụng tiến bộ CNTT và kết quả của CMCN 4.0. Chính vì vậy, cần có những nghiên cứu mới về tổ chức AIS dưới góc độ là một HTTT trong doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, hiện nay, nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức AIS còn ít về số lượng và chưa thực sự tốt về chất lượng. Trong các nghiên cứu này, nổi bật là nghiên cứu của Lưu Thị Thanh Huệ (2013) và Tô Hồng Thiên (2017). Tuy nhiên nghiên cứu của Lưu Thị Thanh Huệ (2013) sử dụng biến độc lập là AIS trong môi trường CNTT được đánh giá qua 3 thang đo: (1) Hệ thống kế toán rất tốt, hiện đại; (2) Cơ sở hạ tầng cho HTTT kế toán rất tốt; (3) Chất lượng thông tin đầu ra (từ phần mềm quản lý kế toán) đáp ứng được yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Theo ý kiến của tác giả, các thang đo trên chưa thực sự phù hợp. Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến công tác tổ chức AIS thì biến độc lập phải được đo bằng các chỉ tiêu liên quan đến nội dung tổ chức AIS. Đồng quan điểm với tác giả trong việc đánh giá biến phụ thuộc, Tô Hồng Thiên (2017) sử dụng 4 thang đo để đánh giá “tổ chức AIS” là: (1) hệ thống dữ liệu đầu vào; (2) hệ thống xử lý dữ liệu; (3) hệ thống lưu trữ dữ liệu; (4) hệ thống BCTC. Theo tác giả, cách tiếp cận này là phù hợp nhưng 4 thang đo trên chưa đủ để đánh giá bởi nội dung tổ chức AIS ngoài “tổ chức dữ liệu đầu vào”, “tổ chức xử lý dữ liệu”, “tổ chức lưu trữ dữ liệu”, “tổ chức hệ thống báo cáo” còn có “xác định nhu cầu thông tin, nhu cầu quản lý” và “tổ chức hệ thống kiểm soát”. Như vậy thang đo của Tô Hồng Thiên đã thiếu mất hai nội dung của tổ chức AIS. Thêm vào đó, thang đo “Hệ thống BCTC” cũng chưa bao hàm đủ nội dung của “Tổ chức hệ thống báo cáo” bởi chưa đề cập đến hệ thống báo cáo quản trị (BCQT). Chính vì vậy, cần có thêm nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức AIS, trong đó đánh giá công tác tổ chức AIS trên tất cả nội dung: xác định nhu cầu thông tin và nhu cầu quản lý, tổ chức dữ liệu đầu vào, tổ chức quá trình xử lý, tổ chức lưu trữ dữ liệu, tổ chức hệ thống báo cáo và tổ chức hệ thống kiểm soát.

- *Về phương pháp nghiên cứu*

Các nghiên cứu về tổ chức AIS tại Việt Nam đa phần sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, gần đây, đã có một số nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Tuy nhiên, mô hình sử dụng trong các nghiên cứu định lượng cũng chưa bao trùm hết nội dung của tổ chức AIS, các thang đo cũng chưa thực sự có ý nghĩa và

đáng tin cậy. Chính vì vậy cần có một nghiên cứu kết hợp cả phương pháp định tính và định lượng, sử dụng các thang đo phù hợp và hiệu quả hơn.

- *Về mặt thực tiễn*

Luận án nghiên cứu AIS dưới góc độ một thành phần của HTTT trong doanh nghiệp là hướng nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của kế toán và có tính thực tiễn cao. Thêm vào đó, luận án nghiên cứu về AIS trong các CTCK là một chủ đề đang rất thiếu tại Việt Nam và cả trên thế giới. Trong khi đó, chứng khoán là lĩnh vực áp dụng nhiều công nghệ hiện đại để cung cấp các dịch vụ tài chính nên HTTT nói chung và AIS nói riêng có những yêu cầu khắt khe hơn so với các doanh nghiệp khác. Chính vì vậy, rất cần có những nghiên cứu chuyên sâu để đánh giá công tác tổ chức AIS trong các CTCK, từ đó đề xuất các giải pháp để hoàn thiện công tác này.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả lựa chọn đề tài “*Hoàn thiện công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các công ty chứng khoán Việt Nam*” để thực hiện luận án tiến sĩ của mình.

### 3. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Mục tiêu nghiên cứu chung của luận án là tìm ra các giải pháp để hoàn thiện công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam. Các mục tiêu cụ thể như sau:

- Xác định được khung lý thuyết về công tác tổ chức AIS tại CTCK để làm cơ sở cho quá trình nghiên cứu.
- Khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam.
- Nhận diện các yếu tố ảnh hưởng và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam.
- Đề xuất các giải pháp để hoàn thiện công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam.

### 4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- *Đối tượng nghiên cứu*

Đối tượng nghiên cứu của luận án là công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam.

- *Phạm vi nghiên cứu*



- Phạm vi nội dung: Luận án tiếp cận nội dung công tác tổ chức AIS kế toán tại CTCK theo quy trình xử lý và giới hạn nội dung công tác tổ chức AIS tại CTCK trong các hoạt động: Xác định nhu cầu thông tin và nhu cầu quản lý, tổ chức dữ liệu đầu vào, tổ chức xử lý dữ liệu, tổ chức lưu trữ dữ liệu, tổ chức hệ thống kiểm soát, và tổ chức hệ thống báo cáo.
- Phạm vi không gian: Luận án nghiên cứu thực trạng tổ chức AIS tại 40 CTCK trong tổng số 75 CTCK đang hoạt động (tính đến hết năm 2018), đạt tỷ lệ 53,3%. Các công ty được khảo sát bao gồm cả những công ty lớn (có vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng trở lên), công ty trung bình (vốn điều lệ từ 150 tỷ đến dưới 300 tỷ) và công ty nhỏ (từ 50 đến dưới 150 tỷ). Tỷ lệ các công ty được khảo sát theo quy mô tương tự như tỷ lệ của ngành để đảm bảo tính đại diện của mẫu.
- Phạm vi thời gian: Dữ liệu về tổ chức AIS tại các CTCK được thu thập trong giai đoạn 2015-2019. Dữ liệu điều tra, khảo sát được thu thập trong năm 2018 và 2019. Các giải pháp được đề xuất hướng tới giai đoạn 2020-2025.

## 5. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Sau khi tìm hiểu và so sánh các lý thuyết nền tảng như các công trình nghiên cứu liên quan đến công tác tổ chức AIS, tác giả thiết lập các câu hỏi nghiên cứu cho luận án như sau:

Câu hỏi 1: Công tác tổ chức AIS tại CTCK gồm những nội dung gì, được đánh giá qua tiêu chí nào?

Câu hỏi 2: Thực trạng công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam như thế nào, có những hạn chế gì và nguyên nhân do đâu?

Câu hỏi 3: Những yếu tố nào tác động đến công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam và mức độ tác động như thế nào?

Câu hỏi 4: Các giải pháp nào để hoàn thiện công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam?

## 6. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 6.1. Nguồn dữ liệu

Luận án sử dụng cả dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp. Trong đó, dữ liệu thứ cấp là những dữ liệu đã có sẵn, được thu thập từ các nguồn tài liệu khác nhau như:

- Các văn bản pháp luật về kế toán như: Luật Kế toán 88/2015, Luật Chứng khoán 2006, Thông tư 210/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán CTCK, các nghị định liên quan đến quản lý hóa đơn, chứng từ trong doanh nghiệp, các văn bản pháp luật khác liên quan đến kế toán và quản lý hoạt động trên TTCK.
- Số liệu báo cáo của cơ quan Nhà nước như số liệu của UBCKNN, SDGCK Hà Nội và SGDC TP Hồ Chí Minh, Tổng cục Thống kê, số liệu báo cáo của các bộ/ngành...
- Các công trình khoa học có liên quan đến đề tài như: Giáo trình, sách tham khảo, bài báo khoa học, đề tài nghiên cứu, luận án, luận văn...
- Nguồn dữ liệu bên trong doanh nghiệp như: các dữ liệu về kế toán (hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách, BCTC, BCQT, báo cáo thuế), các quy trình, quy chế, sơ đồ tổ chức, quy trình kinh doanh...

Ngoài dữ liệu thứ cấp, luận án còn sử dụng nguồn dữ liệu sơ cấp do tác giả tự thu thập trong quá trình nghiên cứu từ việc phỏng vấn Ban giám đốc, Kế toán trưởng, nhân viên kế toán, nhân viên các phòng ban khác trong các CTCK và dữ liệu thu thập thông qua phiếu điều tra khảo sát.

## 6.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Phương pháp thu thập dữ liệu được xác định phù hợp với từng loại dữ liệu cần thu thập. Để thu thập dữ liệu thứ cấp, tác giả sử dụng các công cụ như internet, tìm kiếm trên thư viện, đến trực tiếp doanh nghiệp để thu thập... Đối với dữ liệu sơ cấp, tác giả phỏng vấn Ban giám đốc, Kế toán trưởng, nhân viên kế toán, nhân viên các phòng ban khác trong công ty. Ngoài ra, tác giả quan sát thực tế các loại chứng từ, quá trình luân chuyển chứng từ, quá trình ghi sổ kế toán, quá trình lập các báo cáo kế toán, văn hóa doanh nghiệp, môi trường làm việc, sự phối hợp giữa các bộ phận... Thêm vào đó, tác giả sử dụng phương pháp điều tra khảo sát thông qua bảng hỏi để tìm hiểu về thực trạng tổ chức AIS cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức AIS trong các CTCK.

### 6.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

#### 6.3.1. Phương pháp phân tích định tính

Tác giả sử dụng phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp các nghiên cứu trước đây để làm rõ cơ sở lý luận về nội dung tổ chức AIS và các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức AIS trong doanh nghiệp. Phương pháp thống kê mô tả, so sánh và tổng hợp được sử dụng để phân tích kết quả khảo sát, từ đó rút ra nhận định về thực trạng tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam.

#### 6.3.2. Phương pháp phân tích định lượng

Phương pháp phân tích định lượng được sử dụng để nhận diện và đánh giá tác động của các yếu tố đến tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam. Dữ liệu sau khi thu thập qua khảo sát được tác giả xử lý bằng phần mềm SPSS20 theo các bước sau:

Bước 1: Thống kê mô tả mẫu khảo sát. Tác giả thực hiện thống kê mô tả cho các biến quan sát để phân tích giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất và giá trị trung bình của các biến quan sát, từ đó đánh giá tổng quan về xu hướng của các biến và khả năng phù hợp với mô hình nghiên cứu.

Bước 2: Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach alpha để loại bỏ những biến không liên quan đến công tác tổ chức AIS. Hệ số Cronbach alpha có giá trị biến thiên trong khoảng [0,1]. Những biến có hệ số với tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại. Thang đo có hệ số Cronbach's Alpha từ 0.6 trở lên là đạt yêu cầu. Thang đo có độ tin cậy từ 0.8 đến gần 1 là thang đo lường tốt. Tuy nhiên, Cronbach alpha quá lớn ( $\alpha > 0.95$ ) cho thấy có nhiều biến đo lường trong thang đo không có sự khác biệt gì nhau. Hiện tượng này gọi là trùng lặp trong đo lường. Nếu hệ số của biến đo lường nào  $\geq 0.3$  thì biến đó có thể được chấp nhận (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Bước 3: Phân tích nhân tố khám phá EFA. Sau khi đã đánh giá độ tin cậy của thang đo và loại bỏ các biến đo lường không đạt yêu cầu, bước tiếp theo là thang đo của các nhân tố được đánh giá giá trị của nó thông qua công cụ phân tích EFA. Mục đích của việc phân tích EFA là để: (1) loại bỏ các biến đo lường không đạt yêu cầu (có trọng số nhân tố  $< 0.5$ ), (2) loại các nhân tố giả, (3) khám phá nhân tố mới. Một số tiêu chuẩn khi phân tích khám phá nhân tố là giá trị hệ số KMO lớn hơn hoặc bằng 0.5, kiểm định Bartlett có p – value nhỏ hơn 0.05, hệ số Eigenvalue tối thiểu bằng 1,

phương sai giải thích tối thiểu là 50%. Trong đó, KMO là một trị số dùng để kiểm định sự tương quan giữa các biến hay nói cách khác để xem xét sự thích hợp của việc phân tích nhân tố, giá trị Eigen là đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố. Để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA sử dụng chỉ tiêu hệ số tải nhân tố (Factor Loading) là hệ số tương quan đơn giữa các biến và các nhân tố. Hệ số này càng lớn thì sự tương quan giữa biến và nhân tố càng lớn. Factor loading lớn hơn 0.3 thì cỡ mẫu ít nhất là 350, nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì factor loading lớn hơn 0.55, còn nếu cỡ mẫu khoảng 50 thì factor loading phải lớn hơn 0.75. Tuy nhiên, trên thực tế áp dụng, nhiều nhà khoa học sử dụng hệ số tải 0.5 cho kích thước mẫu từ 120 đến 350 và 0.3 cho kích thước mẫu trên 350. Với quy mô mẫu của luận án là 225, tác giả lựa chọn hệ số tải nhân tố phù hợp là 0.5 theo quan điểm của Hair và cộng sự (1998).

*Bước 4:* Phân tích hồi quy đa biến. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích hồi quy bội và phân tích phương sai ANOVA trong SPSS để kiểm định mô hình nghiên cứu và xác định cụ thể trọng số của từng biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc, từ đó xây dựng phương trình hồi quy. Yêu cầu của hồi quy bao gồm:

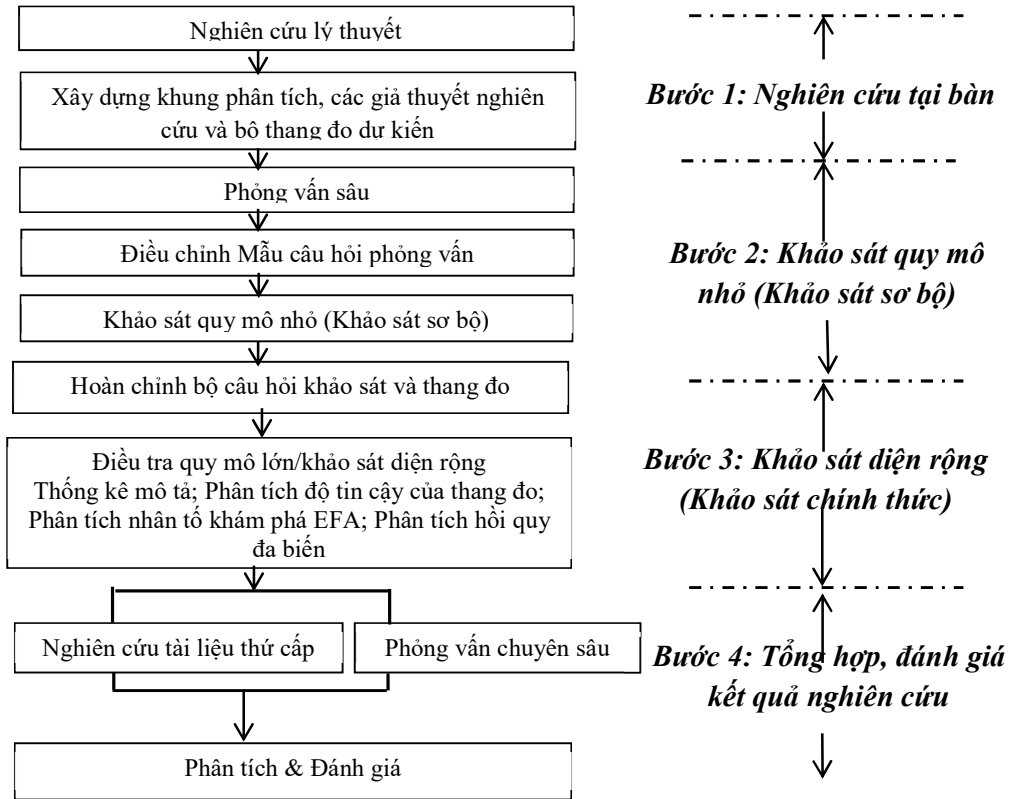
- Hệ số  $R^2$  cho biết mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu.  $R^2$  có ý nghĩa là các biến độc lập giải thích được bao nhiêu % sự thay đổi của biến phụ thuộc.  $R^2$  càng gần 1 thì mô hình càng phù hợp với mẫu nghiên cứu;  $R^2$  càng gần 0 nghĩa là mô hình ít phù hợp với mẫu nghiên cứu.

- Sig. của kiểm định F phải có giá trị nhỏ hơn 0.05 để kiểm chứng mức độ phù hợp của mô hình hồi quy với tổng thể.

- Hệ số Beta của biến độc lập nào có giá trị Sig. < 0.05. thì biến độc lập đó mới có tác động đến biến phụ thuộc.

- Không vi phạm đa cộng tuyến: Hệ số phóng đại phương sai VIF < 2.

#### 6.4. Quy trình nghiên cứu



Hình i: Các bước nghiên cứu chủ yếu

Nguồn: Tác giả đề xuất

#### - Bước 1: Nghiên cứu tại bàn

Việc nghiên cứu tại bàn nhằm mục đích nghiên cứu các lý thuyết về công tác tổ chức AIS để xây dựng khung phân tích, giả thuyết nghiên cứu và bộ thang đo dự kiến. Tác giả thực hiện tổng hợp, phân tích và đánh giá tổng quan các lý thuyết về công tác tổ chức AIS trong CTCK dưới góc độ quản lý. Luận án đã tổng hợp và phân tích 06 cách tiếp cận nội dung công tác tổ chức AIS trong doanh nghiệp đã được các nhà khoa học sử dụng là: (1) Tiếp cận theo phần hành kế toán; (2) Tiếp cận theo chu trình kinh doanh; (3) Tiếp cận theo bộ máy kế toán; (4) Tiếp cận theo các yếu tố cấu thành của hệ thống; (5) Tiếp cận theo quy trình xử lý thông tin; và (6) Tiếp cận tổng thể và đa chiều. Luận án cũng đánh giá ưu, nhược điểm của từng cách tiếp cận về nội dung tổ chức AIS. Từ đó, tác giả lựa chọn cách tiếp cận AIS tại CTCK theo quy trình xử lý thông tin để phù hợp với bối cảnh ứng dụng CNTT và CMCN 4.0 trong lĩnh vực kế toán nói chung và kế toán CTCK nói riêng. Các nội dung công tác tổ chức AIS trong CTCK được xác định là: (1) Xác định yêu cầu thông tin và nhu cầu quản lý; (2) Tổ chức hệ thống dữ liệu đầu vào; (3) Tổ chức quá trình xử lý dữ liệu; (4) Tổ chức

hệ thống lưu trữ; (5) Tổ chức hệ thống kiểm soát; và (6) Tổ chức hệ thống báo cáo. Đồng thời, tác giả xây dựng 29 tiêu chí đánh giá công tác tổ chức AIS tại CTCK theo 06 nội dung tổ chức trên, cũng như lý giải việc sử dụng các tiêu chí đó (Bảng 1.2).

Bên cạnh đó, luận án tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS trong các công trình nghiên cứu trước đây (Bảng 1.3). Trên cơ sở đó, tác giả lựa chọn 06 yếu tố có khả năng ảnh hưởng lớn nhất đến công tác tổ chức AIS trong CTCK, là: (1) Môi trường ngành; (2) Cơ sở hạ tầng CNTT; (3) PMKT; (4) Mức độ tham gia của nhà quản lý vào tổ chức AIS; (5) Năng lực của kế toán viên, (6) Môi trường kiểm soát trong CTCK. Luận án cũng xây dựng các thang đo dự kiến cho 6 yếu tố trên.

*- Bước 2: Khảo sát quy mô nhỏ (Khảo sát sơ bộ)*

Để tìm hiểu thực trạng tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam, tác giả sử dụng phương pháp điều tra, khảo sát bằng bảng hỏi. Dựa trên các vấn đề lý luận được tổng hợp và phân tích trong Chương 1, tác giả đã thiết kế 3 mẫu phiếu điều tra dành cho Ban lãnh đạo (Mẫu 1), kế toán trưởng (Mẫu 2), kế toán viên (Mẫu 3) và kiểm toán viên đã từng kiểm toán CTCK (Mẫu 4), trong đó Mẫu 3 và 4 có nội dung khảo sát như nhau. Các câu hỏi được thiết kế dưới nhiều hình thức như câu hỏi trả lời ngắn, câu hỏi lựa chọn phương án phù hợp, câu hỏi dạng chấm điểm theo thang điểm Likert.

Tác giả đã tiến hành khảo sát quy mô nhỏ bằng cách phỏng vấn sâu 3 kế toán trưởng của các CTCK và 2 kiểm toán viên là trưởng nhóm kiểm toán các CTCK (**Phụ lục 01**) và điều ra thử 10 CTCK và 20 kiểm toán viên (**Phụ lục 02**). Sau khi phỏng vấn và khảo sát quy mô nhỏ, tác giả đã rút ngắn câu hỏi dành cho kế toán trưởng (Mẫu 2) từ 23 câu xuống còn 20 câu và điều chỉnh thang điểm của Mẫu 3 và Mẫu 4 từ thang Likert 11 điểm (từ 0 đến 10) thành thang Likert 5 điểm (từ 1 đến 5) do số điểm trong khảo sát thử không quá phân tán. Đồng thời, quá trình phân tích mức độ tin cậy của thang đo cũng giúp tác giả loại bớt các thang đo không đạt độ tin cậy, rút gọn từ 38 thang đo biến độc lập xuống còn 27 thang đo. Bảng câu hỏi khảo sát chính thức được gửi tới các CTCK và các kiểm toán viên trực tiếp hoặc qua email. (**Phụ lục 03**).

*- Bước 3: Khảo sát trên diện rộng (Khảo sát chính thức)*

Kích thước mẫu tối thiểu để phân tích EFA phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ giữa quan sát và biến đo lường là 5:1, tốt nhất là 10:1 (Hair và cộng sự, 2006, theo Nguyễn

Đình Thọ, 2011). Nghiên cứu của tác giả sử dụng 33 biến đo lường nên kích thước mẫu tối thiểu để phân tích EFA là 165 mẫu. Kích thước mẫu tối thiểu để phân tích hồi quy đa biến được tính theo công thức là  $n \geq 50 + 8 * p$ , trong đó  $p$  là số biến độc lập trong mô hình (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Nghiên cứu này sử dụng 6 biến độc lập thì số mẫu cần thiết đưa vào phân tích hồi quy là 98 mẫu. Như vậy, để thực hiện các kỹ thuật phân tích mong muốn, tác giả xác định quy mô mẫu tối thiểu là 165 mẫu.

Tác giả nghiên cứu chính thức trong 40 CTCK theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Các CTCK được lựa chọn gồm 26 công ty lớn (vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng trở lên), 5 CTCK trung bình (vốn từ 150 đến dưới 300 tỷ), 9 CTCK nhỏ (vốn từ 50 đến dưới 150 tỷ). Tỷ lệ các CTCK lớn - vốn điều lệ từ 300 tỷ trở lên, có thể kinh doanh tất cả các dịch vụ chứng khoán - đạt trên 50% mẫu khảo sát, phù hợp với tỷ lệ của toàn ngành và mang tính đại diện (**Phụ lục 04**). Tại mỗi CTCK, tác giả chỉ lựa chọn khảo sát một người thuộc ban lãnh đạo, một kế toán trưởng, một kế toán tổng hợp và hai kế toán viên phân hành để tránh kết quả khảo sát bị ảnh hưởng bởi định kiến hoặc số mẫu tập trung quá nhiều vào một công ty. Đây là những người trực tiếp tham gia vào quá trình tổ chức AIS nên đánh giá của họ là trực quan và chính xác nhất.

Tuy nhiên, để tránh yếu tố chủ quan, tác giả khảo sát thêm các kiểm toán viên độc lập, trực tiếp kiểm toán AIS tại các CTCK. Tác giả gửi bản khảo sát tới 90 kiểm toán viên thuộc 18 công ty kiểm toán, trong đó có không quá 5 kiểm toán viên tại cùng một công ty. Kết quả thu được 65 phiếu trả lời, đạt tỷ lệ 72,2%. Các kiểm toán viên đều có kinh nghiệm trong kiểm toán CTCK, trong đó có 25 kiểm toán viên có thâm niên dưới 3 năm (41,67%), 23 kiểm toán viên có thâm niên từ 3-5 năm (35,38%), 17 kiểm toán viên có thâm niên từ 5 năm trở lên (26,15%). Các kiểm toán viên này đều là những chuyên gia độc lập, có hiểu biết sâu và kinh nghiệm thực tiễn về công tác tổ chức AIS trong CTCK nên các ý kiến của họ là khá chính xác, khách quan và đáng tin cậy (**Phụ lục 05**).

Tổng kết lại, cuộc khảo sát thu được 40 phiếu Mẫu 1, 40 phiếu Mẫu 2, 160 phiếu Mẫu 3 và 65 phiếu Mẫu 4. Kết quả khảo sát được tác giả tập hợp theo từng mẫu phiếu khảo sát. Riêng kết quả phần “Câu hỏi khảo sát” của Mẫu 3 và Mẫu 4 được tập hợp chung thành 225 mẫu quan sát. Từ việc phân tích kết quả khảo sát bằng phương pháp thống kê mô tả, kết hợp với kết quả phỏng vấn sâu và nghiên cứu tại thực địa, tác giả sẽ làm

rõ thực trạng tổ chức AIS của các CTCK ở Việt Nam. Đồng thời, kết quả khảo sát về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức AIS tại CTCK được xử lý bằng các phương pháp định lượng qua các bước: (1) Phân tích độ tin cậy của thang đo; (2) Phân tích khám phá nhân tố; và (3) Phương pháp hồi quy đa biến. Từ đó, luận án nhận diện được các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS và mức độ tác động của các yếu tố đó.

*- Bước 4: Tổng hợp, đánh giá kết quả nghiên cứu*

Bước cuối cùng của luận án là tổng hợp, đánh giá kết quả nghiên cứu, từ đó đề xuất các giải pháp cho các CTCK Việt Nam và một số kiến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước nhằm hoàn thiện công tác tổ chức AIS.

## 7. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Thông qua quá trình nghiên cứu và kết quả đạt được, luận án đã có những đóng góp mới về cả mặt lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu.

- *Về mặt lý luận*

- Luận án góp phần bổ sung, làm rõ lý luận về công tác tổ chức AIS trong doanh nghiệp nói chung và CTCK nói riêng trên tất cả 06 nội dung của công tác này là: xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý; tổ chức thu thập dữ liệu đầu vào; tổ chức hệ thống xử lý; tổ chức hệ thống lưu trữ; tổ chức hệ thống báo cáo; tổ chức hệ thống kiểm soát. Trình tự các nội dung thực hiện khi tổ chức AIS trong luận án là góc nhìn mới về tổ chức HTTT, phù hợp với bối cảnh ứng dụng CNTT và CMCN 4.0.

- Luận án hệ thống hóa các tiêu chí đánh giá về công tác tổ chức AIS tại các CTCK một cách đầy đủ và khoa học, bao trùm toàn bộ nội dung của công tác tổ chức AIS từ khi có nhu cầu về thông tin đến khi thông tin được cung cấp để đáp ứng nhu cầu đó.

- Luận án xây dựng được các thang đo có độ tin cậy cao để nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS trong CTCK là PMKT, năng lực của kế toán viên, việc phân quyền và kiểm soát trong doanh nghiệp, môi trường ngành và cơ sở hạ tầng CNTT, đồng thời xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó từ kết quả mô hình.

Như vậy, luận án cung cấp thêm một nền tảng lý thuyết để phát triển các mô hình nghiên cứu về tổ chức AIS trong CTCK nói riêng và các doanh nghiệp nói chung.

- *Về mặt phương pháp*



Luận án kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu hiện đại như khảo sát qua bảng hỏi, phỏng vấn chuyên gia, nghiên cứu tại hiện trường, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy... Luận án có thể là tài liệu tham khảo hữu ích cho những nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán muốn kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính với phương pháp nghiên cứu định lượng.

- *Về mặt thực tiễn*

Luận án đánh giá công tác tổ chức AIS trong các CTCK Việt Nam – nhóm các công ty có tác động lớn trong nền kinh tế tuy nhiên chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức. Luận án cung cấp thêm những tư liệu, bằng chứng và đánh giá về thực trạng hệ thống kế toán trong các CTCK cũng như các giải pháp để hoàn thiện công tác tổ chức AIS trong nhóm các công ty này. Do đây là một đề tài mới nên kết quả nghiên cứu của luận án sẽ là một tham khảo hữu ích không chỉ cho các CTCK Việt Nam trong việc phân tích, thiết kế, thực hiện và vận hành AIS mà còn là tài liệu tham khảo cho các cơ quan quản lý nhà nước và các nhà khoa học quan tâm đến lĩnh vực này.

## 8. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án bao gồm 03 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại công ty chứng khoán.

Chương 2: Thực trạng công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các công ty chứng khoán Việt Nam.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các công ty chứng khoán Việt Nam.

## CHƯƠNG 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

#### 1.1. KHÁI NIỆM VÀ CÁC QUAN ĐIỂM VỀ NỘI DUNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI DOANH NGHIỆP

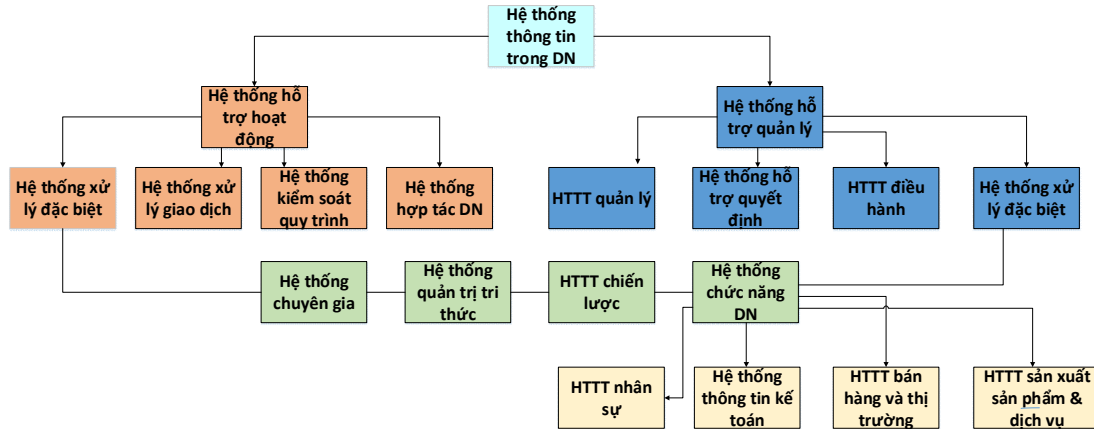
##### 1.1.1. Các khái niệm cơ bản

###### *1.1.1.1. Khái niệm và phân loại hệ thống thông tin tại doanh nghiệp*

Hệ thống là một khái niệm được sử dụng phổ biến trong đời sống. Dưới góc độ quản lý, Romney & Steinbart (2015) cho rằng “Hệ thống là một tập hợp các thành phần có quan hệ tương tác với nhau để cùng thực hiện các mục tiêu đặt ra của hệ thống”. Theo Jame A. Hall (2018) thì “Hệ thống là một tổng thể bao gồm các bộ phận, thành phần hay nhiều hệ thống con có mối quan hệ với nhau để thực hiện một hay nhiều mục tiêu chung nhất định”. Các khái niệm đã chỉ ra rằng một hệ thống phải bao gồm các thành phần của hệ thống (Component parts), quy trình xử lý để phối kết hợp các thành phần với nhau (Processes) và mục tiêu mà hoạt động của hệ thống hướng đến (Goals).

HTTT là một loại hệ thống, bao gồm “toàn bộ các thành phần liên quan, hoạt động tương tác với nhau để thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp các thông tin cho mục đích lập kế hoạch, kiểm soát, phối hợp, phân tích và ra quyết định” (Jame A. Hall, 2011). Như vậy, HTTT là một tập hợp gồm con người, phương tiện, quy trình... được tổ chức thành một chỉnh thể thống nhất, thực hiện các hoạt động thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp thông tin. Trong một doanh nghiệp, HTTT được thiết lập nhằm hỗ trợ cho các hoạt động chức năng của doanh nghiệp, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định của các cấp quản lý.

Trong nhiều năm qua có nhiều HTTT được xây dựng và phát triển cho các mục đích khác nhau, tùy thuộc vào nhu cầu của doanh nghiệp. Mỗi HTTT đóng một vai trò khác nhau trong tổ chức phân cấp và quản lý hoạt động tại doanh nghiệp. Theo O’Brien và Marakas (2014), HTTT trong doanh nghiệp có thể chia thành hai nhóm là hệ thống hỗ trợ hoạt động (OSS) và hệ thống hỗ trợ quản lý (MSS).



**Hình 1.1: Các HTTT trong doanh nghiệp**

*Nguồn: O'Brien và Marakas (2014)*

Các hệ thống hỗ trợ hoạt động (hay các HTTT tác nghiệp) xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin cho người dùng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp nhằm thực hiện một cách hiệu quả các giao dịch kinh doanh, điều khiển các quy trình công nghiệp, hỗ trợ việc giao tiếp và cộng tác trong toàn doanh nghiệp cũng như cập nhật các cơ sở dữ liệu cấp công ty. Các hệ thống này gồm: Hệ thống xử lý giao dịch (TPS); Hệ thống kiểm soát quy trình (PCS); Hệ thống hợp tác doanh nghiệp (ECS) hay hệ thống tự động hóa văn phòng (OAS). Các HTTT tác nghiệp hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của doanh nghiệp, tuy nhiên các hệ thống này không chú trọng vào việc tạo ra sản phẩm thông tin mang đặc thù quản lý. Muốn có các thông tin như vậy cần phải tiến hành xử lý tiếp trong các hệ thống hỗ trợ quản lý.

Hệ thống hỗ trợ quản lý gồm nhiều hệ thống con nhằm hỗ trợ các chức năng ra quyết định khác nhau như:

- HTTT quản lý (MIS): cung cấp thông tin bằng báo cáo theo mẫu định sẵn cho các nhà quản lý cấp trung và các cấp giám sát để hỗ trợ quản lý vận hành, giám sát hoạt động hàng ngày và xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.
- Hệ thống hỗ trợ quyết định (DSS): hỗ trợ tính toán cho các nhà quản lý trong các tình huống không chắc chắn về kết quả có thể xảy ra, các trường hợp phải mô hình hóa, xây dựng, tính toán, so sánh, lựa chọn phương án tốt nhất hoặc dự đoán các tình huống phát sinh, không theo mẫu định sẵn và không theo định kỳ (Khanore, 2011).

- HTTT điều hành (EIS): cung cấp cho các nhà quản lý cấp cao thông tin trích xuất từ MIS, DSS và các nguồn thông tin khác trong và ngoài doanh nghiệp để hỗ trợ việc ra quyết định về chiến lược và chiến thuật (Patterson, 2005).

Ngoài ra, theo O'brien (2014), trong HTTT hỗ trợ hoạt động và HTTT hỗ trợ quản lý có hệ thống con là hệ thống xử lý đặc biệt (SPS) bao gồm: Hệ thống chuyên gia; Hệ thống quản trị tri thức; HTTT chiến lược và HTTT chức năng. Trong đó, HTTT chức năng tập trung vào việc hỗ trợ các chức năng kinh doanh cơ bản như HTTT tài chính, kế toán, truyền thông, marketing, quản lý khách hàng và quản lý nguồn nhân lực (O'brien, (2014), Khanore (2011)...). Với sự phát triển của CNTT, hiện nay các HTTT chức năng của doanh nghiệp có thể tích hợp với nhau tạo thành HTTT liên chức năng. Đây là HTTT tích hợp nhiều nguồn thông tin liên quan đến nhiều chức năng tổng hợp nhằm chia sẻ các tài nguyên thông tin cho tất cả các đơn vị trong tổ chức, trợ giúp việc xử lý thông tin trong phạm vi toàn doanh nghiệp. Điển hình là các hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP), hệ thống quản trị quan hệ khách hàng (CRM), hệ thống quản lý chuỗi cung ứng (SCM) ...

Có thể thấy, trong doanh nghiệp có nhiều loại HTTT khác nhau phục vụ cho các mục đích khác nhau. Trong đó, AIS là một HTTT chức năng cơ bản của doanh nghiệp, vừa hỗ trợ quá trình hoạt động, vừa hỗ trợ quá trình quản lý.

#### *1.1.1.2. Khái niệm và phân loại hệ thống thông tin kế toán*

Kế toán có lịch sử phát triển lâu đời, gắn với lịch sử phát triển của nhân loại và đóng góp to lớn cho sự phát triển của nền kinh tế thế giới. Lịch sử của kế toán gắn liền với sự ra đời và phát triển của hoạt động sản xuất kinh doanh, số học, chữ viết và tiền tệ. Từ dạng thức sơ khai của kế toán là sự quan sát, đo lường và ghi chép các thông tin liên quan đến sản xuất và tiêu dùng, kế toán đã phát triển trở thành công cụ quản lý kinh tế tài chính quan trọng, hiệu quả và không thể thiếu trong các đơn vị nói riêng và trong nền kinh tế nói chung. Ở mỗi quốc gia, sự phát triển của kế toán phụ thuộc vào các điều kiện về kinh tế, chính trị, văn hóa và những tập quán riêng. Để đáp ứng nhu cầu phục vụ công tác quản lý, các quốc gia đã Luật hoá công tác kế toán và tại Việt Nam, Luật Kế toán 88/2015/QH13 đã giải thích: "Kế toán là việc thu

thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động".

Về mặt bản chất, kế toán ra đời nhằm cung cấp các thông tin hữu ích cho người sử dụng. Chính vì vậy, kế toán thường được nhìn nhận và đánh giá dưới góc độ là một HTTT. "AIS là hệ thống thu thập, ghi chép, lưu trữ và xử lý số liệu về các nghiệp vụ kinh tế trong tổ chức để cung cấp thông tin cho những người ra quyết định". (Romney và Steinbart, 2015). Theo tác giả, AIS là sự giao thoa giữa hai khái niệm "Kế toán" và "HTTT", nhấn mạnh quá trình phối hợp giữa các thành phần để thực hiện mục tiêu chung. Chính vì vậy, trong luận án này *AIS được hiểu là một tập hợp các thành phần có mối quan hệ tương tác với nhau để thực hiện các nhiệm vụ thu thập, ghi chép, xử lý và báo cáo thông tin theo nhu cầu của người sử dụng.*

Cũng theo Romney & Steinbart (2012), thành phần của AIS gồm: (1) Người sử dụng hệ thống; (2) Những thủ tục và hướng dẫn sử dụng để thu thập, xử lý, báo cáo và lưu trữ dữ liệu; (3) Dữ liệu về hoạt động tổ chức và kinh doanh của doanh nghiệp; (4) Phần mềm sử dụng để xử lý dữ liệu; (5) Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin (máy tính, thiết bị thông tin, mạng...); (6) Phương thức đo lường khả năng KSNB và bảo mật dữ liệu của AIS. Cách phân chia này tương đối đầy đủ và khoa học, tuy nhiên thành phần thứ 6 là "Phương thức đo lường khả năng KSNB và bảo mật dữ liệu của AIS" chưa thực sự phù hợp vì các thủ tục KSNB chỉ là một phần của hệ thống kiểm soát. Chính vì vậy, tác giả phân chia các thành phần của AIS một cách ngắn gọn và cô đọng hơn như sau:

(1) Dữ liệu đầu vào: Bao gồm các dữ liệu từ các hoạt động, nghiệp vụ của doanh nghiệp được thu thập từ các chứng từ kế toán; các dữ liệu này được quản trị và lưu trữ bởi hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu. Các dữ liệu này là đầu vào của AIS, thông qua quá trình xử lý để tạo ra thông tin đầu ra.

(2) Cơ sở hạ tầng CNTT: Máy tính, thiết bị thông tin, lưu trữ, mạng... được dùng để thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu, truyền thông tin

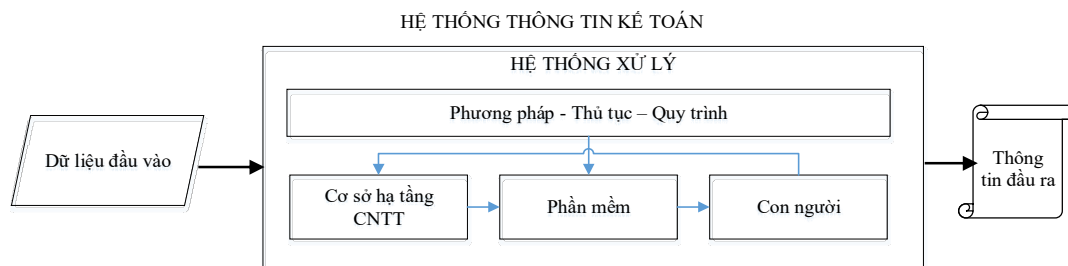
(3) Phần mềm: Tập hợp các phần mềm và ứng dụng trên máy tính để thu thập dữ liệu, lưu trữ dữ liệu, xử lý dữ liệu, cung cấp thông tin, lưu trữ thông tin.

(4) Con người: Bao gồm nhân viên kế toán và những người sử dụng thông tin kế toán có liên quan.

(5) Thủ tục - phương pháp - quy trình: Các thủ tục, phương pháp, quy trình, chính sách, quy định trong việc vận hành hệ thống (thu thập, xử lý dữ liệu, cung cấp thông tin, lưu trữ) và kiểm soát hệ thống.

(6) Thông tin đầu ra: Thông tin được cung cấp bởi hệ thống báo cáo kế toán, bao gồm báo cáo kế toán tài chính, báo cáo kế toán quản trị và các thông tin khác chiết xuất từ hệ thống. Đây chính là sản phẩm đầu ra của AIS.

Như vậy, về bản chất, *AIS chính là tập hợp các thành phần: dữ liệu đầu vào, cơ sở hạ tầng CNTT, phần mềm, con người, thủ tục - phương pháp - quy trình, thông tin đầu ra và sự tương tác giữa chúng để thực hiện các nhiệm vụ thu thập, xử lý, phân tích và báo cáo theo nhu cầu của người sử dụng.* Dữ liệu đầu vào thông qua quá trình xử lý do con người thực hiện trên PMKT và máy móc, thiết bị, đường truyền tuân theo quy trình, thủ tục và các phương pháp kế toán để tạo thành thông tin đầu ra và cung cấp cho người sử dụng. Mối quan hệ giữa các thành phần có thể được mô tả thông qua hình sau.



**Hình 1.2: Các thành phần của AIS**

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

Trong mối tương quan với các HTTT của doanh nghiệp, AIS là một HTTT chức năng kinh doanh cơ bản của doanh nghiệp, vừa hỗ trợ quá trình hoạt động, vừa hỗ trợ quá trình quản lý của doanh nghiệp. Để thực hiện hai chức năng này, AIS phân chia thành hai HTTT con là hệ thống thông tin kế toán tài chính (Financial Accounting Information System - FAIS) và hệ thống thông tin kế toán quản trị (Management Accounting Information System - MAIS). FAIS là HTTT thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và báo cáo về các nghiệp vụ kinh tế tài chính đã diễn ra trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Đối tượng sử dụng thông tin của FAIS không chỉ có bên

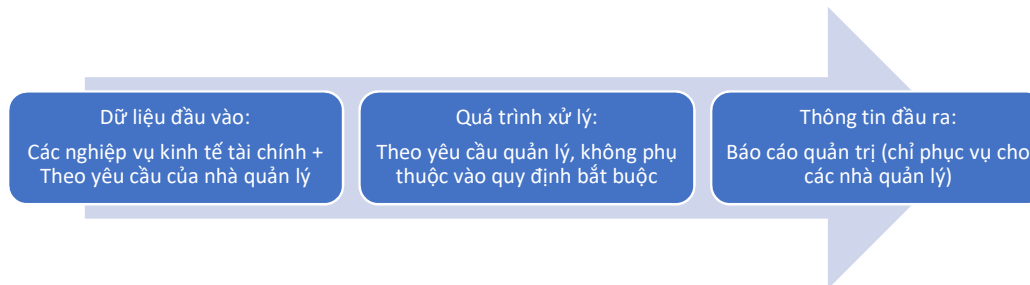
trong doanh nghiệp mà còn có các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các ngân hàng, NĐT, các cơ quan quản lý nhà nước, khách hàng, nhà cung cấp... Chính vì vậy, sản phẩm của FAIS là các BCTC được thiết kế theo mẫu sẵn và phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật về lập và trình bày.



**Hình 1.3: Đặc điểm của hệ thống thông tin kế toán tài chính**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

MAIS là HTTT thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp các thông tin theo yêu cầu của nhà quản lý, phục vụ cho việc quản lý điều hành. Chính vì vậy, dữ liệu đầu vào, quá trình xử lý được lựa chọn theo yêu cầu quản lý, đảm bảo cung cấp thông tin đầu ra hữu ích và dễ sử dụng nhất cho nhà quản lý.



**Hình 1.4: Đặc điểm của hệ thống thông tin kế toán quản trị**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Trong mối quan hệ với các HTTT hỗ trợ quản lý khác trong doanh nghiệp, MAIS cung cấp dữ liệu cho các HTTT khác trong doanh nghiệp như HTTT quản lý (MIS), hệ thống hỗ trợ quyết định (DSS) cho các nhà quản lý cấp trung, HTTT điều hành (EIS) để hỗ trợ việc quản lý và điều hành cấp cao.

#### 1.1.1.3. Khái niệm công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán

Tổ chức là một thuật ngữ quen thuộc được sử dụng nhiều trong quản lý. Khoa học quản lý tiếp cận tổ chức dưới hai góc độ khác nhau: Tổ chức là một thực thể và tổ

chức là một chức năng quản lý. Dưới góc độ là một thực thể, tổ chức là một tập hợp của ít nhất hai cá nhân trở lên và đều hướng đến mục tiêu chung (Kecgientxep, Mitokazu Nguyễn Hoàng Dũng, 2017). Dưới góc độ là một chức năng quản lý, “tổ chức là quá trình sắp xếp và bố trí các công việc, giao quyền hạn và phân phối các nguồn lực của doanh nghiệp sao cho chúng đóng góp một cách tích cực và có hiệu quả vào mục tiêu chung của doanh nghiệp” (Nguyễn Hoàng Dũng, 2017). Đây là quan điểm phổ biến và kế thừa từ quan điểm của Koontz và cộng sự (1984), Gabor & Mahoney (2013), Viện ngôn ngữ (2010), Trần Đức Lộc (2011)... Như vậy, tổ chức được định nghĩa dưới hai góc độ là danh từ (là một thực thể) và động từ (là nhóm các hoạt động). Góc độ thực thể nhấn mạnh tổ chức là tập hợp của nhiều người cùng thực hiện một mục tiêu, trong khi đó góc độ quản lý lại nhấn mạnh những hoạt động và sự kết hợp giữa chúng để đạt được mục tiêu đó. Trong luận án này, tác giả sử dụng thuật ngữ “công tác tổ chức” để phân biệt với “tổ chức” dưới góc độ là một thực thể. *“Công tác tổ chức là một chức năng của quản lý, bao gồm nhiều hoạt động kết hợp với nhau để đạt được mục tiêu chung.”*

Khi gắn với AIS thì công tác tổ chức AIS là những hoạt động phối hợp các thành phần của AIS với nhau để vận hành hệ thống và đạt được mục tiêu là cung cấp các thông tin kinh tế tài chính hữu ích cho người sử dụng. Kế thừa và phát triển quan điểm của Lưu Thị Thanh Huệ (2017), Nguyễn Hoàng Dũng (2017) và Tô Hồng Thiên (2017), trong luận án này, tác giả sử dụng khái niệm: *Công tác tổ chức AIS là những hoạt động kết hợp các thành phần trong AIS với nhau để thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin theo nhu cầu của người sử dụng.* Thông qua quá trình tổ chức AIS, các thành phần dữ liệu, cơ sở hạ tầng CNTT, phần mềm, con người kết hợp với các phương pháp, thủ tục, quy trình sẽ tạo ra các thông tin cần thiết để cung cấp cho nhà quản lý cũng như các đối tượng sử dụng thông tin khác bên ngoài doanh nghiệp.

#### 1.1.2. Các quan điểm về nội dung công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán

Trong quá trình nghiên cứu, các nhà khoa học đã tiếp cận AIS dưới nhiều góc độ khác nhau, mỗi cách tiếp cận lại xác định nội dung công tác tổ chức AIS khác nhau, trong đó nổi bật là 6 quan điểm sau.

- *Quan điểm thứ nhất: Tổ chức AIS theo phần hành kế toán*



Theo cách tiếp cận này, nội dung công tác tổ chức AIS được xác định là công tác tổ chức các phần hành kế toán như kế toán tiền, kế toán hàng tồn kho, kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm... Các nghiên cứu theo hướng tiếp cận này tập trung vào chứng từ, tài khoản, sổ sách, báo cáo và phương pháp hạch toán các phần hành kế toán cụ thể trong tổ chức. Đây là cách tiếp cận của một số nhà khoa học trên thế giới như Wild, Shaw, & Chiappetta (2009), Richard (2012)... và rất phổ biến ở Việt Nam, có thể kể đến các nghiên cứu của Nguyễn Thanh Quý (2004), Nguyễn Hữu Đông (2012) ... Tuy nhiên, cách tiếp cận này quá tập trung vào các phần hành kế toán mà chưa coi trọng các thành phần còn lại của hệ thống như cơ sở hạ tầng CNTT, phần mềm... Thực chất tổ chức AIS theo quan điểm này chính là tổ chức công tác kế toán.

- *Quan điểm thứ hai: Tổ chức AIS theo chu trình kinh doanh*

Theo quan điểm này, công tác tổ chức AIS là tổ chức HTTT cho các chu trình kinh doanh chính trong doanh nghiệp như chu trình bán hàng và thu tiền, chu trình mua hàng và thanh toán, chu trình sản xuất và tài chính (Wikinson và Cerullo (1997); Romney và Steinbart (2015) ...). Tổ chức AIS theo chu trình kinh doanh nhấn mạnh việc thiết kế các quy trình, thủ tục, kỹ thuật xử lý theo các hoạt động đặc trưng trong chu trình như hoạt động bán hàng, mua hàng, thanh toán... Đây là cách tiếp cận mới, có ý nghĩa không chỉ cho quá trình kiểm soát tài chính và quản lý kinh doanh mà còn tác động tích cực đến hoạt động KSNB, phù hợp với điều kiện ứng dụng CNTT, đặc biệt khi các tổ chức có ứng dụng ERP (Huỳnh Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Mạnh Toàn, 2013).

- *Quan điểm thứ ba: Tổ chức AIS theo bộ máy kế toán*

Một cách tiếp cận AIS khác chỉ chú trọng đến yếu tố con người và đồng nhất nội dung công tác tổ chức AIS với công tác tổ chức bộ máy kế toán như các nghiên cứu của Pulakanam and Suraweera (2010), Alamin Adel (2015)... Theo đó, tổ chức AIS tức là bố trí, sắp xếp, phân quyền và kiểm soát hoạt động của các kế toán viên tham gia vào việc thiết kế, vận hành và kiểm soát hệ thống. Cách tổ chức này lấy con người là trung tâm và thiết kế hệ thống quy trình, xử lý, bảo mật, lưu trữ xung quanh các hoạt động của kế toán viên như kế toán chi tiết (kế toán thanh toán, kế toán bán hàng, kế toán vật tư...), kế toán tổng hợp, kế toán thuế... Tuy nhiên có thể thấy ngay nhược

điểm của cách tiếp cận này chỉ chú trọng đến yếu tố con người mà chưa xem xét đến các thành tố khác của AIS và mối quan hệ của chúng.

- *Quan điểm thứ tư: Tổ chức AIS theo các yếu tố cấu thành của hệ thống*

Theo cách tiếp cận này, nội dung công tác tổ chức AIS là tổ chức các thành phần của hệ thống như tổ chức bộ máy kế toán; xây dựng hệ thống quy trình xử lý thông tin, dữ liệu; tổ chức cơ sở hạ tầng CNTT; tổ chức hệ thống kiểm soát (Bobmar và Hopwood (1995), Romney và Steinbart (2015), Nguyễn Hữu Đồng (2012)). Cách tiếp cận này khá toàn diện và phù hợp với việc phân tích và thiết kế hệ thống. Tuy nhiên, cách tiếp cận này chưa tập trung vào sự kết hợp giữa các yếu tố để đạt đến mục tiêu chung.

- *Quan điểm thứ năm: Tổ chức AIS theo quy trình xử lý thông tin*

Cách tiếp cận theo quy trình xử lý thông tin lý giải nội dung công tác tổ chức AIS theo các bước để tạo ra thông tin hữu ích cho người sử dụng. Cụ thể, quá trình này bao gồm các công việc: xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý; tổ chức dữ liệu đầu vào; tổ chức quá trình xử lý; tổ chức lưu trữ dữ liệu; tổ chức hệ thống kiểm soát; tổ chức hệ thống báo cáo (Thái Phúc Huy (2012), Nguyễn Phước Bảo Ân (2012), Tô Hồng Thiên (2017)... Cách tiếp cận này cho thấy rõ trình tự thực hiện để biến các dữ liệu đầu vào trở thành thông tin đầu ra, phù hợp với tư duy thiết kế và xây dựng hệ thống.

- *Quan điểm thứ sáu: Tổ chức AIS theo cách tổng thể và đa chiều*

Theo quan điểm này, nội dung công tác tổ chức AIS được xác định là tổ chức các nguồn lực, phương pháp, quy trình cho các đối tượng kế toán theo chu trình hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp (Huỳnh Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Mạnh Toàn, 2013). Nội dung công tác tổ chức AIS theo cách tiếp cận này chính là tổng hợp từ quan điểm tổ chức theo chu trình kinh doanh và tổ chức theo các yếu tố cấu thành của hệ thống. Đây là cách tiếp cận mới, tuy nhiên khá phức tạp và ít được sử dụng trong thực tế.

Có thể thấy, tùy thuộc vào cách tiếp cận mà nội dung công tác tổ chức AIS được diễn giải khác nhau. Mỗi cách tiếp cận nhấn mạnh một thành phần hoặc một hoạt động khác nhau như con người, hệ thống, chu trình kinh doanh... Tuy nhiên, việc lựa chọn cách tiếp cận nào thường mang nhiều hàm ý nghiên cứu, còn trong thực tế, nội dung

công tác tổ chức AIS tại một doanh nghiệp bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi đặc thù hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đó. Theo quan điểm của tác giả, các doanh nghiệp ứng dụng CNTT ở mức cao như lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán, sản xuất công nghiệp, dịch vụ trên nền tảng số... thì AIS nên được phân tích và đánh giá dưới góc độ của một HTTT con trong HTTT tổng thể của doanh nghiệp, hướng tới mục tiêu chung là tạo ra thông tin hữu ích theo yêu cầu của người sử dụng. Chính vì vậy, tác giả ủng hộ quan điểm thứ năm là tổ chức AIS theo quy trình xử lý thông tin khi phân tích, đánh giá nhằm thiết kế và xây dựng AIS trong các lĩnh vực trên.

## 1.2. ĐẶC ĐIỂM, NHU CẦU THÔNG TIN VÀ YÊU CẦU TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

### 1.2.1. Tổng quan về công ty chứng khoán

TTCK là nơi diễn ra các hoạt động giao dịch mua, bán chứng khoán. Việc mua, bán này được tiến hành ở thị trường sơ cấp khi người mua mua được chứng khoán lần đầu từ những người phát hành và ở thị trường thứ cấp khi có sự mua đi, bán lại các chứng khoán đã được phát hành ở thị trường sơ cấp. Như vậy, TTCK là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán, chuyển nhượng các loại chứng khoán, qua đó thay đổi các chủ thể nắm giữ chứng khoán. Cùng với sự phát triển không ngừng của TTCK, CTCK đã ra đời, đóng vai trò “là một định chế tài chính trung gian thực hiện các nghiệp vụ trên TTCK” (Nguyễn Mạnh Thiều, 2011). Nhờ có các CTCK mà các loại cổ phiếu, trái phiếu được lưu thông, mua, bán. Qua đó, một lượng vốn khổng lồ từ những nguồn vốn lẻ trong công chúng được đưa vào đầu tư và phát triển kinh tế, xã hội (Nguyễn Thị Mỹ Dung, 2012).

Hoạt động của CTCK rất đa dạng và phức tạp, tuy nhiên có thể chia thành ba nhóm chính là: hoạt động tự doanh chứng khoán của CTCK; hoạt động cung cấp dịch vụ chứng khoán cho NĐT và doanh nghiệp (hoạt động môi giới, lưu ký, bảo lãnh phát hành, tư vấn...) và hoạt động hỗ trợ vốn cho NĐT.

- Tự doanh chứng khoán là việc CTCK sử dụng vốn của mình để kinh doanh chứng khoán nhằm mục đích sinh lời. Phần lợi nhuận CTCK thu được từ hoạt động tự doanh có thể từ chênh lệch giữa giá mua và giá bán hoặc từ cổ tức, trái tức được trả từ nhà phát hành chứng khoán. Ngoài mục đích chính là sinh lời, hoạt động tự doanh

có thể được thực hiện khi CTCK muốn nắm quyền kiểm soát hoặc tạo kho chứng khoán (mua hoặc bán chứng khoán khi NĐT có yêu cầu).

- Các hoạt động cung cấp dịch vụ chứng khoán cho NĐT và doanh nghiệp: bao gồm hoạt động môi giới, lưu ký, tư vấn, bảo lãnh phát hành và các dịch vụ khác. Trong đó, môi giới chứng khoán là dịch vụ cơ bản nhất mà CTCK cung cấp cho khách hàng, với tư cách là trung gian thực hiện mua, bán chứng khoán và thu phí. Lưu ký chứng khoán là việc lưu giữ, bảo quản chứng khoán của khách hàng và giúp khách hàng thực hiện các quyền đối với số chứng khoán lưu ký như gửi, rút, chuyển nhượng chứng khoán. Bảo lãnh phát hành chứng khoán là hoạt động CTCK giúp các nhà phát hành thực hiện các thủ tục trước khi chào bán chứng khoán, tổ chức phân phối chứng khoán và giúp bình ổn giá chứng khoán trong giai đoạn đầu sau khi phát hành. Dịch vụ tư vấn trong các CTCK chủ yếu là tư vấn đầu tư chứng khoán; tư vấn quản trị điều hành tài sản đầu tư, tư vấn cổ phần hóa và các dịch vụ tư vấn tài chính khác. Khi thực hiện các hoạt động trên, CTCK sẽ thu được các khoản phí từ môi giới, lưu ký, tư vấn, bảo lãnh.

- Dịch vụ hỗ trợ vốn cho NĐT: Đây là loại dịch vụ phổ biến và có ảnh hưởng lớn đến khả năng cạnh tranh của một CTCK trên thị trường. Dịch vụ hỗ trợ vốn cho NĐT bao gồm các dịch vụ: giao dịch ký quỹ, cho vay cầm cố chứng khoán, repo chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán hoặc cổ tức được nhận... Thực chất, đây là các dịch vụ tài chính, tín dụng chứng khoán, nói cách khác là dịch vụ cho vay để thu lãi trên các hợp đồng tín dụng hoặc thu một khoản phí nhất định từ các dịch vụ này.

Mức độ chuyên sâu của CTCK vào dịch vụ hỗ trợ vốn cũng quyết định mô hình tổ chức kinh doanh của CTCK. Theo đó, mô hình tổ chức kinh doanh của CTCK được chia thành hai loại là mô hình CTCK đa năng và mô hình CTCK chuyên doanh (Trần Thị Như Ý, 2014).

- Mô hình CTCK đa năng là mô hình dịch vụ tài chính tổng hợp bao gồm kinh doanh chứng khoán, kinh doanh tiền tệ và các dịch vụ tài chính. Theo đó, các ngân hàng thương mại là chủ thể kinh doanh chứng khoán, bảo hiểm và kinh doanh tiền

tệ. Mô hình này có 2 hình thức: (1) Đa năng toàn phần, tức là không có sự tách bạch giữa hoạt động ngân hàng và chứng khoán. Ngân hàng thương mại không những được hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ mà còn được hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và bảo hiểm như ở các nước Hà Lan, Thụy Sĩ, Áo... Ưu điểm của mô hình này là ngân hàng có thể kết hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, nhờ đó giảm bớt rủi ro cho hoạt động kinh doanh chung và có khả năng tài chính chịu đựng các biến động của TTCK. Tuy nhiên, mô hình đa năng toàn phần có hạn chế là nguồn lực bị san xẻ nên TTCK phát triển chậm vì ngân hàng chủ yếu dùng vốn để cấp tín dụng và thực hiện dịch vụ thanh toán hơn là quan tâm đến lĩnh vực chứng khoán. Điều này đã thể hiện sự kém phát triển ở TTCK Châu Âu tương quan với TTCK Mỹ (Trần Thị Như Ý, 2014). Bên cạnh đó, biến động mạnh trên TTCK có thể tác động tiêu cực đến lĩnh vực ngân hàng như đã từng xảy ra khiến ngân hàng Barings của Anh phá sản năm 1995. Ngược lại, trong trường hợp thị trường tiền tệ biến động có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh chứng khoán của các ngân hàng như trong cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Thái Lan năm 1997. Chính vì vậy, phổ biến tại các nước Canada, Úc... là mô hình (2) CTCK đa năng một phần. Trong mô hình này, các ngân hàng muốn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán phải thành lập công ty con là CTCK, hoạt động độc lập. Mô hình này vẫn giữ được ưu điểm là ngân hàng được kết hợp kinh doanh chứng khoán, do đó tận dụng được thế mạnh về tài chính, kinh nghiệm, mạng lưới khách hàng rộng khắp của ngân hàng. Tuy nhiên, do có quy định tách biệt giữa hai hoạt động ngân hàng và chứng khoán nên có thể hạn chế được rủi ro nếu có sự biến động của một trong hai thị trường.

- Mô hình CTCK chuyên doanh: Theo mô hình này, hoạt động kinh doanh chứng khoán sẽ do các công ty độc lập và chuyên môn hóa trong lĩnh vực chứng khoán đảm trách, các ngân hàng không được tham gia kinh doanh chứng khoán. Ưu điểm của mô hình này là hạn chế rủi ro cho hệ thống ngân hàng, tạo điều kiện cho CTCK đi sâu vào chuyên môn hóa sâu trong lĩnh vực chứng khoán để thúc đẩy thị trường phát triển. Mô hình này được áp dụng khá rộng rãi ở các thị trường Mỹ, Nhật và các TTCK mới nổi như Hàn Quốc, Thái Lan (Võ Văn Nam, 2012).

### 1.2.2. Đặc điểm hệ thống thông tin kế toán tại công ty chứng khoán

Như đã đề cập, CTCK là định chế tài chính trung gian có vai trò quan trọng trong sự phát triển của TTCK cũng như của nền kinh tế. Hoạt động của CTCK đa dạng, phức tạp và chứa đựng nhiều rủi ro. Do các nghiệp vụ môi giới, tự doanh, lưu ký, hỗ trợ vốn cho NĐT đều là những nghiệp vụ có tính chuyên môn cao và nội dung phức tạp nên các chứng từ, tài khoản, sổ sách, báo cáo và hệ thống xử lý của AIS gồm nhiều loại và phức tạp. Hoạt động chính của CTCK liên quan đến các TSTC như cổ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, sử dụng GTHL để ghi nhận nên AIS được tổ chức phức tạp hơn so với các lĩnh vực khác. Những đặc điểm này có tác động lớn đến việc thiết kế và vận hành AIS, khiến cho AIS trong các CTCK mang nhiều đặc điểm khác biệt so với các doanh nghiệp khác, đó là:

- *Lượng dữ liệu của AIS trong các CTCK rất lớn.* Với số lượng lớn các khách hàng và các giao dịch trong một ngày, tại nhiều địa điểm khác nhau nên lượng dữ liệu cần xử lý của AIS là rất nhiều, liên quan đến tiền và chứng khoán của NĐT và CTCK. Ngoài ra, CTCK có số vốn lớn nên dữ liệu liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty cũng khá nhiều.

- *AIS được tổ chức trong môi trường ứng dụng CNTT hiện đại, tích hợp cao với các HTTT khác trong doanh nghiệp.* Do AIS trong các CTCK phải xử lý những nghiệp vụ phức tạp và lượng dữ liệu lớn nên tất cả các CTCK phải sử dụng các PMKT chuyên dụng. Dữ liệu của AIS được chuyển về từ nhiều phòng ban khác nhau, trong đó phần lớn là dữ liệu được đổ tự động từ hệ thống giao dịch như dữ liệu về tiền và chứng khoán mua, bán trong ngày của NĐT, của CTCK, hệ thống lưu ký, hệ thống quản lý các hợp đồng tín dụng với NĐT... Vì vậy, AIS trong CTCK phải có sự tương thích với các HTTT khác trong doanh nghiệp, đặc biệt là hệ thống giao dịch để đảm bảo việc chuyển tải và xử lý dữ liệu thông suốt, chính xác, an toàn.

- *AIS có sự chuyên môn hóa và phân cấp quản lý cao giữa các bộ phận.* Để đảm bảo tính trung thực, khách quan, bảo mật và tránh rủi ro, các bộ phận trong CTCK như kế toán giao dịch, kế toán nội bộ, lưu ký, QTRR... có sự chuyên môn hóa và phân cấp quản lý chặt chẽ. Đặc điểm này có ảnh hưởng đến toàn bộ các nội dung của tổ chức AIS, từ công tác tổ chức hệ thống chứng từ, tổ chức các tài khoản phản ánh tài sản

của NĐT và của công ty, tổ chức hệ thống sổ kế toán chi tiết, tổ chức các báo cáo kế toán, tổ chức bộ phận nhân viên kế toán thực hiện đến tổ chức công tác kiểm tra kế toán đều phải chặt chẽ, riêng biệt và rõ ràng.

### 1.2.3. Nhu cầu thông tin và yêu cầu tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại công ty chứng khoán

Như đã phân tích, AIS thu thập, xử lý, cung cấp thông tin về các hoạt động tài chính và phi tài chính liên quan trong và ngoài doanh nghiệp nhằm đáp ứng việc cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng. Do đó, việc phân tích và xác định nhu cầu thông tin là nội dung có ý nghĩa quan trọng đối với các doanh nghiệp nói chung và CTCK nói riêng. Nhu cầu thông tin phụ thuộc vào đối tượng sử dụng thông tin kế toán, có thể chia thành hai nhóm: đối tượng sử dụng bên trong và bên ngoài CTCK.

- *Nhu cầu của đối tượng sử dụng thông tin bên trong CTCK*

Thông tin trong CTCK rất đa dạng và phong phú, tuy nhiên nhu cầu thông tin đối với công việc quản lý và điều hành hoạt động của mỗi doanh nghiệp, mỗi bộ phận chức năng và mỗi nhà quản lý ở các cấp là khác nhau. Để đảm bảo thông tin được cung cấp một cách có hiệu quả cần phải xác định nhu cầu thông tin đối với từng cấp quản lý, từng bộ phận chức năng. Thông tin cung cấp có thể phân hành ba loại: thông tin chiến lược, thông tin quản lý và thông tin hoạt động tương ứng với ba cấp quản lý là nhà quản lý cấp cao, cấp trung và cấp cơ sở.

**Bảng 1.1 : Nhu cầu loại thông tin liên quan đến quyết định quản lý**

Kiểu thông tin	Quyết định	Người sử dụng	Nguồn thông tin	Cấp độ phức tạp	Thời gian	Chức năng
Thông tin chiến lược	Chiến lược	Quản lý cấp cao	Bên trong và bên ngoài	Phức tạp	Tương lai	- Lập chiến lược - Xây dựng và triển khai chiến lược
Thông tin quản lý	Quản lý	Quản lý cấp trung	Các bộ phận	Ít phức tạp	Hiện tại và tương lai	- Lập kế hoạch chức năng - Kiểm soát quản lý
Thông tin hoạt động	Hoạt động	Quản lý cấp cơ sở	Bên trong	Không phức tạp	Hiện tại	Điều hành, thực hiện kế hoạch hoạt động

*Nguồn: Ayyoub Al Swalhah (2014)*

Nhà quản lý cấp cao trong CTCK (thường là Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, các Giám đốc khối) là người thiết lập và đưa ra các quyết định chiến lược cho sự phát triển tương lai của CTCK. Thông tin phục vụ cho việc lập chiến lược được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau cả bên trong và bên ngoài công ty, thường là các thông tin tổng hợp, khái quát, phụ thuộc vào năng lực quản lý và tầm nhìn của nhà quản trị.

Đối với nhà quản lý cấp trung gian (thường là trưởng, phó các phòng, ban nghiệp vụ, giám đốc, phó giám đốc các chi nhánh), thông tin cần thiết phải căn cứ vào nhiệm vụ chính của người quản lý. Những thông tin thích hợp thường là thông tin dùng cho hoạt động kiểm soát, ra quyết định chiến thuật, thực hiện các kế hoạch và chính sách của CTCK, phối hợp các hoạt động, các công việc để hoàn thành mục tiêu chung của công ty và thông tin dùng làm báo cáo lên các nhà quản lý cấp cao.

Đối với nhà quản lý cấp cơ sở (thường là trưởng, phó các phòng ban tại chi nhánh, trưởng, phó phòng giao dịch...), người quản lý có nhiệm vụ đưa ra các quyết định tác nghiệp nhằm đốc thúc, hướng dẫn, điều khiển nhân viên trong hoạt động kinh doanh hàng ngày, nhằm thực hiện mục tiêu chung của công ty. Chính vì vậy, nhà quản lý cấp cơ sở quan tâm đến tính hữu hiệu và hiệu quả của từng hoạt động diễn ra tại thời điểm hiện tại của bộ phận mình. Do đó, thông tin cần thiết là thông tin phản ánh về kết quả thực hiện mọi hoạt động trong bộ phận như thông tin về doanh thu, chi phí, công nợ của khách hàng theo từng loại dịch vụ... Thông tin cần thiết ở cấp độ này là thông tin rất chi tiết, cụ thể, có cấu trúc, dễ dàng đáp ứng thông qua các báo cáo, bảng, biểu có sẵn, chỉ tiêu yêu cầu. Ngoài ra, tùy theo nhiệm vụ cụ thể, nhà quản lý cấp cơ sở có thể còn phải kiểm soát hoạt động tại bộ phận quản lý bằng cách sử dụng các số liệu định mức, dự toán nhằm đối chiếu, so sánh với kết quả thực hiện từ đó đưa ra phương hướng điều chỉnh chung cho hoạt động tại bộ phận cơ sở.

- *Nhu cầu của đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài CTCK*

Đối tượng sử dụng thông tin kế toán bên ngoài CTCK là các NĐT, khách hàng, ngân hàng, các cơ quan quản lý nhà nước... Thông tin cần cung cấp cho các đối tượng này là những thông tin tài chính theo luật định. Những thông tin này được cung cấp thông qua các báo cáo định kỳ theo quy định của pháp luật. Các thông tin trên báo cáo đó là thông tin quá khứ, mang tính tổng hợp và theo phom mẫu chung, không phục vụ riêng nhu cầu của nhóm đối tượng nào. Do đó, những người sử dụng thông tin bên



ngoài doanh nghiệp nói chung và CTCK nói riêng cần chọn lọc và phân tích, đánh giá các thông tin phù hợp nhất với nhu cầu ra quyết định kinh tế của mình. Thông thường, các thông tin kế toán của CTCK được quan tâm nhất là doanh thu hoạt động môi giới, tự doanh, hoạt động hỗ trợ vốn cho NĐT, dòng tiền riêng của CTCK và dòng tiền của NĐT giao dịch tại CTCK, công nợ phải thu liên quan đến hỗ trợ vốn cho NĐT, tỷ lệ vốn khả dụng, các chỉ tiêu ATTC...

Với mục tiêu đáp ứng những nhu cầu thông tin trên của các đối tượng sử dụng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, AIS tại CTCK cần được tổ chức với những yêu cầu về thông tin đầu ra và nguồn lực đầu vào như sau :

- *Yêu cầu về thông tin đầu ra*

Thông tin kế toán là sản phẩm đầu ra của AIS, thông tin chất lượng luôn là mong đợi của các đối tượng sử dụng. Theo Stair and Reynolds (2010), thông tin chất lượng là thông tin chính xác, tin cậy, kịp thời, đầy đủ và phải thích hợp với người sử dụng. Quan điểm này tương đồng với quan điểm của Hội đồng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IASB – International Accounting Standards Board). Theo đó, để trở nên hữu ích, thông tin kế toán cần phải thích hợp với người sử dụng và trình bày trung thực. Thông tin thích hợp là thông tin giúp người sử dụng có thể xác nhận hoặc thay đổi quyết định vì nó cung cấp đầu vào cho quá trình dự đoán triển vọng tương lai và xác nhận hoặc điều chỉnh các đánh giá trước đó. Đồng thời, thông tin phải được trình bày một cách trung thực, tức là phải đầy đủ, trung lập và không có sai sót trọng yếu. Ngoài ra, thông tin kế toán phải đáp ứng các yêu cầu có thể so sánh được, có thể kiểm chứng, kịp thời và có thể hiểu được. Theo diễn giải của IASB, có thể so sánh được tức là thông tin giúp người sử dụng có thể nhận thấy sự khác biệt và tương tự giữa hai hiện tượng kinh tế. Muốn vậy phải sử dụng nhất quán phương pháp và thủ tục kế toán qua các thời kỳ và trong cùng kỳ. Thông tin có thể kiểm chứng là thông tin đạt được mức đồng thuận giữa những người sử dụng có kiến thức và độc lập trong nhận định về việc trình bày trung thực và không có sai sót trọng yếu. Thông tin được cung cấp kịp thời là thông tin được cung cấp cho người ra quyết định trước khi nó mất khả năng ảnh hưởng tới quyết định. Thông tin có thể hiểu được là thông tin được phân loại, diễn giải và trình bày một cách rõ ràng và súc tích.

- *Yêu cầu về nguồn lực đầu vào*

Nguồn lực đầu vào để tổ chức AIS trong CTCK là nguồn lực công nghệ, kỹ thuật, nguồn nhân lực và nguồn lực tài chính. Thiết bị kỹ thuật tham gia vào hệ thống bao gồm phần cứng và phần mềm phục vụ cho công tác thu thập, xử lý và cung cấp thông tin cho đối tượng sử dụng. Như đã đề cập, một trong những đặc điểm của AIS tại các CTCK là ứng dụng CNTT ở mức cao và tích hợp với các HTTT khác trong doanh nghiệp. Chính vì vậy, để tạo ra thông tin đáp ứng yêu cầu của người sử dụng, các CTCK cần đầu tư vào hệ thống CNTT, bao gồm hệ thống server, đường truyền, máy tính, thiết bị lưu trữ và PMKT đảm bảo thu thập, truyền tải, xử lý dữ liệu nhanh và chính xác, lưu trữ và bảo mật an toàn, hoạt động ổn định và hiệu quả.

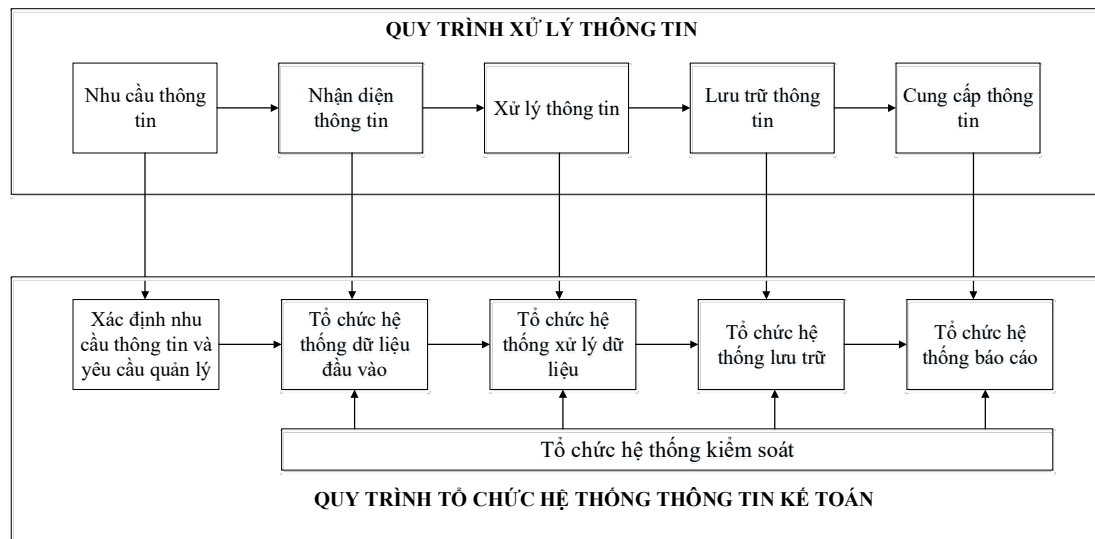
Nhân sự tham gia vào tổ chức AIS không chỉ là nhân viên kế toán mà còn là nhà quản trị doanh nghiệp và cán bộ CNTT. Kế toán viên ngày nay không chỉ đơn thuần hạch toán các nghiệp vụ phát sinh để lập BCTC cung cấp cho đối tượng bên ngoài mà còn phải biết phân tích, thiết lập các công cụ xử lý và cung cấp thông tin phù hợp với từng loại quyết định của nhà quản trị, tham mưu cho nhà quản trị trong việc quản lý và điều hành doanh nghiệp. Bởi vậy, kế toán viên không chỉ cần thành thạo nghiệp vụ kế toán mà còn phải am hiểu và sử dụng tốt hệ thống, có kiến thức về mọi hoạt động của CTCK và có đạo đức nghề nghiệp mới thực hiện tốt nhiệm vụ. Một đối tượng khác tham gia vào tổ chức AIS là nhà quản trị. Nhận thức của nhà quản trị về vai trò của AIS là yếu tố tác động đến chất lượng của AIS bởi họ sẽ ra các quyết định về tuyển dụng nhân sự kế toán, đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác kế toán, thiết lập các quy trình, thủ tục kiểm soát hoạt động kế toán. Vì vậy, để có AIS tốt thì nhà quản trị cần có nhận thức đúng đắn về vai trò của AIS trong doanh nghiệp mình. Bên cạnh đó, các nhân viên CNTT, chuyên gia tư vấn, lập trình hệ thống cũng là đối tượng tham gia tổ chức AIS bởi họ là người phân tích, thiết kế hệ thống và lập trình các ứng dụng xử lý bằng máy tính. Đối tượng này có thể là nhân viên trong CTCK hoặc các đội hỗ trợ phần mềm của nhà cung cấp, cần có kiến thức về CNTT, về kế toán và hoạt động của CTCK để có thể thiết kế và xây dựng AIS tốt.

Cuối cùng, nguồn lực tài chính cũng là một yêu cầu bắt buộc đối với công tác tổ chức AIS tại CTCK. Do hệ thống kế toán của CTCK phức tạp và phải xử lý khối lượng giao dịch lớn, liên tục, tích hợp với nhiều HTTT khác nên chi phí để thiết lập AIS trong

CTCK là khá cao. Tùy thuộc vào quy mô, dịch vụ cung cấp và khối lượng nghiệp vụ cũng như nhu cầu quản lý mà CTCK xác định ngân sách cho việc tổ chức AIS phù hợp, tuy nhiên cần dành một ngân sách đủ lớn để xây dựng hệ thống này bởi tầm quan trọng và khả năng ảnh hưởng của AIS đến hoạt động của CTCK là rất lớn.

### 1.3. NỘI DUNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Hiện nay, AIS ngày càng được biết đến nhiều hơn là “*Sự giao thoa giữa kế toán và CNTT*” (Donna Kay, Ali Ovliia, 2011). Chính vì vậy, tiếp cận AIS dưới góc độ là một thành phần của HTTT trong doanh nghiệp là cách tiếp cận hiện đại nhất, phù hợp nhất với bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đã và đang diễn ra nhanh chóng. Đối với các CTCK, đặc điểm hoạt động đòi hỏi công ty phải ứng dụng CNTT ở mức cao. Nhóm ngành chứng khoán cũng được dự báo là chịu tác động lớn từ CMCN 4.0. Chính vì vậy, yếu tố hệ thống và công nghệ sẽ chi phối công tác tổ chức AIS tại các CTCK. Do đó, tiếp cận nội dung công tác tổ chức AIS tại CTCK dưới góc độ là một thành phần của HTTT là phù hợp nhất. Theo cách này, có thể lý giải nội dung tổ chức AIS theo các thành phần của hệ thống hoặc theo quy trình xử lý của hệ thống. Tuy nhiên, trong luận án này, tác giả lựa chọn cách tiếp cận theo quy trình xử lý thông tin để thấy được cách thức hệ thống thực hiện mục tiêu chung là cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng. Quy trình tổ chức AIS trong theo quy trình xử lý thông tin được diễn giải qua sơ đồ sau.



### Sơ đồ 1.1: Quy trình tổ chức hệ thống thông tin kế toán

*Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất*

Theo đó, nội dung công tác tổ chức AIS bao gồm 6 nhóm hoạt động: (1) Xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý; (2) Tổ chức hệ thống dữ liệu đầu vào; (3) Tổ chức quá trình xử lý dữ liệu; (4) Tổ chức hệ thống lưu trữ; (5) Tổ chức hệ thống kiểm soát; (6) Tổ chức hệ thống báo cáo. Việc xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý là bước đầu tiên và có ý nghĩa quyết định đến công tác tổ chức AIS cũng như sự thành, bại của hệ thống. Tổ chức thu thập dữ liệu đầu vào và tổ chức hệ thống xử lý phải căn cứ vào nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý đã được xác định từ bước 1. Về tổ chức hệ thống lưu trữ, quan điểm truyền thống cho rằng tổ chức hệ thống lưu trữ là bước cuối cùng sau khi chứng từ, tài liệu và báo cáo kế toán đã được sử dụng, nhằm mục đích sử dụng lại khi cần thiết hoặc thanh tra, kiểm tra. Tuy nhiên, quan điểm đó chỉ phù hợp với hệ thống kế toán thủ công, phụ thuộc nhiều vào hình thức chứng từ, tài liệu, báo cáo giấy và đã trở nên lỗi thời khi hệ thống kế toán được số hóa. Với cách tiếp cận theo HTTT thì các dữ liệu và thông tin kế toán sau khi được thu thập và xử lý sẽ tồn tại trên hệ thống và cần được lưu trữ tức thì. Dữ liệu đầu vào được xử lý thành thông tin đầu ra, và thông tin đầu ra này lại trở thành dữ liệu đầu vào để xử lý thành thông tin đầu ra khác cung cấp theo yêu cầu của người sử dụng. Chính vì vậy, việc lưu trữ dữ liệu và thông tin là diễn ra liên tục phục vụ hoạt động của doanh nghiệp chứ không chỉ vì mục tiêu báo cáo. Cũng theo cách tiếp cận về HTTT, tổ chức hệ thống báo cáo là bước cuối cùng của khâu tổ chức AIS bởi các báo cáo kế toán chính là hình thức chứa đựng các thông tin đầu ra của hệ thống. Các báo cáo này được lập theo yêu cầu sử dụng thông tin, chiết xuất những thông tin đã được xử lý và lưu trữ trên hệ thống khi cần thiết. Trong bối cảnh ứng dụng CNTT ở mức cao, việc tạo ra các báo cáo kế toán đôi khi chỉ cần những thao tác lựa chọn trên phần mềm để tổng hợp và chiết xuất được thông tin có sẵn trên hệ thống theo nhu cầu sử dụng. Việc truy cập và kết xuất báo cáo được thực hiện ngày càng đơn giản, xóa bỏ rào cản của không gian và thời gian, nhưng đòi hỏi phải kiểm soát chặt chẽ. Hệ thống kiểm soát sẽ tiến hành ngăn chặn những rủi ro và sai sót ở tất cả các hoạt động trong quá trình tổ chức AIS, đảm bảo cho hệ thống hoạt động hiệu quả. Như vậy, các nội dung công tác tổ

chức AIS được sử dụng trong luận án này cung cấp cách nhìn mới dưới góc độ HTTT, phù hợp với bối cảnh ứng dụng CNTT ở mức cao trong hoạt động của CTCK.

### 1.3.1. Xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý

Như đã trình bày, nhu cầu về thông tin kế toán tại CTCK phụ thuộc vào các nhóm đối tượng sử dụng thông tin bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, trong đó, thông tin cung cấp cho các đối tượng sử dụng bên ngoài là thông tin theo quy định của pháp luật, có căn cứ và cơ sở xác định rõ ràng, còn thông tin cung cấp cho các đối tượng bên trong doanh nghiệp phụ thuộc và yêu cầu quản lý của chính doanh nghiệp đó. Do đó, khi tiến hành tổ chức AIS, việc xác định nhu cầu thông tin của doanh nghiệp là bước đầu tiên và có ý nghĩa quan trọng bởi đó chính là việc “đặt đầu bài” cho tổ chức AIS. Xác định nhu cầu thông tin nghĩa là xác định CTCK cần những thông tin gì, cung cấp cho đối tượng nào, phạm vi thu thập và cung cấp thông tin như thế nào... Xác định yêu cầu quản lý tức là xác định các tiêu chuẩn để quản lý thông tin đó. Ví dụ, CTCK có nhu cầu về thông tin về các khoản hỗ trợ vốn cho NĐT để cung cấp cho bộ phận môi giới, bộ phận tài chính và bộ phận quản lý rủi ro (QTRR). Các yêu cầu quản lý đối với thông tin này có thể là: thông tin được cung cấp theo ngày, phân loại theo từng NĐT, từng phòng giao dịch, từng loại chứng khoán được hỗ trợ vốn, từng nhân viên môi giới phụ trách.... Nếu nhận dạng không đầy đủ những nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý có thể làm cho AIS không cung cấp được những thông tin hữu ích theo yêu cầu của người sử dụng do không thu thập được dữ liệu đầu vào phù hợp hoặc không có công cụ để xử lý dữ liệu. Ví dụ như khi tổ chức AIS không đặt ra yêu cầu phải quản lý khoản hỗ trợ vốn cho NĐT theo trạng thái chứng khoán mua về (đã về tài khoản hay chưa về tài khoản, đã bán hay chưa bán...) thì khi cần lập báo cáo sẽ không có thông tin sẵn trên hệ thống. Trong quá trình xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý, nhà quản lý đóng vai trò quyết định đến kết quả và chất lượng hoạt động này nói riêng và chất lượng của AIS nói chung. Vì mục tiêu của tổ chức AIS là cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng nên yêu cầu đầu ra càng rõ ràng, cụ thể thì công tác tổ chức AIS càng dễ đáp ứng mục tiêu.

### 1.3.2. Tổ chức hệ thống dữ liệu đầu vào

Dữ liệu (Data) là những “thực tế” (Facts) đã được thu thập, ghi nhận, và xử lý bởi HTTT. Trong khi đó, thông tin là dữ liệu đã được tổ chức và xử lý để có ý nghĩa cho

người sử dụng (*Trần Phước, 2009*). Trong các doanh nghiệp, dữ liệu thường là các quan sát hoặc đo lường về hoạt động của doanh nghiệp cần thiết cho người sử dụng thông tin. Nhiều loại dữ liệu cần phải thu thập bao gồm: các sự kiện liên quan đến các nghiệp vụ và hoạt động đã phát sinh, các nguồn lực bị tác động bởi các nghiệp vụ và hoạt động, các cá nhân tham gia vào nghiệp vụ và hoạt động đó. Dữ liệu là nguyên liệu đầu vào cho quá trình xử lý nhằm cho ra thông tin phù hợp với người sử dụng. Người dùng có thể đưa ra quyết định tốt hơn khi số lượng và chất lượng thông tin được nâng lên, tuy nhiên thông tin quá nhiều lại có thể gây nhiễu.

Đối với AIS, sau khi đã xác định được yêu cầu đối với thông tin đầu ra, doanh nghiệp cần tổ chức hệ thống dữ liệu đầu vào, bao gồm các công việc:

- Xác định loại dữ liệu cần thu thập và nguồn dữ liệu: Dữ liệu của AIS bao gồm cả dữ liệu cho hệ thống KTTC và dữ liệu cho hệ thống KTQT. Đối với hệ thống KTTC, đó là dữ liệu về tài sản và sự vận động của tài sản trong quá trình sản xuất kinh doanh, được thu nhận từ các giao dịch và sự kiện phát sinh trong kỳ. Đối với hệ thống KTQT, ngoài những thông tin về nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh, cần thu thập cả dữ liệu về kế hoạch (chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh của công ty, hệ thống định mức chi phí...) và dữ liệu dự báo tương lai (dự báo thị trường...). Dữ liệu được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, chủ yếu đến từ các bộ phận, phòng ban trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cũng có những dữ liệu cần thu thập từ bên ngoài doanh nghiệp như từ khách hàng, nhà cung cấp, các cơ quan quản lý, các báo cáo phân tích của chuyên gia..., đặc biệt là dữ liệu cho KTQT.
- Tổ chức hệ thống chứng từ và tài liệu kế toán: Dữ liệu đầu vào được thu thập chủ yếu bằng thông qua chứng từ và tài liệu kế toán. Các chứng từ và tài liệu này được sử dụng để thu nhận dữ liệu phục vụ cả hệ thống KTTC và KTQT. Vì vậy, việc thiết kế chứng từ kế toán cần phải vừa đảm bảo đúng quy định pháp luật, vừa đề cao tính trung thực, khách quan của nghiệp vụ kinh tế nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu quản trị. Ngoài ra, các phương pháp khác có thể được sử dụng để thu thập thêm dữ liệu, đặc biệt cho hệ thống KTQT như phương pháp quan sát, điều tra, khảo sát, phỏng vấn, thống kê ....
- Tổ chức lưu chuyển, chuẩn hóa và cập nhật dữ liệu vào hệ thống: Sau quá trình thu thập, dữ liệu kế toán sẽ được luân chuyển, kiểm tra, hoàn thiện, phân loại và

mã hóa phù hợp với yêu cầu quản lý. Việc nhập dữ liệu vào hệ thống cần phải đảm bảo tuân thủ các thủ tục và quy trình của hệ thống, do người được phân quyền thực hiện.

Quá trình tổ chức dữ liệu đầu vào có sự tham gia của con người bao gồm người cung cấp dữ liệu, người thu thập dữ liệu, người kiểm tra dữ liệu. Việc thu nhận thông tin ban đầu do các bộ phận khác nhau trong CTCK thực hiện, phụ thuộc vào cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận, phòng ban và việc phân cấp trách nhiệm cho các bộ phận đó. Các giao dịch kinh tế có thể phát sinh ở tất cả các bộ phận khác nhau như ở bộ phận môi giới, tự doanh, tư vấn kế toán, hành chính, nhân sự... và tất cả các bộ phận trong CTCK đều có thể liên quan đến quá trình cung cấp và thu thập dữ liệu. Bên cạnh đó, một lượng lớn dữ liệu giao dịch của NĐT thông qua các ứng dụng giao dịch điện tử (trading online) như giao dịch mua, bán chứng khoán, giao dịch nộp tiền, chuyển tiền từ tài khoản của NĐT được cập nhật trực tiếp vào AIS. Như vậy, việc thu nhận thông tin ban đầu không hoàn toàn do bộ phận kế toán thực hiện, mà tại CTCK bộ phận kế toán chủ yếu tiếp nhận thông tin từ các bộ phận khác và kiểm tra thông tin đó để tạo cơ sở dữ liệu cho hệ thống. Chính vì vậy, các phương pháp, thủ tục và quy trình về thu thập, luân chuyển và kiểm tra chứng từ cần được CTCK thiết lập chặt chẽ. CTCK cần xác định rõ phương pháp thu thập dữ liệu (nhất là dữ liệu cho KTQT đến từ bên ngoài doanh nghiệp), các thủ tục kiểm tra, kiểm soát dữ liệu, quy trình luân chuyển và xử lý chứng từ, tài liệu kế toán. Hệ thống máy móc, thiết bị như máy tính, máy in, máy scan... và hệ thống đường truyền cũng được sử dụng để thu thập và truyền tải dữ liệu. Các phần mềm được sử dụng trong quá trình này chủ yếu là để chiết suất dữ liệu đầu vào cho AIS, nhất là những dữ liệu từ HTTT khác của doanh nghiệp như hệ thống xử lý giao dịch (TPS), hệ thống kiểm soát xử lý (PCS) hay hệ thống nhân sự... Các thành phần của AIS kết hợp với nhau trong quá trình tổ chức dữ liệu đầu vào nhằm thu thập được đầy đủ, chính xác và kịp thời các dữ liệu đầu vào cho hệ thống để chuẩn bị cho quá trình xử lý tiếp theo.

### 1.3.3. Tổ chức quá trình xử lý dữ liệu

Dữ liệu đầu vào sau khi được thu thập sẽ được AIS xử lý để cho ra những thông tin phục vụ nhu cầu của người sử dụng. Quá trình xử lý thông tin được tổ chức khác nhau đối với FAIS và MAIS do sự khác biệt về phương pháp, các quy định và yêu cầu của

thông tin đầu ra. Đối với FAIS, công tác tổ chức quá trình xử lý bao gồm các nội dung sau:

- Thiết lập hệ thống tài khoản để phân loại và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế được thu thập qua chứng từ và tài liệu kế toán.
- Lựa chọn hình thức ghi sổ kế toán và tổ chức hệ thống sổ kế toán.
- Lựa chọn phương pháp kế toán và tổ chức hạch toán kế toán các hoạt động theo các yêu cầu thông tin cần cung cấp (*Tô Hồng Thiên, 2017*).

Do FAIS chủ yếu cung cấp thông tin cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp nên phải tuân thủ chặt chẽ quy định của pháp luật về kế toán. Chính vì vậy, quá trình thiết lập hệ thống tài khoản, lựa chọn hình thức ghi sổ kế toán và sử dụng các phương pháp kế toán để ghi nhận nghiệp vụ phải tuân theo các quy định của Luật và Chuẩn mực kế toán. Tuy nhiên, mức độ chủ động của doanh nghiệp trong công tác tổ chức quá trình xử lý phụ thuộc vào quy định của mỗi quốc gia.

Đối với MAIS, tổ chức quá trình xử lý bao gồm các nội dung sau:

- Tổ chức vận dụng mô hình KTQT: Đây là quá trình lựa chọn và áp dụng các phương pháp, mô hình KTQT để nhận diện, đo lường chi phí, phân tích và dự báo... để tạo ra thông tin đầu ra. Có 02 mô hình tổ chức MAIS là: (01) Mô hình gắn với hệ thống quản lý theo bộ phận chuyên môn và (02) Mô hình gắn với hệ thống quản lý theo quá trình hoạt động. Mô hình gắn với hệ thống quản lý theo bộ phận chuyên môn được vận dụng trong các doanh nghiệp có sự chuyên môn hóa sâu theo từng bộ phận SXKD. MAIS của mô hình này được xây dựng theo hướng cung cấp thông tin theo từng đơn vị, phòng, ban để phục vụ việc thực hiện các chức năng quản lý. Trong khi đó, các doanh nghiệp theo mô hình thứ hai sẽ tổ chức MAIS theo quá trình hoạt động như nghiên cứu và phát triển sản phẩm, sản xuất, marketing, phân phối sản phẩm... Tổ chức MAIS theo chuỗi giá trị của doanh nghiệp sẽ cung cấp thông tin về tình hình kinh tế, tài chính theo từng quá trình chức năng chính để thực hiện mục tiêu hoạch định, tổ chức thực hiện, đánh giá hiệu quả và ra quyết định quản lý từng hoạt động.



- Tổ chức xử lý thông tin phục vụ cho các mục đích quản trị. Tùy thuộc vào yêu cầu của thông tin đầu ra mà MAIS có những kỹ thuật xử lý khác nhau. Một số nội dung xử lý thông tin theo mục đích sử dụng như sau:

- Xử lý thông tin để hoạch định chiến lược: Phân tích, đánh giá, dự báo về môi trường kinh doanh; Phân tích khả năng sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp.
- Xử lý thông tin để kiểm soát quá trình thực hiện mục tiêu chiến lược: Quá trình này gồm 03 bước: (01) Thiết lập hệ thống dự toán ngân sách và hệ thống định mức; (02) Xác định chi phí. Có nhiều phương pháp để xác định chi phí như: Xác định chi phí theo công việc, xác định chi phí theo quá trình sản xuất, xác định chi phí dựa trên hoạt động (ABC), xác định chi phí theo mô hình chi phí mục tiêu; (03) Phân tích thông tin thực hiện, phân tích thông tin chênh lệch, đánh giá trách nhiệm quản lý.
- Xử lý thông tin để hỗ trợ ra quyết định quản lý: Phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng, lợi nhuận (C-V-P); Phân tích thông tin thích hợp, hỗ trợ ra quyết định tác nghiệp như phân tích giá thuần, phân tích tỷ lệ sinh lời, phân tích hiệu quả của cơ cấu sản phẩm... (Nguyễn Hoàng Dũng, 2017).

Trong quá trình tổ chức hệ thống xử lý, các thành phần của AIS đóng vai trò quan trọng nhất là con người, PMKT và phương pháp, quy trình, thủ tục kế toán. Thông tin kế toán sau khi thu nhận được thực hiện xử lý tại phòng kế toán. Do đó, quá trình xử lý thông tin kế toán phụ thuộc vào mô hình tổ chức bộ máy kế toán, trình độ đội ngũ nhân viên kế toán và phương tiện kỹ thuật ứng dụng trong công tác kế toán. Bộ máy kế toán hợp lý, gọn nhẹ là yếu tố quan trọng trong việc xử lý thông tin một cách chính xác, đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, trình độ nghiệp vụ và kỹ năng chuyên môn của kế toán viên ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả của quá trình xử lý thông tin kế toán thông qua việc lựa chọn chính sách kế toán, lựa chọn công cụ xử lý thông tin và trực tiếp thực hiện tính toán, phân tích. Để xử lý thông tin, kế toán sử dụng nhiều phương pháp khác nhau. Đối với FAIS, các phương pháp kế toán được quy định cụ thể trong Chuẩn mực và chế độ kế toán, doanh nghiệp được quyền lựa chọn trong số đó phương pháp phù hợp với đặc thù kinh doanh của mình. Đối với MAIS, doanh nghiệp được toàn quyền sử dụng các phương pháp kế toán phù hợp nhất với nhu cầu quản lý của mình để xử lý dữ liệu nhằm tạo ra thông tin phù hợp với người sử dụng.

Chính vì vậy, đội ngũ kế toán không chỉ cần trình độ chuyên môn về kế toán mà còn phải hiểu biết về các hoạt động của CTCK để có thể lựa chọn được các chính sách và công cụ thích hợp để xử lý dữ liệu. Bên cạnh đó, quá trình tổ chức hệ thống xử lý dữ liệu cũng phụ thuộc nhiều vào trình độ ứng dụng CNTT trong mỗi doanh nghiệp. Các doanh nghiệp sử dụng PMKT thì việc xử lý dữ liệu chủ yếu do phần mềm thực hiện trên cơ sở các chương trình, thuật toán nhằm biến dữ liệu đầu vào thành thông tin kế toán trên hệ thống. Vai trò của con người trong quá trình này là kiểm tra các thông tin sau khi được phần mềm xử lý và trực tiếp xử lý những dữ liệu mà phần mềm không được lập trình để thực hiện (chủ yếu là xử lý dữ liệu của MAIS). Nếu PMKT được viết tốt và đã được kiểm thử thì quá trình xử lý dữ liệu được thiết lập theo đúng quy định của pháp luật và nguyên tắc của kế toán, nhằm đảm bảo cho FAIS cho ra những thông tin đúng theo quy định. Tuy nhiên, đối với MAIS, doanh nghiệp cần làm việc với đơn vị cung cấp phần mềm về những yêu cầu riêng, đặc thù để thiết kế hệ thống xử lý thông tin có thể hỗ trợ tối đa quá trình xử lý, giảm thiểu xử lý thủ công. Đối với những dữ liệu bắt buộc phải xử lý thủ công, một lần nữa vai trò của kế toán viên lại được đặt lên hàng đầu bởi kế toán viên cần có trình độ chuyên môn tốt để có thể vận dụng các phương pháp kế toán phù hợp để tính toán, phân tích, so sánh và báo cáo theo nhu cầu của nhà quản lý.

#### 1.3.4. Tổ chức lưu trữ dữ liệu

Dữ liệu và tài liệu kế toán đều phải lưu trữ theo quy định của pháp luật, tuy nhiên thời gian lưu trữ cụ thể tùy thuộc vào quy định mỗi quốc gia. Do thời gian lưu trữ chứng từ và tài liệu kế toán khá dài nên công tác tổ chức, sắp xếp dữ liệu kế toán phải khoa học, hợp lý để có thể tái sử dụng khi cần thiết và phục vụ công tác tra cứu, thống kê... Nội dung tổ chức hệ thống lưu trữ dữ liệu bao gồm:

- Lựa chọn hình thức lưu trữ: Để giảm thiểu khối lượng tài liệu kế toán cần in ấn để lưu trữ, các doanh nghiệp được phép lưu trữ dữ liệu kế toán trên các phương tiện điện tử đảm bảo an toàn, bảo mật và tra cứu được trong thời hạn lưu trữ. Doanh nghiệp cần phân loại dữ liệu và tài liệu nào sẽ lưu trữ dưới hình thức nào cho đúng quy định của pháp luật và phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, tối ưu hóa không gian và chi phí lưu trữ.

- Tổ chức sắp xếp dữ liệu, tài liệu (hệ thống sổ sách, chứng từ, các tập tin, bảng tính...) để lưu trữ: các dữ liệu, tài liệu có thể được sắp xếp theo thời gian, theo loại chứng từ, theo hợp đồng, công trình... một cách có hệ thống để đảm bảo việc tra cứu và sử dụng lại dễ dàng. Đối với các dữ liệu, tài liệu bản cứng, việc sắp xếp, đóng quyển chứng từ được thực hiện thủ công, đòi hỏi bố trí nhân sự phù hợp, cẩn thận, không làm mất, hỏng chứng từ và đảm bảo tính bảo mật. Đối với các dữ liệu và tài liệu điện tử, cần tổ chức các tệp tin một cách logic, có hệ thống, đặt tên các tệp tin sao cho dễ nhận biết và tra cứu.

- Bố trí không gian, máy móc thiết bị để lưu trữ: Với tài liệu kế toán giấy, không gian lưu trữ phải đảm bảo khô, thoáng, tránh ẩm mốc gây hỏng chứng từ. Hệ thống tủ tài liệu, hòm, thùng, giá đỡ... cần được làm gọn gàng, chắc chắn, tối đa hóa không gian và dễ tra cứu khi cần sử dụng lại. Với tài liệu, dữ liệu điện tử, việc lưu trữ trên máy tính, máy chủ, server, ổ cứng... phải đảm bảo đủ dung lượng, thiết bị lưu trữ phải thường xuyên được kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng để đảm bảo hoạt động ổn định. Dù lưu trữ bản cứng hay bản mềm thì nơi lưu trữ tài liệu và dữ liệu kế toán đều cần có biện pháp bảo vệ khỏi việc xâm nhập trái phép, sửa chữa, đánh cắp, phá hủy...

- Hủy dữ liệu, tài liệu hết thời hạn lưu trữ: Khi hết thời hạn lưu trữ, doanh nghiệp tiến hành hủy các tài liệu kế toán bằng máy hủy tài liệu hoặc tiêu hủy thủ công. Việc hủy tài liệu hết hạn lưu trữ cũng được thực hiện theo các quy định của pháp luật và phải có danh mục các tài liệu đã được tiêu hủy để quản lý về sau.

### 1.3.5. Tổ chức hệ thống kiểm soát

Kiểm tra, kiểm soát hệ thống kế toán là một hoạt động bắt buộc trong doanh nghiệp nhằm đảm bảo an toàn tài chính và tăng tính độc lập, khách quan trong hoạt động kế toán của đơn vị, giảm thiểu những rủi ro có thể xảy ra đối với AIS như đánh cắp dữ liệu, làm giả dữ liệu kế toán, hỏng hóc phần cứng, PMKT... Theo Donna Kay (2011) các rủi ro của AIS xuất phát từ các nguồn: quy trình kế toán, công nghệ (cơ sở hạ tầng CNTT và phần mềm), con người. Những rủi ro chính cần kiểm soát, mục tiêu kiểm soát và thủ tục kiểm soát được tác giả trình bày chi tiết trong **Phụ lục 06**.

Trong doanh nghiệp, mô hình 3 tuyến phòng thủ (three lines of defense) để QTRR được đề cập nhiều trong các tài liệu của COSO, IIA (Institute of Internal Auditors)

và BIS (Bank for International Settlements), Ủy ban Basel. Đối với AIS, tùy thuộc vào quy mô hoạt động và mô hình quản lý của doanh nghiệp mà công tác tổ chức kiểm soát AIS có thể do nhiều cấp thực hiện như KSNB, quản trị rủi ro (QTRR) và KTNB. Ở cấp độ thấp nhất và đơn giản nhất, các doanh nghiệp sử dụng những công cụ kiểm soát sẵn có trong phần mềm và thiết bị, phối hợp với quy trình quản lý được ban hành riêng trong bộ phận kế toán. Các quy trình này thường là một bộ phận của hệ thống KSNB trong doanh nghiệp, dù cho doanh nghiệp có thành lập phòng/ban/bộ phận KSNB hay không. Ở cấp độ thứ 2, việc QTRR AIS sẽ có sự tham gia của phòng/bộ phận QTRR. Bộ phận QTRR là một bộ phận độc lập, chuyên trách, hoạt động theo kế hoạch được hội đồng quản trị/hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu doanh nghiệp phê duyệt, dưới sự chỉ đạo và kiểm tra trực tiếp của Tổng giám đốc. Ở cấp độ cao hơn, việc QTRR nói chung và QTRR AIS nói riêng sẽ có sự tham gia của ban KTNB, là một tiểu ban trực thuộc Ban kiểm soát hoặc trực thuộc Hội đồng quản trị do thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phụ trách. KTNB sẽ kiểm tra, đánh giá, giám sát tính đầy đủ, thích hợp và tính hữu hiệu của KSNB. Việc xây dựng các cấp độ kiểm soát ở mức nào phụ thuộc vào mô hình quản trị và mục đích của doanh nghiệp. Quá trình kiểm soát AIS nhằm đảm bảo chất lượng thông tin kế toán để cung cấp cho những người sử dụng, đáp ứng các yêu cầu về tính thích hợp, trình bày trung thực, dễ hiểu, có thể so sánh, có thể xác minh và kịp thời.

#### 1.3.6. Tổ chức hệ thống báo cáo

Đây là nội dung rất quan trọng của quá trình tổ chức AIS bởi đó là công cụ để AIS truyền tải thông tin đầu ra đến người sử dụng. Quá trình này gồm các nội dung:

- Xác định các loại báo cáo: Hệ thống báo cáo kế toán gồm 2 loại là BCTC và BCQT. Hệ thống BCTC được lập dựa trên các quy định chặt chẽ của chuẩn mực và pháp luật về kế toán, thường gồm các báo cáo: Bảng cân đối kế toán/Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo kết quả kinh doanh/Báo cáo thu nhập toàn diện; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh BCTC. Hệ thống BCQT được lập dựa trên nhu cầu quản lý và nhu cầu thông tin của nhà quản lý nên có tính linh hoạt cao hơn so với BCTC.
- Xác định nội dung từng báo cáo và hình thức thể hiện: Nội dung của BCTC được quy định rất chặt chẽ bởi chuẩn mực kế toán nên các doanh nghiệp thường chỉ được

lựa chọn mức độ công bố thông tin trong Thuyết minh BCTC chứ ít quyền lựa chọn nội dung các chỉ tiêu cần lập trên mỗi báo cáo còn lại. Cụ thể: Bảng cân đối kế toán sẽ trình bày nội dung về Tài sản, Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Báo cáo kết quả kinh doanh trình bày về Doanh thu, Chi phí và Lãi hoặc Lỗ của các hoạt động. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trình bày lưu chuyển tiền từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Cách thức lập các chỉ tiêu trên báo cáo được quy định bởi hệ thống chuẩn mực kế toán mà doanh nghiệp áp dụng.

Đối với BCQT, doanh nghiệp được lựa chọn những nội dung cần thiết cho việc sử dụng thông tin của mình. Vì vậy, khi lập báo cáo cần đối chiếu với những nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý đã xác định ở bước đầu tiên để tổ chức AIS cho hiệu quả.

- Phương pháp lập báo cáo: cách thức lập các chỉ tiêu trên báo cáo được tổng hợp từ số liệu cuối kỳ đối với các tài khoản tài sản, nguồn vốn và số phát sinh đối với các tài khoản doanh thu, chi phí. Việc tổng hợp số liệu và trình bày trên BCTC tuân thủ theo nguyên tắc trọng yếu và tập hợp, phụ thuộc vào đánh giá của doanh nghiệp về mức độ trọng yếu của các khoản mục. Tuy nhiên tại những nước có quy định chi tiết về việc lập và trình bày BCTC như Việt Nam thì nội dung cũng như cách thức lập các chỉ tiêu đã được luật hóa nên các doanh nghiệp không còn sự chủ động trong việc lập các chỉ tiêu trên BCTC nữa. Đối với BCQT, có rất nhiều phương pháp lập báo cáo khác nhau, doanh nghiệp hoàn toàn chủ động trong việc lựa chọn phương pháp nào phù hợp nhất với nhu cầu quản lý của mình.

- Xác định thời hạn lập và cung cấp báo cáo: Các thời hạn công bố BCTC thường được cơ quan quản lý quy định chung cho các doanh nghiệp. Những doanh nghiệp công bố BCTC sau ngày này sẽ chịu các hình thức phạt khác nhau tùy theo thời gian chậm công bố. Hình thức công bố BCTC có thể là nộp trực tiếp cho các cơ quan quản lý nhà nước bằng bản cứng, bản mềm thông qua cổng thông tin của cơ quan quản lý hoặc công bố thông tin trên website của công ty. Các BCQT được lập theo thời hạn do nhà quản lý đề ra.

- Phân quyền cho các đối tượng lập và sử dụng báo cáo: Việc lập các báo cáo kế toán trong doanh nghiệp thường do nhân sự từ cấp kế toán tổng hợp trở lên thực hiện vì yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ tốt và khả năng bao quát các hoạt động trong doanh nghiệp. Về đối tượng sử dụng báo cáo, tùy phân quyền của doanh nghiệp mà BCQT được cung cấp cho các nhà quản lý trong phạm vi công việc của người đó tác động được, ví dụ như báo cáo doanh thu, chi phí chi tiết theo bộ phận có thể được gửi cho từng trưởng bộ phận nhưng báo cáo tổng hợp doanh thu, chi phí của công ty chỉ được gửi cho ban lãnh đạo công ty. Riêng với BCTC, nếu công ty có lợi ích công chúng thì phải công bố báo cáo này rộng rãi theo đúng thời hạn và hình thức công bố. Công tác tổ chức hệ thống báo cáo cần gắn chặt với nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý được xác định từ đầu khi thiết kế hệ thống.

Có thể thấy, trong quá trình tổ chức AIS tại CTCK, con người đóng vai trò quan trọng nhất. Nhà quản lý trong CTCK xác định nhu cầu thông tin và đưa ra yêu cầu quản lý. Kế toán trưởng quyết định các chính sách kế toán, thiết lập bộ máy kế toán và hệ thống quy trình, quy chế, để thực hiện và kiểm soát các hoạt động của hệ thống. Các kế toán viên trực tiếp thực hiện thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kế toán. Nhân viên CNTT, đội hỗ trợ hệ thống phần mềm... tham gia vào thiết kế và vận hành hệ thống. Trong môi trường ứng dụng CNTT ở mức cao như tại CTCK, vai trò của người kế toán không còn tập trung vào hoạt động ghi chép, kết chuyển, tính toán dữ liệu mà chuyển sang phân tích dữ liệu, thông tin để hỗ trợ cho người ra quyết định cũng như giám sát, kiểm soát chất lượng thông tin. Việc tập trung vào chức năng phân tích, giám sát của kế toán sẽ giúp tăng tính hữu ích, thích hợp, hiệu quả và tin cậy của thông tin tạo ra để hỗ trợ tốt hơn cho nhà quản lý.

#### 1.4. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Các yêu cầu và tiêu chuẩn để đánh giá công tác tổ chức AIS tại CTCK được tác giả kế thừa từ các nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam về AIS như Yuvaraj và Kibert (2013), Taposh K.N (2014), Nguyễn Xuân Phương (2009), Đinh Thị Mai (2010), Đào Ngọc Hạnh (2014), Trương Thị Cẩm Tuyết (2016), Nguyễn Hữu Bình (2016), Nguyễn Phước Bảo Ân (2018), Tô Hồng Thiên (2017), Lưu Thị Thanh Huệ (2013)... và bổ sung thêm các nội dung cần đánh giá khác trên 06 khía cạnh: (1) Xác định nhu

cầu thông tin và yêu cầu quản lý; (2) Tổ chức dữ liệu đầu vào; (3) Tổ chức xử lý dữ liệu; (4) Tổ chức lưu trữ dữ liệu; (5) Tổ chức hệ thống kiểm soát; (6) Tổ chức hệ thống báo cáo. Cụ thể:

#### 1.4.1. Tiêu chí đánh giá việc xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý

Như đã trình bày, xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý chính là việc “đặt đề bài” cho quá trình tổ chức AIS và đóng vai trò quan trọng trong thành công của hệ thống. Các vấn đề về nhu cầu thông tin như nội dung thông tin, đối tượng sử dụng, phạm vi cung cấp và các yêu cầu quản lý cụ thể cần được phân loại và xác định rõ. Do nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý của FAIS và MAIS có sự khác biệt lớn nên các tiêu chí đánh giá cũng khác nhau. Đối với việc FAIS, các thông tin đầu ra được trình bày trên BCTC có tính quy chuẩn nên các doanh nghiệp cần xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, việc theo dõi chi tiết các đối tượng kế toán do doanh nghiệp tự chủ động thực hiện sao cho phù hợp với hoạt động kinh doanh của mình. Đối với MAIS, doanh nghiệp cần đưa ra nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý một cách rõ ràng, cụ thể và khả thi (có thể thực hiện được). Các tiêu chí cụ thể như sau:

- Nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý đối với KTTC phù hợp với hoạt động của CTCK và quy định của pháp luật.
- Nhu cầu thông tin KTQT và yêu cầu quản lý đối với KTQT định rõ ràng, cụ thể và khả thi.

#### 1.4.2. Tiêu chí đánh giá công tác tổ chức dữ liệu đầu vào

Dữ liệu kế toán đầu vào được thu thập thông qua các chứng từ và tài liệu kế toán, từ nguồn bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Theo Luật kế toán, chứng từ kế toán của đơn vị phải đảm bảo những yêu cầu như: phản ánh đầy đủ và chính xác nghiệp vụ kinh tế phát sinh; được lập rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, chính xác; được sắp xếp theo nội dung kinh tế, theo trình tự thời gian. Ngoài ra, Tô Hồng Thiên (2017) còn đưa ra tiêu chí chứng từ kế toán cần được mã hóa một cách khoa học. Vũ Bá Anh (2015) đánh giá thêm tiêu chí chứng từ kế toán cần đầy đủ chữ ký của những người liên quan. Tuy nhiên, các tiêu chí trên thường chỉ chú trọng đến các chứng từ KTTC, còn chưa đánh giá về công tác tổ chức dữ liệu đầu vào của hệ thống KTQT mà thông thường được

phản ánh trên các tài liệu kế toán khác, thu thập từ nguồn thông tin bên trong và cả bên ngoài doanh nghiệp. Chính vì vậy, tác giả đã lựa chọn các tiêu chí phù hợp để đánh giá cả hệ thống chứng từ và tài liệu KTTC và KTQT như sau:

- Dữ liệu cho hệ thống KTTC được thu thập đầy đủ và chính xác.
- Dữ liệu cho hệ thống KTQT được thu thập đầy đủ và chính xác.
- Trình tự luân chuyển chứng từ trong CTCK được thiết lập một cách rõ ràng, khoa học và chặt chẽ.
- Chứng từ và tài liệu kế toán được sắp xếp theo nội dung kinh tế và trình tự thời gian một cách khoa học.

#### 1.4.3. Tiêu chí đánh giá tổ chức hệ thống xử lý dữ liệu

Tổ chức hệ thống xử lý dữ liệu bao gồm các công việc như thiết kế hệ thống tài khoản, sổ sách, phương pháp phân tích, đánh giá và phân công công việc xử lý (Thái Phúc Huy và cộng sự, 2012). Quá trình xử lý dữ liệu là quá trình kết hợp con người, máy móc thiết bị, PMKT và các phương pháp, thủ tục, quy trình để xử lý dữ liệu đầu vào thành thông tin kế toán. Quá trình này rất khác nhau giữa hệ thống KTTC và KTQT, ví dụ như đối với KTTC thì phải lựa chọn tổ chức hệ thống tài khoản, sổ sách, phương pháp KTTC đúng với quy định của pháp luật (Tô Hồng Thiên (2017), Lưu Thị Thanh Huệ (2013); đối với KTQT thì phải lựa chọn mô hình, phương pháp KTQT phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp (Nguyễn Hoàng Dũng, 2017). Việc xử lý dữ liệu phải đảm bảo quy định của pháp luật cũng như căn cứ vào yêu cầu đầu ra của thông tin đã được xác định ở khâu đầu tiên trong quá trình tổ chức AIS để lựa chọn cho phù hợp. Bên cạnh đó, quá trình xử lý phải đảm bảo nhanh và chính xác, đặc biệt là không có sai sót trọng yếu (Tô Hồng Thiên, 2017)... Chính vì vậy, các tiêu chí đánh giá tổ chức quá trình xử lý được xây dựng cụ thể như sau:

- Hệ thống tài khoản, sổ sách và phương pháp KTTC tuân thủ quy định pháp luật
- Mô hình và phương pháp KTQT phù hợp với nhu cầu xử lý dữ liệu của CTCK
- PMKT đáp ứng được nhu cầu xử lý dữ liệu KTTC của CTCK
- PMKT đáp ứng được nhu cầu xử lý dữ liệu KTQT của CTCK
- Tổ chức phân công xử lý dữ liệu hợp lý



- Dữ liệu được xử lý nhanh và chính xác, không có lỗi trọng yếu

#### 1.4.4. Tiêu chí đánh giá tổ chức lưu trữ dữ liệu

Tổ chức lưu trữ dữ liệu bao gồm các công việc chính là lựa chọn hình thức lưu trữ, tổ chức sắp xếp dữ liệu, tài liệu kế toán, bố trí không gian, máy móc thiết bị để lưu trữ và hủy dữ liệu, tài liệu hết thời hạn lưu trữ. Đối với dữ liệu và tài liệu KTTC, việc lưu trữ phải tuân thủ quy định của pháp luật của từng quốc gia. Đối với dữ liệu và tài liệu KTQT doanh nghiệp xác định các yêu cầu lưu trữ theo nhu cầu của mình. Tuy nhiên, các chứng từ và tài liệu phải được lưu trữ một cách khoa học để dễ dàng tìm kiếm và sử dụng lại khi cần. Bên cạnh đó, thiết bị và không gian lưu trữ cũng phải đáp ứng nhu cầu về dung lượng, an toàn và bảo mật, trong bối cảnh việc lưu trữ thông tin dạng bản mềm và số hóa ngày càng trở nên phổ biến. Các tiêu chí đánh giá cụ thể như sau:

- Dữ liệu, tài liệu kế toán được lưu trữ đầy đủ theo quy định
- Dữ liệu, tài liệu kế toán được lưu trữ đúng thời gian quy định
- Dữ liệu, tài liệu kế toán dễ dàng tìm kiếm và sử dụng lại
- Thiết bị và không gian lưu trữ dữ liệu, tài liệu kế toán đáp ứng yêu cầu lưu trữ (đủ dung lượng, đủ không gian, an toàn, bảo mật...)

#### 1.4.5. Tiêu chí đánh giá tổ chức hệ thống kiểm soát

Như đã đề cập, nội dung tổ chức hệ thống kiểm soát đối với AIS bao gồm việc nhận diện và đánh giá rủi ro đối với hệ thống, từ đó thiết lập các biện pháp để kiểm soát nhằm hạn chế các rủi ro đó. Các biện pháp chính sử dụng để kiểm soát AIS là phân quyền truy cập và sử dụng hệ thống, kiểm tra chéo, giám sát việc sử dụng hệ thống (Nguyễn Thị Thu Thủy, 2017). Các biện pháp này được sử dụng để phát hiện và xử lý kịp thời các sai sót, đồng thời ngăn chặn các hành vi gian lận, phá hoại, đánh cắp thông tin. Như vậy, tổ chức hệ thống kiểm soát hiệu quả phải đảm bảo những tiêu chí sau:

- Phân quyền truy cập và phân quyền sử dụng hệ thống chặt chẽ, phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng nhân viên.
- Kiểm tra chéo chứng từ, sổ sách một cách nghiêm túc, cẩn thận.

- Báo cáo giám sát việc sử dụng hệ thống được lập và đánh giá định kỳ.
- Phát hiện và xử lý kịp thời tất cả các sai sót.
- Ngăn chặn, phòng ngừa hiệu quả các hành vi gian lận, phá hoại, đánh cắp thông tin.

#### 1.4.6. Tiêu chí đánh giá tổ chức hệ thống báo cáo

Hệ thống báo cáo là hệ thống cung cấp thông tin đầu ra được tạo ra từ AIS của đơn vị. Thông tin kế toán để hữu ích cho người sử dụng thì cần đảm bảo những tiêu chuẩn chất lượng. Đối với hệ thống BCTC, có nhiều tiêu chuẩn khác nhau về chất lượng thông tin trên BCTC được quy định trong các văn bản pháp lý của các nước. Ví dụ như theo Hội đồng chuẩn mực BCTC (Financial Accounting Standards Board – FASB) của Mỹ, đặc điểm chất lượng thông tin trên BCTC là thích hợp, đáng tin cậy, nhất quán và có thể so sánh được. Theo Hội đồng chuẩn mực BCTC quốc tế (International Accounting Standards Board - IASB) thì các đặc điểm chất lượng thông tin trên BCTC là thích hợp, trình bày trung thực, có thể so sánh được, có thể kiểm chứng được, kịp thời và có thể hiểu được. Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các yêu cầu cơ bản đối với thông tin kế toán là: trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu và có thể so sánh. Hiện nay, hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế IAS và IFRS được áp dụng phổ biến nhất trên thế giới và các CTCK Việt Nam đã bắt đầu quá trình chuyển đổi để áp dụng hệ thống chuẩn mực kế toán này. Do đó, tác giả sử dụng các tiêu chuẩn về chất lượng thông tin của IASB để đánh giá tổ chức hệ thống BCTC trong CTCK, đó là: thích hợp, trình bày trung thực, có thể so sánh được, có thể kiểm chứng được, kịp thời và có thể hiểu được.

Đối với hệ thống KTQT, do thông tin báo cáo sử dụng nội bộ trong doanh nghiệp, chỉ cung cấp cho các nhà quản lý để ra các quyết định quản lý và điều hành nên các tiêu chí đánh giá hệ thống BCQT chính là mức độ đáp ứng của thông tin đối với yêu cầu của nhà quản lý. Để làm được điều này, hệ thống BCQT phải có nội dung theo đúng yêu cầu thông tin của nhà quản lý, hình thức trình bày phải dễ hiểu và dễ sử dụng như dạng đồ thị, bảng biểu, hình vẽ...; thông tin cung cấp phải hỗ trợ tốt cho nhà quản lý trong quá trình ra quyết định và điều hành doanh nghiệp. Như vậy, các tiêu chí đánh giá chất lượng tổ chức hệ thống báo cáo như sau:

- Thông tin trên BCTC thích hợp với người sử dụng

- Thông tin trên BCTC trình bày trung thực tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các dòng tiền của CTCK
- Thông tin trên BCTC có thể so sánh được
- Thông tin trên BCTC có thể kiểm chứng được
- BCTC được công bố kịp thời
- Thông tin trên BCTC có thể hiểu được đối với những người có kiến thức kế toán, tài chính trung bình
- Thông tin BCQT hỗ trợ tốt cho nhà quản lý trong việc ra quyết định quản lý và điều hành
- BCQT trình bày một cách dễ hiểu và dễ sử dụng đối với nhà quản lý

Các tiêu chí đánh giá chất lượng tổ chức AIS được tác giả tổng hợp tại bảng sau:

**Bảng 1.2: Tổng hợp tiêu chí đánh giá công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại công ty chứng khoán**

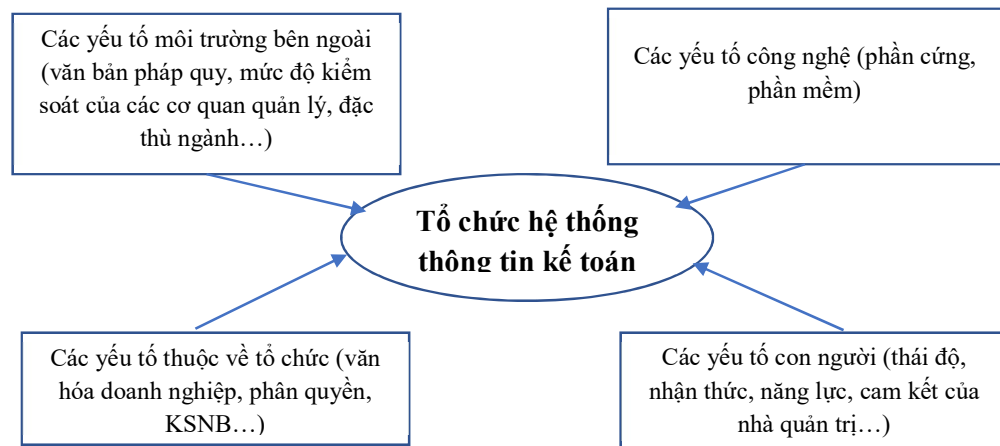
STT	Mã hóa	Nội dung đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Nguồn
1	AIS1.1	Đánh giá việc xác định nhu cầu thông tin và nhu cầu quản lý	Nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý về KTTC phù hợp với hoạt động của CTCK và quy định của pháp luật	Tác giả đề xuất
2	AIS1.2		Nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý cho KTQT được xác định rõ ràng, cụ thể và khả thi	Tác giả đề xuất
3	AIS2.1	Đánh giá tổ chức dữ liệu đầu vào	Dữ liệu cho hệ thống KTTC được thu thập đầy đủ và chính xác.	Tô Hồng Thiên (2017)
4	AIS2.2		Dữ liệu cho hệ thống KTQT được thu thập đầy đủ và chính xác.	Tác giả đề xuất
5	AIS2.3		Trình tự luân chuyển chứng từ trong CTCK được thiết lập một cách rõ ràng, khoa học và chặt chẽ.	Luật kế toán 2015
6	AIS2.4		Chứng từ và tài liệu kế toán được sắp xếp theo nội dung kinh tế và trình tự thời gian một cách khoa học.	Luật kế toán 2015
7	AIS3.1	Đánh giá tổ chức hệ thống xử lý dữ liệu	Hệ thống tài khoản, sổ sách và phương pháp KTTC tuân thủ quy định pháp luật	Tô Hồng Thiên (2017), Lưu Thị Thanh Huệ (2013)
8	AIS3.2		Mô hình và phương pháp KTQT phù hợp với nhu cầu xử lý dữ liệu của CTCK	Nguyễn Hoàng Dũng (2017)
9	AIS3.3		Phần mềm kế toán đáp ứng được nhu cầu xử lý dữ liệu KTTC của CTCK	Tác giả đề xuất

10	AIS3.4		Phần mềm kế toán đáp ứng được nhu cầu xử lý dữ liệu KTQT của CTCK	Tác giả đề xuất
11	AIS3.5		Tổ chức phân công xử lý dữ liệu hợp lý	Thái Phúc Huy (2012)
12	AIS3.6		Dữ liệu được xử lý nhanh và chính xác, không có lỗi trọng yếu	Tô Hồng Thiên (2017)
13	AIS4.1	Đánh giá tổ chức hệ thống lưu trữ dữ liệu	Dữ liệu, tài liệu kế toán được lưu trữ đầy đủ theo quy định	Luật Kế toán 2015
14	AIS4.2		Dữ liệu, tài liệu kế toán được lưu trữ đúng thời gian quy định	Luật Kế toán 2015
15	AIS4.3		Dữ liệu, tài liệu kế toán dễ dàng tìm kiếm và sử dụng lại	Luật Kế toán 2015
16	AIS4.4		Thiết bị và không gian lưu trữ dữ liệu, tài liệu kế toán đáp ứng yêu cầu lưu trữ (đủ dung lượng, đủ không gian, an toàn, bảo mật...)	Nguyễn Thị Thu Thủy (2017)
17	AIS5.1	Đánh giá tổ chức hệ thống kiểm soát	Phân quyền truy cập và phân quyền sử dụng hệ thống chặt chẽ, phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng nhân viên	Nguyễn Thị Thu Thủy (2017)
18	AIS5.2		Kiểm tra chéo chứng từ, sổ sách một cách nghiêm túc, cẩn thận	Tác giả đề xuất
19	AIS5.3		Báo cáo giám sát việc sử dụng hệ thống được lập và đánh giá định kỳ	Tác giả đề xuất
20	AIS5.4		Phát hiện và xử lý kịp thời tất cả các sai sót	Tô Hồng Thiên (2017)
21	AIS5.5		Ngăn chặn, phòng ngừa hiệu quả các hành vi gian lận, phá hoại, đánh cắp thông tin	Nguyễn Thị Thu Thủy (2017)
22	AIS6.1	Đánh giá tổ chức hệ thống báo cáo	Thông tin trên BCTC thích hợp với người sử dụng	IASB (2018)
23	AIS6.2		Thông tin trên BCTC trình bày trung thực tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các dòng tiền của CTCK	IASB (2018)
24	AIS6.3		Thông tin trên BCTC có thể so sánh được	IASB (2018)
25	AIS6.4		Thông tin trên BCTC có thể kiểm chứng được	IASB (2018)
26	AIS6.5		BCTC được công bố kịp thời	IASB (2018)
27	AIS6.6		Thông tin trên BCTC có thể hiểu được đối với những người có kiến thức kế toán tài chính trung bình	IASB (2018)
28	AIS6.7		Thông tin BCQT hỗ trợ tốt cho nhà quản lý trong việc ra quyết định quản lý và điều hành	Nguyễn Thị Thu Thủy (2017)
29	AIS6.8		BCQT trình bày một cách dễ hiểu và dễ sử dụng đối với nhà quản lý	Tác giả đề xuất

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

### 1.5. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Có rất nhiều nghiên cứu đã được tiến hành để nhận diện các yếu tố ảnh hưởng xung quanh AIS như ảnh hưởng đến chất lượng AIS, ảnh hưởng đến hiệu quả của AIS, ảnh hưởng đến quá trình triển khai AIS... Thực chất, các yếu tố này tác động đến các thành phần của AIS nên cũng tác động đến tổ chức AIS. Theo Binod Guragai và cộng sự (2015), các yếu tố ảnh hưởng theo 4 nhóm sau: Các yếu tố môi trường bên ngoài (Environment); Các yếu tố công nghệ (Technology); Các yếu tố con người (Human); Các yếu tố thuộc về tổ chức (Organization).



**Hình 1.5: Các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức AIS trong doanh nghiệp**

*Nguồn: Binod Guragai (2015)*

Tác giả đã thống kê các kết quả nghiên cứu trước đây để nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS tại **Phụ lục 07**. Tuy nhiên, mỗi ngành nghề có những đặc trưng riêng khiến cho các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS sẽ khác nhau. Theo tác giả, các yếu tố có khả năng tác động đến công tác tổ chức AIS tại CTCK là: môi trường ngành, cơ sở hạ tầng CNTT, PMKT, mức độ tham gia của nhà quản lý vào tổ chức AIS, năng lực của kế toán viên và môi trường kiểm soát trong CTCK.

#### 1.5.1. Môi trường ngành

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã chứng minh ảnh hưởng của chính sách pháp luật, mức độ quản lý của các cơ quan nhà nước và các yếu tố đặc thù ngành ảnh hưởng đến việc tổ chức AIS như Zsuzsanna (2012), Haddah và Atmeh (2009), Noor Azizi Ismai (2009), Ashari (2008), Tô Hồng Thiên (2017), Đậu Thị Kim Thoa (2015), Nguyễn Thị Hồng Nga (2014), Đào Nhật Minh (2013)... Đây chính là các yếu tố

thuộc môi trường ngành nói chung. Đối với chứng khoán, đây là một ngành nghề kinh doanh có điều kiện, thuộc ngành tài chính, hoạt động có tính phức tạp, rủi ro cao và được quản lý chặt chẽ bởi các cơ quan Nhà nước. Chính vì vậy, hoạt động của CTCK phụ thuộc rất nhiều vào môi trường ngành, bao gồm các yếu tố pháp lý, hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, tính phức tạp và rủi ro của ngành. Các yếu tố này cũng tác động không nhỏ đến việc thiết kế, xây dựng và vận hành AIS trong CTCK bởi khi tổ chức AIS cần nắm vững hệ thống văn bản pháp luật về kế toán, tài chính và chứng khoán để tuân thủ quy định của các cơ quan quản lý và vận dụng phù hợp với đặc điểm của ngành nghề kinh doanh cũng như của doanh nghiệp.

### 1.5.2. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin

Hạ tầng CNTT trong doanh nghiệp như hệ thống máy tính, bộ lưu điện, đường truyền, hệ thống mạng internet... cung cấp công cụ và môi trường để thực hiện các hoạt động kế toán trong điều kiện ứng dụng CNTT như hiện nay. Vì thế, mức độ đầu tư cho cơ sở hạ tầng CNTT của doanh nghiệp sẽ quyết định công tác tổ chức AIS như thế nào, đồng thời sự thay đổi của hạ tầng CNTT cũng khiến công tác tổ chức HTTKT thay đổi theo. Vì vậy, nhiều nhà khoa học đã nghiên cứu và chỉ ra ảnh hưởng của hạ tầng CNTT đến tổ chức AIS như Thaer và cộng sự (2014), Lru Thị Thanh Huệ (2013), Đào Nhật Minh (2013), Zsuzsanna (2012), Nguyễn Bích Liên (2012), Haddah và Atmeh (2009)... Đối với CTCK, các hoạt động kinh doanh hiện nay phụ thuộc rất nhiều vào CNTT như các dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến, tư vấn, hỗ trợ vốn trực tuyến... Do đó, các CTCK có mức độ đầu tư cho cơ sở hạ tầng CNTT cao, từ đó khả năng ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS trong CTCK là khá rõ nét.

### 1.5.3. Phần mềm kế toán

Có thể nói đây là thành phần quan trọng bậc nhất trong quá trình tổ chức AIS trong điều kiện ứng dụng CNTT như kết quả nghiên cứu của Thaer và cộng sự (2014), Nguyễn Bích Liên (2012), Toni M. Somers và Klara Nelson (2001). PMKT thực hiện việc thu nhận dữ liệu đầu vào, phân loại, xử lý và cung cấp báo cáo cho người sử dụng. Do đó, PMKT phải đáp ứng nhu cầu ghi chép kế toán, có khả năng kiểm soát và dễ sử dụng. Các công cụ và nội dung sẵn có trên PMKT ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS, đặc biệt ở khâu tổ chức hệ thống xử lý, lưu trữ, kiểm soát và báo cáo.

Do yêu cầu phải xử lý lượng dữ liệu lớn và thu thập từ nhiều nguồn dữ liệu bên trong và bên ngoài doanh nghiệp nên tất cả các CTCK đều phải sử dụng PMKT chuyên dụng. Tùy vào thiết kế của phần mềm, khả năng phân tích và chuyển đổi dữ liệu của phần mềm cũng như các tính năng về phân quyền, bảo mật... mà các CTCK sẽ thiết kế hệ thống thu thập, xử lý, kiểm tra, báo cáo cho phù hợp. Chính vì vậy, đây là yếu tố có ảnh hưởng lớn đến công tác tổ chức AIS tại các CTCK.

#### 1.5.4. Mức độ tham gia của nhà quản lý vào tổ chức hệ thống thông tin kế toán

Nhà quản lý là một đối tượng chính sử dụng thông tin của hệ thống kế toán để điều hành và kiểm soát doanh nghiệp. Nhà quản lý tham gia vào quá trình xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý, tổ chức phân quyền, kiểm soát HTTT. Theo nhiều nhà nghiên cứu như Tô Hồng Thiên (2017), Đậu Thị Kim Thoa (2015), Nguyễn Thị Hồng Nga (2014), Deni Iskandar (2015), Luru Thị Thanh Huệ (2013), Đào Nhật Minh (2013), Ahmad Al Hiyari và cộng sự (2013), Nguyễn Bích Liên (2012), Noor Azizi Ismai (2009), Fiona và Santiago (2006), Paula J. Vaughan (2001), Toni M. Somers và Klara Nelson (2001)... mức độ cam kết và tham gia của nhà quản lý vào công tác tổ chức AIS càng sâu thì khả năng AIS đáp ứng nhu cầu thông tin càng cao và chất lượng thông tin càng tốt.

#### 1.5.5. Năng lực của kế toán viên

Như đã phân tích, con người đóng vai trò vô cùng quan trọng trong công tác tổ chức AIS, tham gia vào tất cả các khâu trong quá trình tổ chức AIS. Trong đó, kế toán viên là chịu trách nhiệm người vận hành AIS, chủ trì việc nhập liệu, tính toán, phân tích, kiểm soát và thiết lập báo cáo. Chính vì vậy, theo tác giả, năng lực của kế toán viên là yếu tố quyết định sự thành bại của quá trình tổ chức AIS. Quan điểm này cũng được nhiều nhà nghiên cứu chứng minh trong các công trình khoa học như Đậu Thị Kim Thoa (2015), Nguyễn Thị Hồng Nga (2014), Alamin Adel và cộng sự (2015), Deni Iskandar (2015), Thaer và cộng sự (2014), Luru Thị Thanh Huệ (2013)...

#### 1.5.6. Môi trường kiểm soát trong công ty chứng khoán

Môi trường kiểm soát bao gồm các nội dung cơ bản như quan điểm, cách thức điều hành của nhà quản lý về vấn đề kiểm soát và sự quan trọng của kiểm soát đối với doanh nghiệp, bộ máy kiểm soát, hệ thống chính sách, quy chế, quy trình, thủ tục

kiểm soát... Môi trường kiểm soát sẽ tác động đến tất cả hệ thống quản lý của doanh nghiệp, trong đó có AIS. Đối với CTCK, do đặc thù kinh doanh chứng khoán có nhiều rủi ro nên các CTCK thường chú trọng xây dựng môi trường kiểm soát chặt chẽ và hiệu quả để giảm thiểu rủi ro trong hoạt động của mình, từ đó có tác động lớn đến việc tổ chức AIS, nhất là nội dung tổ chức hệ thống kiểm soát. Quan điểm này được tác giả kế thừa và phát triển từ kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học như Đào Nhật Minh (2013), Zsuzsanna (2012), Nguyễn Bích Liên (2012), Ashari (2008), Fiona và Santiago (2006)...

Tuy có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS trong doanh nghiệp nhưng theo quan điểm của tác giả, 06 yếu tố trên có khả năng tác động lớn nhất đến công tác tổ chức AIS tại các CTCK, được rút ra từ các kết quả nghiên cứu trước đây và phương pháp suy luận logic. Tuy nhiên, cần có sự kiểm chứng trong thực tế về mức độ tác động của các yếu tố đó trong bối cảnh và phạm vi cụ thể về thời gian và không gian.

## **1.6. KINH NGHIỆM TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TRÊN THẾ GIỚI**

### **1.6.1. Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại công ty chứng khoán Mỹ**

Mỹ là nơi có nền kinh tế và khoa học công nghệ phát triển bậc nhất trên thế giới, vì vậy AIS tại các doanh nghiệp Mỹ nói chung và CTCK nói riêng cũng phát triển và hiện đại nhất. Tổ chức AIS tại Mỹ được nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn từ lâu nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm có thể ứng dụng tại Việt Nam, điển hình như các nghiên cứu của Lê Thị Huyền Trâm (2015), Vũ Bá Anh (2015), Phan Thanh Hải (2015), Nguyễn Hoàng Dũng (2017). Nghiên cứu các công trình trên về tổ chức AIS tại Mỹ, tác giả rút ra một số đặc điểm sau:

- Mỹ áp dụng mô hình CTCK chuyên doanh. Nét nổi bật của mô hình này là sự tách rời hoạt động của ngành ngân hàng và ngành chứng khoán. Đạo luật Glass-Steagall chỉ cho phép ngân hàng thương mại tiến hành chào bán các loại chứng khoán Chính phủ mới phát hành lần đầu nhưng cấm các tổ chức này bảo lãnh phát hành chứng khoán doanh nghiệp hoặc tham gia vào hoạt động môi giới. Một tiêu chuẩn quan trọng mà CTCK ở Mỹ phải tuân thủ là tiêu chuẩn về vốn. Mức vốn yêu cầu cho hoạt



động kinh doanh được xác định bằng sự kết hợp giữa yêu cầu về vốn của pháp luật và mức vốn cần thiết của công ty.

- Nhà nước không can thiệp sâu vào chuyên môn, nghiệp vụ kế toán mà các hiệp hội kế toán ở Mỹ ban hành các chuẩn mực kế toán cũng như quy định chung về tài khoản kế toán cần mở ở các doanh nghiệp.

- Các doanh nghiệp tại Mỹ không tách riêng bộ phận KTTC và KTQT, tuy nhiên sổ kế toán được chia thành sổ kế toán tổng hợp cho việc lập các BCTC và sổ kế toán quản trị để cung cấp thông tin cho việc lập các báo cáo kế toán quản trị. Hệ thống báo cáo KTQT bao gồm hai loại là báo cáo kiểm soát chi phí và báo cáo phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị, chủ yếu dựa trên phân tích định phí, biến phí và lãi gộp của từng bộ phận.

- Mỹ là quốc gia hàng đầu về phát triển và ứng dụng CNTT, vì vậy, tổ chức bộ máy kế toán tại Mỹ luôn gắn liền với việc tổ chức hệ thống máy tính. Hiện tại, đa số các doanh nghiệp tại Mỹ áp dụng hệ thống ERP, một số doanh nghiệp đã bước đầu ứng dụng kết quả của CMCN 4.0 như công nghệ Blockchain, trí thông minh nhân tạo trong việc thực hiện các hoạt động kế toán và tài chính. Bên cạnh đó, sự phối hợp thông tin giữa các bộ phận trong doanh nghiệp cũng được đề cao tại Mỹ, thường dựa trên một cơ sở dữ liệu chung. Không những thế, từng ngành sản xuất cũng có một hệ thống dữ liệu hoạt động chung để khai thác thông tin, danh giới về thông tin giữa các doanh nghiệp dần được xóa nhòa, tạo cơ hội để dữ liệu được sử dụng hiệu quả nhất. Tuy nhiên, việc dùng chung một cơ sở dữ liệu trong phạm vi doanh nghiệp và trong phạm vi ngành cũng đòi hỏi tổ chức phân quyền, giám sát sử dụng và bảo mật ở mức độ cao nhằm bảo vệ thông tin trước sự xâm nhập và sử dụng bất hợp pháp.

- Nhân lực kế toán thường được đào tạo chuyên sâu về chuyên môn nghiệp vụ kế toán, ứng dụng công nghệ thông tin và thiết kế hệ thống, phân tích dữ liệu.

### **1.6.2. Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại công ty chứng khoán Pháp**

Tổ chức AIS tại Pháp cũng được nhiều tác giả nghiên cứu trên nhiều góc độ khác nhau như Michel Lebas (2006), Salvador Cormona (2007), Vũ Bá Anh (2015), Phan

Thanh Hải (2015), Nguyễn Hoàng Dũng (2017). Nghiên cứu kinh nghiệm tổ chức AIS tại Pháp, tác giả rút ra những nhận xét sau đây:

- Tại Pháp, ảnh hưởng từ Nhà nước đến hoạt động kế toán doanh nghiệp rõ nét hơn ở Mỹ. Hệ thống chuẩn mực kế toán doanh nghiệp tại Pháp do Hội đồng chuẩn mực quốc gia soạn thảo, Bộ Tài chính ban hành chi phối hoạt động KTTC trong doanh nghiệp. Hệ thống kế toán phân tích (KTQT) được hình thành với mục đích ban đầu là cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý giám sát chi phí hoạt động của doanh nghiệp nên được xây dựng dựa trên chính sách kế toán chung, chịu sự can thiệp trực tiếp bằng luật pháp của nhà nước.

- Pháp áp dụng mô hình kế toán tách rời giữa KTTC và KTQT, có xu hướng coi trọng vai trò của KTQT trong hệ thống kế toán hơn so với KTTC, chú trọng vào kiểm soát nội bộ, kiểm soát định hướng. KTQT ở Pháp sử dụng hệ thống tài khoản tách biệt với KTTC. Cụ thể, tài khoản loại 1 đến 5 là tài khoản tài sản; loại 6, loại 7 là tài khoản dùng cho quản lý; loại 8 là nhóm tài khoản đặc biệt; loại 9 là tài khoản dùng cho kế toán phân tích. Hệ thống sổ sách và báo cáo cũng được chia thành hai phân hệ tương ứng. Việc tập hợp và phân bổ chi phí được thực hiện tại các trung tâm trách nhiệm như trung tâm hành chính quản trị, trung tâm tiếp liệu, trung tâm chế tạo sản xuất, trung tâm thương mại, trung tâm quản trị nhân sự...

- Vấn đề về công nghệ và nhân lực kế toán tại Pháp cũng tương tự như ở Mỹ.

### **1.6.3. Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại công ty chứng khoán Nhật Bản**

Qua việc nghiên cứu các công trình liên quan đến tổ chức AIS tại Nhật Bản như: Akira Nishimura (2003), Monden & Hamada (1991), Lê Thị Huyền Trâm (2015), Vũ Bá Anh (2015), Phan Thanh Hải (2015), Nguyễn Hoàng Dũng (2017), tác giả nhận thấy:

- Trước đây, mô hình kinh doanh chứng khoán của Nhật là mô hình chuyên doanh, ngân hàng không được phép tham gia vào hoạt động kinh doanh chứng khoán. Theo Luật cải cách các định chế ban hành 4/1993, các tổ chức ngân hàng được phép tham gia vào thị trường chứng khoán thông qua các công ty chứng khoán con. Đồng thời các công ty chứng khoán lại được phép thành lập công ty con làm dịch vụ ngân hàng.

CTCK tại Nhật cũng phải đáp ứng điều kiện về vốn tối thiểu theo quy định của các SGDCK khác nhau và theo dịch vụ chứng khoán mà công ty đăng ký kinh doanh.- Vai trò của Nhà nước đối với tổ chức AIS trong doanh nghiệp Nhật Bản không quá lớn như Pháp nhưng cũng không hạn chế như Mỹ. Nhà nước vẫn ban hành các quy định chi tiết về nội dung, nghiệp vụ của KTTC nhưng không can thiệp vào hoạt động KTQT trong doanh nghiệp. Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Nhật Bản do Viện kế toán quốc gia thuộc Bộ Tài chính soạn thảo và ban hành, quy định về phương pháp hạch toán, ghi chép, báo cáo đối với FAIS.

- MAIS trong các doanh nghiệp Nhật Bản gắn liền với lý thuyết quản lý theo chuỗi giá trị, phương thức quản lý theo triết lý cải tiến liên tục, ứng dụng CNTT hiện đại và phân tích hệ thống. Các doanh nghiệp Nhật Bản áp dụng nhiều phương pháp KTQT hiện đại như: Xây dựng tiêu chuẩn và phân tích C-V-P; Kế toán chi phí theo mục tiêu (Target Costing); Kế toán chi phí theo cơ sở hoạt động (Activity-based costing); Kế toán trung tâm trách nhiệm; Phân tích biến động chi phí...

- Về công nghệ, Nhật Bản là quốc gia hàng đầu về công nghệ, nên việc áp dụng CNTT hiện đại trong lĩnh vực kế toán rất được đề cao. Hầu hết các doanh nghiệp ở Nhật đều ứng dụng giải pháp ERP, kể cả những doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa. Hệ thống dữ liệu của các bộ phận trong doanh nghiệp được tích hợp thành một hệ thống chung để kiểm soát và khai thác, từ đó nâng cao việc thu thập thông tin, xử lý, cung cấp và sử dụng thông tin đáp ứng tính kịp thời, đầy đủ, chính xác cho nhà quản trị.

- Các kế toán viên tại Nhật được đào tạo về chuyên môn cả chiều sâu lẫn chiều rộng, đặc biệt am hiểu việc phân tích và quản lý chi phí.

#### **1.6.4. Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại công ty chứng khoán Trung Quốc**

So với các nước trên, Trung Quốc là nước có nền kinh tế mang nhiều nét tương đồng nhất với Việt Nam do nền kinh tế thị trường vận hành dưới sự điều tiết của Nhà nước. Các công trình nghiên cứu tổ chức AIS tại Trung Quốc cũng khá nhiều như của Xiao & Jason Zezhong (2006), Junjie Wu & Agyenim Boateng (2010), Xie Zhihua & Mu Linjuan (2011); Lê Thị Huyền Trâm (2015), Nguyễn Hoàng Dũng (2017) cho thấy tổ chức AIS ở Trung Quốc có những đặc điểm sau đây:

- CTCK Trung Quốc gồm 2 loại: công ty môi giới chỉ thực hiện chức năng môi giới, công ty chứng khoán đa năng thực hiện đồng thời 3 nghiệp vụ. Ngoài quy định về vốn tối thiểu, để được cấp phép thành lập, các CTCK Trung Quốc còn phải đảm bảo có chế độ quản lý hoàn chỉnh và có hệ thống kiểm tra nội bộ hoạt động tự doanh và môi giới chứng khoán hợp lý.

- Hệ thống pháp lý của Trung Quốc thiên về phía kiểm soát của Nhà nước, vì vậy hệ thống kế toán Trung Quốc có khuynh hướng nghề nghiệp thấp, tính thống nhất và bảo mật cao.

- Tại Trung Quốc phổ biến mô hình tổ chức bộ máy kế toán hỗn hợp, đối với những phần hành có ý nghĩa lớn trong việc cung cấp thông tin để ra quyết định thì tách rời KTQT và KTTC, những phần hành còn lại thì tổ chức kết hợp với KTTC. Việc tổ chức xử lý thông tin trong FAIS gắn chặt với các quy định mang tính hướng dẫn chi tiết của pháp luật Trung Quốc. Đối với MAIS, những phương pháp hiện đại được ứng dụng rộng rãi, đặc biệt là hệ thống định mức tiêu chuẩn được hơn 93% doanh nghiệp Trung Quốc sử dụng để lập dự toán, xác định giá phí sản phẩm, kiểm soát chi phí và đánh giá hiệu quả hoạt động (Xie Zhihua & Mu Linjuan, 2011).

- Việc tổ chức AIS tại Trung Quốc phụ thuộc khá lớn vào quy mô doanh nghiệp và yếu tố vùng miền. Những doanh nghiệp có quy mô lớn, các tập đoàn đa quốc gia thể hiện sự coi trọng vai trò của thông tin kế toán, đặc biệt là thông tin KTQT. Trong khi đó tại các doanh nghiệp nhỏ, công tác tổ chức AIS chưa được chú trọng. Các doanh nghiệp phát triển ở các tỉnh phía Đông sử dụng các phương pháp kế toán tiên tiến trong khi các doanh nghiệp ở các tỉnh phía Tây ít biết đến và sử dụng hơn (Xie Zhihua & Mu Linjuan, 2011).

- Về CNTT, giải pháp ERP được sử dụng hầu hết ở các doanh nghiệp có quy mô lớn, các tập đoàn kinh tế và trong các ngành công nghiệp nặng. Một số doanh nghiệp có quy mô nhỏ hiện đang sử dụng phần mềm kế toán riêng, tuy nhiên xu hướng chung là đang dần dịch chuyển sang sử dụng giải pháp ERP.

#### **1.6.5. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

Công tác tổ chức AIS tại các doanh nghiệp gắn chặt với điều kiện phát triển kinh tế của đất nước và khả năng tổ chức của các doanh nghiệp. Từ việc nghiên cứu về tổ

chức AIS tại các nước như Mỹ, Pháp, Nhật Bản và Trung Quốc, có thể rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

*Thứ nhất, về mô hình CTCK:* CTCK cần xác định mô hình phát triển là mô hình CTCK chuyên doanh hay CTCK đa năng, từ đó thiết kế các hệ thống quản lý nói chung và AIS nói riêng cho phù hợp với hoạt động và nhu cầu quản lý. Ngoài điều kiện về vốn, nhân sự thì điều kiện về hệ thống quy trình, quản lý và kiểm soát cũng là điều kiện cần thiết được xem xét khi cấp phép thành lập CTCK.

*Thứ hai, về vai trò của nhà nước trong việc tổ chức AIS tại doanh nghiệp nói chung và CTCK nói riêng:* Từ kinh nghiệm của các nước cho thấy nhà nước nên đóng vai trò tạo ra khung pháp lý cho công tác tổ chức FAIS tại doanh nghiệp, và chỉ nên đưa ra định hướng, khuyến nghị cho việc tổ chức MAIS. Hiện nay, việc hòa nhập và hội tụ với kế toán quốc tế là xu thế tất yếu và đã từng bước được Bộ Tài chính triển khai, đã ban hành Đề án Áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS) tại Việt Nam ngày 16/03/2020. Trong bối cảnh đó, việc tham khảo kinh nghiệm thiết lập hệ thống pháp lý về kế toán tại Nhật Bản và Trung Quốc là phù hợp để tránh những thất bại khi triển khai như đã từng xảy ra tại Trung Quốc.

*Thứ ba, về CNTT:* Việc áp dụng tiến bộ của khoa học công nghệ vào công tác tổ chức AIS là tất yếu đối với các doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp vừa và nhỏ. Doanh nghiệp cần đầu tư đồng bộ hệ thống máy vi tính, trang thiết bị công nghệ cho kế toán để tổ chức thu nhận, xử lý, cung cấp, lưu trữ và kiểm soát thông tin. Hiện nay, xu hướng chung ở các nước phát triển là ứng dụng giải pháp ERP. Kinh nghiệm của các nước phát triển như Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Trung Quốc cho thấy đây là giải pháp tối ưu nhằm tạo ra một HTTT quản lý thống nhất để kiểm soát và khai thác thông tin có hiệu quả nhằm thực hiện mục tiêu chung của doanh nghiệp và đáp ứng được yêu cầu của nhà quản trị. Các doanh nghiệp Việt Nam nên sớm ứng dụng ERP để tối ưu hóa sử dụng nguồn lực, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, tăng cường khả năng cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế.

*Thứ tư, về nguồn nhân lực:* Trong lĩnh vực đào tạo nhân lực ngành kế toán cần tập trung đào tạo theo hướng phát triển năng lực chuyên môn, năng lực tổ chức hệ thống, khả năng phân tích dữ liệu và khả năng ứng dụng công nghệ hiện đại.

## TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Trong chương 1, từ những công trình nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam, bằng phương pháp tổng hợp, phân tích và suy luận, tác giả đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về công tác tổ chức AIS tại doanh nghiệp nói chung và tại CTCK nói riêng. Tác giả đã làm rõ các nội dung: Khái niệm công tác tổ chức AIS dưới góc độ là một chức năng của quản lý; Nội dung công tác tổ chức AIS tại CTCK theo quy trình xử lý thông tin; Các tiêu chí đánh giá công tác tổ chức AIS tại CTCK và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS tại CTCK. Các vấn đề lý thuyết trên là cơ sở để tác giả nghiên cứu và đánh giá thực trạng công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam trong Chương 2.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

#### 2.1. TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

##### 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán và công ty chứng khoán tại Việt Nam

Trong nền kinh tế hiện đại, TTCK đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc khơi thông dòng vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh, thúc đẩy việc tích lũy và tập trung vốn để đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế. TTCK tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chính sách mở cửa, cải cách kinh tế thông qua việc thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, TTCK cũng rất nhạy cảm với các hoạt động kinh tế và là thước đo hiệu quả các hoạt động đó. Đánh dấu bằng phiên giao dịch đầu tiên được thực hiện vào ngày 28/7/2000 tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (nay là SGDCK thành phố Hồ Chí Minh), sau hơn 19 năm chính thức đi vào hoạt động, trải qua những giai đoạn phát triển nóng cũng như giai đoạn đóng băng, TTCK Việt Nam tiến vào giai đoạn phát triển ổn định và ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế nước ta. Theo thống kê của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tính đến hết tháng 4 năm 2019, đã có 375 công ty niêm yết trên SGDCK TP Hồ Chí Minh (HSX), 377 công ty niêm yết trên SGDCK Hà Nội (HNX) và 814 công ty giao dịch trên sàn UPCoM, 2 chứng chỉ quỹ ETF, 3 chứng chỉ quỹ đóng, 494 trái phiếu chính phủ, 1 trái phiếu giao dịch trên HNX, 46 trái phiếu giao dịch trên HSX<sup>1</sup>. Về nguồn cung thị trường, tính đến hết tháng 4 năm 2019 có 91,91 tỷ cổ phiếu niêm yết, 10,86 tỷ trái phiếu chính phủ niêm yết, 15 triệu trái phiếu doanh nghiệp niêm yết trên HNX, 31,6 tỷ chứng khoán niêm yết trên UPCoM, 410 triệu chứng chỉ quỹ ETF, 3,7 triệu chứng chỉ quỹ đóng, 330 triệu trái

---

1

[http://www.ssc.gov.vn/ubck/faces/vi/vimenu/vipages\\_vithongtinhtruong/thongkettck/quymothitruong?\\_adf.ctrl-state=u80zoi8z0\\_4&\\_afLoop=59968406481000](http://www.ssc.gov.vn/ubck/faces/vi/vimenu/vipages_vithongtinhtruong/thongkettck/quymothitruong?_adf.ctrl-state=u80zoi8z0_4&_afLoop=59968406481000)

phiếu doanh nghiệp niêm yết trên HSX, tổng cộng là 135,15 tỷ chứng khoán đang giao dịch trên TTCK Việt Nam. Xét về mức độ vốn hóa, TTCK Việt Nam là nơi giao dịch của 5.436.823 tỷ đồng chứng khoán, giá trị tương đương với 98,22% GDP, trong đó giá trị vốn hóa của HSX là 3.207.732 tỷ đồng, của HNX là 202.910 tỷ đồng, của UPCoM là 905.848 tỷ đồng, vốn hóa của thị trường trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp là 1.120.333 tỷ đồng.

CTCK là một định chế tài chính trung gian, tham gia hầu hết vào quá trình luân chuyển của chứng khoán: từ khâu phát hành trên thị trường sơ cấp đến khâu giao dịch mua bán trên thị trường thứ cấp. CTCK là thành phần quan trọng không thể thiếu trong quá trình phát triển của TTCK. Vai trò của CTCK được thể hiện qua các dịch vụ liên quan đến chứng khoán như môi giới, tự doanh, tư vấn, bảo lãnh phát hành. Bên cạnh đó, CTCK còn tham gia thị trường với tư cách là công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết. Theo Luật Chứng khoán, mức vốn tối thiểu để thực hiện nghiệp vụ môi giới là 10 tỷ đồng, nghiệp vụ tự doanh là 100 tỷ đồng, nghiệp vụ bảo lãnh là 165 tỷ đồng và nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là 10 tỷ đồng. Như vậy, để CTCK thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ cần số vốn điều lệ tối thiểu là 300 tỷ đồng. Số vốn này không phải là nhỏ nên đa phần các công ty chọn hình thức cổ phần để huy động vốn thông qua chính TTCK. Theo báo cáo của UBCKNN tại Hội nghị tổng kết công tác năm 2018 và chương trình hoạt động năm 2019, hiện nay có 75 CTCK đang hoạt động, trong đó có 26 công ty có cổ phiếu giao dịch trên TTCK, chiếm 34,7% (12 công ty niêm yết trên HSX, 10 công ty niêm yết trên HNX và 4 công ty giao dịch trên sàn UPCoM). Thông qua huy động vốn trên thị trường, các CTCK đã tăng vốn lên đáng kể. Hiện tại, trong số 75 CTCK đang hoạt động có 41 CTCK có vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng trở lên (54,7%); 17 CTCK có vốn điều lệ từ 150 tỷ đến dưới 300 tỷ (22,7%); 14 CTCK có vốn điều lệ từ 50 tỷ đến dưới 150 tỷ (18,6%) và 3 CTCK có vốn điều lệ dưới 50 tỷ (4%). Như vậy, quy mô của các CTCK Việt Nam tương đối lớn, hơn 50% CTCK có vốn từ 300 tỷ trở lên và đủ điều kiện kinh doanh tất cả các nghiệp vụ.

Tuy có 75 CTCK đang hoạt động, song thị phần chỉ tập trung vào những CTCK lớn. Chỉ tính riêng 10 CTCK có thị phần tính theo giá trị giao dịch lớn nhất đã chiếm 65.23% giá trị giao dịch cổ phiếu và gần 100% giá trị giao dịch trái phiếu trên HSX. Trên HNX, 57.34% thị phần thuộc 10 CTCK lớn nhất và con số này là 64.91% trên



Upcom (**Phụ lục 08**). Nguyên nhân là do những công ty này có quy mô vốn lớn, CNTT hiện đại, giao dịch nhanh, chuyên nghiệp, nhiều dịch vụ hỗ trợ cho NĐT nên những NĐT tổ chức và những NĐT lớn đều mở tài khoản tại đây.

Xét về tình hình và kết quả kinh doanh, trong vòng 10 năm trở lại đây, TTCK dần hồi phục từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 dẫn đến kết quả kinh doanh của các CTCK có sự tăng trưởng trở lại. Các CTCK lớn vẫn giữ vững thị phần của mình và có sự tăng trưởng mạnh mẽ về lợi nhuận đặc biệt trong khoảng thời gian 2015-2018, trong đó CTCK SSI có lợi nhuận cao nhất năm 2018 đạt hơn 1.600 tỷ đồng (**Phụ lục 09**). Tính riêng năm 2017, 2018, lợi nhuận của các CTCK đều có xu hướng tăng. Thống kê 30 công ty chứng khoán lớn nhất cho thấy tổng lợi nhuận trước thuế của nhóm này đạt gần 9.400 tỷ đồng, tăng 25% so với kết quả 7.500 tỷ đồng của cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ riêng 3 công ty lớn nhất với lợi nhuận trên 1.000 tỷ đồng gồm SSI, TCBS và VCSC đã có tổng lợi nhuận gần 4.200 tỷ đồng, tức khoảng 45% tổng lợi nhuận của nhóm. Mức tăng trưởng lợi nhuận của 3 CTCK trên cũng rất tốt, đều trên 20%. Một số công ty nhỏ hơn ghi nhận lợi nhuận tăng đột biến như FPTC tăng 149% lên 543 tỷ; IBSC tăng 162%, MBS tăng 738%, KIS tăng 1184%, TCBS tăng 67%; VPBS cũng có lợi nhuận tăng 75% từ 290 tỷ lên 507 tỷ đồng. Tuy vậy, hoạt động của CTCK luôn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ sự biến động của thị trường và vô cùng nhạy cảm với tình hình kinh tế, chính trị trong nước cũng như trên thế giới. Vì vậy, mức doanh thu cũng như lợi nhuận của các CTCK thường có sự biến động và chịu nhiều rủi ro.

### 2.1.2. Quy định pháp lý về lĩnh vực chứng khoán tại Việt Nam

Tính đến tháng 6/2019, theo công bố của UBCKNN, hệ thống văn bản pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán gồm Luật Chứng khoán 62/2010/QH12; 26 Nghị định của Chính phủ về kinh doanh chứng khoán và TTCK; 104 Thông tư của Bộ Tài chính về các vấn đề quản lý tài chính và chế độ kế toán áp dụng trong CTCK, giám sát tuân thủ trên TTCK...; 121 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và UBCKNN và các văn bản khác như quy định của các SGDCK, Trung tâm lưu ký chứng khoán, các văn bản hướng dẫn, quy trình, quy chế, nghị quyết, chỉ thị có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán.

Có thể thấy, các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực chứng khoán được ban hành từ năm 2000 đến năm 2019 khá đầy đủ, chi tiết, đáp ứng được nhu cầu của hoạt động trên TTCK và nhu cầu quản lý nhà nước. Tuy nhiên, hệ thống văn bản này còn tương đối phức tạp, nhiều văn bản được ban hành trong thời gian ngắn nên còn nhiều lỗ hổng và hạn chế khi áp dụng (ví dụ những quy định về chứng khoán phái sinh), nhiều quy định thay đổi liên tục khiến các CTCK gặp khó khăn khi thực hiện và gây tốn kém trong việc thiết lập và thay đổi hệ thống, đặc biệt là những quy định về quản lý tài chính và chế độ kế toán.

Cụ thể, trong 19 năm qua chế độ kế toán CTCK đã 4 lần thay đổi, trong đó giai đoạn 2008-2016 Bộ Tài chính đã thay thế 3 chế độ kế toán, gây ra không ít khó khăn cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, CTCK phải tuân thủ nhiều thông tư và nghị định hướng dẫn chế độ tài chính đối với CTCK, quy định về chỉ tiêu ATTC, về chứng khoán phái sinh, hướng dẫn giao dịch điện tử trên TTCK... Có thể thấy, chính sách kế toán trong CTCK thay đổi liên tục khiến cho rủi ro về việc lựa chọn và áp dụng chính sách kế toán trong CTCK cao hơn hẳn so với các công ty khác. Bản thân các CTCK cũng có lo ngại về vấn đề này. Khi phỏng vấn, kế toán trưởng một CTCK cho biết: “Hệ thống quy định về kế toán áp dụng đối với CTCK hiện chưa rõ ràng và thay đổi khá thường xuyên, khiến CTCK gặp khó khi xây dựng hệ thống PMKT. Chỉ cần vài chỉ tiêu thay đổi theo quy định mới là các thông số liên quan bị đảo lộn. Để giảm thiểu rủi ro này, công ty đành phải thiết lập BCTC bằng phương pháp thủ công, chứ không dám sử dụng phần mềm chuyên biệt. Bởi lẽ, nếu sử dụng thì dễ có nguy cơ bị sai lệch và thường xuyên phải rà soát, đối chiếu nên mất nhiều thời gian”. Kế toán trưởng một CTCK khác lo ngại “Thông tư 334/2016/TT-BTC được ban hành để khắc phục một số bất cập nổi cộm, nhưng do thời gian sửa đổi diễn ra gấp, nên chưa bao quát hết những nội dung cần sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn của thị trường”. Thực trạng này có thể khiến cơ quan quản lý tiếp tục sửa đổi trong thời gian tới. Điều này vừa là sự mong đợi của CTCK để hoàn thiện hệ thống pháp luật về kế toán nhưng cũng là một nỗi lo khi các CTCK lại tốn thêm thời gian và chi phí cho việc thiết lập và vận hành AIS theo quy định mới.

2.1.3. Hoạt động kiểm soát của nhà nước trong lĩnh vực chứng khoán tại Việt Nam

Cơ quan quản lý nhà nước về TTCK tại Việt Nam là UBCKNN. Theo mô hình ban đầu khi mới thành lập năm 1996, UBCKNN trực thuộc Chính phủ. Tuy nhiên hoạt động của UBCKNN theo mô hình này gặp khó khăn trong việc phối kết hợp với các Bộ, ban, ngành có liên quan. Chính vì vậy, năm 2006, Chính phủ đã ban hành Nghị định chuyển UBCKNN thành cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính.



**Hình 2.1: Sơ đồ tổ chức của UBCKNN**

*Nguồn: Website của UBCKNN (<http://www.ssc.gov.vn>)*

Một trong những chức năng và nhiệm vụ chính của UBCKNN là giám sát hoạt động trên TTCK. Việc giám sát được thực hiện qua 2 cấp:

- Cấp giám sát thứ nhất: Thông qua tổ chức trung gian, như SGDCK, Trung tâm lưu ký chứng khoán, trong phạm vi hoạt động nghiệp vụ của mình trên cơ sở quy chế thành viên, quy chế niêm yết, quy chế giao dịch, quy chế công bố thông tin, đăng ký, lưu ký, dữ liệu và báo cáo để phát hiện các vi phạm, giúp UBCKNN thực hiện theo dõi, kiểm tra và xử lý. Các SGDCK, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán phải xây dựng cơ sở dữ liệu, các tiêu chí cảnh báo và giám sát cùng với chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất.
- Cấp giám sát thứ hai: UBCKNN giám sát sự tuân thủ của mọi thành viên thị trường đối với Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn Luật. Nhiệm vụ giám sát của UBCKNN hiện được thực hiện bởi Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán; Vụ Quản

lý các công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán; Vụ Quản lý chào bán chứng khoán; Vụ Giám sát TTCK.

Hoạt động giám sát hiện nay chủ yếu là giám sát rủi ro, giám sát tuân thủ và giám sát giao dịch đối với CTCK. Cụ thể, giám sát rủi ro là giám sát sức khỏe tài chính của các tổ chức trung gian thị trường, cụ thể là giám sát chỉ tiêu ATTC của các tổ chức kinh doanh chứng khoán theo Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định chỉ tiêu ATTC và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu ATTC. Giám sát tuân thủ là giám sát dựa trên chế độ báo cáo, công bố thông tin định kỳ hoặc bất thường và các đợt kiểm tra trực tiếp. Giám sát giao dịch là việc UBCKNN giám sát hoạt động của CTCK trong việc giao dịch và cung cấp dịch vụ liên quan đến giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở báo cáo giám sát giao dịch của SGDCK và các nguồn thông tin khác, UBCKNN phân tích sâu để phát hiện các giao dịch thao túng thị trường, các giao dịch sử dụng thông tin nội bộ và các hành vi vi phạm quy định pháp luật về chứng khoán và TTCK liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời. Trên thực tế, UBCKNN không trực tiếp giám sát hoạt động giao dịch của CTCK mà thông qua phương thức nhận dữ liệu giao dịch do các SGDCK cung cấp, thực hiện phân tích, đánh giá đối với các giao dịch chứng khoán có dấu hiệu bất thường. Ngoài ra, UBCKNN giám sát giao dịch dựa trên thông tin từ các nguồn khác như: Báo cáo giám sát giao dịch chứng khoán của SGDCK; Báo cáo của các công ty đại chúng, CTCK, VSD; Báo cáo của các tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch; Báo cáo, phản ánh của các tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch trên TTCK; Các nguồn tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tin đồn; Các nguồn thông tin khác.

Khi thực thi chức năng giám sát của mình, UBCKNN ban hành nhiều quy định về báo cáo và công bố thông tin cũng như thực hiện các cuộc kiểm tra hoạt động của CTCK, trong đó có hoạt động kế toán và sử dụng thông tin kế toán. Mức độ kiểm soát của các cơ quan nhà nước càng cao thì yêu cầu CTCK quản lý hoạt động càng chặt chẽ, từ đó đặt ra yêu cầu tổ chức AIS tại CTCK hiệu quả hơn.

#### 2.1.4. Cơ cấu tổ chức của các công ty chứng khoán Việt Nam

##### 2.1.4.1. Cơ cấu tổ chức công ty

Ở Việt Nam, CTCK được phép tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần, tuy nhiên hình thức công ty cổ phần chiếm đa số. Tổ chức bộ máy quản lý và phân cấp quản lý tài chính của CTCK được xây dựng từ mức độ đơn giản đến phức tạp, phụ thuộc vào quy mô vốn, quy mô khách hàng, các loại hình dịch vụ cung cấp và tính chất sở hữu của mỗi công ty. Tuy nhiên, chúng đều có đặc điểm chung là hệ thống các phòng ban chức năng được chia ra làm hai khối tương ứng với hai khối công việc mà công ty chứng khoán đảm nhận:

- Khối nghiệp vụ (Front-office)

Khối này thường gồm phòng môi giới, phòng tự doanh, phòng tư vấn, phòng phân tích... thường do một phó giám đốc trực tiếp phụ trách, thực hiện các giao dịch mua bán kinh doanh chứng khoán, nói chung là có liên hệ với khách hàng. Khối nghiệp vụ trực tiếp đem lại thu nhập cho công ty bằng cách đáp ứng nhu cầu của khách hàng và tạo ra các sản phẩm phù hợp với các nhu cầu đó. Trong khối này, ứng với một nghiệp vụ chứng khoán cụ thể, công ty có thể tổ chức một phòng để thực hiện. Tùy quy mô từng nghiệp vụ và mức độ chú trọng vào các nghiệp vụ khác nhau mà CTCK có thể kết hợp một số nghiệp vụ vào một phòng, hoặc có thể chia nhỏ các phòng ra thành nhiều bộ phận chuyên môn phức tạp.

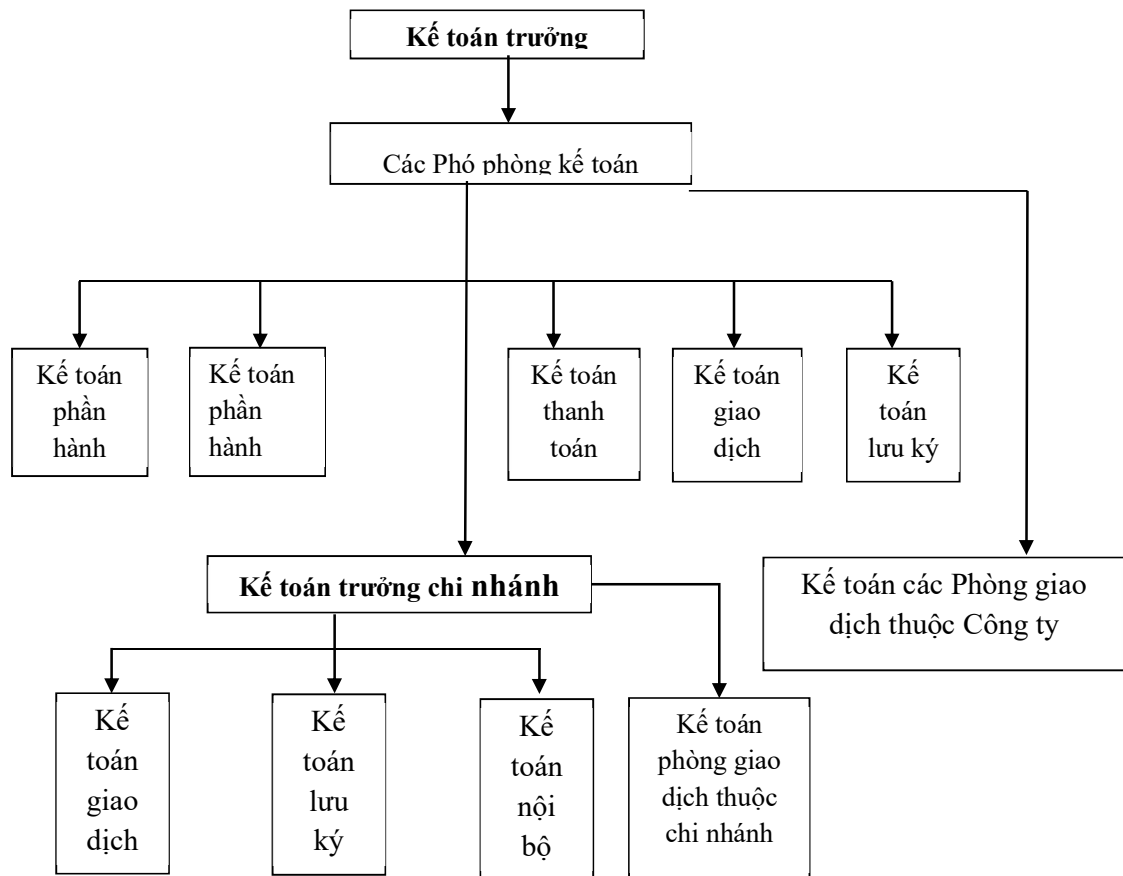
- Khối hỗ trợ (Back-office)

Khối này thường gồm phòng kế toán, phòng kế hoạch, phòng pháp chế, phòng CNTT, phòng QTRR, phòng KSNB, phòng hành chính-nhân sự... cũng do các phó giám đốc phụ trách, thực hiện các công việc hỗ trợ kinh doanh cho khối nghiệp vụ hoặc công việc quản lý chung công ty.

Ngoài hai khối độc lập như trên, CTCK còn có thể có thêm một số phòng như cấp vốn, phòng tín dụng... nếu công ty được thực hiện các nghiệp vụ hỗ trợ tín dụng heo NĐT. Đối với các CTCK lớn, còn có thêm các chi nhánh, phòng giao dịch ở các địa phương, hoặc các nước khác nhau, hay có thêm phòng quan hệ quốc tế...

#### 2.1.4.2. Tổ chức bộ máy kế toán tại các công ty chứng khoán Việt Nam

Trong cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của các CTCK Việt Nam, tùy theo điều kiện và đặc điểm kinh doanh mà bộ phận kế toán được tổ chức theo quy mô khác nhau như Phòng kế toán (CTCK BSC, BVSC, SSI, SSJ, Trí Việt...), Ban Tài chính – Kế toán (CTCK SHS), Khối Tài chính – Kế toán (CTCK Thăng Long)... Nhân sự kế toán trong các CTCK thường được phân cấp thành Trưởng phòng kiêm Kế toán trưởng, một số Phó trưởng phòng (kiêm Kế toán tổng hợp) và các nhân viên kế toán phân hành (kế toán giao dịch, kế toán lưu ký, kế toán nội bộ, kế toán thanh toán, kế toán tài sản...). Đối với các CTCK có chi nhánh và Phòng giao dịch thì mô hình tổ chức bộ máy kế toán theo hướng vừa tập trung, vừa phân tán. Cụ thể, với các CTCK có nhiều phòng giao dịch và chi nhánh như BSC; TLS; BVSC; HSC; SSI; SHS; SSJ mô hình tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán được vận dụng như sơ đồ sau:



**Hình 2.2: Cơ cấu tổ chức vừa tập trung, vừa phân tán tại một số CTCK**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Tại Hội sở, phòng giao dịch và các chi nhánh ở các tỉnh, thành phố thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của CTCK, do đó công ty phải bố trí nhân viên kế toán để thực hiện thu nhận và hạch toán ban đầu về các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh tại các chi nhánh và phòng giao dịch đó theo chính sách mà kế toán tại Hội sở đề ra. Kế toán ở Hội sở cũng bố trí người hướng dẫn và kiểm tra công tác kế toán tại các chi nhánh và phòng giao dịch. Tại đa số các CTCK, các kế toán viên vừa thực hiện công tác KTTC vừa thực hiện KTQT theo yêu cầu của Ban lãnh đạo chứ không tách bộ phận KTQT riêng để tinh giản bộ máy nhưng việc tổng hợp và lập các BCQT thường do kế toán tổng hợp hoặc kế toán trưởng thực hiện chứ không giao cho các kế toán viên phân hành. Tuy nhiên vẫn có một số CTCK có nhân viên KTQT riêng như CTCK Thăng Long.

Như đã phân tích về đặc thù ngành, công tác kế toán trong CTCK đòi hỏi nhân viên kế toán có trình độ cao để thực hiện các nghiệp vụ có tính phức tạp với khối lượng lớn. Theo một nghiên cứu năm 2014 trong số 22 CTCK có 6 công ty sử dụng nhân sự kế toán có trình độ trên đại học, 22/22 công ty có nhân sự kế toán trình độ đại học, chỉ 1/22 công ty sử dụng nhân sự trình độ cao đẳng (Trần Thị Như Ý, 2014). Một nghiên cứu khác năm 2009 thống kê trên 336 nhân viên kế toán thuộc 40 CTCK thì 36 người (10.7%) có trình độ sau đại học, 298 người (88,6%) có trình độ đại học và chỉ có 2 người (0.6%) có trình độ cao đẳng (Trần Lan Hương, 2009). Có thể thấy nhân sự kế toán trong CTCK có trình độ cao, phù hợp với yêu cầu tổ chức bộ máy kế toán trong CTCK.

## 2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

### 2.2.1. Thực trạng việc xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý

Việc xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý do ban lãnh đạo và các cấp quản lý bộ phận kế toán trong công ty thực hiện. Tùy thuộc vào mô hình tổ chức của CTCK mà quản lý trực tiếp bộ phận Kế toán có thể là Tổng Giám đốc (CTCK BSC, BVSC, SSI, SSJ, Trí Việt...), Giám đốc tài chính (CTCK SHS) hoặc Giám đốc khối Tài chính – Kế toán (CTCK Thăng Long) cùng với kế toán trưởng công ty xác định nội

dung thông tin, phạm vi thông tin, đối tượng sử dụng thông tin và các yêu cầu quản lý đối với AIS.

Khảo sát ý kiến của ban lãnh đạo các CTCK (Tổng Giám đốc/Giám đốc, Phó Tổng giám đốc phụ trách tài chính/Giám đốc Tài chính) 75% cho rằng AIS có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động của công ty, 25% cho rằng AIS có vai trò quan trọng. 25% lãnh đạo CTCK cho biết thông tin kế toán đóng vai trò quyết định trong việc điều hành; 50% cho rằng thông tin từ hệ thống kế toán có ý nghĩa tham khảo, không có vai trò quyết định; 25% cho rằng thông tin từ hệ thống kế toán chỉ bổ sung cho các quyết định sẵn có của Ban lãnh đạo mà thôi. Như vậy, các nhà quản lý đã nhận thức rõ vai trò của AIS trong việc cung cấp thông tin nhằm ra các quyết định điều hành trong doanh nghiệp mình. Tuy nhiên, các thông tin đó không đóng vai trò quyết định trong điều hành mà chỉ đóng vai trò hỗ trợ, bổ sung để ra quyết định.

Kết quả phỏng vấn kế toán trưởng các CTCK về việc *“Ban lãnh đạo công ty có xác định và nêu rõ nhu cầu về thông tin và yêu cầu quản lý đối với hệ thống kế toán không? Nếu có xin cho biết yêu cầu cụ thể”* ghi nhận 29/40 công ty cho biết ban lãnh đạo đã xác định rõ nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý, đạt tỷ lệ 72,5%. Thống kê từ khóa trong các câu trả lời cho thấy những yêu cầu chính được đặt ra là *“Hệ thống tuân thủ quy định của pháp luật”* (10 kết quả), *“Thông tin rõ ràng, chính xác”* (9 kết quả); *“Thông tin đầy đủ, kịp thời”* (7 kết quả); *“Hệ thống xử lý nhanh, chính xác”* (6 kết quả); *“Sử dụng và lấy thông tin dễ dàng”* (6 kết quả); *“Ít lỗi”* (4 kết quả); ... Như vậy, yêu cầu được đặt lên hàng đầu đối với AIS là tuân thủ quy định của pháp luật. Đây là quan điểm của nhà quản lý đối với hệ thống KTTC, do các thông tin đã được xác định rõ theo yêu cầu của chế độ kế toán, vì vậy CTCK chỉ cần đặt ra yêu cầu thực thi và tuân thủ quy định. Đối với hệ thống KTQT, nhà quản lý cần đặt ra yêu cầu thông tin cụ thể để hỗ trợ việc ra quyết định điều hành và quyết định quản trị trong CTCK, ví dụ như *“Quản lý được chi phí theo dịch vụ”* hay *“Quản lý được chi phí theo bộ phận”*, *“Quản lý được công nợ hoạt động hỗ trợ vốn cho NĐT”*... Tuy nhiên, các yêu cầu cụ thể như trên chỉ xuất hiện ở một vài CTCK được khảo sát.

Để làm rõ hơn công tác xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý đối với FAIS và MAIS, khảo sát thông qua 02 tiêu chí AIS1.1 *“Nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý về KTTC phù hợp với hoạt động của công ty và quy định của pháp luật”* và AIS1.2



“Nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý cho KTQT được xác định rõ ràng, cụ thể và khả thi” cho kết quả như sau:

**Bảng 2.1: Đánh giá việc xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý**

	N	Minimum	Maximum	Mean
AIS1.1	225	2	5	4.08
AIS1.2	225	1	4	2.67
Valid N (listwise)	225			

*Nguồn: Kết quả thống kê từ SPSS20*

Cả 2 tiêu chí đánh giá đều có mức điểm nhận được từ 1 đến 5 có nghĩa là CTCK thực hiện việc xác định nhu cầu thông tin kế toán tốt, nhưng có những công ty làm chưa tốt. Điểm trung bình của tiêu chí AIS1.1 đạt 4.08, chứng tỏ các CTCK làm khá tốt việc xác định nhu cầu thông tin KTTC. Điều này dễ hiểu bởi thông tin của FAIS tương đối chuẩn tắc và các doanh nghiệp bắt buộc tuân thủ các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tiêu chí AIS1.2 có số điểm trung bình (2.67) cho thấy các CTCK chưa làm tốt việc đưa ra yêu cầu quản lý đối với MAIS. Điều này cũng tương đồng với kết quả phỏng vấn kế toán trưởng các công ty.

#### 2.2.2. Thực trạng tổ chức hệ thống dữ liệu đầu vào

##### 2.2.2.1. Xác định loại dữ liệu cần thu thập và nguồn dữ liệu

Dữ liệu đầu vào của AIS trong các CTCK có khối lượng lớn và đa dạng, có thể chia thành 2 loại: dữ liệu hoạt động liên quan đến chứng khoán và dữ liệu hoạt động nội bộ. Dữ liệu hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: Dữ liệu về giao dịch chứng khoán của NĐT; Dữ liệu về tiền của NĐT; Dữ liệu giao dịch chứng khoán và tiền của hoạt động tự doanh; Dữ liệu về các hoạt động tư vấn, lưu ký, ủy thác đầu tư, bảo lãnh phát hành; Dữ liệu về khớp lệnh và thanh toán bù trừ, các khoản phải thu, phải trả với các SGDCK, thanh toán cổ tức với Trung tâm lưu ký chứng khoán; Dữ liệu về các chi phí hoạt động nộp cho các Sở giao dịch và Trung tâm lưu ký... Loại dữ liệu này chiếm khối lượng nhiều nhất, phát sinh hàng ngày và đòi hỏi phải theo dõi sát sao, chốt số theo ngày, thậm chí theo phiên giao dịch. Các dữ liệu này được thu thập từ cả nguồn bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, có tính hệ thống cao, nhiều dữ liệu được kết nối tự động với dữ liệu của Sở giao dịch, Trung tâm lưu ký và ngân hàng trung gian thanh toán.

Dữ liệu hoạt động nội bộ bao gồm các dữ liệu về tài sản, nguồn vốn và doanh thu, chi phí khác không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh chứng khoán như dữ liệu về TSCĐ, công cụ, đồ dùng, các khoản vay ngân hàng, vốn góp của chủ sở hữu, các chi phí quản lý doanh nghiệp... Dữ liệu này được thu thập từ nội bộ CTCK.

**Bảng 2.2: Tổng hợp dữ liệu thường sử dụng trong CTCK VICS**

Loại dữ liệu		Nguồn dữ liệu	Nguồn cung cấp
Dữ liệu về kinh doanh chứng khoán	Dữ liệu về giao dịch chứng khoán của NĐT	Báo cáo giao dịch chứng khoán của NĐT	Phòng Môi giới
	Dữ liệu về tiền của NĐT	Báo cáo tiền của NĐT	Phòng Môi giới
	Dữ liệu giao dịch chứng khoán của hoạt động tự doanh	Báo cáo giao dịch chứng khoán của tài khoản tự doanh	Phòng Tự doanh
	Dữ liệu giao dịch tiền của hoạt động tự doanh	Báo cáo tiền của tài khoản tự doanh	Phòng Tự doanh
	Dữ liệu về khớp lệnh và thanh toán bù trừ	Báo cáo khớp lệnh	Sở giao dịch chứng khoán
	Dữ liệu về các hoạt động tư vấn	Báo cáo doanh thu, hợp đồng tư vấn	Phòng Tư vấn
	Dữ liệu về hoạt động hỗ trợ tài chính cho NĐT	Báo cáo hoạt động cho vay margin, ứng trước tiền bán chứng khoán...	Bộ phận Kế toán giao dịch
Dữ liệu về hoạt động nội bộ	Dữ liệu lao động, tiền lương	Bảng tính lương	Phòng Hành chính – Nhân sự
	Dữ liệu về tiền gửi ngân hàng	Sao kê tài khoản	Ngân hàng Vietcombank, BIDV...
	Dữ liệu về TSCĐ	Hồ sơ TSCĐ	Phòng Hành chính – Nhân sự

*Nguồn: Phòng Kế toán, Công ty cổ phần chứng khoán VICS*

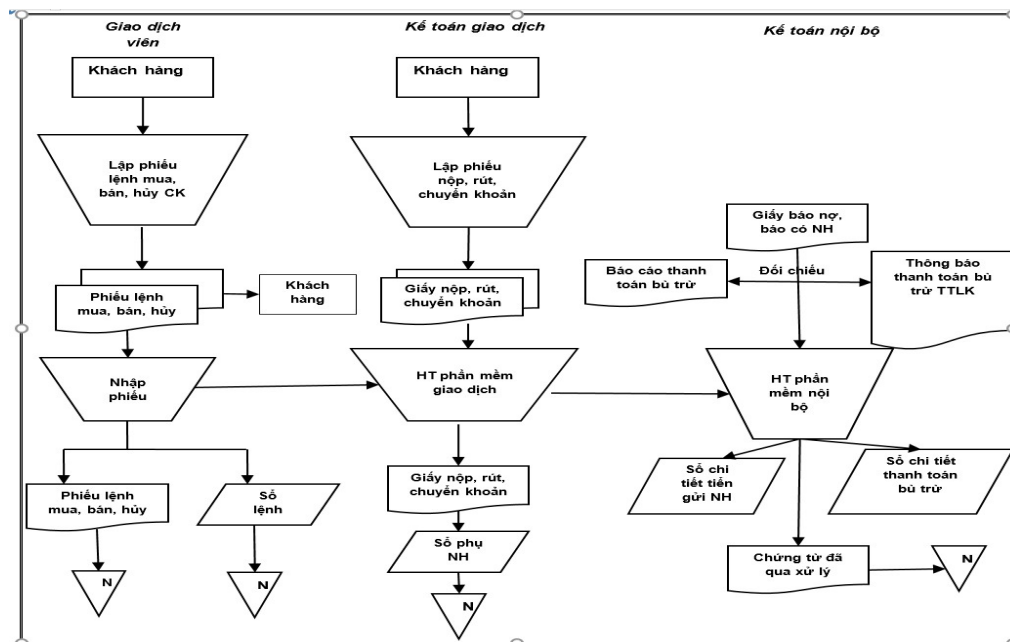
#### 2.2.2.2. Tổ chức hệ thống chứng từ và tài liệu kế toán

Dữ liệu đầu vào của AIS được thu thập thông qua hệ thống chứng từ và tài liệu kế toán. Hiện nay, các CTCK Việt Nam căn cứ vào hệ thống chứng từ kế toán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC. Ngoài các chứng từ về tiền tệ, lao động tiền lương, TSCĐ... giống với các doanh nghiệp khác thì CTCK có rất nhiều chứng từ đặc thù của hoạt động kinh doanh chứng khoán như giấy nộp/rút tiền vào tài khoản của NĐT, phiếu nhập/xuất kho TSTC, giấy đề nghị cầm cố chứng khoán... Mỗi CTCK lựa chọn loại chứng từ kế toán phù hợp với đặc điểm vận động của các đối tượng kế toán, đặc điểm thực tế kinh doanh và yêu cầu quản lý của công ty. **Phụ lục 10** so sánh các chứng từ được sử dụng trong một số CTCK đã cho thấy số lượng

chứng từ sử dụng trong mỗi công ty là khác nhau, phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh và nhu cầu về thông tin cho quản lý. Tuy nhiên, theo khảo sát, hơn 85% CTCK sử dụng hệ thống chứng từ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, 15% công ty sử dụng chủ yếu là chứng từ tự thiết kế. Việc các CTCK không sử dụng chứng từ theo hướng dẫn mà tự thiết kế là do trong hoạt động kinh doanh không phát sinh hoặc rất ít các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến các loại chứng từ đó (VD: hoạt động mua bán chứng khoán lẻ, hoạt động hỗ trợ niêm yết...) hoặc do mẫu không phù hợp với yêu cầu quản lý riêng của doanh nghiệp. Đây cũng là hiện tượng thông thường không chỉ với các CTCK mà còn trong các ngành khác.

### 2.2.2.3. Tổ chức lưu chuyển, chuẩn hóa và cập nhật dữ liệu vào hệ thống

Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, chứng từ kế toán sẽ được lập và đưa vào lưu chuyển và sử dụng. Mỗi CTCK sẽ quy định trình tự lưu chuyển chứng từ riêng tùy theo mục đích của chứng từ và cơ cấu tổ chức phòng kế toán và các phòng ban khác trong công ty. Dưới đây là minh họa trình tự lưu chuyển các chứng từ thuộc nghiệp vụ môi giới chứng khoán tại CTCK Stanley Brothers.



**Hình 2.3: Lưu đồ luân chuyển chứng từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán tại CTCK Stanley Brothers**

*Nguồn: Phòng Kế toán – CTCK Stanley Brothers*

Lưu đồ trên quy định rõ loại chứng từ nào do ai lập, trình tự lập và luân chuyển, lưu trữ chứng từ kế toán của nghiệp vụ môi giới. Do khối lượng nghiệp vụ lớn và phức

tạp, các CTCK đều sử dụng phần mềm giao dịch và PMKT nên rất nhiều chứng từ được lập trên máy vi tính như phiếu thu, phiếu chi, phiếu lệnh mua, bán, hủy, lệnh chuyển tiền... Nhất là khi hình thức giao dịch trực tuyến qua máy tính và điện thoại được áp dụng đã giảm thiểu nhiều chứng từ giấy, thay vào đó là các dữ liệu điện tử về mua, bán, nộp, chuyển tiền được cập nhật tự động vào phần mềm giao dịch và PMKT. Điều này khiến cho việc thu thập dữ liệu đầu vào trở nên đơn giản và nhanh chóng hơn theo thời gian thực.

Đối với công tác KTQT, CTCK phải xây dựng hệ thống chứng từ KTQT sử dụng trong nội bộ công ty. Việc xây dựng hệ thống chứng từ này có thể sử dụng các chứng từ do Nhà nước ban hành nhưng có bổ sung một số chỉ tiêu và phần mã hoá để phục vụ nhu cầu quản lý, đồng thời cũng có thể sử dụng một số loại chứng từ nghiệp vụ, chứng từ tính toán trung gian do công ty xây dựng để sử dụng trong tổ chức công tác KTQT. Trên thực tế, ở hầu hết các CTCK (31/40 công ty) chưa có quy định rõ ràng, chặt chẽ hệ thống chứng từ áp dụng cho KTQT. Tất cả các CTCK đều sử dụng thông tin chi tiết thuộc KTTC để cung cấp thông tin về đối tượng kế toán cần quản lý, do đó, các chứng từ được sử dụng trong KTQT chủ yếu là được chi tiết hoá từ các chứng từ kế toán hướng dẫn và vẫn tuân theo chế độ chứng từ do Nhà nước ban hành. Bên cạnh đó, có 9/40 công ty sử dụng thêm các thông tin khác như dự báo thị trường, dự báo xu hướng giá chứng khoán thế giới... để lập các BCQT.

#### *2.2.2.4. Đánh giá công tác tổ chức dữ liệu đầu vào*

Theo kết quả khảo sát, các công ty sử dụng hệ thống chứng từ do Bộ Tài chính ban hành không gặp khó khăn gì trong quá trình tổ chức dữ liệu đầu cho hệ thống KTTC. Những công ty sử dụng chứng từ tự thiết kế cho hệ thống KTQT như công ty SSI, VCBS, MBS, VIS..., thời gian đầu gặp một số vấn đề về nội dung, hình thức và trình tự luân chuyển chứng từ nội bộ. Tuy nhiên các CTCK đã chủ động thiết kế lại và thay đổi quy trình luân chuyển để tối ưu về mặt thời gian cũng như tăng hiệu quả kiểm soát. Như vậy, theo nhận định chung (33/40 công ty), hệ thống chứng từ và tài liệu kế toán hiện tại đã đáp ứng nhu cầu của các CTCK.

Kết quả đánh giá chất lượng công tác tổ chức dữ liệu đầu vào cho thấy: trong 4 tiêu chí thì AIS2.1 “Dữ liệu cho hệ thống KTTC được thu thập đầy đủ và chính xác” đạt số điểm trung bình cao nhất là 4,21, tiêu chí 2.2 “Dữ liệu cho hệ thống KTQT được

thu thập đầy đủ và chính xác” có mức điểm thấp hơn là 4,04, đều đạt trên mức “Tốt”. Tuy nhiên, do việc xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý của hệ thống KTQT không tốt bằng hệ thống KTTC nên quá trình thu thập dữ liệu đầu vào của KTQT khó khăn hơn. Thêm vào đó, dữ liệu đầu vào của MAIS có sử dụng cả dữ liệu bên ngoài doanh nghiệp, từ các khách hàng, nhà cung cấp, các thông tin của ngành, của các đối thủ cạnh tranh... nên khó thu thập hơn so với KTTC.

Tiêu chí AIS2.3 “Trình tự luân chuyển chứng từ trong doanh nghiệp được thiết lập một cách rõ ràng, khoa học và chặt chẽ” và AIS2.4 “Chứng từ và tài liệu kế toán được sắp xếp theo nội dung kinh tế và trình tự thời gian một cách khoa học” chưa đạt đến mức điểm tốt (dưới 4 điểm) chứng tỏ khâu luân chuyển chứng từ và sắp xếp chứng từ, tài liệu kế toán trong các CTCK vẫn có điểm chưa hợp lý và khoa học. Tuy nhiên các mức điểm đánh giá chất lượng đều trên 3.5 nên có thể nói, công tác tổ chức dữ liệu đầu vào tại các CTCK đã được thực hiện khá tốt đa số các CTCK sử dụng bộ chứng từ theo mẫu của Bộ Tài chính nên công tác tổ chức chứng từ tại doanh nghiệp không gặp vấn đề gì khó khăn.

**Bảng 2.3: Đánh giá công tác tổ chức dữ liệu đầu vào**

	N	Minimum	Maximum	Mean
AIS2.1	225	3	5	4.21
AIS2.2	225	2	5	4.04
AIS2.3	225	1	5	3.77
AIS2.4	225	2	5	3.51
Valid N (listwise)	225			

*Nguồn: Kết quả thống kê từ phần mềm SPSS20*

### 2.2.3. Thực trạng tổ chức hệ thống xử lý dữ liệu

Dữ liệu kế toán sau khi được thu nhận sẽ được xử lý nhằm tạo ra thông tin cung cấp cho người sử dụng. Trong các CTCK, hệ thống xử lý dữ liệu cho KTTC và KTQT cũng có nhiều điểm khác biệt.

#### 2.2.3.1. Hệ thống xử lý dữ liệu kế toán tài chính

##### a) Tổ chức hệ thống tài khoản

Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng trong các CTCK hiện nay được ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC. Đây là bảng hệ thống tài khoản chi tiết nhất và phức

tạp nhất được Bộ Tài chính ban hành cho đến hiện tại, gồm 9 loại tài khoản trong bảng và 1 loại tài khoản ngoại bảng, 102 tài khoản cấp 01, 256 tài khoản cấp 02, 228 tài khoản cấp 03 và 898 tài khoản cấp 04. Hệ thống tài khoản kế toán này áp dụng bắt buộc đối với các CTCK. Tuy nhiên, CTCK có thể lựa chọn trong đó các tài khoản phù hợp với đặc điểm, quy mô, loại dịch vụ cung cấp, đảm bảo hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh. Đối với hệ thống tài khoản KTQT, các CTCK xây dựng trên cơ sở hệ thống tài khoản KTTC được chi tiết hoá đến tài khoản cấp 5, cấp 6... phục vụ cho việc ghi chép, hệ thống hoá các thông tin kế toán đã thu nhận, đảm bảo cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin cho nhà quản lý. Tuy nhiên, số lượng các tài khoản thực tế được sử dụng khác nhau giữa các công ty và khác nhau giữa các năm. Trong năm tài chính 2018, số lượng tài khoản cấp 1 được sử dụng tại một số công ty như sau:

**Bảng 2.4: Số lượng tài khoản kế toán các công ty chứng khoán đang sử dụng**

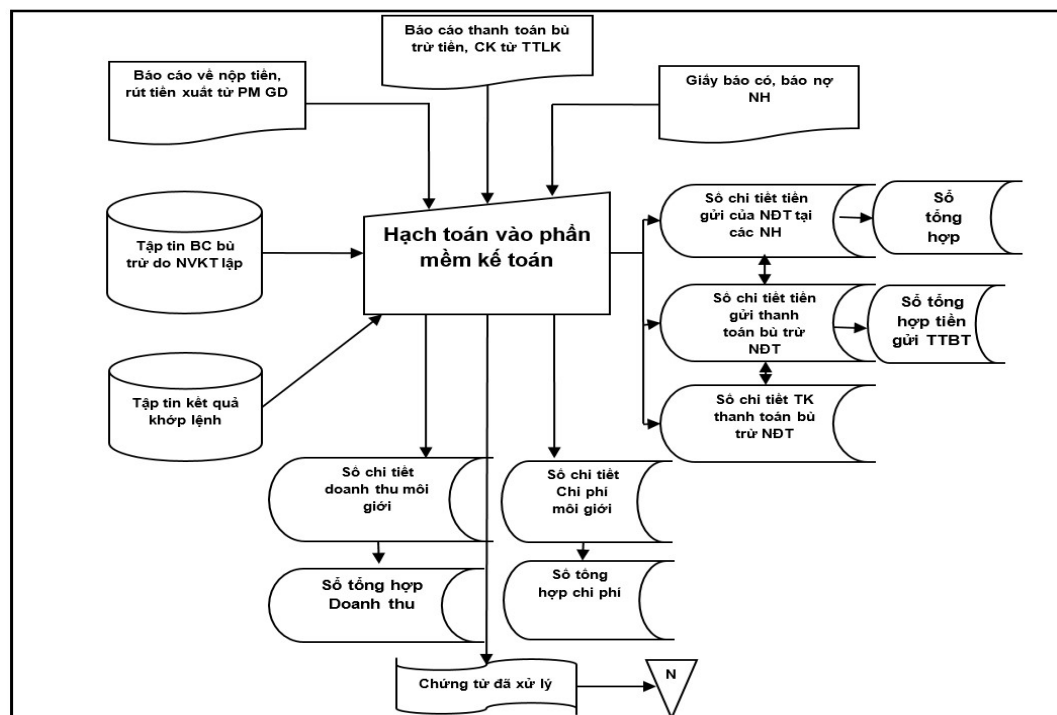
STT	Tên công ty	Tài khoản trong bảng		Tài khoản ngoài bảng	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	CTCK Agribank	67	82%	13	65%
2	CTCK Vietinbank	72	88%	16	80%
3	CTCK Stanley Brothers	56	68%	9	45%
4	CTCK VICS	52	63%	6	30%
5	CTCK Kiến thiết	66	80%	11	55%
6	CTCK Quốc gia	54	66%	03	15%
7	CTCK Quốc tế Hoàng Gia	55	67%	06	30%
8	CTCK Đầu tư Việt Nam	67	82%	08	40%

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các CTCK năm 2018*

Các CTCK lâu đời và có quy mô lớn sử dụng nhiều tài khoản để hạch toán hơn so với các CTCK trung bình và nhỏ do các CTCK lớn (vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng trở lên) được phép kinh doanh tất cả các dịch vụ chứng khoán nên cần sử dụng nhiều tài khoản hơn để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế. Theo kết quả khảo sát, 100% kế toán trưởng các công ty được hỏi cho biết hệ thống tài khoản hiện tại đáp ứng được nhu cầu sử dụng và nhu cầu quản lý, không cần mở thêm tài khoản chi tiết khác.

b) Tổ chức hệ thống sổ sách kế toán

Theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC, CTCK căn cứ vào hệ thống tài khoản áp dụng tại công ty và yêu cầu quản lý để mở đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết. CTCK được lựa chọn ghi sổ kế toán bằng tay hoặc ghi sổ kế toán bằng phần mềm nhưng phải theo hình thức Nhật ký chung. 40/40 CTCK khảo sát tuân thủ hoàn toàn theo quy định của Bộ Tài chính và phù hợp với danh mục tài khoản kế toán công ty đang sử dụng. Ngoài các sổ kế toán quy định theo Thông tư 210/2014/TT-BTC, các CTCK còn sử dụng một số mẫu sổ đặc thù phục vụ cho công tác quản lý như Sổ chi tiết chứng khoán chờ thanh toán hoặc chờ giao dịch, Sổ chi tiết chứng khoán chưa niêm yết, Sổ chi tiết cho vay hỗ trợ mua chứng khoán...



**Hình 2.4: Lưu đồ hệ thống sổ nghiệp vụ môi giới tại CTCK Stanley Brothers**

*Nguồn: Phòng Kế toán – CTCK Stanley Brothers*

### c) Tổ chức hạch toán kế toán

Việc hạch toán các nghiệp vụ phát sinh trong CTCK được quy định chi tiết trong Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK ban hành theo các thông tư của Bộ Tài chính. Hiện nay công tác tổ chức hạch toán các nghiệp vụ trong CTCK đang thực hiện theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC. Về cơ bản, các nghiệp vụ của CTCK chia thành 2 bộ phận: bộ phận kế toán giao dịch (của NĐT và hoạt động tự

doanh của CTCK) và bộ phận kế toán nội bộ (các phần hành khác). Mạng kế toán nội bộ ở CTCK không có gì khác biệt so với các doanh nghiệp khác như các nghiệp vụ về lương, TSCĐ, chi phí quản lý, các khoản vay... Điểm thực sự khác biệt, làm nên sự phức tạp cho hệ thống kế toán trong CTCK chính là các nghiệp vụ liên quan đến chứng khoán của NĐT, đối tác và của chính công ty. Trong đó, khác biệt quan trọng nhất là việc các CTCK được phép sử dụng GTHL để ghi nhận giá trị của các TSTC và phi tài chính. Theo quy định của Luật Kế toán và Nghị định 174/2016/NĐ-CP, bắt đầu từ quý I/2017, các CTCK sẽ hạch toán theo giá thị trường đối với một số tài sản xác định được giá thị trường. Trên thực tế, các công ty chỉ xác định GTHL cho các tài sản và nợ phải trả tài chính niêm yết trên TTCK, còn các tài sản và nợ phải trả tài chính chưa niêm yết thì việc xác định GTHL rất khó khăn nên vẫn ghi theo giá gốc. Ví dụ, trên BCTC riêng giữa niên độ đã soát xét tại ngày 30/06/2019 của Công ty cổ phần chứng khoán SSI có thể hiện việc đánh giá các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ là các chứng khoán niêm yết trên hai SGDCK và trên sàn UpCOM theo GTHL, còn các TSTC là các chứng khoán chưa niêm yết vẫn được đánh giá theo giá gốc. Theo nhìn nhận của nhiều NĐT, không ít tài sản chứng khoán OTC có giá trị “ảo” khi doanh nghiệp phát hành đã ngừng hoạt động, thậm chí chỉ được lập ra vì mục đích chuyển vốn nhưng vẫn thể hiện là một khoản đầu tư được hạch toán theo giá gốc. Một khi bóc tách giá trị này ra khỏi tình hình tài chính của các CTCK thì sẽ tác động rất lớn đến tình hình tài chính và kinh doanh thực sự của công ty.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết (1)</b>	<b>1.570.582.490.248</b>	<b>1.351.220.432.750</b>	<b>1.590.440.590.076</b>	<b>1.352.103.397.110</b>
GEX	203.004.279.220	158.242.590.000	276.761.361.866	217.207.440.750
DBC	253.132.982.078	236.701.273.800	253.132.982.078	227.429.176.000
ELC	191.566.334.725	60.064.597.670	191.566.282.405	68.138.211.840
FPT	155.187.885.903	164.373.664.000	190.787.384.353	169.652.186.800
OPC	163.962.651.004	163.607.240.000	163.962.651.004	169.413.760.000
MBB	124.461.922.099	125.879.738.600	77.175.940.115	73.441.566.200
PLX	269.193.240.211	266.784.672.000	70.261.715.727	67.150.258.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	210.073.195.008	175.566.656.680	366.792.272.528	359.670.797.520
<b>Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) chưa niêm yết</b>	<b>94.080.065.001</b>	<b>79.914.666.911</b>	<b>120.582.017.570</b>	<b>112.889.392.928</b>
CCQ SSIBF	40.000.000.000	45.391.520.000	40.000.000.000	44.449.000.000
CCQ SSISCA	-	-	26.500.000.000	33.915.293.454
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	54.080.065.001	34.523.146.911	54.082.017.570	34.525.099.474
<b>Trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác (2)</b>	<b>307.644.000.000</b>	<b>308.559.000.000</b>	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.650.479.700.969</b>	<b>2.417.867.245.381</b>	<b>2.271.754.559.266</b>	<b>2.020.676.741.658</b>

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, có 8.217.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 82.178.180.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty và 1.947.930 cổ phiếu MBB là chứng khoán cơ sở phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền MBB/3M/SSI/C/EU/Cash-01 do Công ty phát hành.

(2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 2.100 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 300 tỷ VND và 100 chứng chỉ tiền gửi có giá trị mệnh giá là 100 tỷ VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 7.2 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>530.838.918.223</b>	<b>869.041.290.800</b>	<b>472.914.050.245</b>	<b>771.374.100.400</b>
SGN	172.712.731.401	439.882.625.000	172.712.731.401	448.859.875.000
DHC	52.055.700.788	124.087.938.000	52.055.585.738	86.572.890.000
Cổ phiếu niêm yết khác	306.070.486.034	305.070.727.800	248.145.733.106	235.941.335.400
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>415.195.325.900</b>	<b>415.195.325.900</b>	<b>385.192.646.900</b>	<b>385.192.646.900</b>
CTCP PAN Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	42.241.999.000	42.241.999.000	42.241.999.000	42.241.999.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	319.544.405.600	319.544.405.600	289.541.726.600	289.541.726.600
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	-	-	<b>39.094.900.000</b>	<b>39.094.900.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>946.034.244.123</b>	<b>1.284.236.616.700</b>	<b>897.201.597.145</b>	<b>1.195.661.647.300</b>

**Hình 2.5: Các loại tài sản tài chính trình bày theo giá trị hợp lý và giá gốc trên BCTC của Công ty cổ phần chứng khoán SSI**

Nguồn: Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2019, Công ty cổ phần chứng khoán SSI

Đối với các TSCĐ hữu hình và vô hình, các CTCK cũng không ghi nhận và đánh giá lại theo GTHL và không ghi nhận lỗ tổn thất do chưa có các hướng dẫn cụ thể để có thể xác định GTHL. Đây là vướng mắc chung trong việc sử dụng GTHL của các CTCK do tại Việt Nam rất thiếu thị trường hoạt động để xác định giá trị của tài sản, nhất là các tài sản đã đưa vào sử dụng. Việc đánh giá lại giá trị tài sản thường chỉ diễn ra khi doanh nghiệp có ý định thanh lý, nhượng bán hoặc có hoạt động mua bán, sáp nhập do chi phí định giá cao. Chính vì vậy, tuy Luật cho phép sử dụng nhưng tại 40 CTCK khảo sát chưa thực hiện việc đánh giá lại giá trị TSCĐ mà vẫn hạch toán theo giá gốc.

#### *2.2.3.2. Hệ thống xử lý dữ liệu kế toán quản trị*

Trong CTCK, các hoạt động có mức độ chuyên môn hóa cao, vì vậy MAIS được thiết kế theo mô hình gắn với hệ thống quản lý theo bộ phận chuyên môn, phụ thuộc khá nhiều vào cơ cấu tổ chức của CTCK. Hệ thống này gắn với các phòng ban chức năng thuộc khối nghiệp vụ (phòng Môi giới, phòng Tự doanh, phòng Bảo lãnh phát hành, phòng Quản lý danh mục đầu tư và quỹ đầu tư, phòng Tư vấn tài chính và đầu tư...) và khối phụ trợ (phòng Phát triển sản phẩm, phòng Phân tích và thông tin thị trường, phòng Công nghệ thông tin, phòng Pháp chế, phòng Tài chính - Kế toán, phòng QTRR, phòng KSNB, phòng Hành chính - Nhân sự...). Do các tuyến chức năng trong CTCK được phân định khá rõ nên hệ thống xử lý dữ liệu KTQT phải thu thập và xử lý được toàn bộ thông tin trong phạm vi công ty và chi tiết đến tận từng phòng ban, theo loại hoạt động mà phòng, ban đó chịu trách nhiệm. Ví dụ, chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán sẽ được quản lý theo từng phòng giao dịch, chi nhánh, các phòng nghiệp vụ như môi giới, tự doanh, đầu tư...

Để xử lý các thông tin phục vụ cho các mục đích quản trị, tất cả 40/40 CTCK được khảo sát đều sử dụng các tài khoản chi tiết trong hệ thống tài khoản KTTC để thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý và quản trị công ty. Tuy nhiên, các tài khoản KTQT được mã hóa trên cơ sở số hiệu tài khoản kế toán đến từng loại, nhóm và theo từng nghiệp vụ. Do không có các sổ kế toán cho từng nội dung KTQT nên các CTCK chủ yếu thu nhận thông tin, hệ thống hoá và cung cấp thông tin từ các sổ kế toán chi tiết thuộc KTTC, phục vụ nhu cầu thông tin về từng

đối tượng cụ thể của nhà quản lý và quản trị công ty. Vì các CTCK khảo sát, để phục vụ quản trị, sổ kế toán chi tiết có thể được thiết kế lại cho phù hợp với nhu cầu sử dụng bằng cách thêm hoặc bớt một số cột, một số chỉ tiêu trên sổ kế toán quy định. Điều này vừa tạo điều kiện thuận lợi cho kế toán tổng hợp, vừa đảm bảo quá trình thu nhận, hệ thống hoá và xử lý thông tin kế toán nhanh, khoa học và phù hợp với thực tiễn yêu cầu quản lý của công ty, đảm bảo trách nhiệm của người liên quan. Tuy nhiên, việc thiết kế trên phụ thuộc rất nhiều vào khả năng tùy biến của PMKT. Chính vì vậy ở những công ty sử dụng PMKT hơi cứng nhắc như VIS, VICS thì nhân viên kế toán phải thực hiện hệ thống hoá và xử lý các thông tin kế toán bằng cách xuất dữ liệu ra Excel và phân tích, tổng hợp theo từng tài khoản kế toán, từng nội dung kinh tế tài chính để cung cấp thông tin cho các nhà quản lý công ty, nhất là các dữ liệu liên quan đến doanh thu và chi phí.

Về các phương pháp kế toán sử dụng để xử lý thông tin KTQT, qua khảo sát kế toán trưởng của các CTCK cho thấy bộ phận kế toán không trực tiếp xử lý dữ liệu để hoạch định chiến lược. Tại các CTCK lớn, bộ phận Tài chính sẽ thực hiện việc này, sử dụng các thông tin về doanh thu, chi phí, dòng tiền từ AIS. Tại các CTCK trung bình và nhỏ, việc lập chiến lược chưa được quan tâm đúng mức và chủ yếu chỉ dừng ở mức lập kế hoạch hoạt động chứ không phải lập chiến lược phát triển công ty. Kết quả khảo sát có 31/40 CTCK cho biết thông tin KTQT phục vụ mục đích chính là kiểm soát quá trình thực hiện mục tiêu. Tuy nhiên, 31 công ty này không phải đều thực hiện cả 3 hoạt động là lập dự toán, xác định chi phí và phân tích thông tin thực hiện. Các công ty đều xác định chi phí theo phòng, ban và từng loại nghiệp vụ, không sử dụng các mô hình chi phí phức tạp hơn như như ABC hay mô hình chi phí mục tiêu... Việc phân tích chi phí cũng ở mức đơn giản như so sánh tỷ lệ giữa các phòng, ban hoặc so sánh tỷ lệ chi phí tăng, giảm so với năm trước. Chỉ có 12/40 công ty tiến hành lập dự toán ngân sách và phân tích thông tin thực hiện so với dự toán.

### *2.2.3.3. Phần mềm kế toán sử dụng tại các CTCK*

Xuất phát từ đặc điểm, yêu cầu của hoạt động kinh doanh chứng khoán và nền tảng CNTT có sẵn nên tất cả các CTCK đều sử dụng các PMKT chuyên dụng, được thiết kế để tích hợp với các hệ thống thông tin khác trong doanh nghiệp, đặc biệt là hệ

thống giao dịch. Thực tế khảo sát các công ty như BSC; TLS; BVSC; HSC; SSI; SHS; SSJ... đã có những bước tăng tốc nhanh về hiện đại hóa, áp dụng CNTT trong cung cấp dụng vụ chứng khoán và quản lý, nhất là công tác kế toán. Nếu trong giai đoạn 2000 – 2005 đa số các công ty chỉ sử dụng phần mềm tự xây dựng hoặc mua những phần mềm đơn giản của các công ty phần mềm trong nước; thì đến nay hầu hết các công ty kể cả công ty mới thành lập đều hướng tới ứng dụng ngay những phần mềm hiện đại, nhiều công ty mua phần mềm nước ngoài.

Theo kết quả khảo sát, có 87.5% các CTCK sử dụng PMKT mua ngoài, 12.5% CTCK sử dụng phần mềm tự viết. Các phần mềm đang được sử dụng phổ biến nhất là Bravo, SAP, Cyber Soft... Các PMKT được thiết kế để lấy dữ liệu tự động từ phần mềm giao dịch. Có nhiều phần mềm giao dịch khác nhau như Mega Stock, Go Online, T-Solution, VNCS-Solution, BOSCO, Navisoft... nên mức độ tích hợp của PMKT và phần mềm giao dịch cũng khác nhau, nhưng đa số chỉ đạt mức 80% chứ không tích hợp được hoàn toàn. Việc tích hợp AIS với các HTTT quản lý khác trong doanh nghiệp thông qua hệ thống ERP đã được triển khai tại một số CTCK như CTCK Vietinbank, công ty CK FPT và công ty CK Sài Gòn... tuy nhiên số lượng CTCK sử dụng ERP còn ít, vì vậy việc lập cáo báo cáo cho các SCDC và UBCK đôi khi phải làm thủ công, lấy dữ liệu từ nhiều phần mềm khác nhau.

Ngoài ra, các CTCK cũng rất chú trọng đầu tư mới và hiện đại trang thiết bị, máy móc, cơ sở vật chất và hệ thống CNTT hiện đại phục vụ kinh doanh và quản lý, cụ thể như: Hệ thống Internet tốc độ cao, đường truyền hiện đại, nối mạng nội bộ; hệ thống máy tính hiện đại trang bị cho nhân viên kế toán; công tác kế toán chủ yếu được thực hiện trên máy vi tính với những PMKT khác nhau; bộ máy kế toán các CTCK được bố trí phòng làm việc riêng, có tiện nghi phục vụ làm việc độc lập với các bộ phận chức năng khác. Trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu thì lĩnh vực chứng khoán chịu tác động sâu sắc bởi khả năng phát triển các sản phẩm dịch vụ tài chính dựa trên nền tảng công nghệ là vô cùng lớn. Để đón bắt các cơ hội mà cách mạng công nghệ 4.0 mang lại, hệ thống CNTT trong các CTCK đã và đang được nâng cấp ngày càng hiện đại. Đơn cử như trường hợp CTCK ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCBS). Lấy cảm hứng từ cách mạng công nghiệp 4.0, TCBS là đơn vị đầu tiên tại Việt Nam đưa ra mô hình Robo Advisor với công nghệ tự động hoá quá trình lập kế hoạch tài chính dài hạn và tự động phân bổ danh

mục đầu tư. Theo TCBS, mô hình quản lý mới trong đó Robo-Advisor cùng với Social Invest (mạng xã hội để NĐT chia sẻ thông tin nhằm minh bạch hóa thị trường tài chính) sẽ là hai trụ cột của TTCK trong tương lai. Chính vì vậy, PMKT trong CTCK liên tục được nâng cấp, cải tiến và phát triển để bắt kịp với sự thay đổi của hệ thống CNTT trong hoạt động chứng khoán và đảm bảo xử lý được lượng dữ liệu lớn, đa dạng với tốc độ nhanh và chính xác.

#### 2.2.3.4. Đánh giá tổ chức hệ thống xử lý dữ liệu

**Bảng 2.5: Kết quả đánh giá tổ chức hệ thống xử lý**

	N	Minimum	Maximum	Mean
AIS3.1	225	2	5	4.16
AIS3.2	225	1	5	3.42
AIS3.3	225	2	5	3.74
AIS3.4	225	1	5	3.27
AIS3.5	225	2	5	3.69
AIS3.6	225	2	5	3.80
Valid N (listwise)	225			

*Nguồn: Kết quả thống kê từ phần mềm SPSS20*

Kết quả khảo sát cho thấy tổ chức hệ thống xử lý trong CTCK khá tốt (4/6 tiêu chí đánh giá đều trên 3.5 điểm), trong đó được đánh giá tốt nhất là tiêu chí AIS3.1 “Hệ thống tài khoản, sổ sách và phương pháp KTTC tuân thủ quy định pháp luật” và tiêu chí AIS3.6 “Dữ liệu được xử lý nhanh và chính xác, không có lỗi trọng yếu”. Lý giải điều này, tác giả nhận thấy trong các CTCK có 2 luồng dữ liệu được hạch toán theo 2 phương thức khác nhau. Đối với dữ liệu giao dịch, PMKT sẽ được đổ dữ liệu tự động từ phần mềm giao dịch và hạch toán tự động vào tài khoản và sổ kế toán. Các bút toán tự động đều thực hiện chính xác nên rất ít xảy ra sai sót. Đối với dữ liệu nội bộ, mặc dù các CTCK đều sử dụng phần mềm đã cập nhật theo thông tư 210/2014 và thông tư 334/2016 nhưng việc lựa chọn tài khoản khi hạch toán nghiệp vụ vẫn do con người thực hiện và vẫn phát sinh lỗi (hạch toán sai số tiền, sai tài khoản, sai nội dung...). Tuy nhiên tại các công ty chưa xảy ra lỗi nghiêm trọng, các lỗi phát sinh đều được phát hiện kịp thời và không gây tổn thất lớn. Như vậy kết quả thống kê mô tả phù hợp với kết quả nghiên cứu tại thực địa.

Tiêu chí AIS3.3 “PMKT đáp ứng được nhu cầu xử lý dữ liệu KTTC của doanh nghiệp” và AIS3.5 “Tổ chức phân công xử lý dữ liệu hợp lý” cũng nhận được đánh giá khả quan ở mức 3,74 và 3,69. Tuy nhiên tiêu chí AIS3.2 “Mô hình và phương pháp KTQT phù hợp với nhu cầu xử lý dữ liệu của doanh nghiệp” và AIS3.4 “PMKT đáp ứng được nhu cầu xử lý dữ liệu KTQT của doanh nghiệp” chưa nhận được số điểm đánh giá cao, thậm chí xuất hiện cả điểm 1 chứng tỏ đây là 2 vấn đề còn tồn tại trong quá trình tổ chức hệ thống xử lý thông tin KTQT. Điều này cho thấy PMKT và các phương pháp xử lý hiện tại chưa đáp ứng được kỳ vọng của doanh nghiệp. Nguyên nhân là do các PMKT trong CTCK chủ yếu phục vụ hệ thống KTTC, các chức năng phục vụ KTQT chưa được nhà phát triển phần mềm cũng như doanh nghiệp quan tâm đúng mực. Thêm vào đó, các kỹ thuật xử lý thông tin còn đơn giản, chỉ là phân tích chênh lệch và phân tích tỷ trọng, chưa sử dụng các mô hình phân tích tiên tiến hơn. Số liệu để phân tích cũng chưa đầy đủ bởi nhiều công ty không xây dựng hệ thống dự toán, định mức...

#### 2.2.4. Thực trạng tổ chức hệ thống lưu trữ thông tin

##### 2.2.4.1. Tổ chức hệ thống lưu trữ

Cũng giống như các công ty trong lĩnh vực khác, tại CTCK chứng từ sau khi sử dụng cho công tác hạch toán phải tổ chức bảo quản, lưu trữ đầy đủ, an toàn theo quy định của Luật Kế toán Việt Nam. Do CTCK có khối lượng giao dịch lớn, số lượng nghiệp vụ nhiều nên khối lượng chứng từ, tài liệu kế toán lớn, tốn nhiều không gian lưu trữ. Tại các CTCK được khảo sát, ngoài các tủ tài liệu sẵn có trong phòng kế toán còn sử dụng kho lưu chứng từ. Tuy nhiên việc lưu trữ nhiều chứng từ giấy trong kho với điều kiện về độ ẩm và ánh sáng kém có ảnh hưởng xấu đến chất lượng chứng từ lưu trữ và khả năng tìm kiếm khi cần sử dụng lại.

Khi CNTT được áp dụng ngày càng nhiều trong hoạt động của CTCK thì mức độ số hóa dữ liệu và chứng từ ngày càng cao khiến cho công việc lưu trữ đỡ vất vả, nhất là với các chứng từ và dữ liệu giao dịch. Việc sử dụng hệ thống online trading, mobile trading, internet banking và mobile banking làm giảm thiểu các chứng từ đặt lệnh mua, bán, hủy, các lệnh chuyển tiền... làm giảm khối lượng chứng từ, sổ sách giấy phải lưu. Hơn nữa, việc lưu trữ dữ liệu điện tử cũng giải quyết được vấn đề về không gian lưu trữ, giảm chi phí lưu kho, giảm chi phí nhân

sự dễ sắp xếp, bảo quản chứng từ. Thực tế, các CTCK đang lưu các chứng từ điện tử chủ yếu của hoạt động môi giới và tự doanh chứng khoán trong các tệp tin trên máy tính, trên các loại đĩa mềm, ổ cứng, data base và trên hệ thống server. Do hệ thống CNTT trong CTCK đều phải tuân thủ quy định của Quyết định 106/QĐ-UBCK về việc yêu cầu về CNTT trong CTCK khả năng lưu trữ và bảo mật đối với chứng từ và dữ liệu kế toán tốt. 40/40 công ty được hỏi cho biết hệ thống lưu trữ điện tử đáp ứng được nhu cầu về lưu trữ của công ty. Tuy nhiên, khảo sát cũng ghi nhận ý kiến của kế toán trưởng một số CTCK lớn về mong muốn mã hóa được nhiều hơn nữa các tài liệu để lưu trữ điện tử, số hóa văn bản.

#### 2.2.4.2. Đánh giá tổ chức hệ thống lưu trữ

**Bảng 2.6: Kết quả đánh giá hệ thống lưu trữ**

	N	Minimum	Maximum	Mean
AIS4.1	225	2	5	3.98
AIS4.2	225	1	4	3.42
AIS4.3	225	1	5	3.46
AIS4.4	225	1	5	3.65
Valid N (listwise)	225			

*Nguồn: Kết quả thống kê từ phần mềm SPSS20*

Nhìn chung, hệ thống lưu trữ được đánh giá khá tốt, ở khoảng gần 3.5/5 điểm, trong đó tiêu chí “Dữ liệu, tài liệu kế toán được lưu trữ đầy đủ theo quy định” được đánh giá cao nhất (gần 4 điểm). Thiết bị và không gian lưu trữ được những người tham gia khảo sát đánh giá khá tốt ở mức 3.65 điểm. Tiêu chí về thời gian lưu trữ và dễ dàng tìm kiếm và sử dụng lại có kết quả thấp nhất (3.42 và 3.46 điểm).

#### 2.2.5. Thực trạng tổ chức hệ thống kiểm soát

##### 2.2.5.1. Các rủi ro cần kiểm soát

Trong quá trình thực hiện luận án, tác giả đã tiến hành một cuộc khảo sát riêng về rủi ro và các biện pháp để QTRR đối với AIS tại các CTCK. Kết quả khảo sát được tác giả trình bày trong bài báo “*Đánh giá và quản lý rủi ro đối với hệ thống thông tin kế toán tại các công ty chứng khoán Việt Nam*” (Tạp chí Công thương, tháng 7/2018). Theo đó, rủi ro cần kiểm soát đối với AIS thuộc các nhóm rủi ro về chính sách kế

toán, rủi ro về công nghệ và rủi ro về con người. Các rủi ro thường gặp và mức độ nguy hiểm của khi xảy ra tại các CTCK như sau:

- Rủi ro liên quan đến các chính sách kế toán là rủi ro thường xảy ra (mức độ 4/5 điểm) và rất nguy hiểm (4/5 điểm). Việc lựa chọn và áp dụng sai chính sách kế toán có thể do nguyên nhân khách quan là chế độ kế toán áp dụng cho CTCK đã thay đổi ba lần trong thời gian ngắn và nhiều quy định chưa có hướng dẫn cụ thể của pháp luật như xác định giá trị của cổ phiếu OTC. Đồng thời, có nguyên nhân chủ quan do các CTCK muốn gian lận BCTC hoặc do trình độ nhân viên yếu kém.

- Rủi ro liên quan đến công nghệ

Theo đánh giá, rủi ro về trang thiết bị của hệ thống ít có khả năng xảy ra (2/5 điểm) và ít nguy hiểm (2/5 điểm). Rủi ro liên quan đến phần mềm được đánh giá là ít xảy ra (2.5/5 điểm) và ít nguy hiểm (2.5/5 điểm). Điều này có thể lý giải được bởi 2 nguyên nhân: Một là, các CTCK phải tuân thủ quy định của UBCKNN về điều kiện trang thiết bị bắt buộc khi tham gia giao dịch nên hệ thống phần cứng và phần mềm tương đối tốt; Hai là do nhận thức về vai trò của CNTT trong cạnh tranh khiến tất cả các CTCK đều phải trang bị cho mình hệ thống hiện đại và hoạt động hiệu quả, từ đó góp phần giảm thiểu rủi ro về phần cứng cho toàn bộ HTTT trong doanh nghiệp nói chung và AIS nói riêng. Tuy nhiên, theo khảo sát, PMKT giao dịch và lưu ký được đầu tư bài bản và ít xảy ra lỗi nhưng PMKT nội bộ lại hay xảy ra lỗi. Ví dụ: tại CTCK VICS, PMKT nội bộ và phần mềm quản lý các hợp đồng tín dụng do nhân viên công ty phát triển riêng theo hợp đồng thuê khoán. Ưu điểm là nhập và xuất số liệu rất linh hoạt, dễ dàng, dễ tạo các báo cáo theo nhu cầu quản trị của doanh nghiệp. Tuy nhiên, phần mềm có sơ hở trong kiểm soát dẫn tới việc bị nhân viên lợi dụng chiếm đoạt tiền của NĐT. Việc khắc phục sự cố mất khá nhiều thời gian và chi phí, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của công ty. Bên cạnh đó, các CTCK liên tục phải sửa đổi phần mềm do chế độ kế toán và các báo cáo gửi cho UCCKNN và SGDCK thay đổi. Vì phần mềm phải thay đổi liên tục trong một thời gian ngắn, chưa có sự chuẩn bị chu đáo nên giai đoạn đầu hay gặp lỗi hệ thống.

- Rủi ro liên quan đến nhân sự



Theo kết quả nghiên cứu, khả năng xảy ra rủi ro về con người trong lúc phát triển hệ thống được đánh giá thấp nhất (1.5/5 điểm), nhưng hậu quả nếu xảy ra là cao nhất (4.5/5 điểm). Ngược lại, rủi ro trong quá trình sử dụng thường xảy ra nhất (4/5 điểm), tuy nhiên loại rủi ro này chỉ nguy hiểm ở mức trung bình (3/5 điểm). Rủi ro về con người trong kiểm soát hệ thống được đánh giá là ít có khả năng xảy ra và ít nghiêm trọng (2/5 điểm). Trên thực tế, đã có những CTCK bị thiệt hại nặng nề khi không quản lý tốt việc sử dụng hệ thống, ví dụ như CTCK An Thành đã cho khách hàng đặt lệnh trực tiếp qua điện thoại với nhân viên môi giới và bổ sung phiếu lệnh sau. Số phiếu lệnh và giấy nộp rút nợ lại quá nhiều khiến CTCK An Thành không quản lý được mà bỏ qua, chỉ lưu giữ trên phần mềm nên tạo kẽ hở cho kế toán trưởng tạo các giấy nộp tiền giả, các bút toán giả trên phần mềm và rút 4,7 tỷ đồng. Nguyên nhân dẫn tới những rủi ro liên quan đến con người có thể do hạn chế trong trình độ chuyên môn, không tuân thủ quy trình hoặc cố ý gian lận nhằm trục lợi cá nhân.

#### *2.2.5.2. Các biện pháp kiểm soát đang áp dụng tại công ty chứng khoán*

Cũng theo kết quả khảo sát, các CTCK đang áp dụng nhiều biện pháp kiểm soát như sau:

- Biện pháp kiểm soát về chính sách kế toán: xin hướng dẫn trực tiếp từ Bộ tài chính hoặc Cục thuế/Tổng cục thuế đối với những tình huống có vướng mắc hoặc tham khảo các CTCK có nghiệp vụ tương tự. Tuy nhiên, gần 70% công ty được khảo sát ít tham vấn các cơ quan quản lý trực tiếp bởi thủ tục hành chính phiền hà khiến doanh nghiệp khó khăn và ngần ngại khi xin hướng dẫn từ các cơ quan quản lý.
- Biện pháp kiểm soát về công nghệ: Tại các CTCK khảo sát như BSC; TLS; BVSC; HSC; SSI; SHS... đều thiết lập những biện pháp để đảm bảo an toàn cho thiết bị và đường truyền như sử dụng mật khẩu, khóa vân tay... khi truy cập thiết bị, không cho phép truy cập từ xa đối với các thiết bị, máy tính trong phòng kế toán, kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị và đường truyền, giám sát chặt chẽ trong giai đoạn phát triển và thử nghiệm phần mềm, lưu trữ tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm dưới dạng bản cứng và bản mềm... Bên cạnh đó, các CTCK còn cài đặt chương trình giám sát hoạt động sử dụng máy tính và giám sát đường truyền tín hiệu cũng như địa chỉ truyền tin đối với các thiết bị. Tuy nhiên, tại một số công ty nhỏ như

VICS, VIS, TLS... còn chưa có hệ thống giám sát này. Việc kiểm tra tình trạng vật chất của thiết bị để phát hiện hư hỏng, sai sót được tất cả các công ty thực hiện nhưng chủ yếu là kiểm tra để xử lý theo vụ việc chứ chưa có kế hoạch định kỳ.

- **Biện pháp kiểm soát về con người:** Các biện pháp đang được sử dụng rộng rãi nhất ở các CTCK là phân quyền và kiểm tra chéo. Tại các CTCK khảo sát, ngoài trưởng, phó phòng kế toán thì việc kiểm tra quá trình nhập liệu và xử lý còn được thực hiện bởi chính nhân viên kế toán thuộc các phân hành. Khảo sát công tác kiểm tra ở các CTCK khác như BVSC, HSC, SSI, BSC, TLS, SSJ, VCBS, SHS... cho thấy việc kiểm tra chứng từ kế toán, kiểm tra việc ghi sổ và kiểm tra báo cáo kế toán được thực hiện khá nghiêm túc, định kỳ theo tháng hoặc quý. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại việc cho khách hàng và bộ phận tự doanh nợ chứng từ giao dịch. Ngoài ra, tất cả các CTCK đều sử dụng hệ thống kiểm soát sẵn có trên phần mềm như hệ thống tên đăng nhập và mật khẩu, cảnh báo trong quá trình nhập liệu, cảnh báo khi xử lý dữ liệu, tạo dấu vết khi sửa dữ liệu. Tuy nhiên không phải PMKT nào cũng có đủ các chức năng này, ví dụ như PMKT nội bộ của VICS không theo dõi việc sửa, xóa hoặc nhật ký truy cập phục vụ công tác kiểm soát. Phần mềm của các CTCK IVS tuy có chức năng này nhưng công ty lại chưa chú trọng đúng mức việc lưu trữ các dấu vết kiểm toán; chưa ghi riêng báo cáo trên tập tin riêng không sửa, không xóa; chưa có báo cáo truy cập và hoạt động của từng người dùng (từng tài khoản). 80% CTCK được khảo sát cũng không có kế hoạch kiểm tra tập tin định kỳ, mà chỉ khi nghi ngờ có gian lận mới sử dụng đến.

**Phụ lục 11** minh họa các biện pháp và quy trình thực hiện kiểm tra, kiểm soát sổ sách, chứng từ kế toán tại Công ty cổ phần chứng khoán VIS.

#### *2.2.5.3. Tổ chức thực hiện kiểm soát hệ thống thông tin kế toán tại các công ty chứng khoán*

Thông tư 210/TT-BTC và Quyết định 105/2013/UBCKNN yêu cầu các CTCK cần thiết lập 3 lớp kiểm soát. Đó là (1) Quy trình nghiệp vụ và tổ chức hệ thống KSNB để kiểm tra lại các chốt kiểm soát trong quy trình; (2) Quy chế QTRR và tổ chức bộ phận QTRR; (3) Thành lập Tiểu ban quản trị rủi ro hoặc Ủy ban KTNB trực thuộc Hội đồng quản trị. Hiện nay, có những CTCK đã thiết lập đủ 3 hệ thống kiểm soát

như CTCK Bản Việt, CTCK ngân hàng MB, CTCK ngân hàng ACB... Tuy nhiên vẫn còn nhiều CTCK chưa thực hiện nghiêm túc các quy định này.

**Bảng 2.7: Các bộ phận kiểm soát tại 10 công ty chứng khoán lớn**

STT	Tên công ty	Tên viết tắt	QTRR	KSNB	KTNB
1	Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn	SSI	x		X
2	Công ty cổ phần chứng khoán Hồ Chí Minh	HSC	x	X	
3	Công ty cổ phần chứng khoán Bản Việt	VCSC	x	X	X
4	Công ty cổ phần chứng khoán VnDirect	VNDS	x		X
5	Công ty cổ phần chứng khoán MB	MBS	x	X	X
6	Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	SHS	X		
7	Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	BSC	x		X
8	Công ty TNHH chứng khoán ACB	ACBS	x	X	X
9	Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam	KIS	x	X	
10	Công ty cổ phần chứng khoán FPT	FPTS	x		

*Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2016 của các CTCK*

Tuy đã có quy trình và biện pháp kiểm soát nhưng kết quả khảo sát tại các CTCK vẫn ghi nhận 15% ý kiến đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát chưa cao, hoặc thực thi các biện pháp kiểm soát không nhất quán, không nghiêm cẩn. Đặc biệt, đối với những CTCK nhỏ, tuy có thành lập các bộ phận kiểm soát theo quy định nhưng mang nặng tính hình thức, chỉ có nhiệm vụ ban hành quy trình, quy chế và lập báo cáo cho đúng yêu cầu của cơ quan quản lý. Định kỳ, bộ phận quản lý vẫn nhận báo cáo của các bộ phận khác trong doanh nghiệp, song không có phản hồi, kiểm tra và không xử lý khi rủi ro vượt ngưỡng chấp nhận. Thậm chí có những CTCK còn không thành lập bộ phận này như mới đây nhất, ngày 28/03/2017, UBCKNN đã ra quyết định xử phạt CTCK Phú Gia 85 triệu đồng do không duy trì hệ thống KSNB và QTRR.

#### 2.2.5.4. Đánh giá công tác tổ chức kiểm soát hệ thống thông tin kế toán tại các công ty chứng khoán

- Về nhận diện rủi ro

Rủi ro đối với AIS được CTCK nhận diện khá đầy đủ trên các khía cạnh là chính sách kế toán, công nghệ và con người. Từ việc đánh giá rủi ro về khả năng xảy ra và mức độ nguy hiểm, các CTCK đã xây dựng các biện pháp để kiểm soát các loại rủi ro đó một cách có hệ thống và khá chi tiết.

- Về việc thực hiện các biện pháp kiểm soát

**Bảng 2.8: Kết quả đánh giá tổ chức kiểm soát**

	N	Minimum	Maximum	Mean
AIS5.1	225	2	5	3.62
AIS5.2	225	1	4	2.92
AIS5.3	225	2	4	3.00
AIS5.4	225	2	5	3.00
AIS5.5	225	2	5	3.63
Valid N (listwise)	225			

*Nguồn: Kết quả thống kê từ phần mềm SPSS20*

So với các nội dung tổ chức trước, kết quả đánh giá tổ chức hệ thống kiểm soát tại các CTCK chưa cao, các giá trị trung bình ở mức 3/5 điểm, trong đó tiêu chí AIS5.2 “Kiểm tra chéo chứng từ, sổ sách một cách nghiêm túc, cẩn thận” đạt thấp nhất (2.92 điểm, có điểm đánh giá ở mức 1). Các tiêu chí “Báo cáo giám sát việc sử dụng hệ thống được lập và đánh giá định kỳ” và “Phát hiện và xử lý kịp thời tất cả các sai sót” cũng chỉ đạt mức trung bình (3 điểm). Mức điểm dành cho tiêu chí “Ngăn chặn, phòng ngừa hiệu quả các hành vi gian lận, phá hoại, đánh cắp thông tin” và “Phân quyền truy cập và phân quyền sử dụng hệ thống chặt chẽ, phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng nhân viên” cũng chỉ ở mức khá (3.63 và 3.62 điểm). Tuy các CTCK đã xây dựng được các quy trình, quy chế và có bộ phận độc lập thực hiện kiểm soát, tuy nhiên còn một số CTCK thực hiện chưa nghiêm túc, mang nặng tính hình thức, các công cụ kiểm soát đang dựa chủ yếu vào tính năng sẵn có trên phần mềm, trình độ chuyên môn và tính kỷ luật của bộ phận kế toán và bộ phận kiểm soát chưa cao.

## 2.2.6. Thực trạng tổ chức hệ thống báo cáo

### 2.2.6.1. Các báo cáo kế toán sử dụng tại công ty chứng khoán

#### a. Hệ thống BCTC

Hệ thống BCTC của CTCK gồm các báo cáo: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh BCTC được ban hành theo Thông tư 334/2016/TT-BTC. Về cơ bản, hệ thống BCTC của các CTCK cũng phản ánh tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các dòng tiền của công ty. Tuy nhiên, do đặc thù ngành nghề là kinh doanh công cụ tài chính nên nội dung và phương pháp lập BCTC của CTCK có những điểm khác biệt với BCTC doanh nghiệp thông thường. Thêm vào đó, BCTC của CTCK là hệ thống BCTC đầu tiên tại Việt Nam được chuẩn hóa theo chuẩn mực lập và trình bày BCTC quốc tế (IFRS), vì vậy càng tạo ra nhiều khác biệt mà người lập cũng như người sử dụng phải lưu ý, đặc biệt là về nội dung trên BCTC. Theo khảo sát, 100% CTCK sử dụng hệ thống BCTC theo quy định. Ngoài ra, các CTCK có vốn đầu tư nước ngoài còn lập và trình bày BCTC theo quy định của công ty mẹ và TTCK công ty niêm yết hoặc theo Chuẩn mực kế toán quốc tế như CTCK KIMENG, HSC, SSI, MIRAEASSET,... Theo đó, các CTCK có vốn đầu tư nước ngoài trình bày thông tin chi tiết hơn trong Thuyết minh BCTC về các nội dung như: chi tiết vốn góp của các bên Việt Nam và bên nước ngoài; trình bày chi tiết thêm lãi lỗ từng hoạt động kinh doanh; trình bày các thông tin chung về các công cụ tài chính mà công ty đang sử dụng; yêu cầu liệt kê quyền sử dụng đất và các tài sản gắn với khu đất đó...

Về phương pháp lập và trình bày các chỉ tiêu trên BCTC, kể từ 1/1/2017, các CTCK là các doanh nghiệp đầu tiên của Việt Nam áp dụng GTHL trong việc lập và trình bày BCTC. Do là những công ty đầu tiên áp dụng những quy định có tính đột phá như vậy nên các CTCK không khỏi gặp khó khăn, vướng mắc khi lập BCTC. Một trong số đó là việc Thông tư 210/2014/TT-BTC cho phép các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL tại cuối kỳ kế toán sẽ được phản ánh vào lợi nhuận tài chính chưa thực hiện. Như vậy, dù chưa bán chứng khoán nhưng các CTCK có thể sẽ được ghi nhận khiến cho kết quả kinh doanh có sự thay đổi bất thường khi sử dụng công cụ này. Bên cạnh đó, như đã phân tích, hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể về "GTHL" của TSTC ở các CTCK, việc xác định GTHL của chứng khoán OTC vẫn đang gặp khó khăn. Mặc dù theo Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có quy định "Việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả theo GTHL phải bảo đảm có căn cứ xác thực. Trường hợp không có cơ sở để xác định được giá

trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc”, nhưng “căn cứ xác thực” ở đây vẫn là một thách thức của nhiều công ty. Đồng thời, việc định giá thực tế sẽ được đánh giá như thế nào, khả năng các CTCK có thể bán được danh mục này hay không cũng là một vấn đề chưa được giải quyết rõ ràng. Vì vậy, các CTCK khảo sát đều đánh giá các TSTC niêm yết theo GTHL và sử dụng giá gốc đối với các TSTC chưa niêm yết và trình bày tương tự như BCTC giữa niên độ đã soát xét tại ngày 30/06/2019 của Công ty cổ phần chứng khoán SSI (**Hình 2.4**).

#### b. Hệ thống BCQT

CTCK căn cứ vào đặc điểm tổ chức quản lý, tổ chức hoạt động kinh doanh và yêu cầu quản lý cụ thể để xác định một hệ thống BCQT phù hợp bao gồm nhiều báo cáo khác nhau, phản ánh quá trình đầu tư kinh doanh, chi tiết theo từng loại nghiệp vụ đăng ký nhằm đạt hiệu quả cao trong công tác quản trị công ty. Hệ thống BCQT đang sử dụng tại các CTCK Việt Nam gồm các loại báo cáo sau:

- Báo cáo doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh: Báo cáo này được lập và trình bày chi tiết theo từng chỉ tiêu doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo loại nghiệp vụ kinh doanh hoặc theo bộ phận thực hiện. Tuy nhiên, các báo cáo này chủ yếu là báo cáo tình hình thực hiện nhằm cung cấp số liệu chi tiết cho KTTC, ít nội dung phục vụ KTQT.

- Báo cáo công nợ với khách hàng; Báo cáo bù trừ và thanh toán tiền theo thành viên lưu ký; Báo cáo tổng hợp bù trừ và thanh toán tiền; Báo cáo bù trừ và thanh toán chứng khoán theo thành viên lưu ký; Báo cáo bù trừ và thanh toán chứng khoán theo chứng khoán; Báo cáo giao dịch lớn... Các báo cáo này thường được lập định kỳ hàng tháng, thậm chí hàng ngày để đối chiếu với các báo cáo giao dịch khác nhằm đảm bảo quản lý nguồn tiền và chứng khoán của NĐT và CTCK được cập nhật, chính xác.

#### c. Hệ thống báo cáo khác

Ngoài hệ thống BCTC và BCQT, các CTCK phải lập các báo cáo khác theo yêu cầu của các cơ quan quản lý, trong đó có những báo cáo sử dụng thông tin chiết xuất từ AIS như:

- Báo cáo tỷ lệ ATTC: Đây là một trong những báo cáo quan trọng được lập theo Thông tư 87/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính và bắt buộc phải soát xét và kiểm toán cùng bộ BCTC. Báo cáo này sẽ xác định tỷ lệ vốn khả dụng của CTCK làm căn cứ để UBCKNN ra các quyết định xử lý nếu CTCK không đạt tỷ lệ ATTC yêu cầu. Cụ thể: hình thức “Cảnh cáo” sẽ áp dụng với công ty có tỷ lệ vốn khả dụng từ 150% đến dưới 180%; hình thức “Kiểm soát” nếu tỷ lệ vốn khả dụng từ 120% đến dưới 150%; hình thức “Kiểm soát đặc biệt” nếu tỷ lệ vốn khả dụng dưới 120% hoặc không khắc phục được tình trạng kiểm soát trong thời hạn 12 tháng quy định, không thực hiện báo cáo tỷ lệ ATTC trong 02 kỳ báo cáo liên tiếp, hoặc không thực hiện kiểm toán, soát xét và công bố thông tin báo cáo tỷ lệ ATTC.

- Báo cáo thường niên: là báo cáo của giám đốc công ty trình bày trước cổ đông, trong đó có một phần là BCTC đã kiểm toán và bản giải trình BCTC của kiểm toán độc lập và KTNB.

- Báo cáo về thay đổi tỷ lệ sở hữu 5% của NĐT; Báo cáo về giao dịch lô lớn; Báo cáo về giao dịch uỷ quyền...

Có thể thấy, AIS trong CTCK phải chịu trách nhiệm cung cấp thông tin để lập rất nhiều báo cáo theo quy định cũng như phục vụ hoạt động quản trị công ty. Chính vì vậy chất lượng các báo cáo phụ thuộc rất nhiều vào công tác tổ chức và hoạt động của AIS. Qua khảo sát cho thấy các CTCK đều sử dụng PMKT nên việc tổng hợp số liệu và lập các báo cáo dễ dàng hơn, ít sai sót hơn. Tuy nhiên, khoảng 15% công ty được khảo sát cho biết họ có gặp khó khăn trong việc lập các báo cáo kế toán do số lượng báo cáo nhiều, thời gian gửi gấp nên đôi khi kế toán không kịp cập nhật số liệu, có thể xảy ra sai sót. Một nguyên nhân nữa cũng được đề cập là một số PMKT chưa có sẵn mẫu báo cáo nên kế toán viên phải làm thủ công. Mặt khác, PMKT chưa đồng bộ 100% dữ liệu với phần mềm giao dịch và phần mềm quản lý nội bộ khác nên muốn lập báo cáo phải lấy số liệu từ nhiều phần mềm khác nhau gây mất thời gian và có thể xảy ra sai sót.

#### *2.2.6.2. Công bố thông tin báo cáo tài chính*

Theo thông tư 155/2015/TT-BTC, CTCK phải công bố các BCTC và báo cáo tỷ lệ ATTC quý, bán niên và năm. Liên quan đến sự biến động các chỉ tiêu trên BCTC, CTCK phải giải trình khi: Lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với năm

trước; CTCK bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi sang lỗ hoặc ngược lại; Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh chênh lệch từ 5% trở lên trước và sau kiểm toán hoặc chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại. Trên thực tế, nhiều công ty niêm yết trên thị trường chậm nộp BCTC và báo cáo tỷ lệ ATTC, các SGDCK đã gửi công văn nhắc nhở và công bố danh sách các công ty chậm nộp. Theo thống kê, số công ty bị SGDCK TP Hồ Chí Minh nhắc nhở vì chậm nộp BCTC trong năm 2017 là 26 công ty, năm 2018 là 36 công ty, đặc biệt trong 6 tháng đầu năm 2019 đã có 25 công ty chậm nộp BCTC. Tuy nhiên 3 năm qua không ghi nhận CTCK nào chậm nộp. Như vậy, các CTCK đã thực hiện rất tốt quy định về công bố BCTC, giúp cho các thông tin về tình hình tài chính và kinh doanh của doanh nghiệp đến với người sử dụng một cách kịp thời.

### 2.2.6.3. Đánh giá công tác tổ chức hệ thống báo cáo kế toán

**Bảng 2.9: Kết quả đánh giá tổ chức hệ thống báo cáo**

	N	Minimum	Maximum	Mean
AIS6.1	225	3	5	3.94
AIS6.2	225	2	5	3.56
AIS6.3	225	2	5	4.19
AIS6.4	225	3	4	3.61
AIS6.5	225	2	4	3.86
AIS6.6	225	3	4	3.74
AIS6.7	225	1	4	2.61
AIS6.8	225	2	4	3.37
Valid N (listwise)	225			

*Nguồn: Kết quả thống kê từ phần mềm SPSS20*

Nhìn chung, điểm đánh giá theo các tiêu chí cho công tác tổ chức hệ thống báo cáo tương đối tốt, có nhiều tiêu chí đạt điểm trung bình ở mức tốt gồm: Thông tin trên BCTC có thể so sánh được (4.19); Thông tin trên BCTC thích hợp với người sử dụng (3.94); BCTC được công bố kịp thời (3.86); Thông tin trên BCTC có thể hiểu được đối với những người có kiến thức kế toán, tài chính trung bình (3.74). Một số nội dung đã được thực hiện khá tốt và được đánh giá ở mức trên 3.5 như: Thông tin trên BCTC có thể kiểm chứng được (3.61); Thông tin trên BCTC trình bày trung thực tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp (3.56). Tuy nhiên tiêu chí AIS6.7 “Thông tin BCQT hỗ trợ tốt cho nhà quản lý trong việc ra quyết



định quản lý và điều hành” có số điểm đánh giá thấp nhất là 2.61, có điểm đánh giá ở mức 1 chứng tỏ vai trò hỗ trợ cho việc ra quyết định quản lý của thông tin kế toán chưa cao. Cùng với đó, tiêu chí AIS6.8 có số điểm 3.37 cho thấy theo đánh giá chung thì BCQT chưa thực sự trình bày một cách dễ hiểu và dễ sử dụng đối với nhà quản lý. Mặc dù qua khảo sát, các nhà quản lý nhận định kế toán có vai trò quan trọng, hỗ trợ cho việc ra quyết định quản lý, nhưng trên thực tế tại các CTCK, hệ thống kế toán chưa làm tốt vai trò này.

#### 2.2.7. Đánh giá chung công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các công ty chứng khoán Việt Nam

Ngoài việc đánh giá từng nội dung tổ chức theo các tiêu chí, tác giả còn khảo sát chung nhằm đánh giá tổ chức AIS. Các nội dung tổ chức được chấm điểm theo các mức: 1 – Chưa tốt, 2 – Chưa tốt lắm, 3 – Bình thường, 4 – Tốt, 5 – Rất tốt. Kết quả thu được như sau:

**Bảng 2.10: Kết quả đánh giá công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán**

	N	Minimum	Maximum	Mean
AIS1	225	1	5	2.68
AIS2	225	2	5	3.15
AIS3	225	3	5	4.10
AIS4	225	3	5	4.01
AIS5	225	2	5	3.73
AIS6	225	2	5	4.20
Valid N (listwise)	225			

*Nguồn: Kết quả thống kê từ SPSS20*

Trong số 6 nội dung của tổ chức AIS thì nội dung tổ chức hệ thống báo cáo, tổ chức hệ thống xử lý và tổ chức hệ thống lưu trữ được đánh giá ở mức tốt (4 điểm). Tổ chức hệ thống kiểm soát được đánh giá là khá tốt (3.73 điểm). Tổ chức hệ thống chứng từ có điểm đánh giá ở mức độ trung bình (3.15). Riêng việc xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý được đánh giá chưa tốt (dưới 3 điểm). Điều này lý giải vì sao nội dung BCQT tuy đáp ứng được nhu cầu của nhà quản lý nhưng hệ thống kế toán lại chưa hỗ trợ tốt cho việc ra quyết định kinh tế. Đó là do việc xác định nội dung thông tin chưa sát với yêu cầu quản lý khiến cho thông tin kế toán chưa hỗ trợ được nhiều

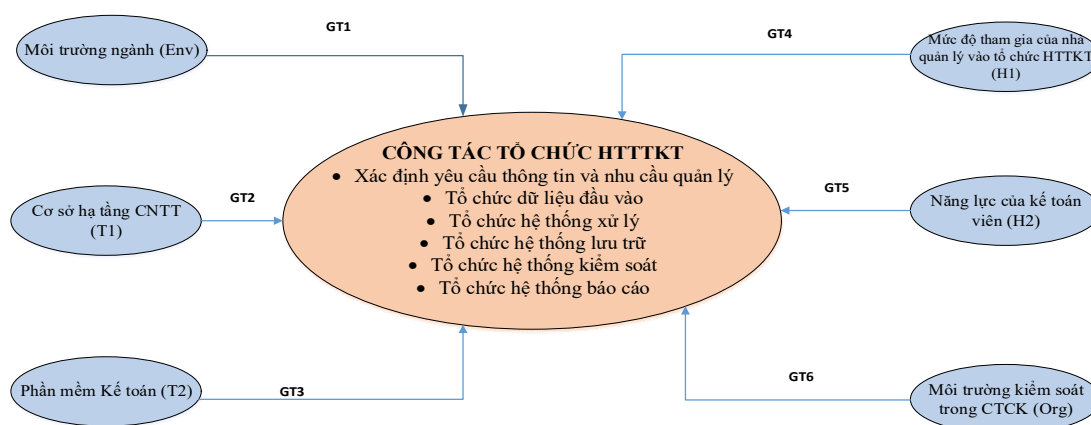
cho nhà quản lý. Bản thân các doanh nghiệp nói chung và CTCK nói riêng thường nhầm lẫn khi cho rằng việc xác định nội dung thông tin chỉ thực hiện ở khâu cuối cùng khi cần có báo cáo kế toán. Tuy nhiên, đây là việc cần làm ngay từ khi bắt đầu tổ chức AIS bởi nếu không đặt rõ yêu cầu quản lý thì có thể sẽ không có chứng từ để ghi nhận lại thông tin, không có tài khoản chi tiết để theo dõi và xử lý số liệu, từ đó không có được thông tin trên báo cáo phù hợp với việc ra quyết định quản trị.

### 2.3. ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐẾN CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

#### 2.3.1. Mô hình nghiên cứu

Như đã đề cập, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS tại các CTCK, trong đó nổi bật là 06 yếu tố: môi trường ngành, cơ sở hạ tầng CNTT, phần mềm kế toán, mức độ tham gia của nhà quản lý vào tổ chức AIS, năng lực của kế toán viên và môi trường kiểm soát trong CTCK. Tuy nhiên, ở mỗi quốc gia, do có sự khác biệt môi trường pháp lý, về mức độ trưởng thành của TTCK và các CTCK nên khả năng ảnh hưởng của các yếu tố sẽ khác nhau. Chính vì vậy, tác giả đi nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam để từ đó nhận diện được các yếu tố ảnh hưởng cũng như đánh giá tác động của các yếu tố đó.

Trên cơ sở lý thuyết, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như sau:



**Hình 2.6: Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam**

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

Các giả thuyết được đặt ra là:

- GT1: Môi trường ngành (Env) có tác động dương (+) đến công tác tổ chức AIS.
- GT2: Cơ sở hạ tầng CNTT (T1) có tác động dương (+) đến công tác tổ chức AIS.
- GT3: PMKT (T2) có tác động dương (+) đến công tác tổ chức AIS.
- GT4: Mức độ tham gia của nhà quản lý (H1) có tác động dương (+) đến công tác tổ chức AIS.
- GT5: Năng lực của kế toán viên (H2) có tác động dương (+) đến công tác tổ chức AIS.
- GT6: Môi trường kiểm soát trong CTCK (Org) có tác động dương (+) đến công tác tổ chức AIS.

Để nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến công tác tổ chức AIS, tác giả tiến hành thiết kế thang đo cho biến độc lập và biến phụ thuộc. Trên cơ sở lý thuyết về công tác tổ chức AIS và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS, tác giả xây dựng thang đo ban đầu gồm 6 thang đo cho biến phụ thuộc và 33 thang đo cho biến độc lập. Sau quá trình phỏng vấn và khảo sát sơ bộ, tác giả đã loại bỏ và chuẩn hóa các thang đo để được bộ thang đo hoàn chỉnh cho khảo sát chính thức gồm 6 thang đo cho biến phụ thuộc và 27 thang đo cho biến độc lập.

**Bảng 2.11: Tổng hợp các thang đo chính thức**

Mã hóa	Thang đo
<b>AIS</b>	<b>CÔNG TÁC TỔ CHỨC AIS</b>
AIS1	Xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý
AIS2	Tổ chức hệ thống dữ liệu đầu vào
AIS3	Tổ chức hệ thống xử lý thông tin
AIS4	Tổ chức hệ thống lưu trữ dữ liệu
AIS5	Tổ chức hệ thống kiểm soát
AIS6	Tổ chức hệ thống báo cáo
	<b>CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC TỔ CHỨC AIS</b>
<b>Env</b>	<b>Môi trường ngành</b>
E1	Mức độ phức tạp của hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán
E2	Mức độ rủi ro của hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán
E3	Mức độ đầy đủ, rõ ràng, dễ hiểu của các văn bản pháp luật về chứng khoán và TTCK
E4	Mức độ đầy đủ, rõ ràng, dễ hiểu của các văn bản pháp luật về kế toán trong công ty chứng khoán
E5	Mức độ kiểm tra, thanh tra, kiểm soát của các cơ quan quản lý
E6	Hiệu quả của các chế tài và biện pháp xử lý sai phạm của cơ quan quản lý
<b>T1</b>	<b>Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin</b>

T1.1	Mức độ phù hợp của hệ thống mạng, máy tính, đường truyền... với nhu cầu hoạt động của công ty
T1.2	Mức độ phù hợp của hệ thống mạng, máy tính, đường truyền... với PMKT, phần mềm giao dịch và phần mềm quản lý khác của công ty
T1.3	Mức độ an toàn và bảo mật của hệ thống đường truyền, mạng và máy tính
<b>T2</b>	<b>PMKT</b>
T2.1	Mức độ đầy đủ của các chức năng trên phần mềm so với yêu cầu công việc
T2.2	Mức độ chính xác trong xử lý dữ liệu của phần mềm
T2.3	Khả năng lưu trữ và sử dụng lại dữ liệu
T2.4	Khả năng bảo mật của phần mềm
T2.5	Mức độ tùy biến và khả năng cải tiến phần mềm theo nhu cầu của doanh nghiệp
<b>H1</b>	<b>Mức độ tham gia của nhà quản lý vào công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán</b>
H1.1	Mức độ phù hợp giữa chiến lược, kế hoạch phát triển hệ thống thông tin với đặc điểm kinh doanh và nhu cầu của Doanh nghiệp
H1.2	Mức độ rõ ràng của mục tiêu và yêu cầu khi tổ chức hệ thống thông tin kế toán được nhà quản lý đưa ra
H1.3	Cam kết của nhà quản lý về việc cung cấp đầy đủ tài chính và các nguồn lực khác để tổ chức và sử dụng hệ thống thông tin kế toán
H1.4	Mức độ hỗ trợ từ nhà quản lý khi có vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức hệ thống thông tin kế toán
<b>H2</b>	<b>Năng lực của kế toán viên</b>
H2.1	Kiến thức và hiểu biết của nhân viên kế toán về mảng mình phụ trách
H2.2	Kỹ năng sử dụng hệ thống của nhân viên kế toán
H2.3	Mức độ hiểu biết và tuân thủ quy trình sử dụng hệ thống
H2.4	Mức độ chính xác khi thực hiện nghiệp vụ trên hệ thống
H2.5	Khả năng thích ứng và học hỏi nhanh khi có sự thay đổi, cập nhật hệ thống
<b>Org</b>	<b>Môi trường kiểm soát trong CTCK</b>
O1	Mức độ đầy đủ của các cấp kiểm soát
O2	Mức độ đầy đủ của các biện pháp kiểm soát
O3	Tần suất kiểm tra
O4	Hiệu quả của các chế tài xử lý sai phạm trong CTCK

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

Từ thang đo được thiết kế như trên, tác giả đã xây dựng câu hỏi điều tra chính thức như trong **Phụ lục 03** và tiến hành khảo sát trên diện rộng. Quá trình chọn mẫu, xác định cỡ mẫu, thu thập dữ liệu và các bước phân tích dữ liệu được tác giả trình bày tại mục 6.3 – Phần mở đầu.

### 2.3.2. Kết quả phân tích định lượng

Kết quả thống kê mô tả các biến quan sát như sau:

**Bảng 2.12: Thống kê mô tả biến quan sát**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
AIS1	225	1.0	5.0	2.680	1.0710
AIS2	225	2.0	5.0	3.151	.7759
AIS3	225	3.0	5.0	4.102	.7924

AIS4	225	3.0	5.0	4.013	.7409
AIS5	225	2.0	5.0	3.729	.9269
AIS6	225	2.0	5.0	4.200	.8128
E1	225	2.0	5.0	3.493	.7387
E2	225	3.0	5.0	3.827	.7141
E3	225	3.0	5.0	4.031	.7404
E4	225	2.0	5.0	3.440	.7363
E5	225	3.0	5.0	3.644	.6252
E6	225	2.0	5.0	3.573	.6716
T1.1	225	1.0	4.0	3.249	.9684
T1.2	225	1.0	4.0	2.756	1.1944
T1.3	225	1.0	4.0	3.124	1.0575
T2.1	225	1.0	4.0	2.951	1.2508
T2.2	225	1.0	4.0	3.053	1.0925
T2.3	225	3.0	5.0	3.836	.7703
T2.4	225	2.0	5.0	3.782	.8669
T2.5	225	2.0	5.0	3.964	.7610
H1.1	225	3.0	5.0	3.600	.6409
H1.2	225	2.0	5.0	3.924	.8857
H1.3	225	2.0	5.0	3.778	.8153
H1.4	225	2.0	5.0	3.804	.7600
H2.1	225	2.0	5.0	3.516	.9406
H2.2	225	2.0	5.0	3.747	.6897
H2.3	225	1.0	5.0	3.476	.6685
H2.4	225	3.0	5.0	3.827	.6205
H2.5	225	1.0	5.0	3.111	.9548
O1	225	2.0	5.0	4.098	.8500
O2	225	2.0	5.0	3.920	.7397
O3	225	2.0	5.0	4.227	.7660
O4	225	2.0	5.0	3.520	.9823
Valid N (listwise)	225				

*Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS20*

Kết quả thống kê tại bảng trên cho thấy:

- Khoảng giá trị nhỏ nhất đến lớn nhất tập trung vào 4 nhóm: từ 1 đến 5, từ 2 đến 5, từ 3 đến 5 và từ 1 đến 4, trong đó 25 biến đo lường có giá trị chạy từ 2 đến 5, chứng tỏ mức độ đo lường của thang đo khá chính xác.

- Đa số các biến đo lường đều có giá trị trung bình trên 3, đây cũng là biểu hiện tích cực đối với các thang đo.

- Mức độ phân tán của các biến đồng đều. Tuy nhiên có 5 biến có độ lệch chuẩn > 1. có thể một số người được khảo sát đã hiểu sai về biến đo lường này hoặc tại đơn vị họ chưa thực hiện yêu cầu này, vì vậy cần kiểm định sự phù hợp của từng thang đo.

Tác giả đi kiểm định sự phù hợp của thang đo, sử dụng hệ số Cronbach's Alpha.

**Bảng 2.13: Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted	Cronbach's Alpha
<b>AIS</b>					<b>.768</b>
AIS1	19.20	8.953	.351	.789	
AIS2	18.72	8.879	.621	.709	
AIS3	17.77	8.676	.653	.700	
AIS4	17.86	9.012	.627	.709	
AIS5	18.15	8.769	.496	.739	
AIS6	17.68	9.559	.424	.755	
<b>Env</b>					<b>.752</b>
E1	18.516	5.581	.539	.703	

E2	18.182	5.918	.455	.727	
E3	17.978	5.709	.495	.716	
E4	18.569	5.978	.413	.739	
E5	18.364	5.634	.668	.674	
E6	18.436	6.202	.405	.739	
<b>T1</b>					<b>.927</b>
T1.1	5.880	4.615	.856	.897	
T1.2	6.373	3.744	.853	.902	
T1.3	6.004	4.237	.863	.884	
<b>T2</b>					<b>.908</b>
T2.1	14.636	9.242	.831	.884	
T2.2	14.533	10.268	.809	.880	
T2.3	13.751	11.973	.856	.878	
T2.4	13.804	11.988	.731	.896	
T2.5	13.622	12.593	.732	.899	
<b>H1</b>					<b>.654</b>
H1.1	11.507	3.528	.351	.638	
H1.2	11.182	2.266	.650	.406	
H1.3	11.329	2.284	.744	.336	
H1.4	11.302	3.926	.093	.789	
<b>H2</b>					<b>.737</b>
H2.1	14.160	4.037	.698	.600	
H2.2	13.929	6.290	.230	.776	
H2.3	14.200	5.545	.498	.694	
H2.4	13.849	5.682	.504	.695	
H2.5	14.564	4.229	.616	.642	
<b>Org</b>					<b>.816</b>
O1	11.667	4.196	.675	.750	
O2	11.844	4.436	.734	.731	
O3	11.538	4.634	.622	.777	
O4	12.244	4.096	.556	.820	

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS20*

Kết quả trên cho thấy thang đo cho biến phụ thuộc và các biến độc lập đều lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh của các biến đo lường đều > 0.3, trừ 2 biến đo lường H1.4 và H2.2. Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố H1 và H2 tăng lên khi biến đo lường H1.4 và H2.2 được loại bỏ. Chính vì vậy, tác giả loại 02 biến này khỏi bộ thang đo để tăng độ tin cậy và tiến hành phân tích các bước tiếp theo. Như vậy, sau khi loại bỏ 02 thang đo là H1.4 và H2.2, các thang đo còn lại của biến độc lập và biến phụ thuộc có độ tin cậy cao, phù hợp để tiến hành phân tích EFA.

Nhằm phân tích giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các nhân tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam, 6 nhân tố thiết kế ban đầu được đưa vào phân tích EFA (exploratory factor analysis) với 25 thang đo (đã loại thang đo H1.4 và H2.2), sử dụng hệ số tải 0.5 và phép xoay ma trận để xác định số lượng nhân tố trích để từ đó tìm ra nhân tố mới. Tác giả sử dụng phương pháp trích Principal Components Analysis kết hợp với phép xoay Varimax để phân tích nhân tố.

- Kiểm định KMO và Bartlett's cho các nhân tố ban đầu

**Bảng 2.14: Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's Test của các nhân tố ban đầu**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.768
Approx. Chi-Square	4890.901
Bartlett's Test of Sphericity	df
	300
	Sig.
	.000

*Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS20*

Giá trị KMO (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy) của thang đo các nhân tố là 0.768 thỏa mãn điều kiện  $0.5 < KMO < 1$ , chứng tỏ các biến đưa vào phân tích nhân tố là có ý nghĩa và mô hình phân tích phù hợp với nhân tố đề ra. Ngoài ra, kiểm định Bartlett's Test có Sig = 0.000 < 0.05 cho thấy các thang đo của 6 nhân tố ban đầu đủ điều kiện để phân tích EFA.

**Bảng 2.15: Phương sai trích của các nhân tố ban đầu**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6.301	25.203	25.203	6.301	25.203	25.203	3.534	14.137	14.137
2	4.196	16.783	41.986	4.196	16.783	41.986	3.271	13.083	27.220
3	2.750	10.999	52.986	2.750	10.999	52.986	3.193	12.774	39.994
4	2.450	9.800	62.786	2.450	9.800	62.786	3.110	12.442	52.435
5	1.838	7.353	70.139	1.838	7.353	70.139	2.877	11.509	63.945
6	1.090	4.362	74.501	1.090	4.362	74.501	2.639	10.556	74.501
7	.858	3.433	77.935						
8	.791	3.165	81.100						
9	.680	2.719	83.819						
10	.656	2.622	86.441						
11	.522	2.089	88.529						
12	.433	1.731	90.261						
13	.413	1.653	91.913						
14	.360	1.440	93.353						
15	.298	1.193	94.547						
16	.271	1.084	95.630						
17	.229	.917	96.548						
18	.203	.811	97.358						
19	.177	.710	98.068						
20	.152	.606	98.675						
21	.127	.509	99.184						
22	.085	.342	99.525						
23	.076	.303	99.828						
24	.027	.109	99.937						
25	.016	.063	100.000						

*Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS20*

Kết quả phân tích cho thấy tổng phương sai trích (Total Variance Explained) của dòng Component 7 và Cột Cumulative % có giá trị phương sai cộng dồn của các yếu tố là 74.501% > 50%, thỏa mãn điều kiện. Ý nghĩa của chỉ số này là 74.501% sự thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

Tác giả thực hiện phép xoay ma trận, tuy nhiên kết quả ma trận xoay của các nhân tố ban đầu cho thấy có những nhân tố không hội tụ. Để lọc được những nhân tố thích hợp và các thang đo đạt được giá trị hội tụ và giá trị phân biệt cao, trước hết phải loại bỏ lần lượt biến đo lường có trọng số nhân tố dưới 0.5 và các biến đo lường có trọng

số nhân tố xuất hiện trên nhiều nhân tố cùng lúc và giá trị tuyệt đối của tích hai trọng số nhân tố  $< 0.3$ , đồng thời chạy lại EFA (Tô Hồng Thiên, 2017). Với cách sàng lọc này, biến đo lường T2.4 bị loại bỏ do có trọng số nhân tố  $< 0.5$ . Biến đo lường E2 bị loại bỏ do tải trên hai nhóm và có tích hai trọng số nhân tố là  $0.26 < 0.3$ . Biến đo lường E6 tuy tải trên hai nhóm nhưng tích hai trọng số nhân tố là  $0.306 > 0.3$  nên không loại.

Tác giả chạy lại EFA sau khi đã loại biến đo lường T2.4 và E2 được kết quả như sau:

**Bảng 2.16: Ma trận xoay của nhân tố khám phá**

	Component					
	1	2	3	4	5	6
E1			.703			
E3			.665			
E4			.625			
E5			.733			
E6			.601			
T1.1		.912				
T1.2		.918				
T1.3		.848				
T2.1	.896					
T2.2	.851					
T2.3	.797					
T2.5	.607					
H1.1						.620
H1.2						.921
H1.3						.895
H2.1					.829	
H2.3					.750	
H2.4					.588	
H2.5					.822	
O1				.705		
O2				.849		
O3				.785		
O4				.629		

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.744
Approx. Chi-Square	4242.983
Bartlett's Test of Sphericity	df
	253
	Sig.
	.000

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.676	24.680	24.680	5.676	24.680	24.680	3.401	14.788	14.788
2	3.721	16.176	40.857	3.721	16.176	40.857	2.950	12.827	27.616
3	2.676	11.635	52.491	2.676	11.635	52.491	2.929	12.735	40.350
4	2.340	10.172	62.663	2.340	10.172	62.663	2.900	12.609	52.960
5	1.825	7.936	70.600	1.825	7.936	70.600	2.646	11.504	64.464
6	1.063	4.620	75.220	1.063	4.620	75.220	2.474	10.756	75.220
7	.797	3.466	78.686						
8	.777	3.378	82.064						
9	.663	2.882	84.946						
10	.530	2.305	87.250						
11	.484	2.104	89.354						
12	.423	1.841	91.195						
13	.383	1.666	92.861						
14	.298	1.294	94.156						
15	.287	1.250	95.405						
16	.264	1.147	96.552						
17	.206	.895	97.447						



18	.176	.766	98.213				
19	.155	.676	98.888				
20	.129	.559	99.447				
21	.081	.354	99.801				
22	.029	.126	99.928				
23	.017	.072	100.000				

Nguồn: Kết quả thống kê từ SPSS

Các kết quả trên cho thấy 6 nhân tố trích được sau khi thực hiện phép xoay ma trận đã thể hiện đạt giá trị hội tụ và giá trị phân biệt cao (các trọng số nhân tố của tất cả các biến đều lớn 0.5). 6 nhân tố trích sau khi xoay ma trận cũng chính là 6 yếu tố trong mô hình nghiên cứu, chứng tỏ mô hình nghiên cứu là chính xác. Hệ số KMO đạt 0.744 chứng tỏ các biến đưa vào phân tích nhân tố là có ý nghĩa và mô hình phân tích phù hợp với nhân tố đề ra. Kiểm định Bartlett's có Sig = 0.000 < 0.05 bác bỏ giả thiết H0 – “Các biến không có tương quan với nhau”, hay nói cách khác là các biến có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Tổng phương sai trích của 6 nhân tố trích có giá trị >1 và có 75,220% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát và số lượng nhân tố xác định là hoàn toàn đạt yêu cầu. Với những kết quả trên, có thể kết luận mô hình EFA của các nhân tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam là phù hợp và có thể đưa vào phân tích hồi quy đa biến.

Để phân tích hồi quy, tác giả tính trung bình để xác định nhân số đại diện cho các biến theo công thức:

Nhân số đại diện của biến = Mean (Biến đo lường 1, biến đo lường 2, ...)

Kết quả phân tích hồi quy đa biến như sau:

**Bảng 2.17: Kết quả hồi quy đa biến**

Model Summary <sup>b</sup>							
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson		
1	.759 <sup>a</sup>	.576	.564	.38679	1.747		

ANOVA <sup>a</sup>						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	44.233	6	7.372	49.276	.000 <sup>b</sup>
	Residual	32.615	218	.150		
	Total	76.848	224			

Coefficients <sup>a</sup>								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.252	.263		.961	.337		
	Env	.520	.062	.432	8.377	.000	.733	1.365
	T1	.074	.029	.127	2.580	.011	.798	1.253
	T2	.131	.041	.194	3.230	.001	.540	1.851
	H1	.051	.040	.057	1.258	.210	.944	1.059
	H2	.302	.044	.323	6.806	.000	.863	1.159

Org	.335	.051	.386	6.599	.000	.570	1.756
-----	------	------	------	-------	------	------	-------

Nguồn: Kết quả thống kê từ SPSS

Kết quả hồi quy cho thấy hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh đạt 56,4% > 50%; Durbin-Watson (DW) đạt 1,747 gần bằng 2; Anova có Sig. = ,000<sup>b<</sup> 0.05, hệ số VIF của các biến độc lập đều <2, do đó kết luận các giá trị hồi quy có ý nghĩa thống kê, không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Các hệ số Beta của nhân tố Env, T1, T2, H2, Org có Sig < 0.05 tức là tác động của các biến Env, T1, T2, H2, Org đến biến AIS có ý nghĩa thống kê và chấp nhận giả thuyết nghiên cứu. Đồng thời hệ số Beta của các biến độc lập này dương nghĩa là các yếu tố có tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc AIS. Độ lớn của Beta cho thấy mức độ tác động mạnh hay yếu của các yếu tố. Riêng nhân tố H1 có Sig. >0,05 nghĩa là sự ảnh hưởng của biến H1 đến biến phụ thuộc AIS không đạt ý nghĩa thống kê.

**Bảng 2.18: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu**

STT	Giả thuyết	Kết quả kiểm định giả thuyết	Mức độ tác động (1 là yếu nhất, 5 là mạnh nhất)
GT1	Môi trường ngành có tác động dương (+) đến công tác tổ chức AIS trong CTCK Việt Nam.	Chấp nhận	5
GT2	Cơ sở hạ tầng CNTT có tác động dương (+) đến công tác tổ chức AIS trong CTCK Việt Nam.	Chấp nhận	1
GT3	PMKT có tác động dương (+) đến công tác tổ chức AIS trong CTCK Việt Nam.	Chấp nhận	2
GT4	Mức độ tham gia của nhà quản lý vào công tác tổ chức AIS có tác động dương (+) đến công tác tổ chức AIS trong CTCK Việt Nam.	Bác bỏ	X
GT5	Năng lực của kế toán viên có tác động dương (+) đến công tác tổ chức AIS trong CTCK Việt Nam.	Chấp nhận	3
GT6	Môi trường kiểm soát trong CTCK có tác động dương (+) đến công tác tổ chức AIS trong CTCK Việt Nam.	Chấp nhận	4

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả phân tích định lượng cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS trong CTCK theo mức độ tác động yếu dần là “Môi trường ngành”, “Môi trường kiểm soát trong CTCK”, “Năng lực của kế toán viên”, “PMKT” và “Cơ sở hạ tầng CNTT”. Với mức ý nghĩa 5% thì chưa đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết yếu tố “Mức độ tham gia của nhà quản lý không ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS tại CTCK Việt Nam”, tức là chưa có đủ cơ sở để chấp nhận giả thuyết về sự ảnh hưởng của yếu tố mức độ tham gia của nhà quản lý. Việc phân tích, nhận diện được các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của chúng giúp tác giả có thêm cơ sở để lý giải những

kết quả đạt được cũng như tồn tại hạn chế và nguyên nhân trong công tác tổ chức AIS tại các CTCK.

## 2.4. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

### 2.4.1. Kết quả đạt được

Trong gần 20 năm phát triển của TTCK Việt Nam, CTCK đã trải qua giai đoạn hình thành, tăng trưởng nóng, khủng hoảng, tái cấu trúc và dần đi vào phát triển ổn định, hướng vào chất lượng. Các CTCK Việt Nam đã đóng vai trò quan trọng trong hoạt động và phát triển của TTCK, phát huy vai trò là định chế tài chính trung gian giúp các doanh nghiệp phát hành chứng khoán ra thị trường, là đơn vị cung cấp các dịch vụ chứng khoán đa dạng, đáp ứng nhu cầu của NĐT, đồng thời CTCK cũng là công ty niêm yết trên thị trường. Để thực hiện nhiều vai trò quan trọng như trên, trong quản lý và điều hành hoạt động của CTCK không thể thiếu HTTT quản lý được tổ chức tốt và hiệu quả, trong đó AIS đóng vai trò then chốt. Từ thực tế nghiên cứu công tác tổ chức AIS trong các CTCK, tác giả tổng kết những kết quả đạt được như sau:

- Về việc xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý

Xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý là nội dung quan trọng cần thực hiện nhằm định hướng cho AIS phục vụ tốt nhất nhu cầu của người sử dụng thông tin. Tại các CTCK, ban lãnh đạo đã nhận thức được tầm quan trọng của AIS trong việc hỗ trợ ra các quyết định quản lý và điều hành, vì vậy những yêu cầu cơ bản đối với thông tin đầu ra đã được xác định, làm cơ sở để tổ chức các nội dung còn lại trong tổ chức AIS. Các yêu cầu đối với FAIS được CTCK xác định khá rõ ràng và chi tiết, căn cứ vào các quy định của Luật, chuẩn mực và chế độ kế toán.

- Về công tác tổ chức dữ liệu đầu vào

Kế toán trưởng các CTCK đã xây dựng hệ thống chứng từ trong công ty một cách linh hoạt, bao gồm phần lớn là các chứng từ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC, ngoài ra còn có những chứng từ do doanh nghiệp tự thiết kế để đảm bảo thu nhận đủ thông tin phục vụ nhu cầu quản lý. Các quy định về lập, kiểm tra và luân chuyển chứng từ được thiết kế hợp lý theo chu trình

ng nghiệp vụ chính của CTCK. Chứng từ được lập rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, phản ánh đúng, đủ nội dung nghiệp vụ kinh tế, tương đối đầy đủ chữ ký. Bên cạnh đó, hình thức chứng từ, tài liệu sử dụng tại CTCK hiện đại, sử dụng nhiều dữ liệu và chứng từ điện tử, giúp tiết kiệm được thời gian, công sức thu thập dữ liệu, đảm bảo độ chính xác cao và kịp thời phản ánh khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, gần với thời gian thực.

- Về công tác tổ chức hệ thống xử lý

Các CTCK đã xây dựng hệ thống tài khoản và sổ kế toán theo đúng quy định trong chế độ kế toán. Đồng thời các công ty đã chi tiết hệ thống tài khoản và sổ sách theo đặc điểm, mục đích quản lý riêng của mình, tạo ra hệ thống thu nhận và xử lý thông tin chi tiết, rõ ràng để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, đảm bảo phát hiện được sai sót khi có lỗi hạch toán và sẵn sàng cung cấp số liệu khi có yêu cầu. Hình thức ghi sổ trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung phù hợp với đặc điểm của các CTCK, đáp ứng được yêu cầu hệ thống hoá thông tin kế toán từ các chứng từ.

Về hạch toán các nghiệp vụ trên sổ kế toán, các CTCK thực hiện đúng theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC. Tuy CTCK sử dụng hệ thống tài khoản cực kỳ chi tiết và phức tạp để hạch toán nhiều nghiệp vụ khó nhưng các lỗi phát sinh trong quá trình xử lý ít và không trọng yếu, chủ yếu do con người chứ không phải do hệ thống.

- Về công tác tổ chức hệ thống lưu trữ

CTCK sử dụng phương pháp lưu trữ hiện đại, chủ yếu là lưu trữ bản mềm do đặc thù các giao dịch điện tử và giao dịch trực tuyến nhiều. Các thiết bị và không gian lưu trữ có chất lượng tốt do phải đáp ứng yêu cầu về hạ tầng công nghệ và cơ sở vật chất bắt buộc đối với CTCK. Chứng từ, tài liệu kế toán được CTCK lưu trữ khá đầy đủ.

- Về công tác tổ chức hệ thống kiểm soát

Các CTCK đều nhận thức rõ vai trò của kiểm soát AIS đối với hoạt động của mình. Việc kiểm tra từng phần hành kế toán cũng như toàn bộ quy trình kế toán sẽ góp phần quan trọng nâng cao chất lượng thông tin kế toán, nâng cao uy tín, thương hiệu của CTCK trên thị trường. Chính vì vậy, công tác kiểm soát được quan tâm và

tiến hành thường xuyên từ khi thu nhận thông tin ban đầu đến quá trình hệ thống hoá, xử lý thông tin và cung cấp thông tin cho nhà quản lý hoặc các NĐT.

Để thực hiện kiểm soát AIS, các CTCK đã từng bước xây dựng và áp dụng các biện pháp kiểm soát một cách hệ thống và toàn diện, trong đó phân quyền kiểm soát và kiểm tra chéo là biện pháp được sử dụng phổ biến và hiệu quả nhất. Ngoài bộ phận kế toán tự kiểm soát, trong CTCK đã thiết lập thêm các lớp kiểm soát khác do bộ phận độc lập và chuyên trách thực hiện như KSNB hay KTNB.

- Về tổ chức hệ thống báo cáo

Mặc dù hệ thống báo cáo trong CTCK nhiều và khá phức tạp nhưng công tác tổ chức hệ thống báo cáo được những người tham gia khảo sát đánh giá là tốt nhất trong các nội dung tổ chức AIS tại CTCK. Đối với BCTC, về cơ bản, các CTCK đã tuân thủ đúng quy định về nội dung và hình thức, cách thức lập. Các báo cáo kế toán nhìn chung ít sai sót và được công bố kịp thời. Đối với BCQT, các CTCK đã bước đầu xây dựng được hệ thống báo cáo riêng phục vụ cho nhu cầu quản lý như báo cáo dòng tiền thanh toán bù trừ, báo cáo giao dịch lớn... Việc sử dụng PMKT để lập các báo cáo kế toán giúp tiết kiệm thời gian, công sức và hạn chế được nhiều sai sót, từ đó giúp cho thông tin cung cấp có chất lượng cao hơn.

2.4.2. Các hạn chế trong công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các công ty chứng khoán Việt Nam

- Về việc xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý

Như đã trình bày ở phần thực trạng, các yêu cầu về thông tin đã được các CTCK xác định, tuy nhiên mới chỉ là yêu cầu chung như đầy đủ, chính xác, kịp thời... Đây thực chất mới chỉ là các yêu cầu chung về chất lượng thông tin đầu ra chứ chưa đi vào nội dung các thông tin cần cung cấp, cách thức cung cấp... Các thông tin KTTC được xác định chi tiết hơn do dựa vào các quy định của Bộ Tài chính, còn các thông tin KTQT thực sự chưa được quan tâm nhiều. Mặc dù cho biết AIS đóng vai trò quan trọng, hỗ trợ việc ra các quyết định quản lý nhưng đa số các CTCK nhỏ chưa tổ chức công tác KTQT theo đúng vai trò, chức năng của nó nên mức độ hữu dụng của thông tin KTQT chưa cao, tiêu chí xác định nhu cầu thông tin phục vụ cho hoạt động quản lý và ra quyết

định bị đánh giá thấp nhất khi khảo sát. Hiện tại, yêu cầu về thông tin KTQT trong CTCK mới chỉ tập trung vào các thông tin phân tích, đánh giá kết quả thực hiện mà chưa đặt ra yêu cầu về thông tin kế hoạch, dự toán, dự báo cho tương lai phục vụ công tác quản trị.

- Về công tác tổ chức hệ thống dữ liệu đầu vào

Về cơ bản, tổ chức hệ thống chứng từ trong CTCK đã làm khá tốt (điểm đánh giá các tiêu chí đều trên 3.5), tuy nhiên đối với các nghiệp vụ kinh tế mới và phức tạp như phát hành trái phiếu có chiết khấu hoặc phụ trội, các nghiệp vụ về chứng khoán chờ thanh toán, chứng khoán chưa niêm yết, chứng khoán phái sinh... tại một số CTCK nội dung chứng từ chưa phản ánh hết nội dung các nghiệp vụ, chưa được thiết kế một cách khoa học và chưa thuận tiện khi sử dụng.

Bên cạnh đó, các CTCK chưa xây dựng được hệ thống chứng từ áp dụng cho KTQT một cách rõ ràng, chặt chẽ. Tất cả các CTCK được khảo sát đều sử dụng thông tin chi tiết thuộc KTTC để cung cấp thông tin về đối tượng kế toán cần quản lý. Các chứng từ lập riêng với mục đích quản trị thường không có hệ thống và chỉ mang tính đáp ứng tức thời nhu cầu thông tin quản lý phát sinh thêm.

Từ thực tế quan sát tại phòng kế toán các CTCK cho thấy việc sắp xếp chứng từ, tài liệu, dữ liệu đầu vào tại một số CTCK còn chưa thật sự khoa học. Do khối lượng dữ liệu đầu vào lớn nên các chứng từ, tài liệu phòng kế toán phải thu nhận nhiều. Việc chứng từ sắp xếp lộn xộn đã gây ra việc bỏ sót, thất lạc hay mất chứng từ, gây khó khăn cho việc hạch toán. Nhất là đối với các chứng từ giao dịch càng cần phải thu nhận và sắp xếp cẩn thận, khoa học trước khi kiểm tra và hạch toán.

- Về tổ chức hệ thống xử lý

Như đã đề cập, việc vận dụng hệ thống tài khoản kế toán, sổ kế toán và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ KTTC tại các CTCK đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ Tài chính, tuy nhiên quan sát thực tế tại các CTCK cho thấy việc vận dụng đôi khi cứng nhắc. Với các nghiệp vụ khó, phức tạp như các nghiệp vụ liên quan đến các TSTC sử dụng GTHL, CTCK có xu hướng chờ được hướng dẫn một cách cụ thể, chi tiết từng tình huống phát sinh. Tuy nhiên đây là việc làm hết sức thụ động, không phù

hợp với xu hướng phát triển của kế toán quốc tế bởi trong xu thế mới, các cơ quan quản lý nhà nước chỉ ban hành các nguyên tắc cơ bản, mang tính định hướng để các doanh nghiệp vận dụng vào tình huống cụ thể của mình chứ không thể hướng dẫn tất cả các tình huống phát sinh.

Về tổ chức xử lý dữ liệu KTQT: các CTCK không có tài khoản và sổ sách KTQT riêng mà hiện nay đều dựa vào nội dung chi tiết trên tài khoản và sổ của KTTC, được mở trên PMKT. Chính vì vậy việc xử lý thông tin KTQT phụ thuộc nhiều vào khả năng tùy biến của PMKT. Những công ty sử dụng PMKT hơi cứng nhắc thì khi có nhu cầu thêm về thông tin quản trị, nhân viên kế toán phải xuất dữ liệu ra Excel và phân tích, tổng hợp theo yêu cầu của nhà quản lý hoặc thậm chí không lọc được dữ liệu cần thiết từ bộ dữ liệu hiện có. Các kỹ thuật để xử lý dữ liệu KTQT trong các CTCK tương đối đơn giản, chưa sử dụng các mô hình phân tích sâu hơn như ABC, phân tích CVP...

- Về tổ chức hệ thống lưu trữ

Đặc thù của CTCK là có lượng dữ liệu lớn nên các tài liệu và chứng từ kế toán cần lưu trữ nhiều, thời gian lưu trữ dài theo quy định của nhà nước. Tuy các CTCK đã sử dụng hình thức chứng từ điện tử, nhiều tài liệu lưu trữ bản mềm song ghi nhận thực tế tại các CTCK vẫn cần nhiều không gian để lưu chứng từ giấy. Do diện tích các CTCK được ưu tiên sử dụng cho việc giao dịch và hệ thống máy tính, máy trạm nên không gian lưu trữ chứng từ thường chật hẹp và khó sắp xếp để có thể tìm kiếm dễ dàng khi có nhu cầu sử dụng lại. Cũng vì hạn chế trong không gian lưu trữ và lượng chứng từ, tài liệu giấy cần lưu trữ lớn nên có những CTCK không lưu trữ đủ chứng từ theo đủ thời gian quy định.

- Về công tác tổ chức hệ thống kiểm soát

Tổ chức hệ thống kiểm soát đã được CTCK chú trọng thực hiện, tuy đã xây dựng được các quy định, quy chế và có cả bộ phận độc lập thực hiện nhưng vẫn còn những hạn chế, trong đó nổi bật nhất là việc nhiều công ty kiểm soát mang tính hình thức. Các quy trình kiểm soát được thiết lập nhưng việc tuân thủ chưa nghiêm, các chế tài xử lý vi phạm chưa được xây dựng hoặc có nhưng ít áp dụng trong thực tế nên ít có tính răn đe và phòng ngừa hành động gây rủi ro.

Một hạn chế nữa là hoạt động kiểm soát hiện nay còn dựa chủ yếu vào các thiết lập sẵn có trên PMKT. Khảo sát tại các CTCK cho thấy các tính năng bảo mật và kiểm soát trên PMKT đang sử dụng tại các CTCK khá đầy đủ và hoàn chỉnh nhưng sẽ không hiệu quả nếu thiếu các thủ tục kiểm soát thêm. Ví dụ như việc kế toán viên tiết lộ tên đăng nhập và mật khẩu vào phần mềm hoặc không lưu trữ dữ liệu đúng nơi quy định... làm cho các chức năng kiểm soát sẵn có trên thiết bị vô hiệu. Khi đó nếu các hình thức kiểm soát bằng quy trình, quy chế không được thực hiện nghiêm túc mà chỉ dựa vào các thiết lập kỹ thuật sẵn có sẽ không đủ mạnh để phát hiện, phòng ngừa và xử lý rủi ro.

- Về công tác tổ chức hệ thống báo cáo

Tuy đây là việc được đánh giá là thực hiện tốt nhất trong tổ chức AIS tại CTCK, song bên cạnh kết quả đạt được vẫn còn một số vấn đề tồn tại như sau:

- Số lượng báo cáo nhiều, thời hạn nộp và công bố gấp đôi khi kế toán không kịp cập nhật số liệu, áp lực công việc cao, có thể xảy ra sai sót.

- Việc lập báo cáo phụ thuộc vào phần mềm, nhưng có những PMKT chỉ tương thích một phần với phần mềm giao dịch và quản lý của công ty nên số liệu chưa đồng bộ. Điều đó khiến cho quá trình lập báo cáo mất nhiều thời gian hơn, khả năng xảy ra sai sót cao hơn.

- Nhiều CTCK chưa thực hiện đánh giá theo GTHL các TSTC chưa niêm yết, đặc biệt là các cổ phiếu OTC trong danh mục chứng khoán tự doanh. Như vậy khoản mục này vẫn được đánh giá theo giá gốc và tiềm ẩn nhiều nguy cơ về việc đánh giá sai giá trị khiến cho BCTC của CTCK chưa thực sự phản ánh được tình hình tài chính và kinh doanh một cách trung thực, hợp lý.

- Việc lập các BCQT thường làm thủ công bằng cách xuất dữ liệu ra Excel để xử lý. Việc này làm giảm hiệu quả của hệ thống, tốn thời gian và công sức. Bên cạnh đó, do ở khâu xác định nhu cầu thông tin và quản lý thiếu sót đối với thông tin KTQT nên các BCQT lập ra dù đáp ứng về mặt nội dung nhưng chưa hỗ trợ tốt cho nhà quản lý trong việc quản lý và điều hành doanh nghiệp do thiếu các thông tin về dự toán, dự báo...



### 2.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế

#### 2.4.3.1. Nguyên nhân chủ quan

Nguyên nhân của những hạn chế phân tích ở trên đến từ nhiều phía, trong đó có những nguyên nhân chủ quan từ chính các CTCK.

*Một là*, chưa đồng bộ về đầu tư cho AIS so với đầu tư cho hệ thống giao dịch chứng khoán. Để đáp ứng nhu cầu hoạt động và cạnh tranh, các CTCK đã tập trung đầu tư vào hệ thống CNTT, tuy nhiên mới chỉ chú trọng đến HTTT cho giao dịch chứng khoán mà chưa đầu tư đồng bộ cho các hệ thống quản lý khác trong doanh nghiệp, trong đó có AIS. Hệ quả của việc này là các HTTT quản lý nói chung và AIS nói riêng không theo kịp sự phát triển của HTTT giao dịch, các dữ liệu không đồng bộ dẫn tới sai sót, tốn nhiều thời gian và công sức để thu thập và xử lý thông tin, nhất là các thông tin phục vụ cho quản trị. Trong khi CNTT là yếu tố có ảnh hưởng rõ nét đến công tác tổ chức AIS thì việc thiếu đồng bộ trong hệ thống là một nguyên nhân quan trọng khiến cho quá trình tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam còn nhiều hạn chế, nhất là trong việc tổ chức hệ thống lưu trữ.

*Hai là*, hầu hết các CTCK chưa xây dựng và sử dụng hiệu quả hệ thống KTQT. Thời kỳ đầu thành lập, các CTCK chủ yếu quan tâm xây dựng hệ thống KTTC nhằm thực hiện đúng quy định của Nhà nước, phục vụ cho việc công bố thông tin. Hệ thống KTQT mới được quan tâm xây dựng trong những năm gần đây, là kết quả của sự tuyên truyền và luật hóa của các cơ quan quản lý trong việc đẩy mạnh quản trị công ty tại các CTCK. Như đã phân tích trong phần thực trạng, tại các CTCK đã thiết lập hệ thống KTQT nhưng là dựa trên hệ thống chi tiết KTTC. Các yêu cầu về thông tin và nhu cầu quản lý không được xác định rõ ràng, khiến cho công tác tổ chức MAIS gặp khó khăn và sản phẩm đầu ra là các BCQT không hỗ trợ được nhiều cho nhà quản lý. Bên cạnh đó, các công cụ của KTQT để dự toán, dự báo và hỗ trợ ra quyết định ngắn hạn chưa được sử dụng. Đây là nguyên nhân dẫn đến chức năng cung cấp thông tin phục vụ quản trị công ty bị hạn chế, không đầy đủ, không kịp thời.

*Ba là*, trình độ và năng lực quản trị của các CTCK chưa đáp ứng được nhu cầu quản lý và điều hành. UBCKNN những năm gần đây đã chú trọng nâng cao nhận thức

và trình độ quản trị trong các CTCK từ việc quản trị công ty đến quản trị rủi ro... bằng cách tổ chức các khóa đào tạo, các hội thảo, khuyến khích và đưa vào quy định một số BCQT bắt buộc. Kết quả là mặt bằng chung trình độ và năng lực quản trị của các CTCK đã được nâng lên, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, biểu hiện rõ nhất ở việc công tác tổ chức hệ thống KTQT tại các CTCK chưa hiệu quả. Bên cạnh đó, khả năng kiểm soát rủi ro của AIS cũng chỉ ở mức khá chứ chưa tốt cũng do nguyên nhân này. Trong khi đó môi trường kiểm soát tại CTCK là yếu tố có ảnh hưởng lớn thứ hai đến công tác tổ chức AIS tại CTCK. Vì vậy đây là nguyên nhân quan trọng dẫn đến những hạn chế trong công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam, đặc biệt là trong quá trình xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý và quá trình tổ chức hệ thống kiểm soát.

*Bốn là*, các CTCK còn chưa chủ động và khả năng thích nghi với thay đổi của chính sách chưa cao. TTCK thay đổi liên tục, ngày càng mở rộng và xuất hiện nhiều công cụ mới. Chính vì vậy, các quy định đối với lĩnh vực chứng khoán và kế toán trong CTCK cũng thay đổi nhanh chóng. Tuy nhiên, từ quan sát thực tế và kết quả khảo sát cho thấy các CTCK vẫn bị động trước sự thay đổi, hạn chế sự năng động, sáng tạo, mạnh dạn trong hoạt động kinh doanh và công tác quản lý của CTCK. Nói riêng trong công tác kế toán, các CTCK khá rụt rè trong việc sử dụng các công cụ mới, phương pháp mới mặc dù các phương pháp cũ đã bộc lộ nhiều hạn chế, bị động chờ đợi sự hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính.

*Năm là*, sự phối hợp trong các CTCK chưa cao. Trong bản thân CTCK, nhân viên kế toán thường chỉ đáp ứng việc nghiệp vụ kế toán đơn thuần, ít phối hợp với các bộ phận khác để tổng hợp và phân tích thông tin nhằm tư vấn cho lãnh đạo trong các quyết định điều hành. Bên cạnh đó, giữa các CTCK cũng chưa có sự chia sẻ kinh nghiệm trong công tác tổ chức AIS, kinh nghiệm trong việc sử dụng các chính sách, phương pháp, công cụ kế toán trong công tác quản lý do tâm lý e ngại và sợ lộ thông tin. Chính vì vậy các kinh nghiệm tốt ít được chia sẻ để nhân rộng và có sự thống nhất tương đối trong ngành, giúp cho việc đánh giá, phân tích và so sánh được thuận

tiện và chính xác, từ đó giúp cho công tác quản lý, điều hành của từng công ty cũng như toàn ngành hiệu quả hơn.

*Sáu là*, bản thân CTCK chưa xây dựng được đội ngũ nhân viên trình độ cao, am hiểu chuẩn mực kế toán quốc tế để có thể thực hiện được các nghiệp vụ phức tạp. Do quy định về sử dụng GTHL trong CTCK được dịch lại từ Chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS yêu cầu một số kỹ thuật cao, như việc thực hiện các ước tính về GTHL, giá trị có thể thu hồi, tổn thất tài sản, xác định giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai... nên không phải CTCK nào cũng có nhân lực đủ trình độ thực hiện kế toán các công cụ này. Trong khi đó, theo kết quả phân tích định lượng, năng lực của kế toán viên là yếu tố có ảnh hưởng mạnh thứ ba đến công tác tổ chức AIS tại CTCK nên đây là nguyên nhân quan trọng khiến cho việc tổ chức AIS, đặc biệt là tổ chức hệ thống xử lý và tổ chức hệ thống báo cáo còn nhiều bất cập.

#### 2.4.3.2. Nguyên nhân khách quan

Ngoài những nguyên nhân chủ quan do các CTCK đã trình bày ở trên còn có nguyên nhân khách quan gây ra những tồn tại, hạn chế trong công tác tổ chức AIS tại các CTCK như sau:

*Một là*, hệ thống văn bản pháp lý về chứng khoán và kế toán trong CTCK thay đổi nhanh chóng. Do TTCK phát triển nhanh và mở rộng, hệ thống văn bản pháp luật nói chung và các quy định về kế toán nói riêng phải thay đổi để tạo hành lang pháp lý cho việc thực thi và quản lý hoạt động của các CTCK. Tuy nhiên, việc thay đổi quá nhanh chóng những quy định quan trọng như Chế độ kế toán ban hành chưa đến một năm đã được sửa đổi, thay thế gây ra rất nhiều khó khăn cho các CTCK trong công tác tổ chức AIS. Có những CTCK chưa dám thay đổi hệ thống phần mềm của mình bởi lo ngại các quy định lại tiếp tục thay đổi khiến cho việc liên tục nâng cấp, thay thế hệ thống trở nên tốn kém và lãng phí.

*Hai là*, tồn tại hai SGDCK Hà Nội và TP Hồ Chí Minh riêng biệt ảnh hưởng lớn đến tổ chức hoạt động kinh doanh nói chung và tổ chức AIS nói riêng trong CTCK, gây nhiều lãng phí trong đầu tư cơ sở vật chất, bố trí nhân viên thực hiện giao dịch và hạch toán. Bên cạnh đó, việc mỗi SGDCK có yêu cầu về báo cáo khác nhau cũng khiến

khối lượng báo cáo tăng lên mà hiệu quả lại không cao. Chỉ cần một chỉ tiêu trên báo cáo thay đổi cũng khiến hệ thống kế toán trong CTCK phải tổ chức lại hệ thống thu nhận thông tin, xử lý và báo cáo gây ra nhiều lãng phí và áp lực công việc cho bộ phận kế toán.

*Ba là*, tuy cho phép thực hiện nhưng còn thiếu hướng dẫn về việc áp dụng GTHL tại các CTCK. Đây là nguyên nhân làm giảm chất lượng BCTC của CTCK, cũng như khó khăn cho người sử dụng BCTC trong việc so sánh, đánh giá. Việc các CTCK lúng túng khi hạch toán theo GTHL là do thiếu thông tin của giá thị trường làm tham chiếu để xác định GTHL của tài sản và nợ phải trả. Thị trường hoạt động (active market) của Việt Nam chưa đủ mạnh, các căn cứ phục vụ cho việc xác định GTHL của một số tài sản và nợ phải trả chưa thực sự đáng tin cậy. Một bộ phận doanh nghiệp cố tình bóp méo các thông tin được công bố theo ý định chủ quan của người quản lý, điều hành bằng cách thực hiện các ước tính kế toán một cách không trung thực. Bên cạnh đó, chất lượng thẩm định giá của các công ty thẩm định giá ở Việt Nam còn nhiều bất cập cũng hạn chế việc sử dụng GTHL trong kế toán CTCK.

Do yếu tố môi trường ngành có tác động mạnh nhất đến công tác tổ chức AIS tại CTCK (theo kết quả phân tích định lượng) nên việc chưa hoàn thiện về thể chế và quản lý nhà nước được xem là nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến những tồn tại, hạn chế trong công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam hiện nay.

*Tóm lại*, những nguyên nhân khách quan từ phía các cơ quan quản lý cùng với những nguyên nhân chủ quan từ phía CTCK đã dẫn đến hạn chế còn tồn tại trong tổ chức AIS trong các CTCK Việt Nam hiện nay. Để hoàn thiện tổ chức AIS trong CTCK, cần có những giải pháp khắc phục được những hạn chế xuất phát từ những nguyên nhân trên. Tuy nhiên, khi đề xuất các giải pháp về nội dung gì thì cần xác định mức độ tác động của nội dung đó đến tổ chức AIS như thế nào, các giải pháp nào tác động mạnh mẽ hơn, cần được ưu tiên thực hiện hơn. Chính vì vậy, cần nghiên cứu thêm các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức AIS tại CTCK.

## TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trên cơ sở lý thuyết đã tổng hợp ở Chương 1, Chương 2 luận án đã phân tích tổng quan về TTCK và các CTCK Việt Nam, đặc điểm của hoạt động kinh doanh chi phối công tác tổ chức AIS và phân tích thực trạng tổ chức AIS trong các CTCK thông qua kết quả điều tra khảo sát, kết quả phỏng vấn và quan sát tại hiện trường. Từ đó luận án đã đưa ra nhận định về từng nội dung tổ chức AIS trong CTCK như tổ chức hệ thống báo cáo, tổ chức hệ thống xử lý và lưu trữ tốt, tổ chức hệ thống kiểm soát khá tốt, tổ chức hệ thống dữ liệu đầu vào trung bình và xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý chưa tốt. Thông qua phân tích định lượng để nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS và mức độ ảnh hưởng của chúng, Chương 2 cũng đánh giá và lý giải các kết quả đạt được và tồn tại hạn chế của từng nội dung tổ chức, đồng thời chỉ ra những nguyên nhân cả khách quan và chủ quan dẫn tới những hạn chế này. Đây là cơ sở để tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức AIS tại CTCK.

### CHƯƠNG 3

## GIẢI PHÁP HOÀN THIÊN CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

### 3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020 – 2025

Sau gần 20 năm phát triển và trải qua nhiều thăng trầm, TTCK Việt Nam đã vượt qua giai đoạn chỉ chú trọng vào quy mô mà bước vào giai đoạn tập trung nâng cao chất lượng bằng các biện pháp tái cơ cấu thị trường. Ngày 28/02/2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định 242/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án “Cơ cấu lại TTCK và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025”. Đề án trên là cơ sở để định hướng toàn bộ hoạt động của TTCK và các CTCK, đồng thời cũng là căn cứ để các CTCK tổ chức AIS nhằm đạt được mục tiêu của mình.

#### 3.1.1. Mục tiêu phát triển thị trường chứng khoán

Theo đề án trên, mục tiêu phát triển đến năm 2025 của TTCK Việt Nam là trở thành kênh dẫn vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế; xây dựng cơ cấu hợp lý, cân bằng giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn, giữa thị trường cổ phiếu và trái phiếu, giữa trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp; hỗ trợ tích cực quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân; tăng cường mở cửa và hội nhập với khu vực và thế giới.

Các mục tiêu cụ thể được xác định như sau:

- Quy mô thị trường cổ phiếu đạt 100% GDP vào năm 2020 và 120% GDP vào năm 2025, quy mô thị trường trái phiếu đạt 47% GDP vào năm 2020 và 55% GDP vào năm 2025. Số lượng công ty niêm yết đến năm 2020 tăng 20% so với năm 2017.
- Số lượng NĐT trên thị trường đạt 3% dân số vào năm 2020 và 5% vào năm 2025. Đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa NĐT cá nhân và NĐT có tổ chức, giữa NĐT trong nước và NĐT nước ngoài, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của các NĐT chuyên nghiệp trên TTCK.

- Đa dạng hóa các sản phẩm trên TTCK, triển khai các sản phẩm chứng quyền có bảo đảm, hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ và hợp đồng tương lai trên các chỉ số mới ngoài chỉ số VN30 trước năm 2020 và từng bước triển khai các sản phẩm quyền chọn, hợp đồng tương lai trên cổ phiếu trước năm 2025.
- Lành mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao năng lực quản trị của các tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật; nâng chỉ tiêu ATTC của các tổ chức kinh doanh chứng khoán tăng 20% so với hiện tại.
- Trước năm 2020, đổi mới toàn diện và đồng bộ công nghệ giao dịch và thanh toán bù trừ trên TTCK.
- Đến năm 2025, chất lượng quản trị công ty tại các công ty niêm yết của Việt Nam đạt mức bình quân ASEAN6.
- Trước năm 2025, nâng hạng TTCK Việt Nam trên danh sách TTCK mới nổi.

### 3.1.2. Nguyên tắc phát triển thị trường chứng khoán

Việc tái cơ cấu và phát triển TTCK Việt Nam giai đoạn 2020-2025 phải đảm bảo những nguyên tắc sau:

- Thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, gắn liền với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và thị trường tài chính.
- Coi trọng phát triển cả về quy mô và chất lượng, phát triển và tăng khả năng cạnh tranh của các tổ chức tham gia thị trường, tạo sự liên thông giữa TTCK, thị trường bảo hiểm và thị trường tiền tệ - tín dụng để phát triển cân bằng các cấu phần của thị trường tài chính theo hướng tiếp cận với tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế tốt nhất, phù hợp thực tế, chú trọng đổi mới, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến và tận dụng có hiệu quả cuộc CMCN lần thứ 4.
- Nâng cao năng lực QTRR, tăng cường công tác giám sát, quản lý, thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trên TTCK, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của NĐT, khách hàng và sự an toàn của cả hệ thống; tiết giảm chi phí xã hội; đảm bảo thị trường hoạt động an toàn, lành mạnh và bền vững.

- Các giải pháp phải đồng bộ, toàn diện với kế hoạch và lộ trình cụ thể, thận trọng, công khai, minh bạch; doanh nghiệp tự làm, tự chịu trách nhiệm theo nguyên tắc thị trường; không làm xáo trộn hoạt động của TTCK; không sử dụng ngân sách Nhà nước.

### 3.1.3. Định hướng quản lý nhà nước với các công ty chứng khoán

Trong bối cảnh TTCK đang cơ cấu lại toàn diện, các CTCK với tư cách là tổ chức kinh doanh chứng khoán không thể nằm ngoài hoạt động ấy. Đề án “Cơ cấu lại TTCK và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025” cũng xác định các biện pháp quản lý các CTCK như sau:

- Yêu cầu toàn bộ các CTCK xây dựng và triển khai phương án tái cơ cấu
- Hoàn thiện hệ thống phân loại, đánh giá rủi ro và cảnh báo sớm đối với CTCK, thực hiện phân loại các CTCK để quản lý, giám sát.
- Thực hiện đánh giá và phân loại lại nợ phải thu và các loại TSTC của các CTCK.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát các hoạt động tài trợ không chính thức cho giao dịch chứng khoán trên thị trường, tăng cường hình thức xử lý đối với CTCK vi phạm quy định về giao dịch ký quỹ, tham gia hỗ trợ các hoạt động tài trợ không chính thức cho giao dịch chứng khoán.
- Áp dụng các nguyên tắc và chuẩn mực cao nhất về đạo đức nghề nghiệp đối với người quản lý CTCK và người hành nghề chứng khoán.
- Thực hiện các giải pháp cơ cấu lại theo từng nhóm công ty hoạt động lành mạnh, nhóm công ty hoạt động bình thường, nhóm công ty hoạt động kém và nhóm công ty không còn khả năng phục hồi.

### 3.1.4. Định hướng phát triển của công ty chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2020-2025

CTCK là các tổ chức trung gian trên TTCK, có vai trò quan trọng trong việc phát triển TTCK và chất lượng của thị trường. Đề án tái cơ cấu TTCK giai đoạn 2020-2025 đã đặt ra yêu cầu “*toàn bộ các CTCK xây dựng và triển khai phương án tái cơ cấu theo hướng đổi mới mô hình hoạt động, nâng cao năng lực tài chính, củng cố khả năng quản trị rủi ro, quản trị công ty, tăng cường tính minh bạch và chuyên*



*ngành trong hoạt động*”. Trên cơ sở các căn cứ pháp lý và thực tế hoạt động của các CTCK Việt Nam, định hướng phát triển CTCK Việt Nam giai đoạn 2020-2025 như sau:

**Một là, tái cơ cấu CTCK theo hướng đổi mới mô hình hoạt động, chuyên sâu và chuyên nghiệp.** Mục tiêu lâu dài đối với hoạt động của CTCK là dịch vụ có chất lượng cao cung cấp cho nhà đầu tư, các nghiệp vụ kinh doanh được chuyên sâu và chuyên nghiệp. Luật Chứng khoán 2019 đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ năm 2021 chỉ rõ hai mô hình phát triển CTCK là mô hình chuyên doanh (chuyên tư vấn đầu tư chứng khoán, chuyên môi giới chứng khoán) và mô hình đa năng (thực hiện tất cả các hoạt động kinh doanh là mảng ngân hàng đầu tư và mảng môi giới chứng khoán). Như vậy, các CTCK cần xác định mô hình phát triển phù hợp với chiến lược và khả năng của mình, từ đó tái cơ cấu theo mô hình hoạt động đã chọn. Để thực hiện tốt định hướng này, CTCK cần cụ thể hóa đề án tái cơ cấu bằng kế hoạch hành động như tăng vốn điều lệ; mở rộng mạng lưới chi nhánh, văn phòng đại diện ở các tỉnh, thành phố nhằm mở rộng thị phần; tăng cường tính đại chúng, tạo khả năng thu hút vốn rộng rãi đến các nhà đầu tư; phát triển thành ngân hàng đầu tư...

**Hai là, nâng cao năng lực của CTCK.** Năng lực của các CTCK cần tập trung trong giai đoạn 2020-2025 bao gồm năng lực tài chính, năng lực quản trị công ty và quản trị rủi ro, năng lực công nghệ và năng lực con người.

- Nâng cao năng lực tài chính: Năng lực tài chính là yếu tố bắt buộc để các CTCK tham gia thị trường bởi chứng khoán là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, trong đó có điều kiện về vốn. Đặc biệt, các CTCK định hướng phát triển theo mô hình đa năng trong đó cốt lõi là hoạt động hỗ trợ vốn cho NĐT cần chuẩn bị nguồn lực tài chính dồi dào. Bên cạnh đó, năng lực quản lý tài chính cũng là yêu cầu bắt buộc đối với các CTCK bởi các hoạt động này phát sinh nhiều rủi ro cho không chỉ các CTCK mà còn đối với NĐT và cả TTCK. Do các cơ quan quản lý siết chặt việc giám sát và xử lý đối với CTCK có mức độ ATTC không đạt chuẩn nên hoạt động quản lý tài chính của các CTCK cần đặc biệt chú trọng trong thời gian tới.

- Nâng cao năng lực quản trị công ty và quản trị rủi ro: Hiện nay, UBCKNN đã thực hiện dự án nâng cao năng lực quản trị công ty và quản trị rủi ro cho các CTCK và định hướng này vẫn tiếp tục được thực hiện trong giai đoạn 2020-2025. Việc nâng

cao năng lực quản trị sẽ giúp các CTCK hoạt động chuyên nghiệp và hiệu quả hơn, đồng thời xử lý tốt mối quan hệ với các bên có liên quan như cổ đông, người lao động và cộng đồng. Trong định hướng phát triển của TTCK, công tác quản trị rủi ro đặc biệt được coi trọng, các chế tài xử lý các CTCK yếu kém, rủi ro cao ngày càng nặng nên bản thân các CTCK cần thực hiện một cách nghiêm túc và hiệu quả hoạt động quản trị rủi ro, không những đảm bảo hoạt động cho chính mình mà còn giảm thiểu rủi ro cho NĐT và TTCK.

- Nâng cao năng lực công nghệ: Trong bối cảnh CNTT phát triển nhanh chóng và có nhiều thành tựu làm thay đổi cách thức hoạt động và vận hành của TTCK thì các CTCK đã coi công nghệ là năng lực cốt lõi để phát triển. Chính vì vậy, trong giai đoạn 2020-2025, cùng với kế hoạch đổi mới và hoàn thiện hạ tầng CNTT của cơ quan quản lý nhà nước, các CTCK cần tăng cường năng lực CNTT của chính mình nhằm đáp ứng yêu cầu hoạt động và phục vụ mục tiêu quản trị. Bên cạnh đó, việc ứng dụng CNTT trong cung cấp dịch vụ chứng khoán cũng giúp CTCK tăng sức cạnh tranh, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng trong thời đại CMCN 4.0.

- Nâng cao năng lực của con người: Yếu tố con người luôn có vai trò quyết định đến sự thành công hay thất bại của một tổ chức. Đối với CTCK hoạt động kinh doanh trên thị trường phức tạp thì nhân tố con người càng trở nên quan trọng và được định hướng đúng đắn với mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ giỏi, có kinh nghiệm kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán và có đạo đức nghề nghiệp, nhất là lãnh đạo các CTCK. Thực hiện định hướng này cần phải thực hiện xã hội hoá đào tạo nguồn nhân lực cho thị trường và từng CTCK phải xây dựng được các chương trình, tiêu chuẩn và định hướng riêng; các CTCK có thể thành lập trung tâm đào tạo chuyên biệt để đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực cho công ty và xã hội.

Với việc nâng cao bốn năng lực trên, các CTCK hoàn toàn có thể đáp ứng được yêu cầu phát triển của TTCK cũng như đòi hỏi từ NĐT và các cơ quan quản lý nhà nước.

***Ba là, tăng cường tính minh bạch và nâng cao hiệu quả các công cụ giám sát:***

Đây cũng có thể coi như biện pháp buộc các CTCK phải thực hiện tốt các quy định về hoạt động kinh doanh, an toàn tài chính; quy định về tăng cường sự minh bạch và độ tin cậy của thông tin công bố. Các CTCK thực hiện thông tin chéo, đánh giá lẫn nhau, kiểm tra chéo giữa các CTCK; kiểm tra quá trình làm giá trên TTCK của các

công ty, việc mua bán nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con và giữa các công ty con với nhau; kiểm tra quá trình liên doanh, liên kết với các giao dịch nội bộ, đề cao kiểm tra kế toán nội bộ và thực hiện độc lập chức năng của công cụ kế toán trong công tác quản lý và quản trị công ty.

Tóm lại, TTCK Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể trong những năm gần đây và sẽ phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn 2020-2025 nhờ sự bùng nổ của CNTT, từ đó tạo nhiều cơ hội cho các CTCK cũng như mang đến nhiều thách thức. Chính vì vậy, các CTCK cần xác định rõ mục tiêu và phương hướng để có thể nâng cao sức mạnh và vị thế của mình, đáp ứng yêu cầu phát triển của thời kỳ mới.

### 3.2. MỤC TIÊU HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Theo đề án cơ cấu lại TTCK Việt Nam đến năm 2020, định hướng 2025, TTCK sẽ có rất nhiều thay đổi, từ cơ cấu lại hàng hóa trên thị trường, tái cấu trúc cơ sở NĐT, tái cơ cấu hệ thống các tổ chức trung gian, cơ cấu lại tổ chức TTCK. Sự thay đổi của thị trường dẫn đến sự thay đổi của các CTCK để đáp ứng nhu cầu hoạt động cũng như nhu cầu quản lý doanh nghiệp trong bối cảnh mới. Với vai trò là một thành phần quan trọng của HTTT quản lý, AIS cũng cần thay đổi theo hướng hoàn thiện hơn để đáp ứng yêu cầu mới của các CTCK. Trên cơ sở các mục tiêu phát triển của TTCK và thực trạng công tác tổ chức AIS trong các CTCK, tác giả xác định mục tiêu hoàn thiện công tác tổ chức AIS trong CTCK như sau:

#### 3.2.1. Hệ thống thông tin kế toán xử lý được lượng dữ liệu lớn.

Mục tiêu phát triển của TTCK đến năm 2020 số lượng NĐT chiếm 3% dân số, tức là khoảng 2,88 triệu người và tăng lên 4,8 triệu NĐT vào năm 2025. Nếu chia trung bình cho 75 CTCK đang hoạt động thì đến năm 2020 số lượng NĐT trung bình của một CTCK là 38,4 nghìn NĐT và đến năm 2025 là 64 nghìn NĐT. Nếu một ngày có 10% NĐT tham gia giao dịch và chỉ thực hiện 1 giao dịch thì trung bình một ngày, một CTCK phải xử lý 3.840 đến 6.400 giao dịch. Các giao dịch này đều phải phản ánh vào AIS, đó là chưa kể các giao dịch tự doanh và nghiệp vụ khác của CTCK. Chính vì vậy, AIS cần phải được tổ chức tốt để có khả năng xử lý nhanh và chính xác lượng dữ liệu lớn như trên.

### 3.2.2. Hệ thống thông tin kế toán xử lý được những giao dịch phức tạp

Với mục tiêu đa dạng hóa các sản phẩm trên TTCK, các công cụ tài chính mới sẽ được đưa vào giao dịch như chứng quyền có bảo đảm, hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ, các sản phẩm quyền chọn, hợp đồng tương lai trên cổ phiếu. Đây là các sản phẩm mới và có tính phức tạp cao nên các biện pháp để ghi nhận, phản ánh và tổng hợp trên hệ thống kế toán cần được hoàn thiện. Các công cụ này đều sử dụng GTHL để ghi nhận nên việc hoàn thiện AIS không thể thiếu việc hướng dẫn nguyên tắc và cách thức xác định GTHL. Điều này đồng thời giúp cho việc đánh giá các TSTC của CTCK chính xác hơn, đón đầu việc kiểm tra và đánh giá lại các khoản phải thu và TSTC mà cơ quan quản lý sẽ thực hiện trong giai đoạn 2020-2025.

### 3.2.3. Hệ thống thông tin kế toán có khả năng kiểm soát tốt

Một trong những mục tiêu phát triển của TTCK là lành mạnh hóa tài chính của các tổ chức kinh doanh chứng khoán, trong đó có CTCK, và tăng cường QTRR. Để tình hình tài chính được lành mạnh và các rủi ro được quản lý tốt, AIS không chỉ đóng vai trò là công cụ ghi chép, phản ánh đầy đủ, chính xác các nghiệp vụ kinh tế mà phải trở thành một công cụ kiểm soát tài chính và QTRR hiệu quả. Muốn thế, AIS cần có khả năng kiểm soát tốt các rủi ro có thể xảy ra từ quy trình, công nghệ và con người.

### 3.2.3. Hệ thống thông tin kế toán trở thành công cụ hữu hiệu để hỗ trợ quản lý và điều hành

Bản thân kế toán vốn được nhìn nhận là công cụ quản lý tài chính và hỗ trợ việc ra các quyết định quản lý và điều hành doanh nghiệp, tuy nhiên trong các CTCK, AIS chưa phát huy được hết vai trò này. Trong khi đó, yêu cầu về quản trị công ty và nâng cao năng lực quản lý được xác định là những mục tiêu chính trong giai đoạn phát triển 2020-2025 của các CTCK. Chính vì vậy, AIS cần được hoàn thiện để trở thành công cụ quản lý hữu hiệu, giúp các CTCK tăng cường khả năng quản lý và điều hành kinh doanh.

Những mục tiêu trên sẽ là đích đến của những giải pháp để hoàn thiện công tác tổ chức AIS trong CTCK nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp trong giai đoạn 2020-2025.

### 3.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

#### 3.3.1. Giải pháp cho việc xác định yêu cầu thông tin và nhu cầu quản lý

Như đã phân tích, xác định yêu cầu thông tin và nhu cầu quản lý là khâu đầu tiên và có ý nghĩa quan trọng đối với cả quá trình tổ chức AIS. Yêu cầu về thông tin kế toán của nhà quản lý là cơ sở để bộ phận kế toán tìm kiếm các công cụ phục vụ thu thập, xử lý và cung cấp thông tin đúng mục đích. Nhà quản lý cần đặt ra yêu cầu thông tin kế toán có nội dung đầy đủ nhằm phục vụ cho công tác quản lý toàn doanh nghiệp và công bố thông tin ra bên ngoài. Tuy nhiên, thực tế ghi nhận các yêu cầu về thông tin đang được các CTCK xác định chỉ là các yêu cầu chung về chất lượng thông tin đầu ra chứ chưa đi vào nội dung các thông tin cần cung cấp, cách thức cung cấp... Điều này ảnh hưởng lớn đến khả năng đáp ứng thông tin của AIS. Vì vậy, nhà quản lý tại các CTCK cần xác định rõ những vấn đề trọng tâm như sau:

- Loại thông tin: Theo lý luận, nhà quản lý cần các loại thông tin chiến lược, thông tin quản lý và thông tin hoạt động để thực hiện các chức năng lập chiến lược, kế hoạch và quản lý, điều hành hoạt động của doanh nghiệp. Chính vì vậy, để AIS cung cấp được thông tin hỗ trợ nhà quản trị thì cần xác định loại thông tin cung cấp và mục đích sử dụng thông tin.

- Đối tượng quản lý: Để phục vụ mục tiêu quản lý và điều hành hoạt động, tại CTCK, các đối tượng kế toán trọng yếu, có ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh và hoạt động quản lý bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ, chi phí hoạt động, lợi nhuận, tỷ lệ vốn khả dụng, các khoản phải thu từ hỗ trợ vốn cho NĐT, các TSTC, dòng tiền của NĐT và CTCK...

- Phạm vi quản lý: Nhà quản lý cần đưa ra yêu cầu về phạm vi cho từng đối tượng kế toán cần quản lý. Phạm vi quản lý bao gồm cả phạm vi về nội dung, không gian và thời gian.

Ví dụ: Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ, phạm vi nội dung cần quản lý chi tiết doanh thu từng loại hình dịch vụ cung cấp như: doanh thu hoạt động môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư, tư vấn cổ phần hóa, hoạt động hỗ trợ vốn cho NĐT (cho vay margin, ứng trước tiền bán chứng khoán...).

Về phạm vi không gian: doanh thu được quản lý theo từng địa điểm kinh doanh như các phòng giao dịch, chi nhánh và hội sở.

Về phạm vi thời gian: Thông tin về doanh thu cần được cung cấp hàng tháng. Hàng quý có báo cáo phân tích tình hình doanh thu theo dự toán và thực hiện.

Các CTCK có thể áp dụng cách thức tương tự để xác định phạm vi quản lý cho các đối tượng kế toán khác.

- Nội dung và hình thức của thông tin đầu ra: Nhà quản lý có thể xác định các yêu cầu về nội dung (các thông tin bắt buộc) và hình thức (báo cáo hay bảng biểu, đồ thị...) hoặc có thể để bộ phận kế toán tự xác định nội dung và hình thức thông tin cung cấp dựa trên các yêu cầu về đối tượng và phạm vi quản lý. Ví dụ, thông tin về doanh thu cung cấp dịch vụ cần báo cáo theo dạng đồ thị, thể hiện tăng trưởng/sụt giảm của doanh thu tháng này so với tháng trước và so sánh giữa các trung tâm doanh thu (các phòng giao dịch, chi nhánh...).

- Đối tượng sử dụng thông tin và phạm vi thông tin cung cấp: Căn cứ vào loại thông tin và mục đích sử dụng, cũng như phân cấp quản lý trong CTCK mà nhà quản lý cấp cao sẽ xác định người được sử dụng thông tin do AIS cung cấp. Ví dụ: thông tin về doanh thu của tất cả các dịch vụ sẽ được cung cấp cho Tổng giám đốc, thông tin về doanh thu của từng loại dịch vụ cung cấp cho giám đốc các khối dịch vụ.

Trong quá trình tổ chức AIS, việc xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý là việc cần làm từ khâu phân tích và thiết kế hệ thống, vì vậy, CTCK có thể tham khảo mẫu Bảng tổng hợp nhu cầu thông tin dưới đây để xác định một cách hệ thống và đầy đủ các yêu cầu, làm căn cứ để thực hiện các bước tiếp theo.

Bảng 3.1: Bảng tổng hợp nhu cầu thông tin

Loại thông tin	Đối tượng quản lý	Phạm vi quản lý			Yêu cầu thông tin đầu ra			
		Nội dung	Không gian	Thời gian	Nội dung	Hình thức	Đối tượng sử dụng	Phạm vi thông tin cung cấp
Thông tin quản lý	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1. Doanh thu hoạt động môi giới (chi tiết theo nhóm khách hàng cá nhân, tổ chức) 2. Doanh thu hoạt động tự doanh (chi tiết theo nhóm cổ phiếu) 3. Doanh thu hoạt động tư vấn (chi tiết theo từng dịch vụ) 4. Doanh thu hoạt động hỗ trợ vốn cho NĐT (chi tiết theo từng dịch vụ)	1. Hội sở 2. Các chi nhánh (chi tiết từng chi nhánh) 3. Các phòng giao dịch (chi tiết từng phòng giao dịch)	1. Tháng 2. Quý 3. 6 tháng 4. Năm	1. Tổng doanh thu 2. Giảm trừ doanh thu (nếu có)	Đồ thị (so sánh với kỳ trước và các trung tâm doanh thu)	1. Tổng Giám đốc 2. Giám đốc các khối dịch vụ 3. Giám đốc chi nhánh và phòng giao dịch	1. Toàn bộ 2. Doanh thu chi tiết về từng loại dịch vụ 3. Doanh thu chi tiết theo chi nhánh và phòng giao dịch
	...	...	...	...	...	...		

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

### 3.3.2. Giải pháp hoàn thiện tổ chức dữ liệu đầu vào

Quá trình thu nhận thông tin kế toán có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động của AIS, giúp cho quá trình xử lý và cung cấp thông tin đạt hiệu quả. Chính vì vậy, để hoàn thiện quá trình tổ chức dữ liệu đầu vào tại các CTCK cần phải hoàn thiện về cả nội dung thông tin thu thập và phương pháp thu thập. Từ phân tích thực trạng có thể thấy tổ chức hệ thống chứng từ trong CTCK đã làm khá tốt ở mảng KTTC, tuy nhiên chứng từ cho công tác KTQT vẫn còn nhiều hạn chế. Ngoài ra, việc sử dụng nhiều chứng từ giấy để thu thập dữ liệu cũng làm chậm quá trình luân chuyển và sử dụng dữ liệu. Chính vì vậy, các giải pháp để hoàn thiện tổ chức dữ liệu đầu vào sẽ tập trung giải quyết các vấn đề tồn tại trên.

- Thứ nhất, hoàn thiện nội dung thông tin thu thập

Thông tin đầu vào của CTCK bao gồm thông tin quá khứ và thông tin tương lai. Căn cứ vào mục đích sử dụng khác nhau để thu thập những thông tin tương ứng để cho ra các báo cáo phù hợp phục vụ nhu cầu sử dụng thông tin của các đối tượng. Để hoàn thiện nội dung thông tin cần thu thập, các CTCK có thể sử dụng bảng sau để tổng hợp nội dung thông tin và nguồn thông tin thu thập.

**Bảng 3.2: Bảng tổng hợp nội dung và nguồn thông tin thu thập**

Loại thông tin	Mục đích	Nội dung thông tin thu thập	
		Bên trong doanh nghiệp	Bên ngoài doanh nghiệp
Thông tin chiến lược	Lập chiến lược	- Các bản dự toán và thực hiện về doanh thu, chi phí hoạt động, lao động, thu-chi... của toàn công ty - Kế hoạch sản xuất kinh doanh. - Các dự án liên quan.	- Văn bản chiến lược phát triển ngành - Các chương trình, dự án liên quan đến ngành chứng khoán - Bảng khảo sát phân tích, điều tra nhu cầu thị trường và NĐT - Thông tin về công nghệ ngành tài chính, chứng khoán...
Thông tin quản lý	Lập kế hoạch và kiểm soát quản lý	- Thông tin về tình hình thực hiện trên cơ sở các báo cáo bộ phận - Các tài liệu phản ánh sự chênh lệch số thực hiện so với dự toán ở các bộ phận.	- Thông tin chính sách Nhà nước có liên quan đến ngành chứng khoán - Thông tin về tình hình tăng, giảm, biến động của thị trường - Thông tin về tình hình hoạt động của các CTCK khác
Thông tin hoạt động	Điều hành hoạt động	- Chứng từ, sổ sách, báo cáo thực hiện về doanh thu, chi phí, công nợ, dòng tiền... ở các bộ phận - Hệ thống BCTC của kỳ trước. - Thông tin về chi phí ở bộ phận,	- Thông tin từ cơ quan thuế; tổ chức tín dụng; khách hàng; nhà cung cấp. - Thông tin đối thủ cạnh tranh



		phân loại theo định phí, biến phí - Tài liệu phân tích của các bộ phận, phòng ban.	
--	--	---	--

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

- *Thứ hai, thiết kế hệ thống chứng từ và tài liệu KTQT riêng.*

Để đảm bảo cho quá trình xử lý và cung cấp thông tin kịp thời, đáng tin cậy thì cần thiết phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống chứng từ đáp ứng các yêu cầu sau:

- Xác định các chứng từ sử dụng cho từng phần hành kế toán, theo chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận.
- Xây dựng danh mục chứng từ cho các phần hành kế toán và mã hóa chứng từ cho từng bộ phận trong CTCK
- Quy định mẫu biểu và phương pháp ghi chép của từng loại chứng từ.
- Quy định về lập chứng từ, quy trình phân loại chứng từ, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin giữa các bộ phận trong CTCK.

Để có được thông tin đầu ra đáp ứng yêu cầu thông tin và nhu cầu quản lý đã được xác định ở bước đầu tiên, KTQT cần có dữ liệu đầu vào phù hợp, được phản ánh vào hệ thống chứng từ và tài liệu riêng thay vì sử dụng chứng từ của KTTC và bổ sung thêm một số chỉ tiêu như hiện tại. CTCK cần thiết kế những chứng từ KTQT để thu nhận thông tin phục vụ mục tiêu quản trị của mình. Khi thiết kế hệ thống chứng từ KTQT, các CTCK cần xem xét các vấn đề: nội dung chứng từ và dữ liệu chứa trên chứng từ, tài liệu kế toán, phạm vi thu thập, trách nhiệm của những người tham gia lập chứng từ và tài liệu kế toán..., đồng thời xây dựng trình tự lưu chuyển chứng từ, tài liệu này trong nội bộ CTCK.

- *Thứ ba, tăng cường sử dụng dữ liệu điện tử.*

Dữ liệu đầu vào của AIS có hai dạng là dữ liệu bản cứng và dữ liệu điện tử. Do định hướng hoạt động của CTCK ngày càng sử dụng nhiều giao dịch điện tử (trading online), dịch vụ tư vấn tự động (Robo-advisor), quản lý danh mục đầu tư tự động... nên các dữ liệu của AIS tại CTCK sẽ chủ yếu là dữ liệu điện tử. Thêm vào đó, AIS cần thu thập nhiều dữ liệu từ bên ngoài doanh nghiệp như dữ liệu thị trường, dữ liệu từ các CTCK khác, từ các ngân hàng thanh toán, trung tâm lưu ký, SGDC... nên việc sử dụng dữ liệu điện tử sẽ giúp CTCK thu thập dữ liệu một cách nhanh chóng

và chính xác hơn. Trong bối cảnh ứng dụng CNTT để hướng tới xác thực giao dịch theo thời gian thực (real time) thì AIS sử dụng dữ liệu điện tử theo thời gian thực sẽ nhanh chóng cung cấp thông tin hỗ trợ ra quyết định nhanh và chính xác hơn, từ đó tăng khả năng và cơ hội cạnh tranh cho CTCK.

Trong môi trường ứng dụng CNTT hiện đại, hệ thống chứng từ của CTCK bị ảnh hưởng trên nhiều phương diện: nội dung lập và xét duyệt chứng từ, hình thức của chứng từ, số liên được lập. Để có thể xây dựng hệ thống chứng từ điện tử, đầu tiên CTCK cần phải mã hóa các dữ liệu thuộc bản chứng từ và không được thay đổi trong quá trình truyền qua mạng máy tính hoặc trên vật mang tin như băng từ, đĩa từ, các loại thẻ thanh toán. Quy trình luân chuyển của chứng từ điện tử cũng cần thiết lập khác biệt với quy trình luân chuyển chứng từ giấy và chuẩn hóa trong mỗi nghiệp vụ cụ thể. CTCK cần ban hành các tài liệu hướng dẫn cụ thể đến với đội ngũ nhân viên kế toán, sử dụng hệ thống bảng biểu, sơ đồ để hướng dẫn, từ đó có thể hiểu rõ quy trình luân chuyển chứng từ cho từng phần hành kế toán cụ thể cũng như toàn bộ công tác kế toán trong doanh nghiệp.

### 3.3.3. Giải pháp hoàn thiện tổ chức hệ thống xử lý dữ liệu

Như đã đề cập, tổ chức hệ thống xử lý dữ liệu của KTTC và KTQT có sự khác biệt lớn. Tổ chức xử lý dữ liệu KTTC phải dựa vào các quy định cụ thể của chuẩn mực và chế độ kế toán nên bản thân CTCK không tác động được nhiều vào công tác này. Ngược lại, xử lý dữ liệu KTQT lại hoàn toàn phụ thuộc vào nhu cầu và năng lực của CTCK. Trong môi trường ứng dụng CNTT ở mức cao như tại các CTCK, việc tổ chức hệ thống xử lý dữ liệu phụ thuộc nhiều vào PMKT thì việc hoàn thiện PMKT có ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống xử lý dữ liệu. Chính vì vậy, các giải pháp được đề xuất cho CTCK chủ yếu liên quan đến xử lý dữ liệu KTQT và PMKT.

- *Một là, CTCK nên lựa chọn phương pháp và công cụ xử lý dữ liệu KTQT phù hợp và hiện đại.*

Sau khi dữ liệu được thu thập và phản ánh trên chứng từ và tài liệu kế toán, kế toán viên phụ trách KTQT sẽ xử các dữ liệu này. Một số dữ liệu có thể xử lý bằng

cách sử dụng tài khoản và sổ sách của hệ thống KTTC nhưng mở thêm các tài khoản và sổ kế toán chi tiết theo đối tượng cần tập hợp thông tin và quản lý. Các CTCK nên xây dựng một hệ thống tài khoản kế toán với nhiều chiều thông tin. Cấu trúc hệ thống tài khoản linh hoạt giúp nhà quản lý doanh nghiệp có thể dễ dàng phân tích và quản lý tài chính với mọi quy mô. Ví dụ: Quản lý doanh thu và chi phí theo từng phòng ban sẽ thực hiện đơn giản bằng cách thêm thông tin về phòng ban vào hệ thống tài khoản. Cuối kỳ, chỉ cần sử dụng các báo cáo về số dư tài khoản để xem tất cả các số liệu kế toán phát sinh ở một phòng ban bất kỳ.

Trên cơ sở mã hóa các đối tượng kế toán, để phục vụ nhu cầu cung cấp thông tin trong AIS tại các CTCK, hệ thống tài khoản kế toán nên được xây dựng theo nguyên tắc sau:

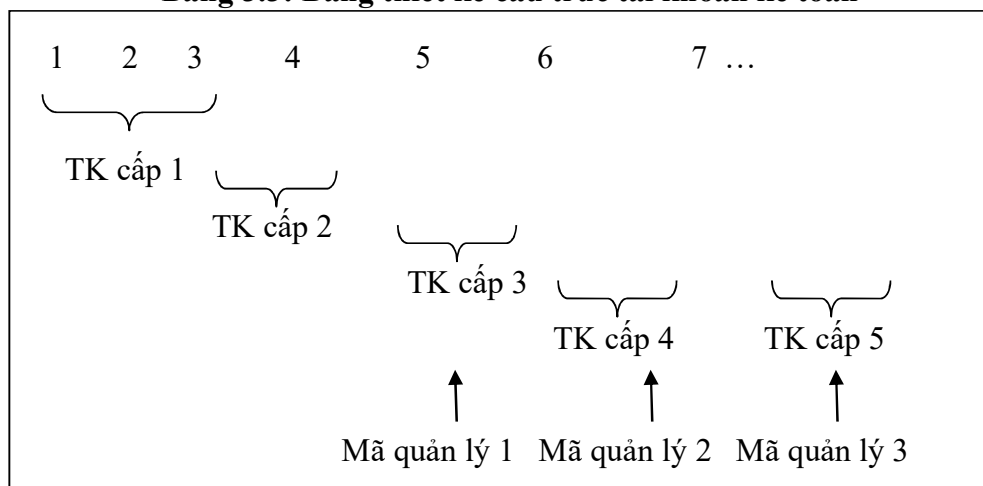
TK cấp 1: gồm 3 chữ số theo hệ thống tài khoản kế toán ban hành theo Thông tư 210/2014.

TK cấp 2: thể hiện ở chữ số thứ 4, chi tiết theo nội dung kinh tế

TK cấp 3, 4, 5...: mỗi cấp là một chữ số thể hiện các cấp độ quản lý về các đối tượng tài sản, nguồn vốn, chi phí, doanh thu... của từng đơn vị cần kiểm soát.

Việc thiết kế hệ thống tài khoản kế toán phục vụ cho KTQT phải dựa vào yêu cầu quản lý của các nhà quản trị, các đối tượng kế toán ghi chép cần chi tiết đến mức độ nào để có thể cung cấp thông tin chi tiết, điều này còn phụ thuộc vào trình độ của các nhà quản lý, mức độ phân cấp quản lý trong nội bộ CTCK, quy trình tổ chức hoạt động kinh doanh và trình độ, năng lực của đội ngũ nhân viên kế toán, các trang thiết bị sử dụng trong công tác kế toán.

**Bảng 3.3: Bảng thiết kế cấu trúc tài khoản kế toán**



*Nguồn: Tác giả đề xuất*

Ví dụ, nếu công ty cần theo dõi doanh thu và chi phí môi giới chứng khoán theo từng phòng môi giới để làm căn cứ trả lương theo KPI thì công ty có thể mở chi tiết tài khoản phản ánh doanh thu và phân bổ chi phí hoạt động môi giới chi tiết như sau:

TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4
Doanh thu cung cấp dịch vụ	Chi tiết theo từng loại dịch vụ cung cấp	Chi tiết theo từng nhóm sản phẩm	Chi tiết theo từng trung tâm doanh thu
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Chi tiết theo từng loại dịch vụ cung cấp	Chi tiết theo từng nhóm sản phẩm	Chi tiết theo từng trung tâm chi phí

Cụ thể:

TK 511: Doanh thu cung cấp dịch vụ

TK 5115: Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

TK 51151: Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới

*TK 511511: Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới – Phòng MG1*

*TK 511512: Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới – Phòng MG2...*

TK 633: Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

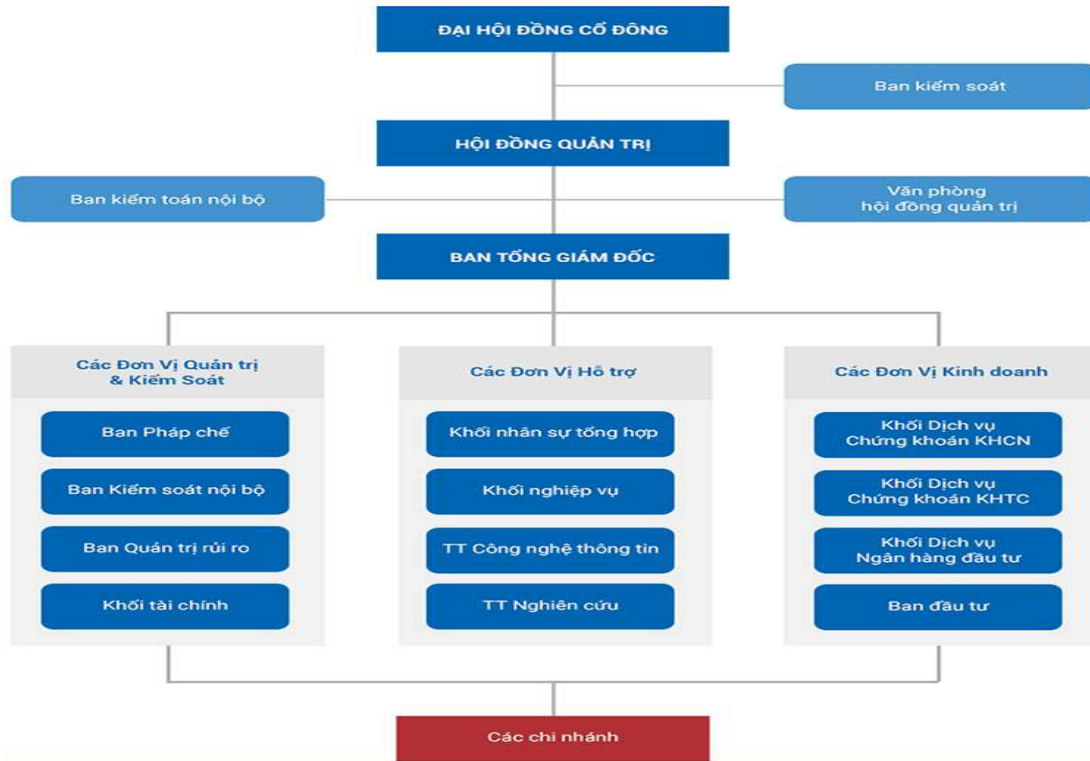
TK 6331: Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

*TK 63311: Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán – Phòng MG1*

*TK 63311: Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán – Phòng MG2...*

Tuy nhiên, để có những thông tin phục vụ mục đích dự báo, phân tích chênh lệch, dự báo... các CTCK cần áp dụng phương pháp, công cụ và mô hình xử lý dữ liệu phức tạp hơn như kế toán trách nhiệm, phân tích chi phí dựa trên hoạt động (Activity-Based Costing), phân tích chi phí – khối lượng – lợi nhuận (CVP), lập dự toán từ đầu (Zero-based Budgeting)... Các phân tích dựa trên phương pháp hiện đại sẽ cung cấp những thông tin hữu ích và dễ sử dụng hơn cho nhà quản trị.

Ví dụ: Với cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần chứng khoán MB (MBS) như hình 3.1 thì mô hình tổ chức kế toán trách nhiệm phù hợp được đề xuất như bảng 3.5



**Hình 3.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty chứng khoán MB**

Nguồn: <https://www.mbs.com.vn/vi/gioi-thieu-chung/so-do-to-chuc>

**Bảng 3.5: Mô hình kế toán trách nhiệm đề xuất áp dụng cho CTCK MB**

Đơn vị	Trung tâm			
	Chi phí	Doanh thu	Lợi nhuận	Đầu tư
Toàn công ty				X
Các đơn vị quản lý và kiểm soát				
<i>Ban Pháp chế</i>	X			
<i>Ban Kiểm soát nội bộ</i>	X			
<i>Ban Quản trị rủi ro</i>	X			
<i>Khối Tài chính</i>	X			
Các đơn vị hỗ trợ				
<i>Khối Nhân sự tổng hợp</i>	X			
<i>Khối Nghiệp vụ</i>	X			
<i>Trung tâm CNTT</i>	X			
<i>Trung tâm nghiên cứu</i>	X			

Các đơn vị kinh doanh				
<i>Khối dịch vụ chứng khoán khách hàng cá nhân</i>		X		
<i>Khối dịch vụ chứng khoán khách hàng tổ chức</i>		X		
<i>Khối dịch vụ ngân hàng đầu tư</i>		X		
<i>Ban Đầu tư</i>				X
Các Chi nhánh			X	

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

- *Hai là, tăng khả năng xử lý dữ liệu của PMKT.*

Việc nâng cấp khả năng xử lý dữ liệu là yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với các CTCK. Do mỗi CTCK trung bình có khoảng vài chục nghìn NĐT, mỗi ngày xử lý hàng nghìn giao dịch nên AIS cần có khả năng xử lý được khối lượng giao dịch lớn. Thêm vào đó, các công cụ tài chính mới đưa vào giao dịch ngày càng phức tạp nên AIS cũng cần xử lý được các giao dịch có độ khó cao, sử dụng nhiều kỹ thuật phức tạp. PMKT là công cụ không thể thiếu để xử lý dữ liệu trong CTCK. Kết quả nghiên cứu định lượng cũng cho thấy, PMKT là yếu tố có tác động lớn thứ hai đến công tác tổ chức AIS. Chính vì vậy, việc tăng cường khả năng xử lý dữ liệu của PMKT không chỉ giúp giải quyết vấn đề xử lý khối lượng dữ liệu lớn mà còn giúp cho công tác tổ chức AIS hoàn thiện hơn, thông tin được cung cấp chính xác, đầy đủ và kịp thời hơn. CTCK cần thường xuyên cập nhật, nâng cấp PMKT đang sử dụng nếu phần mềm vẫn đáp ứng được nhu cầu của công ty hoặc cân nhắc đầu tư PMKT mới nếu phần mềm không đáp ứng được nhu cầu. Tuy nhiên, việc cập nhật hay đầu tư PMKT mới cần thực hiện song song với phân tích chi phí – lợi ích để tránh lãng phí và đạt được hiệu quả cao.

- *Ba là, tăng khả năng đồng bộ thông tin của PMKT với các phần mềm giao dịch và quản lý khác trong CTCK.*

Một vấn đề cần lưu ý khi hoàn thiện tổ chức hệ thống xử lý dữ liệu là sự đồng bộ của AIS với các hệ thống bên trong và ngoài doanh nghiệp. Để truyền dữ liệu với SGDCK và Trung tâm lưu ký chứng khoán, phần mềm giao dịch tại các CTCK cũng phải tương thích với phần mềm giao dịch của các SGDCK. Để sử dụng dữ liệu từ phần mềm giao dịch tại CTCK thì PMKT cũng phải tương thích với các phần mềm này.

Theo khảo sát tại các CTCK, hiện nay mức độ tích hợp của PMKT với các phần mềm khác ở mức 80%, tức là vẫn có 20% dữ liệu phải lấy thủ công, tiềm ẩn rủi ro sai sót, thiếu, mất dữ liệu. Chính vì vậy, khi lựa chọn các phần mềm phục vụ hoạt động, CTCK cần xem xét khả năng kết nối dữ liệu của chúng với nhau. Trong bối cảnh UBCKNN và các SGDCK đang đổi mới toàn diện công nghệ giao dịch và thanh toán bù trừ thì PMKT càng cần có sự linh hoạt và tương thích cao với sự thay đổi của hệ thống giao dịch mới. Giai đoạn 2020-2025, khi hệ thống CNTT mới được đưa vào hoạt động đồng bộ tại 2 SGDCK và Trung tâm lưu ký chứng khoán, kết nối hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán với hệ thống thanh toán liên ngân hàng thì dữ liệu của các CTCK sẽ được kết nối bốn bên: CTCK – SGDCK – Trung tâm lưu ký – Ngân hàng thương mại. Điều này một lần nữa đặt ra yêu cầu về khả năng xử lý dữ liệu và kết nối thông tin cho AIS. Chính vì vậy, khi xây dựng PMKT hay mua sẵn, CTCK cũng cần đánh giá khả năng kết nối và xử lý dữ liệu với HTTT của các bên liên quan trong giao dịch chứng khoán. CTCK có thể chọn sử dụng một nhà cung cấp phần mềm chung cho các hoạt động khác nhau sẽ có lợi về mặt sử dụng chung nguồn dữ liệu nhưng chi phí sẽ tăng cao. Hoặc CTCK có thể sử dụng các phần mềm khác nhau nhưng có ngôn ngữ lập trình giống nhau để dễ dàng kết nối dữ liệu, tránh tình trạng cùng một dữ liệu nhưng phải nhập nhiều lần gây tốn mất thời gian, công sức và hiệu quả sử dụng phần mềm không cao. Đối với PMKT đang sử dụng, CTCK cần đánh giá lại và có kế hoạch nâng cấp khả năng xử lý và kết nối nếu chưa đạt yêu cầu. CTCK có thể tham khảo các PMKT được đánh giá tốt trên thị trường hiện nay là Bravo, SAP, Cyber Soft... Đây là những PMKT có khả năng tương thích cao với nhiều phần mềm giao dịch như Mega Stock, Go Online, T-Solution, VNCS-Solution, BOSCO, Navisoft...

#### 3.3.4. Giải pháp hoàn thiện tổ chức hệ thống lưu trữ

Vấn đề về lưu trữ dữ liệu tại CTCK hiện nay được thực hiện dưới cả dạng bản cứng và dữ liệu điện tử. Một vấn đề bất cập mà các CTCK gặp phải trong quá trình lưu trữ chứng từ và tài liệu kế toán đó là khối lượng chứng từ, tài liệu giấy quá nhiều trong khi diện tích của các CTCK hạn chế và phải ưu tiên cho giao dịch. Trong điều kiện CNTT ngày càng phát triển và CMCN 4.0 có ảnh hưởng ngày càng sâu rộng trong mọi lĩnh vực, CTCK có thể hướng đến việc số hóa và lưu trữ chứng từ, tài liệu điện

từ trong đó có chứng từ, tài liệu kế toán, sử dụng chuỗi khối (Block chain) vừa ghi nhận, theo dõi và lưu trữ các giao dịch một cách nhanh chóng, thuận tiện theo thời gian thực (Realtime). Theo định hướng phát triển của TTCK, các hoạt động như mở tài khoản giao dịch trực tuyến (e-contract), xác thực khách hàng trực tuyến (eKYC), hoạt động giao dịch trực tuyến, giao dịch tự động (online-trading), quản lý danh mục tự động (AI asset management), tư vấn tự động (Robo-Advisory), số hóa các TSTC trên TTCK áp dụng công nghệ tài chính mới (Fintech)... sẽ được đẩy mạnh trong giai đoạn 2020-2025. Đây là điều kiện thuận lợi và cũng đặt ra yêu cầu đối với các CTCK trong việc số hóa các dữ liệu và tài liệu kế toán. Thực hiện được việc này sẽ nhằm giảm bớt không gian lưu trữ, giữ nguyên trạng thái và chất lượng của chứng từ và cũng tạo thuận lợi dễ dàng trong việc tìm kiếm và kiểm tra, kiểm soát. Khi thực hiện số hóa chứng từ cần xác định rõ những loại chứng từ nào có thể lưu trữ theo dạng kỹ thuật số, những loại giấy tờ nào vẫn phải lưu trữ theo dạng vật chất và thời gian lưu trữ ra sao. Ngoài ra, CTCK nên xây dựng quy định về lưu trữ dữ liệu như quy định về tạo folder, tạo file, cách đặt tên, cách sắp xếp... để việc lưu trữ khoa học và dễ dàng tìm kiếm, sử dụng lại khi cần. Việc sao lưu dữ liệu từ PMKT sang các thiết bị lưu trữ được thực hiện theo định kỳ, phù hợp với yêu cầu của PMKT và kế hoạch hoạt động của CTCK.

Tuổi thọ của thiết bị lưu trữ và tính an toàn của dữ liệu khi lưu trữ theo dạng kỹ thuật số cũng là vấn đề phải quan tâm. Với định hướng tăng cường ứng dụng CNTT vào hoạt động của CTCK thì dữ liệu điện tử sẽ chiếm phần lớn dữ liệu và tài liệu tại CTCK. Khi đó, việc lưu trữ trên các phương tiện kỹ thuật sau khi số hóa chứng từ và tài liệu kế toán cần được CTCK chú trọng hơn. Hệ thống máy tính, máy trạm, máy chủ, hệ thống server, đường truyền, các thiết bị lưu điện, thiết bị lưu trữ như ổ cứng, đĩa mềm... cần được nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của hoạt động trong CTCK nói chung và hoạt động lưu trữ nói riêng. Ngoài ra, việc bảo trì, bảo dưỡng hệ thống cũng phải làm thường xuyên, liên tục để đảm bảo khả năng hoạt động, không làm gián đoạn, ảnh hưởng tới hoạt động chung của công ty. Các thiết bị trực tiếp lưu trữ dữ liệu như máy tính, ổ cứng... phải thường xuyên đánh giá lưu lượng đã sử dụng và lưu lượng còn trống để có kế hoạch mở rộng kho lưu trữ khi cần. Việc đầu tư và nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT không chỉ đáp ứng nhu cầu lưu trữ dữ



liệu kế toán mà còn giúp cho công tác tổ chức AIS tốt hơn bởi kết quả nghiên cứu định lượng đã chỉ ra rằng cơ sở hạ tầng CNTT là yếu tố có ảnh hưởng tới công tác tổ chức AIS tại CTCK. Tuy nhiên, khi đầu tư, nâng cấp trang thiết bị lưu trữ, các CTCK cần cân nhắc vấn đề chi phí và lợi ích. Việc đầu tư cho CNTT có giá trị không nhỏ, do đó các CTCK phải khai thác triệt để tài nguyên máy tính, phần mềm để phục vụ cho hoạt động của công ty, tránh việc sử dụng tràn lan dư thừa, lãng phí không cần thiết. Các CTCK cần xác định rõ yêu cầu về thiết bị cần đầu tư cho phù hợp với đặc điểm hoạt động của công ty, tránh mua thiết bị quá cũ dẫn đến không đáp ứng được nhu cầu công việc ngày càng tăng hoặc máy xử lý quá chậm, cũng tránh mua những thiết bị quá tối tân gây ra lãng phí nguồn lực của doanh nghiệp.

### 3.3.5. Giải pháp hoàn thiện tổ chức hệ thống kiểm soát

Tổ chức hệ thống kiểm soát đã được CTCK chú trọng thực hiện, tuy đã xây dựng được các quy định, quy chế và có cả bộ phận độc lập thực hiện nhưng vẫn còn những hạn chế, trong đó nổi bật nhất là việc nhiều công ty kiểm soát mang tính hình thức và phụ thuộc lớn vào chức năng kiểm soát sẵn có trên PMKT. Trong khi đó, môi trường kiểm soát trong CTCK là yếu tố có ảnh hưởng lớn thứ hai đến công tác tổ chức AIS tại các CTCK. Bởi vậy, các biện pháp cấp thiết cần thực hiện tại gồm:

- *Một là, thiết lập môi trường kiểm soát chặt chẽ, xây dựng văn hóa tuân thủ trong CTCK*

Các nhà quản lý trong các CTCK phải ý thức được tầm quan trọng của công tác kiểm tra, kiểm soát, từ đó quán triệt đến từng cán bộ nhân viên trong doanh nghiệp. Các nhà quản lý trong CTCK cần thường xuyên xác định những rủi ro hiện hữu và tiềm ẩn trong doanh nghiệp nói chung và trong AIS nói riêng, coi xây dựng quy trình đánh giá và phân tích rủi ro, từ đó xây dựng các chiến lược để giảm thiểu tác hại của rủi ro đến hoạt động kinh doanh, đảm bảo mục tiêu của CTCK. Việc này cần được xem là vấn đề trọng tâm trong công tác tổ chức AIS. Nhà quản lý nên xác định rõ khẩu vị rủi ro, mức độ chấp nhận rủi ro và định hướng chính sách QTRR với từng hoạt động kinh doanh của CTCK và phải có người chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc đánh giá và quản lý rủi ro.

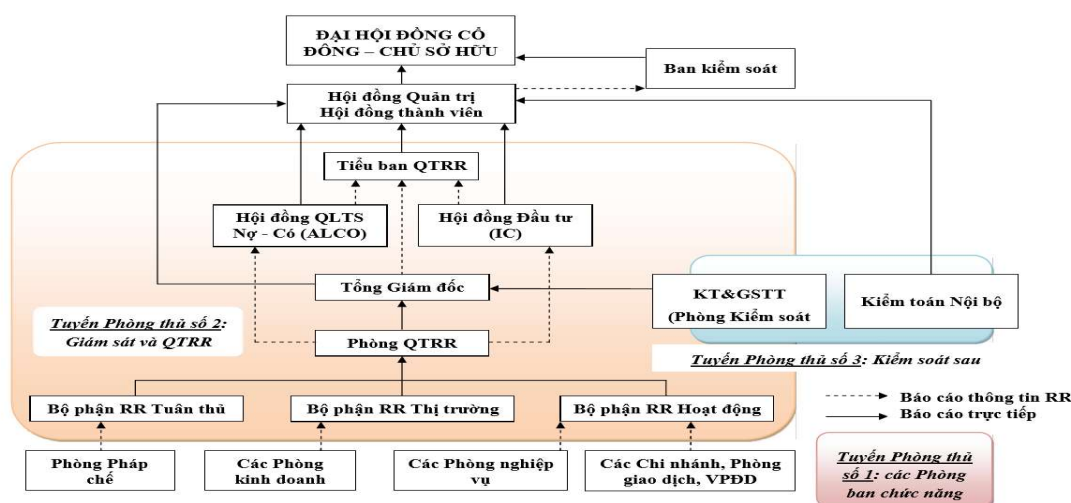
Bên cạnh đó, nhà quản lý cần xây dựng một môi trường văn hóa tuân thủ và đạo đức

ngành nghiệp cho CTCK mà trong đó ban lãnh đạo công ty là những người đi đầu thực hiện, thể hiện tính kỷ luật, tính trung thực, đạo đức nghề nghiệp cùng với có những quy định rõ ràng về trách nhiệm, quyền hạn và quyền lợi của từng thành viên.

- Hai là, hoàn thiện tổ chức các cấp kiểm soát trong CTCK

Công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động kế toán là khâu không thể thiếu trong các doanh nghiệp nói chung và CTCK nói riêng giúp doanh nghiệp rà soát lại toàn bộ tổ chức hệ thống chứng từ, sổ kế toán, báo cáo... nhằm giảm thiểu rủi ro cho AIS. Để hoàn thiện tổ chức kiểm soát AIS cần phải hoàn thiện cách thức tổ chức các cấp kiểm soát và hoàn thiện biện pháp kiểm soát.

Như đã đề cập, về mặt lý thuyết, các CTCK có thể có 3 lớp kiểm soát, đó là: (i) Ban hành và tuân thủ quy trình nội bộ cho các hoạt động kinh doanh với sự kiểm tra, giám sát thường xuyên của hệ thống KSNB, (ii) Ban hành và tuân thủ hệ thống tổ chức, quy trình QTRR thống nhất; (iii) Có sự giám sát của HĐQT và Ban Kiểm soát thông qua Ủy ban chuyên trách là KTNB và/hoặc Ủy ban QTRR/Ủy ban Kiểm tra, giám sát. Tương ứng với 03 lớp kiểm soát là 03 tuyến phòng thủ, trong đó: Tuyến phòng thủ thứ nhất là các phòng ban chức năng có nhiệm vụ thực thi và tuân thủ quy trình, quy chế hoạt động kinh doanh; Tuyến phòng thủ số 2 là bộ phận giám sát và QTRR có nhiệm vụ ban hành và thực thi quy trình QTRR trong CTCK; Tuyến phòng thủ số 3 là phòng KSNB trực thuộc Tổng giám đốc và ủy ban KTNB trực thuộc hội đồng quản trị có nhiệm vụ kiểm soát sau. Mô hình khuyến nghị về các cấp kiểm soát được thể hiện trong hình sau:



### Hình 3.2: Mô hình 3 tuyến phòng thủ khuyến nghị cho CTCK

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

Hiện nay, một số CTCK đã thực hiện theo mô hình này, tuy nhiên việc thực hiện chưa nghiêm túc, còn có những CTCK có bộ phận KSNB riêng mặc dù đã có quy trình để kiểm tra, kiểm soát. Chính vì vậy, muốn nâng cao hiệu quả kiểm soát thì cần phải bắt buộc thành lập bộ phận KSNB độc lập, chuyên trách trong CTCK. Hệ thống KSNB hiệu quả sẽ giúp nhà quản lý có được những thông tin chuẩn xác, đồng thời giảm thiểu được rủi ro, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Chú trọng xây dựng hệ thống KSNB bài bản, theo những qui chuẩn nhưng vẫn mang nét đặc thù riêng của hoạt động chứng khoán. Bộ phận KSNB phải thực sự hoạt động và phát huy vai trò của mình chứ không chỉ mang tính hình thức đối phó với qui định của nhà nước. Các quy trình hoạt động tại các bộ phận cần được giám sát chặt chẽ đảm bảo tính tuân thủ phải được thực hiện. Quy trình hoạt động và qui trình kiểm soát cần được xem xét lại hàng năm để tránh việc lạc hậu với những thay đổi trên thực tế, tránh việc kiểm tra theo lối mòn, không hiệu quả. Xác định mức độ rủi ro xảy ra sai phạm tại các bộ phận để có những biện pháp kiểm soát kịp thời. Ví dụ: Các hợp đồng hỗ trợ vốn cho NĐT (cho vay margin) chứa rủi ro cao, hoạt động kiểm soát các hợp đồng này cần tăng cường hơn. Bên cạnh đó, bộ phận KSNB phải thường xuyên báo cáo với cấp quản lý về tình hình thực hiện hoạt động của công ty và các rủi ro có thể xảy ra để ban điều hành có sự điều chỉnh và biện pháp can thiệp kịp thời. KSNB tại công ty cần chú trọng chọn mẫu, và đặt mục tiêu kiểm soát tuân thủ lên vị trí hàng đầu, tránh nhầm lẫn với vai trò kiểm toán độc lập, sẽ làm mất thời gian mà không đem lại hiệu quả cao.

Đối với bộ phận QTRR, để nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ phận này cần phải nâng cao tính độc lập, chuyên trách, trình độ chuyên môn về QTRR và quản lý tài chính. Đối với hoạt động kiểm soát của HĐQT, hiện nay, đã có những CTCK tiên phong trong việc thành lập Ủy ban kiểm toán (KTNB) trực thuộc Ban kiểm soát hoặc Hội đồng quản trị. Để tăng cường hiệu quả QTRR cần nhân rộng mô hình này, khuyến khích, tiến tới bắt buộc các CTCK thành lập bộ phận KTNB.

- *Ba là, hoàn thiện các biện pháp kiểm soát*

Như đã đề cập, hiện nay các biện pháp kiểm soát AIS tại các CTCK chủ yếu dựa vào các chức năng sẵn có trên phần mềm và thiết bị. Mặc dù các phần mềm và thiết bị đã được CTCK đầu tư lớn và khá hiện đại, song để nâng cao hiệu quả, các CTCK cần cập nhật thường xuyên những tiến bộ công nghệ mới nhất, sử dụng các phần mềm có bản quyền, tận dụng sự hỗ trợ từ nhà cung cấp với những phiên bản vá lỗi (nếu có). Hệ thống kiểm soát trên PMKT hiện nay chủ yếu thực hiện bằng biện pháp phân quyền truy cập, quyền xem, sửa, xóa dữ liệu; cảnh báo khi nhập liệu hoặc hạch toán sai, số liệu không cân trên sổ sách.... Tuy nhiên một số PMKT ở những CTCK nhỏ (thường là phần mềm tự viết) chưa có báo cáo truy cập, báo cáo sử dụng hệ thống, chưa lưu lại các dấu vết chỉnh sửa. Có những công ty có chức năng này trên PMKT nhưng lại không được sử dụng. Chính vì vậy, các CTCK cần bổ sung những tính năng trên để tăng khả năng kiểm soát của PMKT. Bên cạnh đó, cần có kế hoạch kiểm tra báo cáo sử dụng hệ thống và dấu vết chỉnh sửa theo định kỳ nhằm phát hiện kịp thời các gian lận, sai sót.

Đối với các biện pháp bảo mật, CTCK cần cập nhật những hình thức bảo mật mới nhất và yêu cầu nhân viên thực hiện nghiêm túc chế độ phân quyền và bảo mật bằng mật khẩu, không tiết lộ tài khoản và mật khẩu truy cập PMKT cho người khác. Cần xây dựng văn hóa tuân thủ trong công ty để nâng cao khả năng kiểm soát và bảo mật của hệ thống.

Bên cạnh đó, các CTCK cũng cần hoàn thiện các quy trình xử lý nghiệp vụ kế toán và các thủ tục kiểm tra, kiểm soát tại chính bộ phận này, đặt trọng tâm vào việc hoàn thiện phân quyền hệ thống. Đặc trưng của một AIS trong môi trường máy tính là tính tích hợp cao, dẫn đến việc một cá nhân không bị giới hạn quyền truy cập đến máy tính, chương trình và dữ liệu sẽ có cơ hội gian lận rất lớn. Để ngăn ngừa rủi ro này, cần phân quyền và trách nhiệm trong các chức năng của hệ thống một cách đầy đủ và rõ ràng. Các vị trí cần phân tách gồm: Người phân tích hệ thống, người lập trình, người vận hành hệ thống máy tính, người sử dụng hệ thống, người quản trị thư viện dữ liệu; người kiểm soát dữ liệu. Một cá nhân thực hiện hai hay nhiều chức năng trên sẽ có nhiều cơ hội gian lận hay bỏ qua các sai sót. Vì vậy, việc phân tách trong các chức năng của hệ thống là điều rất cần thiết. Thêm vào đó, các CTCK cần đảm bảo tính hiệu lực của các biện pháp kiểm soát AIS. Bất kể là quy trình hoạt động của bộ

phận kế toán hay quy trình KSNB, quy trình QTRR, quy trình KTNB đều phải được công bố công khai bằng các quyết định chính thức của doanh nghiệp để đảm bảo tính hiệu lực của quy trình. Đồng thời, các CTCK phải ban hành các chế tài xử lý vi phạm nếu không thực hiện đúng các quy trình trên. Việc đánh giá hiệu lực, hiệu quả của quy trình cũng phải được tiến hành định kỳ hàng năm để có thể điều chỉnh khi cần thiết, nhất là trong bối cảnh các rủi ro về công nghệ ngày càng khó nhận biết song lại tác động nhanh và mạnh.

### 3.3.6. Giải pháp hoàn thiện tổ chức hệ thống báo cáo

Hệ thống báo cáo kế toán trong CTCK bao gồm hệ thống BCTC và hệ thống BCQT. Đối với hệ thống BCTC, các phương pháp lập và trình bày BCTC được Bộ Tài chính ban hành và bắt buộc CTCK tuân thủ chặt chẽ. BCTC của các CTCK còn được kiểm toán bởi công ty kiểm toán có đủ điều kiện theo quy định của Bộ Tài chính. Vì vậy, CTCK ít có khả năng tác động đến hệ thống này. Tuy nhiên, do hệ thống pháp luật kế toán của Việt Nam đang thay đổi, tiến tới áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế, chế độ kế toán trong CTCK là chế độ kế toán tiên phong đưa vào các quy định mới này nên khi có những vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh trong việc áp dụng thì các CTCK cần chủ động xin hướng dẫn của các cơ quan quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, việc công bố thông tin BCTC cũng cần được tuân thủ chặt chẽ hơn trong các CTCK. Mặc dù đa số các CTCK đã công bố BCTC đúng hạn, tuy nhiên, các vấn đề cần công bố thông qua thuyết minh BCTC và giải trình như giải trình biến động lợi nhuận, giải trình chênh lệch trước và sau kiểm toán... cần rõ ràng và chi tiết hơn, nhất là các thông tin liên quan đến các khoản phải thu từ hỗ trợ vốn cho NĐT, các khoản chứng khoán tự doanh, các chứng khoán OTC, các khoản thu nhập khác...

Về tổ chức hệ thống BCQT, thực tế khảo sát cho thấy các CTCK đã lập một số báo cáo phục vụ quản trị riêng nhưng đa phần lập thủ công bằng cách xuất dữ liệu ra file Excel rồi xử lý theo yêu cầu quản trị. Do đó, để cung cấp thông tin một cách đầy đủ, chi tiết đến các đối tượng sử dụng, tác giả đề xuất giải pháp các CTCK nên thực hiện các biện pháp sau :

- *Một là, bổ sung các loại báo cáo phục vụ mục đích quản trị*

Hệ thống báo cáo KTQT tại CTCK có thể phân loại theo mục đích sử dụng, bao gồm:

- Hệ thống báo cáo cung cấp thông tin phục vụ lập kế hoạch

Hiện nay, tại các CTCK đã có một số báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch của đơn vị. Tuy nhiên, những báo cáo này mới chỉ cung cấp thông tin cho KTTC, chưa đáp ứng được nhu cầu thông tin cho quản trị. Để công tác lập kế hoạch, dự toán đạt hiệu quả, các CTCK cần xây dựng một số báo cáo dự toán như: Dự toán doanh thu (chi tiết theo các dịch vụ và trung tâm doanh thu), báo cáo dự toán chi phí hoạt động (chi tiết theo các chi phí chính và trung tâm chi phí), báo cáo dự toán lợi nhuận của các trung tâm lợi nhuận (các phòng giao dịch, chi nhánh và toàn công ty), báo cáo dự toán đầu tư của trung tâm đầu tư (bộ phận tự doanh)...

- Hệ thống báo cáo cung cấp thông tin kết quả thực hiện và kiểm soát

Đây là những báo cáo được lập nhằm đánh giá tình hình thực hiện định mức, dự toán, so sánh giữa thực tế với định mức hay dự toán. Hệ thống báo cáo cung cấp thông tin về kết quả thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh cần được xây dựng theo các bản báo cáo dự toán, làm cơ sở để nhận định, kiểm soát, đánh giá, điều chỉnh tình hình thực hiện trong CTCK. Các báo cáo có thể được lập theo mẫu sau: Báo cáo tình hình thực hiện định mức chi phí dành cho các trung tâm chi phí (**Phụ lục 12**); Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch doanh thu dành cho các trung tâm doanh thu (**Phụ lục 13**); Báo cáo hoạt động của trung tâm lợi nhuận (**Phụ lục 14**); Báo cáo chi phí kinh doanh chứng khoán theo nghiệp vụ (**Phụ lục 15**); Báo cáo chi phí kinh doanh chứng khoán theo yếu tố chi phí (**Phụ lục 16**)...

- Hệ thống báo cáo cung cấp thông tin để phục vụ ra quyết định

Tùy theo nhiệm vụ ra quyết định của nhà quản trị các cấp mà CTCK có thể xây dựng hệ thống báo cáo cung cấp thông tin phục vụ ra quyết định cho phù hợp, bao gồm: Các báo cáo bộ phận để đánh giá hoạt động kinh doanh của các bộ phận, trung tâm; Báo cáo dựa trên phương pháp phân tích mối quan hệ C-V-P; Báo cáo phân tích thông tin thích hợp về hiệu quả các phương án đầu tư kinh doanh... (**Phụ lục 17**).

- *Hai là, lựa chọn hình thức trình bày và thể hiện báo cáo dễ dàng sử dụng đối với nhà quản lý.*

Từ kết quả phỏng vấn và quan sát thực tế tại các CTCK Việt Nam hiện nay cho thấy các CTCK chủ yếu sử dụng hình thức báo cáo theo mẫu truyền thống, gồm các hàng, các cột, các chỉ tiêu và số liệu phân tích, so sánh. Tuy nhiên, trong CTCK, số lượng báo cáo nhiều mà mỗi báo cáo lại có nhiều số liệu phức tạp sẽ gây khó khăn cho các

nhà quản lý để có thể hiểu và ra quyết định dựa trên các báo cáo đó. Chính vì vậy, các BCQT tại CTCK nên sử dụng nhiều hình thức khác nhau như sơ đồ, biểu đồ, hình vẽ... làm nổi bật nội dung thông tin chính thích hợp với nhu cầu sử dụng của nhà quản lý.

- *Ba là, phân quyền tự động cho các đối tượng lập và sử dụng báo cáo*

Hiện nay, nhiều báo cáo kế toán tại CTCK được lập trực tiếp từ PMKT. Tuy nhiên, những đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin kế toán tại các phòng ban khác trong CTCK thường không tiếp cận trực tiếp được với các thông tin này mà thường yêu cầu thông qua phòng kế toán, sau đó phòng kế toán chiết xuất thông tin và cung cấp. Khi khảo sát thực trạng tại một CTCK lớn có ghi nhận tình trạng khi các phòng, ban khác cần được cung cấp thông tin kế toán liên quan đến mảng mình phụ trách nhưng không biết liên hệ với ai do không nắm được phân công nhiệm vụ của phòng kế toán, thậm chí có việc đùn đẩy, không cung cấp thông tin. Việc thông tin cung cấp chậm trễ sẽ gây ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của các phòng, ban nói riêng và hiệu quả hoạt động chung của toàn CTCK. Chính vì vậy, với những CTCK sử dụng HTTT tích hợp nhiều phòng, ban và tích hợp các thông tin kế toán như Oracle, Bravo, SAP... thì nên xem xét phân quyền tự động trên hệ thống cho các phòng, ban có liên quan để xem và xuất báo cáo trong phạm vi họ phụ trách. Như vậy có thể giảm thiểu thời gian thông tin được cung cấp, tăng hiệu quả hoạt động, cũng như giảm bớt khối lượng công việc của kế toán. Với những CTCK sử dụng AIS riêng nên đưa ra quy định rõ ràng về việc những thông tin và báo cáo nào được cung cấp và ai là người cung cấp. Có như vậy, luồng thông tin trong công ty mới thông suốt và hiệu quả.

### 3.3.7. Một số giải pháp khác

Ngoài các giải pháp hoàn thiện từng nội dung của công tác tổ chức AIS tại CTCK, tác giả đề xuất những giải pháp khác xuất phát từ các yếu tố bên trong CTCK có tác động tích cực tới công tác tổ chức AIS mà chưa được đề cập ở trên, bao gồm các giải pháp liên quan đến PMKT và nhân viên kế toán.

#### a) Nhóm giải pháp về PMKT

Đối với các CTCK, để quản lý toàn bộ các giao dịch của NĐT cũng như các dịch vụ cung cấp cho khách hàng như môi giới, dịch vụ tài chính... và các hoạt động của doanh nghiệp nên các CTCK đều sử dụng PMKT. Có thể nói, PMKT là lõi của AIS

bởi hệ thống phân loại, hạch toán, phân tích, tổng hợp, lưu trữ, báo cáo đều dựa vào PMKT. Ngoài ra, hoạt động kiểm soát cũng phụ thuộc nhiều vào tính năng sẵn có của phần mềm. Chính vì vậy, hoàn thiện hệ thống PMKT là một trong những công việc hàng đầu khi tổ chức AIS tại CTCK. Điều này một lần nữa được khẳng định qua kết quả phân tích định lượng, đã nhận diện PMKT là yếu tố có mức độ ảnh hưởng lớn thứ ba đến công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam. Một số giải pháp về PMKT có liên quan đến nội dung tổ chức AIS đã được trình bày ở phần trên, ngoài ra, tác giả chỉ đề xuất thêm các giải pháp sau:

- *Một là, tăng tính linh hoạt và khả năng tùy biến của PMKT theo nhu cầu của CTCK.*

Hiện nay, đa số các PMKT đều có cả hai phân hệ là KTTC và KTQT. Đối với phân hệ KTTC, do chế độ kế toán áp dụng cho CTCK đã và đang thay đổi nhanh chóng nên PMKT cần có sự linh hoạt và tùy biến tốt để có thể dễ dàng cập nhật, nâng cấp khi có sự thay đổi của quy định. Đối với KTQT, do hiện nay các tính năng quản trị sẵn có trên phần mềm ít hoặc chưa đáp ứng đúng yêu cầu của nhà quản lý nên các công ty vẫn phải xuất dữ liệu từ phần mềm ra rồi xử lý trên Excel. Điều này làm tăng rủi ro sai sót, mất thời gian và công sức. Nếu PMKT có đủ tính linh hoạt và tùy biến để các CTCK có thể mở thêm các tài khoản chi tiết, mở thêm các sổ chi tiết, bổ sung các nội dung theo nhu cầu quản lý và thiết kế nội dung BCQT theo yêu cầu của nhà quản lý thì AIS sẽ trở thành công cụ đắc lực hỗ trợ quản lý và điều hành doanh nghiệp. Tuy nhiên, muốn làm được việc này thì bản thân nhà quản lý cần xác định rõ nhưng nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý để có thể thiết kế được nội dung và tính năng cho PMKT.

- *Hai là, sử dụng hệ thống ERP để tích hợp các HTTT trong CTCK.*

Như đã đề cập, các phần mềm quản lý và hoạt động tại CTCK cần tích hợp với nhau để có thể sử dụng dữ liệu của nhau một cách thông suốt và hiệu quả. Đối với AIS, dữ liệu đầu vào được thu thập từ nhiều nguồn, trong đó có khá nhiều dữ liệu lấy từ phần mềm giao dịch và các phần mềm quản lý khác như phần mềm quản lý nhân sự, phần mềm quản lý hợp đồng hỗ trợ vốn cho NĐT, phần mềm quản lý dự án tư vấn... và đặc biệt là phần mềm giao dịch. Chính vì vậy, PMKT cần có khả năng tương thích và tích hợp cao với các phần mềm và hệ thống trên.



Theo kinh nghiệm của các nước có TTCK phát triển, các CTCK ít sử dụng PMKT riêng lẻ mà sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp ERP nhằm tích hợp tất cả các HTTT quản lý. Tuy nhiên tại Việt Nam, hiện mới chỉ có một số ít CTCK sử dụng ERP như CTCK Vietinbank, công ty CK FPT, công ty CK Sài Gòn... tuy nhiên số lượng CTCK sử dụng ERP còn ít. Với quy mô vốn ngày càng tăng, hoạt động giao dịch ngày càng nhiều và phức tạp, các CTCK nên xem xét việc sử dụng hệ thống ERP để kết nối toàn bộ HTTT trong doanh nghiệp nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu quản lý của mình. Trong ngắn hạn, các CTCK có thể tái cấu trúc chức năng bộ máy của AIS theo mô hình ERP nhằm góp phần nâng cao chất lượng AIS. Theo đó, toàn bộ các dữ liệu về hoạt động tài chính, kế toán, kinh doanh được lưu trữ và quản lý trên máy chủ tại văn phòng công ty, các bộ phận, phòng ban đều có thể truy cập và sử dụng chung nguồn dữ liệu này thông qua phân quyền truy cập và mức độ khai thác thông tin theo từng đối tượng. Giải pháp này đảm bảo hiệu quả, giảm thiểu được khá lớn thời gian cũng như khối lượng công việc, đồng thời cũng đảm bảo tính chính xác, kịp thời thông tin giữa các bộ phận. Việc tổng hợp thông tin cũng được thực hiện tức thời và dễ dàng. Trong dài hạn, các CTCK có thể áp dụng mô hình ERP dựa trên công nghệ điện toán đám mây (Cloud ERP). Bằng cách chuyển sang điện toán đám mây, các CTCK có thêm khá nhiều công cụ mới cho những quy trình kinh doanh khác nhau. Cloud ERP mang lại sự an toàn và ổn định, lưu giữ cũng như truy cập thông tin một cách nhanh chóng nhất, bởi Cloud ERP được ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong ngành CNTT, cho phép người sử dụng truy cập nguồn dữ liệu của doanh nghiệp nhanh chóng, chính xác hiệu quả. Cloud ERP có khả năng phân quyền sử dụng dữ liệu và dạng dữ liệu nào được phép sử dụng trong phạm vi quyền hạn được phân bổ, tạo lợi thế để bảo mật thông tin. Mặt khác, Cloud ERP giúp các nhà quản lý dễ dàng tiếp cận các thông tin quản trị đáng tin cậy để có thể đưa ra các quyết định dựa trên cơ sở có đầy đủ thông tin. Ngoài ra, Cloud ERP còn tập trung các dữ liệu từ mỗi phân hệ vào một cơ sở quản lý dữ liệu chung giúp cho các phân hệ riêng biệt có thể chia sẻ thông tin với nhau một cách dễ dàng. Hơn nữa, hệ thống ERP không chỉ thu thập và xử lý khối lượng lớn các giao dịch hàng ngày, mà còn nhanh chóng lập ra các phân tích phức tạp và các báo cáo kế toán đa dạng để cung cấp thông tin theo yêu cầu quản lý. Đồng thời, Cloud ERP giúp các CTCK giảm bớt những sai sót, giúp các nhân viên

kiểm toán nội bộ và các cán bộ quản lý cao cấp kiểm tra tính chính xác của các tài khoản. Tuy nhiên, khi đầu tư hệ thống ERP hoặc Cloud ERP, CTCK cần cân nhắc vấn đề chi phí và năng lực của nhà cung cấp, bởi việc chuyển đổi từ các hệ thống riêng lẻ thành hệ thống tích hợp tốn khá nhiều chi phí, thời gian và công sức, đòi hỏi sự phối hợp cao giữa doanh nghiệp và nhà cung cấp phần mềm.

b) Nhóm giải pháp về năng lực của kế toán viên

AIS được xây dựng và vận hành do con người, kết quả nghiên cứu định lượng cũng chỉ ra rằng yếu tố năng lực của kế toán viên có tác động lớn thứ tư đến công tác tổ chức AIS. Chính vì vậy, muốn hoàn thiện tổ chức AIS thì cần phải nâng cao năng lực cho kế toán viên.

- *Một là, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho kế toán viên.*

Trên thực tế, trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán trong CTCK khá cao, đa số nhân viên có trình độ đại học đúng chuyên ngành. Tuy nhiên, kế toán CTCK phức tạp hơn các lĩnh vực khác với hệ thống tài khoản kế toán rất phức tạp và chi tiết, nghiệp vụ có độ khó cao, phương pháp hạch toán cần một số kỹ thuật cao về ước tính kế toán, định giá, báo cáo kế toán cũng nhiều nội dung hơn, cách lập phức tạp hơn... Thêm vào đó, các hoạt động trên TTCK liên tục đổi mới, ngày càng nhiều công cụ mới được đưa vào giao dịch đòi hỏi kế toán viên không chỉ có nghiệp vụ kế toán mà còn phải hiểu biết về lĩnh vực chứng khoán và các công cụ tài chính. Do đó, việc nâng cao trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán là yêu cầu bức thiết, nhằm giúp cho AIS được vận hành chính xác, tránh các rủi ro về con người. Để nâng cao trình độ chuyên môn, trước mắt, các CTCK cần tổ chức đào tạo và cập nhật kiến thức thường xuyên cho nhân viên. Trong điều kiện chi phí cho đào tạo hạn hẹp, CTCK cần cử nhân viên tham dự đầy đủ những khóa đào tạo do UBCKNN, các SGDCK hoặc Bộ Tài chính tổ chức và triển khai đào tạo lại cho doanh nghiệp mình. Đào tạo trực tiếp trong công ty cũng cần được chú trọng bởi CTCK có nhiều nhân sự am hiểu sâu về lĩnh vực chứng khoán, phân tích, đầu tư có thể đào tạo nội bộ được. Bên cạnh đó, các kế toán viên cũng cần trang bị kiến thức về IFRS để đón đầu nhu cầu sử dụng trong tương lai. Hoạt động đào tạo đội ngũ kế cận cũng cần được chú trọng để sẵn sàng đáp ứng khi có sự sụt giảm nhân sự do sự lôi kéo nhân viên từ các CTCK khác. Có như

vậy, trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán mới được nâng cao và giảm thiểu được sai sót trong quá trình tác nghiệp.

- *Hai là, nâng cao tính tuân thủ của kế toán viên.*

Bên cạnh trình độ chuyên môn, mức độ tuân thủ của kế toán viên cũng ảnh hưởng tới công tác tổ chức AIS trong CTCK. CTCK cần nâng cao nhận thức cho nhân viên về việc tuân thủ quy trình và tầm quan trọng của việc kiểm soát tuân thủ thông qua các buổi đào tạo nội bộ. CTCK cũng phải giám sát và đánh giá định kỳ việc thực hiện quy trình của nhân viên, coi đó là một trong những tiêu chuẩn để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Các CTCK cần xây dựng chế tài xử lý đủ sức răn đe đối với các trường hợp vi phạm quy trình. Các biện pháp trên khi kết hợp với nhau sẽ giúp nâng cao tính kỷ luật của nhân viên kế toán, từ đó nâng cao chất lượng AIS.

- *Ba là, nâng cao kỹ năng sử dụng hệ thống của kế toán viên*

Trong điều kiện tổ chức AIS ứng dụng CNTT ở mức cao như tại các CTCK, kế toán viên không phải chỉ cần giỏi chuyên môn, nghiệp vụ mà còn phải có kỹ năng sử dụng hệ thống. Kế toán viên cần có trình độ CNTT ở mức khá để sử dụng được các thiết bị máy tính, các PMKT phức tạp. Với những nhân viên ở vị trí tổng hợp hoặc lãnh đạo bộ phận cần có thêm hiểu biết và kinh nghiệm về sử dụng hệ thống, đồng thời cần có tư duy thiết kế hệ thống để có thể đặt ra yêu cầu khi nâng cấp, cải tạo, cập nhật hệ thống. Để nâng cao khả năng sử dụng hệ thống cho các kế toán viên, CTCK cần tổ chức đào tạo hoặc cử nhân viên tham gia các khóa đào tạo về hệ thống giao dịch, hệ thống thanh toán bù trừ, PMKT... Đồng thời, CTCK cần đưa tiêu chí về am hiểu hệ thống vào đánh giá nhân viên kế toán. Trong khâu tuyển dụng đầu vào, CTCK có thể đưa yêu cầu về kinh nghiệm và kỹ năng sử dụng hệ thống thành tiêu chí để tuyển được nhân viên có kỹ năng tốt.

Khi hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán có áp lực cao như hiện nay, rủi ro, sai sót trong kế toán là rất có thể xảy ra. Với các biện pháp nâng cao trình độ của nhân viên kế toán, các CTCK sẽ xây dựng một đội ngũ kế toán viên đủ năng lực và trình độ để sử dụng AIS, không để xảy ra các sai sót, gian lận, cung cấp được những thông tin hữu ích nhất cho người sử dụng.

### 3.4. KIẾN NGHỊ VỚI CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy yếu tố môi trường ngành có ảnh hưởng mạnh nhất đến tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam. Chính vì vậy, việc cải thiện yếu tố môi trường ngành như môi trường pháp lý, hoạt động thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước sẽ góp phần đáng kể để hoàn thiện công tác tổ chức AIS tại các CTCK.

#### 3.4.1. Hoàn thiện cơ sở pháp lý trong lĩnh vực chứng khoán và kế toán

TTCK Việt Nam đang bước vào giai đoạn tái cơ cấu mạnh mẽ để phát triển bùng nổ cả về quy mô và chất lượng. Để TTCK phát triển theo đúng định hướng và lộ trình đặt ra, một trong những vấn đề quan trọng cần hoàn thiện chính là cơ sở pháp lý cho hoạt động chứng khoán, tập trung vào các vấn đề sau đây:

- *Một là, hoàn thiện hướng dẫn cho Luật Chứng khoán 2019*

Luật Chứng khoán là văn bản pháp lý cao nhất chi phối hoạt động của TTCK, tạo hành lang pháp lý để phát triển thị trường. Luật Chứng khoán 2019 đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ năm 2021, được kỳ vọng tạo một bước ngoặt cho sự phát triển của TTCK Việt Nam. 8 chính sách mà Chính phủ đề xuất khi sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán lần này bao gồm: Hàng hóa trên TTCK; thị trường giao dịch chứng khoán; đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; thu hút đầu tư nước ngoài; quản trị công ty; tổ chức kinh doanh chứng khoán, công bố thông tin trên TTCK; nhiệm vụ, quyền hạn của UBCK trong giám sát, thanh tra, kiểm tra, xác minh vi phạm. Tuy nhiên, trong quá trình lấy ý kiến các bộ ngành, các thành viên thị trường... có hai nội dung là quyền hạn của UBCK trong giám sát, thanh tra, xác minh vi phạm và nội dung thu hút đầu tư nước ngoài còn có nhiều ý kiến trái chiều. Vì vậy các cơ quan nhà nước cần nghiên cứu, rà soát kỹ các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Chứng khoán 2019 nhằm tạo cơ sở pháp lý để tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản dưới Luật phù hợp với nhu cầu và kế hoạch phát triển thị trường.

- *Hai là, hoàn thiện khung pháp luật cho các sản phẩm mới trên TTCK*

Theo định hướng phát triển của TTCK, các công cụ mới và phức tạp sẽ được triển khai trong giai đoạn tới như chứng quyền có bảo đảm, hợp đồng tương lai trái phiếu

chính phủ, các sản phẩm quyền chọn, hợp đồng tương lai trên cổ phiếu. Hiện một số sản phẩm như chứng khoán phái sinh, trái phiếu chính phủ lãi suất thả nổi, hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ đã có khung pháp lý ban đầu, nhưng tiến độ triển khai đang chậm so với kỳ vọng về một thị trường trái phiếu phát triển sôi động, minh bạch và chuyên nghiệp hơn. Để đa dạng hóa loại hình đầu tư trên thị trường, nhà quản lý cần sớm ban hành các quy định cho phép thành lập quỹ hưu trí, quỹ tương hỗ, quỹ đầu cơ trái phiếu... Đồng thời, cần quy định rõ ràng vai trò, nhiệm vụ của từng loại hình thành viên trên thị trường như: công ty định hạng tín nhiệm, doanh nghiệp phát hành, NĐT tổ chức và cá nhân, NĐT nước ngoài. Cũng cần có chính sách ưu đãi như miễn, giảm các loại thuế, phí khi đầu tư trái phiếu chính phủ, để thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư vào loại tài sản này. Việc hoàn thiện khung pháp luật về các sản phẩm mới trên thị trường có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trước khi TTCK phái sinh đã được triển khai từ quý 2 năm 2017, tạo cơ sở cho việc phản ánh các giao dịch đó trong AIS một cách trung thực và hợp lý nhất, đồng thời giảm thiểu rủi ro về lựa chọn chính sách kế toán cho CTCK.

- *Ba là, hoàn thiện chế độ kế toán trong CTCK*

Vấn đề nổi cộm nhất trong chế độ kế toán áp dụng cho CTCK Việt Nam hiện nay là việc sử dụng GTHL. Như đã đề cập, vướng mắc về việc đánh giá các TSTC và đánh giá lại TSCĐ theo GTHL là một vấn đề khiến nhiều CTCK e ngại không sử dụng phương pháp này, mặc dù biết rằng đánh giá theo giá gốc không phù hợp với các tài sản trên và khiến cho BCTC chưa phản ánh đúng giá trị tài sản và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể về căn cứ để xác định GTHL. Mặc dù thông tư 210/2014 có đề cập đến việc phân loại TSTC phù hợp với quy định của IAS 39 – Chuẩn mực kế toán quốc tế về công cụ tài chính, nhưng Bộ Tài chính vẫn chưa chính thức lựa chọn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế hay sửa đổi, ban hành mới chuẩn mực về công cụ tài chính cho Việt Nam. Trong khi đó, một trong những giải pháp để tái cơ cấu CTCK trong đề án cơ cấu lại TTCK giai đoạn 2020-2025 là thực hiện đánh giá, phân loại lại nợ phải thu và các TSTC của CTCK. Chính vì vậy, Bộ Tài chính cần nhanh chóng ban hành hướng dẫn xác định GTHL làm căn cứ để CTCK thực hiện kế toán các TSTC theo phương pháp này.

Tháng 3/2019, Bộ Tài chính ban hành Dự thảo Đề án áp dụng Chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS), trong đó có đề xuất 2 giai đoạn áp dụng IFRS. Giai đoạn 1 từ năm 2022 đến 2025 sẽ hướng đến việc cho phép doanh nghiệp tự nguyện áp dụng. Theo đó những doanh nghiệp lớn đã có nền tảng và đủ điều kiện về nguồn lực sẽ áp dụng IFRS trước để rút kinh nghiệm chung cho các doanh nghiệp khác. Giai đoạn 2 sau năm 2025, trên cơ sở tổng kết, đánh giá kết quả của giai đoạn 1 sẽ mở rộng phạm vi, đối tượng áp dụng theo hướng vừa có đối tượng bắt buộc, vừa có đối tượng tự nguyện áp dụng IFRS. Các doanh nghiệp được khuyến khích hoặc chỉ định áp dụng IFRS là các công ty lớn niêm yết trên TTCK, có đủ điều kiện về nguồn lực và tự nguyện áp dụng. Nhìn vào lộ trình này có thể thấy việc áp dụng IFRS tại Việt Nam còn chậm so với nhu cầu của các CTCK, chỉ có các CTCK đang niêm yết trên TTCK và có nhu cầu mới được áp dụng IFRS trong giai đoạn 2020-2025. Như vậy, nếu chờ các chuẩn mực kế toán quốc tế về GTHL được áp dụng tại Việt Nam theo đề án trên thì sẽ không đáp ứng được nhu cầu của các CTCK. Bộ Tài chính cần đưa các CTCK vào đối tượng áp dụng IFRS trong giai đoạn 2020-2025 hoặc ban hành hướng dẫn riêng về GTHL cho các CTCK để giải quyết vướng mắc này. Bộ Tài chính có thể tham khảo kinh nghiệm áp dụng IFRS tại các nước có nhiều điểm tương đồng về thể chế, kinh tế và văn hóa với Việt Nam.

#### 3.4.2. Tăng cường hoạt động kiểm soát của các cơ quan quản lý nhà nước

Như đã trình bày, hiện có 2 cấp giám sát trên TTCK đó là thông qua các SGDCK và hoạt động chuyên trách của UBCKNN. Các hoạt động giám sát tập trung vào 3 vấn đề: giám sát rủi ro, giám sát tuân thủ và giám sát hoạt động. Để tăng cường hiệu quả giám sát các cơ quan quản lý nhà nước, UBCKNN cần thực hiện các giải pháp sau:

- *Một là, tăng cường giám sát rủi ro*

Theo kế hoạch, hoạt động giám sát rủi ro sẽ được tăng cường thông qua việc nâng tỷ lệ ATTC và tăng nặng hình thức xử lý đối với các CTCK không đạt tỷ lệ này và tạo điều kiện thuận lợi cho những CTCK có tỷ lệ ATTC cao. Theo mục tiêu đề ra, tỷ lệ ATTC sẽ được điều chỉnh tăng thêm 20% đến năm 2025. Các CTCK không đạt tỷ lệ trên sẽ chịu những biện pháp xử lý rất nặng nề và ảnh hưởng lớn đến hoạt động của

CTCK. Tuy nhiên để tính toán tỷ lệ ATTC cần sử dụng đến các chỉ tiêu về khoản phải thu và TSTC mà hiện tại vẫn được đánh giá theo giá gốc nhưng sẽ bị đánh giá lại theo GTHL trong giai đoạn 2020-2025 khi có hướng dẫn cụ thể về cơ sở xác định GTHL. Chính vì vậy, giá trị các khoản mục này sẽ có thể thay đổi đáng kể khi chuyển từ giá gốc sang GTHL khiến cho tỷ lệ ATTC bị ảnh hưởng theo. UBCKNN cần xem xét lộ trình thích hợp để nâng dần tỷ lệ ATTC từ mức 120% lên 140% phù hợp với sự chuyển đổi phương pháp kế toán để các CTCK có thời gian đánh giá lại các khoản phải thu và TSTC, đồng thời thực hiện các biện pháp xử lý cần thiết.

Bên cạnh đó, việc xếp hạng và cảnh báo sớm các CTCK yếu kém cũng cần thực hiện nghiêm túc. Ngoài đánh giá thông qua tỷ lệ ATTC, từ năm 2013, UBCKNN đã ban hành quy chế xếp loại CTCK theo mô hình CAMEL để đánh giá chất lượng và tình trạng tài chính của các CTCK thành viên cũng như sự lành mạnh trong công tác quản trị công ty. 5 yếu tố được xem xét bao gồm: mức độ đủ vốn (Capital), chất lượng tài sản (Assets), chất lượng quản trị (Management), khả năng sinh lời (Earnings) và chất lượng thanh khoản (Liquidity). Cơ sở để tính toán, phân loại công ty chứng khoán theo CAMEL bao gồm: BCTC có soát xét hoặc kiểm toán, báo cáo định kỳ về hoạt động của CTCK, báo cáo chỉ tiêu ATTC, báo cáo tình hình quản trị công ty, báo cáo công tác quản trị rủi ro. Trong các tiêu chí đánh giá có các chỉ tiêu về tài chính, số lượng và mức độ lỗi vi phạm nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của các CTCK thành viên, tuy nhiên tỷ trọng chưa cao. UBCKNN cần xem xét nâng tỷ trọng những chỉ tiêu tài chính trong tiêu chí xếp hạng CTCK và công bố công khai kết quả xếp hạng.

- *Hai là, tăng cường giám sát tuân thủ*

Hoạt động giám sát tuân thủ được thực hiện thông qua chế độ báo cáo và các cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và bất thường. Đối với việc giám sát qua báo cáo, để các CTCK thực hiện báo cáo nghiêm túc hơn nữa, UBCKNN cần nâng mức xử phạt vi phạm chế độ báo cáo, công bố công khai các công ty vi phạm chế độ báo cáo, tăng tỷ trọng chỉ tiêu về chế độ báo cáo trong các tiêu chí xếp hạng CTCK. Song song với đó, để giảm bớt gánh nặng cho các CTCK vì việc phải lập quá nhiều loại báo cáo,

tốn thời gian và công sức, UBCKNN cần chuẩn hóa các báo cáo, loại bỏ những thông tin trùng lặp trong các loại báo cáo và quy định thời gian lập báo cáo hợp lý để không ảnh hưởng đến hoạt động của CTCK khi dồn hết thời hạn nộp báo cáo vào một lúc. Đối với việc thanh tra, kiểm tra, UBCKNN cần tăng cường tần suất thanh kiểm tra hoạt động của các CTCK, trong đó có những đợt kiểm tra bất thường.

- *Ba là, tăng cường giám sát giao dịch*

Một biện pháp hữu hiệu nhằm tăng cường giám sát giao dịch là yêu cầu công ty niêm yết giải trình về những phiên tăng điểm liên tục cần thực hiện triệt để hơn, để các công ty niêm yết phải theo dõi tình hình giao dịch cổ phiếu công ty mình trên thị trường và có những biện pháp xử lý kịp thời, tạo sự an tâm hơn cho NĐT.

Để tăng cường hiệu quả của hoạt động giám sát, cần tăng thẩm quyền của UBCKNN trong thanh, kiểm tra. Đây cũng là vấn đề đang nhận được ý kiến trái chiều trong Dự thảo Luật Chứng khoán 2019. Theo dự thảo, UBCKNN được quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến đối tượng có dấu hiệu vi phạm; yêu cầu các tổ chức tín dụng cung cấp thông tin về giao dịch tài khoản ngân hàng của đối tượng có dấu hiệu vi phạm; triệu tập tổ chức, cá nhân có liên quan đến làm việc để làm rõ hành vi vi phạm. Đồng thời, quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan liên quan như ngân hàng, thuế, công an... trong phối hợp thực hiện. Tuy nhiên, theo góp ý của Bộ Công an, Bộ Tư pháp và Ngân hàng Nhà nước thì chính sách này có ảnh hưởng đến quyền riêng tư của cá nhân từ hoạt động thu thập thông tin liên quan đến nhân thân, giao dịch tài chính, mối quan hệ giữa các cá nhân, chưa phù hợp với pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật tố tụng hình sự... Do đó, cơ quan soạn thảo Luật cần xây dựng chính sách theo hướng trao thêm quyền cho UBCKNN trong thanh tra, kiểm tra nhưng đảm bảo tối đa thông tin cá nhân, quy định rõ tiêu chí, trường hợp áp dụng, thẩm quyền của cơ quan thực thi cũng như thẩm quyền của cơ quan thanh tra, giám sát.

- *Bốn là, tăng cường hiệu quả của các chế tài xử lý*



Theo quy định của Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BTC năm 2017 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và TTCK thì những vi phạm liên quan đến công bố thông tin và báo cáo cao nhất lên đến 100 triệu, kèm theo các biện pháp bổ sung như đình chỉ hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán từ 1 đến 3 tháng. Những vi phạm về hoạt động kinh doanh chứng khoán có mức phạt cao hơn, tối đa lên đến 300 triệu. Các chế tài xử lý như vậy đã có tính răn đe nhưng trên thực tế khi thực hiện còn chưa thật sự nghiêm túc. Chính vì vậy, UBCKNN cần kiểm soát chất lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra và xem xét việc thực hiện xử lý vi phạm theo kết luận thanh, kiểm tra bằng cách xây dựng quy trình giám sát hoạt động kiểm tra, xây dựng các báo cáo thực hiện kết luận thanh, kiểm tra và báo cáo xử lý vi phạm.

### 3.4.3. Các kiến nghị khác

Như đã phân tích trong phần nguyên nhân của những hạn chế, việc tồn tại 2 SGDCK với hệ thống công nghệ, hệ thống quản lý khác biệt là một trở ngại đối với các CTCK trong quá trình hoạt động nói chung và tổ chức AIS nói riêng. Ngày 07/01/2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Đề án thành lập SGDCK Việt Nam” nhằm thống nhất thị trường giao dịch chứng khoán, đảm bảo thị trường hoạt động hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch và tăng cường công tác quản lý, giám sát. SGDCK Hà Nội và SGDCK TP Hồ Chí Minh sẽ là 2 công ty con trực thuộc SGDCK Việt Nam. Theo kế hoạch, sau khi thành lập SGDCK Việt Nam trong năm 2019-2020, đến năm 2023 SGDCK Hà Nội và SGDCK TP Hồ Chí Minh mới sử dụng chung hệ thống CNTT thị trường và các chính sách quản lý khác được SGDCK Việt Nam ban hành. Như vậy là cần đến 4 năm nữa để TTCK Việt Nam đạt được sự thống nhất và phân cấp trong tổ chức thị trường, chưa đáp ứng được đòi hỏi của thị trường. Các cơ quan quản lý cần đẩy nhanh tiến trình thành lập SGDCK Việt Nam, nhanh chóng kiện toàn tổ chức và thực hiện chức năng điều hành chung 2 SGDCK nhằm nhanh chóng thống nhất các chính sách, quy định, quy trình liên quan đến tổ chức và vận hành TTCK, tạo thuận lợi cho các CTCK và NĐT cũng như tăng khả năng kiểm soát của cơ quan quản lý.

Ngoài ra, UBCKNN cần tăng cường đào tạo, tuyên truyền về quản trị công ty cho các CTCK. Bên cạnh đó, cần mở rộng đối tượng tham gia chương trình đánh giá, xếp loại quản trị công ty hàng năm sang nhóm các CTCK bởi các CTCK cũng có liên quan

đến lợi ích của hàng chục nghìn NĐT và các đối tác khác. Đồng thời, cần nâng cao vai trò và trách nhiệm của các SGDCK trong việc giám sát thực hiện các quy định về công bố thông tin và quản trị công ty.

### **TÓM TẮT CHƯƠNG 3**

Trong Chương 3, tác giả đã trình bày định hướng phát triển của TTCK Việt Nam giai đoạn 2020-2025, từ đó xác định mục tiêu hoàn thiện công tác tổ chức AIS trong CTCK. Trên cơ sở phân tích những tồn tại, hạn chế và những yếu tố tác động đến công tác tổ chức AIS, tác giả đã đề xuất những nhóm giải pháp dành cho các CTCK Việt Nam và các kiến nghị đối với các cơ quan quản lý nhà nước. Trong đó, nhóm giải pháp dành cho CTCK tập trung vào hoàn thiện các nội dung công tác tổ chức AIS và một số giải pháp khác liên quan đến phần mềm kế toán và môi trường kiểm soát trong CTCK. Ngoài ra, tác giả đưa ra các kiến nghị đối với các cơ quan quản lý nhà nước tập trung vào các vấn đề hoàn thiện cơ sở pháp lý, tăng cường hoạt động kiểm soát. Các giải pháp và kiến nghị trên được xây dựng một cách có hệ thống và triển khai nhằm mục đích hoàn thiện công tác tổ chức AIS, để AIS trở thành công cụ quản lý hữu hiệu trong CTCK.

## PHẦN KẾT LUẬN

### 1. Những kết quả nghiên cứu chính

Với mục tiêu nghiên cứu là tìm ra những giải pháp để hoàn thiện tổ chức AIS trong các CTCK Việt Nam và trả lời các câu hỏi nghiên cứu, sau quá trình thực hiện, luận án đã đạt được những kết quả chính sau:

*- Thứ nhất, luận án đã làm rõ cơ sở lý luận về công tác tổ chức AIS trong doanh nghiệp nói chung và CTCK nói riêng.*

Luận án đã làm rõ khái niệm, phân loại, thành phần của AIS, khái niệm công tác tổ chức AIS và tổng hợp 6 cách tiếp cận nội dung công tác tổ chức AIS trong doanh nghiệp. Từ đó, luận án phân tích nội dung công tác tổ chức AIS tại CTCK bằng cách tiếp cận theo quy trình xử lý thông tin, đồng thời tổng hợp và rút ra 29 tiêu chí đánh giá công tác tổ chức AIS trong CTCK. Luận án cũng tổng hợp và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS trong doanh nghiệp, từ đó rút ra 6 yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS tại CTCK.

*- Thứ hai, luận án đã làm rõ thực trạng công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam*

Tác giả đã tiến hành điều tra khảo sát, kết hợp với phỏng vấn và quan sát tại hiện trường để làm rõ thực trạng công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam hiện nay. Thông qua đó, tác giả rút ra nhận định sau: các CTCK Việt Nam đang tổ chức tốt hệ thống báo cáo, hệ thống xử lý và hệ thống lưu trữ. Công tác tổ chức hệ thống kiểm soát được thực hiện khá tốt. Tuy nhiên, công tác tổ chức hệ thống dữ liệu đầu vào chỉ ở mức trung bình và việc xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý tại các CTCK chưa tốt. Bên cạnh đó, tác giả cũng chỉ ra những hạn chế trong tổ chức AIS tại CTCK như việc xác định nhu cầu thông tin và quản lý đối với KTQT chưa được thực hiện tốt, phương pháp hạch toán theo GTHL chưa rõ ràng, BCQT chưa hỗ trợ tốt cho việc ra quyết định của nhà quản lý..., đồng thời phân tích nguyên nhân của những tồn tại này, gồm cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

- *Thứ ba, luận án đã nhận diện các yếu tố và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam.*

Kết quả phân tích định lượng giúp tác giả tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức AIS tại CTCK được sắp xếp theo mức độ tác động giảm dần như sau: yếu tố môi trường ngành chứng khoán, môi trường kiểm soát trong CTCK, năng lực của kế toán viên, PMKT, cơ sở hạ tầng CNTT... Các yếu tố này đều có tác động tích cực tới công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam.

- *Thứ tư, luận án đã đề xuất hệ thống các giải pháp để hoàn thiện công tác tổ chức AIS tại các CTCK Việt Nam.*

Trên cơ sở đánh giá các kết quả phân tích định tính và định lượng, luận án đã xây dựng được hệ thống giải pháp để hoàn thiện công tác tổ chức AIS trong các CTCK Việt Nam, bao gồm nhóm giải pháp dành cho các CTCK như hoàn thiện việc xác định yêu cầu thông tin và nhu cầu quản lý, giải pháp hoàn thiện tổ chức dữ liệu đầu vào, hoàn thiện tổ chức hệ thống xử lý dữ liệu, hoàn thiện tổ chức hệ thống kiểm soát, hoàn thiện tổ chức hệ thống báo cáo và một số giải pháp khác liên quan đến phần mềm kế toán và môi trường kiểm soát trong CTCK. Ngoài ra, luận án cũng đề xuất các kiến nghị đối với các cơ quan quản lý nhà nước về việc hoàn thiện cơ sở pháp lý trong lĩnh vực chứng khoán, kế toán và tăng cường hoạt động kiểm soát.

Những kết quả nghiên cứu trên đây cũng chính là câu trả lời cho 4 câu hỏi nghiên cứu và đạt được mục tiêu nghiên cứu đặt ra khi thực hiện luận án.

## **2. Hạn chế của luận án và các hướng nghiên cứu tiếp theo**

Tuy đạt được những mục nghiên cứu, song luận án còn những hạn chế như: mới đánh giá nội dung tổ chức AIS theo quy trình xử lý thông tin chứ chưa xem xét các cách tiếp cận khác. Các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức AIS được chọn lựa theo ý kiến chủ quan của tác giả và kết quả nghiên cứu trước đây, có thể còn bỏ sót những yếu tố quan trọng khác. Quy mô khảo sát ở 40 CTCK tuy đã chiếm hơn 50% số CTCK đang hoạt động nhưng có thể chưa phát hiện những vấn đề phức tạp trong tổ chức AIS tại các CTCK khác. Số mẫu khảo sát là 225 mẫu tuy đủ điều kiện để phân tích (trên 165 mẫu) nhưng vẫn chưa thực sự nhiều. Các giải pháp xây dựng cho mục tiêu 5 năm tiếp theo (2020-2025), chưa đưa ra định hướng phát triển dài hơn. Các hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài có thể là nghiên cứu tổ chức AIS theo các cách tiếp cận khác, mở rộng quy mô khảo sát, đưa thêm các yếu tố ảnh hưởng tới tổ chức AIS vào mô hình...

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Vũ Bá Anh, *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong điều kiện ứng dụng CNTT*, Luận án Tiến sỹ, Học viện Tài chính, 2015.
2. Nguyễn Phước Bảo Ân, *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ, ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2018.
3. Nguyễn Phước Bảo Ân, *Giáo trình Tổ chức hệ thống kế toán trong điều kiện tin học hóa - Tập 3*, Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh, 2010
4. Nguyễn Hữu Bình, *Ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ và công nghệ thông tin đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, 19(4Q)/2017, tr05-20.
5. Bộ Tài chính, *Thông tư 210/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán*, 2014.
6. Bộ Tài chính, *Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*, 2014.
7. Bộ Tài chính, *Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán*, 2016.
8. Bộ Tài chính, *Thông tư số 87/2017/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính*, 2017.
9. Bộ Tài chính, *Thông tư số 134/2017/TT-BTC ngày 19/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán*, 2017.
10. Chính phủ, *Nghị định 174/2016/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán*, 2016.
11. Chính phủ, *Nghị định 42/2015/NĐ-CP về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh*, 2015.

12. Công ty cổ phần chứng khoán SSI, *Báo cáo tài chính bán niên soát xét tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*.
13. Công ty cổ phần chứng khoán VIS, *Quy trình kiểm soát nội bộ*
14. Nguyễn Hoàng Dũng, *Hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Bắc Miền Trung*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính, 2017
15. Trần Thị Quỳnh Giang, *Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất thép thuộc Tổng công ty thép Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính, 2018.
16. Đàm Bích Hà, *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Thương mại, 2019.
17. Nguyễn Thị Ngọc Hà, *Hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán trong các công ty chứng khoán ở Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân, 2008
18. Đào Ngọc Hạnh, *Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2014.
19. Huỳnh Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Mạnh Toàn, *Kiểm soát và đảm bảo an toàn hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện tin học hóa*, Tạp chí khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng, 3(44)/2011, tr117-185.
20. Huỳnh Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Mạnh Toàn, *Tiếp cận tổng thể và đa chiều về hệ thống thông tin kế toán*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 192, tháng 6/2013
21. Hồ Mỹ Hạnh, *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp may Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2013.
22. Phạm Thị Hồng Hạnh, *Nghiên cứu xây dựng hệ thống thông tin kế toán phục vụ quản trị chi phí trong các doanh nghiệp khai thác than thuộc Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Mỏ - Địa chất, 2018.
23. Ngô Thị Thu Hằng, Lê Thị Kim Sơn, Nguyễn Thị Thùy Dung, *Tác động của Hệ thống thông tin kế toán đến mức độ tồn tại gian lận và sai sót trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội*, Tạp chí khoa học và Phát triển, 4(11)/2013, tr565-573.

24. Lê Thị Hồng, *Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp khai thác, chế biến đá ốp lát ở Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ, Học viện Tài chính, 2016.
25. Trần Lan Hương, *Hoàn thiện công tác kế toán tại các CTCK Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2009.
26. Lưu Thị Thanh Huệ, *Nhận dạng và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố chi phối đến công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại Việt Nam trong môi trường công nghệ thông tin*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Kinh tế TP HCM, 2013.
27. Nguyễn Thu Huyền, *Hoàn thiện tổ chức kế toán trong các công ty chứng khoán trên địa bàn Hà Nội*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Kinh tế quốc dân, 2011.
28. Nguyễn Thành Hưng, *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ, Học viện Tài chính, 2018.
29. Nguyễn Bích Liên, *Xác định và kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn nhân lực doanh nghiệp (ERP) tại các doanh nghiệp Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2012.
30. Trần Đức Lộc, *Quản trị kinh doanh*, NXB Tài chính, 2011.
31. Đinh Thị Mai, *Nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học, cao đẳng công lập*, Tạp chí kinh tế & phát triển, 2010.
32. Nguyễn Thị Phương Mai, *Đánh giá và quản lý rủi ro đối với hệ thống thông tin kế toán tại các công ty chứng khoán Việt Nam*, Tạp chí Công thương số 7/2018.
33. Đào Nhật Minh, *Nhận dạng các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của quá trình tổ chức công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn Tỉnh Bình Định*, Luận văn thạc sỹ, ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2013.
34. Trần Thị Kim Phú, *Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại các công ty cổ phần xây dựng Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ, Đại học Thương mại, 2019.

35. Trần Phước, *Giáo trình Hệ thống thông tin kế toán*, Đại học công nghiệp TP. Hồ Chí Minh, 2009
36. Quốc hội, *Luật Kế toán 88/2015*
37. Quốc hội, *Luật Chứng khoán 70/2006/QH11*
38. Quốc hội, *Luật Chứng khoán 62/2010/QH12*
39. Tô Hồng Thiên, *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các trường đại học công lập ở Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2017.
40. Nguyễn Đình Thọ, *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội, 2010.
41. Vũ Quốc Thông, *Đánh giá sự hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tích hợp trong môi trường hoạch định nguồn lực doanh nghiệp – Nghiên cứu tại các doanh nghiệp Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ, Đại học kinh tế Tp Hồ Chí Minh, 2017.
42. Nguyễn Thị Thường, *Giá trị văn hóa trong các doanh nghiệp Mỹ*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 4(77)/2014.
43. Trần Thanh Thúy, *Tình hình ứng dụng ERP và sự tác động của ERP đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ kinh tế, ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2011.
44. Nguyễn Thị Thu Thủy, *Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại các công ty cổ phần xây lắp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ, Học viện Tài chính, 2017.
45. Đậu Thị Kim Thoa, *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị sự nghiệp có thu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*, Đề tài nghiên cứu khoa học & Công nghệ cấp cơ sở, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2015
46. Trương Thị Cẩm Tuyết, *Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2016.
47. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Từ điển Bách khoa, 2010.
48. Văn phòng Quốc hội, *Văn bản hợp nhất Luật Chứng khoán số 27/VBHN-VPQH*



49. Trần Thị Như Ý, *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán của các CTCK trên địa bàn TP Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2014.

### **Tiếng Anh**

50. Alamin Adel, Yeoh William, Warren Matthew, Salzman Scott, An empirical study of factors influencing AIS adoption, *Twenty-Third European Conference on Information Systems (ECIS)*, Münster, Germany, 2015.
51. Ahmad Al-Hiyari, Mohammed Hamood Hamood AL-Mashregy, Nik Kamariah Nik Mat, Jamal Mohammed Desmail Alekam, *Factors that Affect Accounting Information System Implementation and Accounting Information Quality: A Survey in University Utara Malaysia*, American Journal of Economics, 3(1):27-31, 2013.
52. Ahmad, A. J. A., *The impact of using accounting information systems on the quality of financial statements submitted to the income and sales tax department in Jordan*. European Scientific Journal, December 2013 /SPECIAL/ edition vol.1 ISSN: 1857 – 7881 (Print) e - ISSN 1857- 743.
53. Andrea, G., & Joseph T. M., *Chester Barnard and the Systems Approach to Nurturing Organization*, The Oxford Handbook of Management Theorists. Oxford University Press. pp. 134, 2013.
54. Akira Nishimura, *Management Accounting feed forward and Asian perspective*, Preface and Acknowledgements, 1<sup>st</sup> Published, 2003.
55. Ashari, *Factors affecting accounting information systems success implementation (An empirical study on centra Java small and medium company)*, Master thesis, Diponegoro University, 2008.
56. Ayyoub Al Swalhah, *The role of Accounting Information Systems in rationalization, Administrative decisions (research fields) Jordanian banks*, Vol 6 No2, 2014.
57. Barkley Rosser Jr., *A Nobel Prize for Asymmetric Information: The economic contributions of George Akerlof, Michael Spence and Joseph Stiglitz*, Review of Political Economy, 15:1, 3-21, DOI: 10.1080/09538250308445, 2003.
58. Belle, J-P.V, Eccles, M.G., & Nash ,J.M., *Discovering Information Systems*, 2001

59. Binod Guragai, Nicholas C. Hunt, Marc P. Neri, and Eileen Z. Taylor, *Accounting Information Systems and Ethics Research: Review, Synthesis, and the Future*, Journal of Information Systems, Summer 2017, Vol. 31, No. 2, pp. 65-81, 2017
60. Chesley Irving Barnard, *Organization and Management*, Harvard, 1948.
61. Central. Mahdi, S., *Usefulness of Accounting Information System in Emerging Economy: Empirical Evidence of Iran*, International Journal of Economics and Finance, Vol. 2, No. 2, 2010.
62. DeLone W.H, McLean E.R., *Information System Success: The Quest for the Dependent Variable*, Information Systems Research, 3(1): 60-95, 1992.
63. DeLone W.H, McLean E.R., *The DeLone and McLean Model of Information systems success: A ten-year update*, Journal of Management Information Systems, 19(4):9-30, 2003.
64. DeLone, William H., & McLean, Ephraim R., *Information Systems Success Measurement*, Foundations and Trends® in Information Systems, 2(1), 1-116. doi:10.1561/29000000005, 2016
65. Donna Kay, Ali Ovlia, *AIS: the crossroads of accounting and Information Technology*, 1<sup>st</sup> edition, Pearson, 2011.
66. Deshmukh Mason, O.R., *Measuring information output: A communication systems approach*, Information and Management, 1(4): 219-234, 2006
67. Donald W. Ramney, *Management Information System*, Proquest, 1986
68. Deni Iskandar, *Analysis Of Factors Affecting The Success Of The Application Of Accounting Information System*, International Journal of Scientific & Technology research, 4(2):155-162 , 2015
69. International Accounting Standards Board (IASB), *Conceptual Framework for Financial Reporting*, 2018
70. Fiona Fui-Hoon Nah, Santiago Delgado, *Critical success factor for ERP implementation and upgrade*, Journal of Computer Information Systems, Special Issue, 2006

71. Ferris, K.R (1998), *Behavioral Accounting Research: A Critical Analysis*, Century VII Publishing, Columbus, 1998
72. Gable, G. G., Sedera, D., & Chan, T., *Reconceptualizing Information System Success: the IS-Impact Measurement Model*, Journal of the Association for Information Systems, 9(7), 377-408, 2008.
73. Gordon, L. A & Miller, D., *A contingency framework for the design of accounting information systems*, Accounting Organizations and Society, 1976
74. Gelinas U., Oram A., Wriggins, *Accounting information systems*, PWS –KENT Publishing Company: Boston, 1990
75. Gede Rasben Dantes, Zainal Arifin Hasibuan, *The impact of ERP system implementation on organization: case study ERP Implementation in Indonesia*, IBIMA Business Review, 2011
76. Grabski, S. V., Leech, S. A. & Schmidt, P. J., *A review of ERP research: A future agenda for accounting information systems*, Journal of Information Systems, 25, 37-78, 2011
77. Harold Koontz, Cyril Odonnell, Heinz Weihrich, *Essentials of management*, McGraw – Hill, 1990.
78. Harold, K., Cyril, O., & Heinz, W., *Managerment. Paperback*, International Edition, July 1, 1984.
79. Hair J.F.J., Anderson R.E., Tatham R.L. & Black, W.C., *Multivariate Data Analysis*, 5th, Prentice Hall, Upper Saddle River, New Jersey, 1998.
80. Haddah Atmeh, *Accounting Information Systems*, 1<sup>st</sup> edition, Amman: Al Mareekh, 2009
81. Hakim, S., *The effect of using data bases to control accounting information systems*, Master thesis, Damascus University, 2007
82. Jame A.Hall, *Accounting Information Systems*, 10<sup>th</sup> edition, Cengage Learning, 2018
83. Jong-Min Choe, *The relationships among performance of AIS, Influence factors and Evolution level of Information systems*, Journal of Management Information Systems, 12(4), 1996

84. Jonas Gerdin, *Management accounting system design in manufacturing departments: an empirical investigation using a multiple contingencies approach*, Accounting, Organizations and Society, vol. 30, issue 2, 99-126, 2005
85. Junjie Wu & Agyenim Boateng, *Factors Influencing Changes in Chinese Management Accounting Practices*, Journal of Change Management 2010
86. Khanore, S., & Patil, R., & Dand, H., *Management information system*, Institute of Distance and Open Learning, University of Mumbai, 2011
87. Lee, Michael & Cobia Spencer R., *Management Accounting Systems Support Start-Up Business Growth*, Management Accounting Quarterly Vol. 14, No. 3, 2013
88. Leslie Turner, *Accounting Information Systems: The Processes and Controls*, 3rd edition, Wiley Incompany, 2016.
89. Marnewick C., Labuschagne L., *A conceptual model for enterprise resource planning*, Information Management & Computer Security, 13(2), 2016.
90. Michel Lebal, *Managerial Accounting in France Overview of past tradition and current Practice*, European Accounting Review, Vol.3, 2006.
91. Noor, A. I., & Rosliza, M. Z., *Usage accounting information among Malaysian Bumibutra small and medium non – manufacturing firms*, Journal of Enterprise Resource Planning Studies, 2009
92. Noor Azizi Ismai, *Factors influencing AIS effectiveness among manufacturing SMEs: Evidence from Malaysia*, The Electronic Journal on Information Systems in Developing Countries, 38(10):1-19, 2009
93. O'Brien, J.A., & Marakas, G.M., *Management information systems*, 10<sup>th</sup> edition, McGraw-Hill/Irwin, 2007
94. Patterson, A., *Information Systems - Using Information, Learning and Teaching Scotland*, 2005
95. Paul J. DiMaggio, Walter W. Powell., *The Iron Cage Revisited: Isomorphism in Organizational Fields*, Advances in Strategic Management, 1983
96. Paula J. Vaughan, *System Implementation Success Factors: It's not just the Technology*, Information technology services, 2011

97. Phuong, Nguyễn Xuân., *The Impact of Users' Perceived Threats on ERP System Success*, 2009
98. Richard B.D, Ulric G.JR, Patrick R.W., *Accounting Information Systems: Foundations in Enterprise Risk Management*, 9<sup>th</sup> edition, South-Western, 2012
99. Romney, Marshall B., & Steinbart, Paul J., *Accounting Information Systems*, 13<sup>th</sup> Edition. Essex, England: Pearson Education, Inc., 2015.
100. Salehi M., Rostami V., Mogadam A., *Usefulness of Accounting Information System in Emerging Economy: Empirical Evidence of Iran*, International Journal of Economics and Finance, 2(2) 2010
101. Salvador Cormona, *The History of Management Accounting in France*, 2007
102. Sajady,h; Dastgir, M; Hashem N.H, *Evaluation of the effectiveness of accounting information system*, International Journal of Information System and Technology, 6(2): 49-59, 2008
103. Shehab, E. M., Sharp, M. W., Supramaniam, L.& Spending, T. A, *Enterprise resource planning: An integrative review*, Business Process Management Journal 10 No.4, 359-386J, 2004.
104. Taposh K.N, *Evaluation of efficiency of accounting information systems: A study on Mobile telecommunication companies in Bangladesh*, Global disclosure of Economics and Business, 3(1):40-55, 2014.
105. Toni M. Somer, Klara Nelson, *The impact of critical success factors across the stage of ERP implementations*, Proceedings of the 34<sup>th</sup> Hawaii International Conference on System sciences, 2011
106. Thaer A.T, *The effectiveness of AIS in Jordanian private higher education institutions*, International Journal of Accounting and Financial Reporting, 4(1):28-42, 2014.
107. Weygandt, Kieso & Kimmel, *Accounting Principle*, 12<sup>th</sup> edition, Willey 2015.
108. Wild, Shaw, & Chiappetta, *Principles of Accounting*, 19<sup>th</sup> Edition, McGraw Hill 2009.

109. Wikinson J.W, Cerullo M.J, *Accounting Information Systems*, 3rd edition, John Wiley & Son, Inc. 1997
110. Xie Zhihua & Mu Linjuan, *The Characteristics and Outlook on Management Accounting Practice in China*, Management Auditing Journal, 194, 129-147, 2011
111. Xiao, Jason Zezhong, *Management accounting in China*, Financial Management Journal, p.32, 2006.
112. Yuvaraj Sambasivam, Kibret B.A, *Evaluating the design of accounting information systems and its implementation in Ethiopian manufacturing industries*, The international journal's – Research journal of science and IT management, 2(7): 16-29, 2013.
113. Yasuhito Monden, Kazuki Hamada, *Target Costing and Kaizen Costing in Japanese Automobile Companies*, Journal of Management Accounting, 1991
114. Zsuzsanna Toth, *The current role of Accounting Information Systems*, Club of Economics in Miskolc' TMP, 8(1): 91-95, 2012.

**PHỤ LỤC****PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH CHUYÊN GIA THAM GIA PHÒNG VẤN SÂU**

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Công ty</b>
1	Đào Thị Thanh	Kế toán trưởng	CTCPCCK Stanley Brothers (SBSI)
2	Vũ Huyền Trâm	Kế toán trưởng	CTCPCCK Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VICS)
3	Nguyễn Thanh Minh	Kế toán trưởng	CTCPCCK Kiến thiết (VNCS)
4	Nguyễn Thị Bích Thảo	Kiểm toán viên	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam
5	Bùi Văn Quang	Kiểm toán viên	Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam (VAE)

**PHỤ LỤC 02: DANH SÁCH CÁC CTCK VÀ KIỂM TOÁN VIÊN THAM GIA KHẢO SÁT THỬ**

STT	Tên Công ty	Website	Vốn điều lệ
1	Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank	www.agriseco.com.vn	2,120,000,000,000
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	www.vcsc.com.vn	525,000,000,000
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam	www.isc.vn	135,000,000,000
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam	www.ivs.vn	161,000,000,000
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt	www.msgs.com.vn	300,000,000,000
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	www.vietinbanksc.com.vn	837,000,000,000
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia	www.nsi.com.vn	170,000,000,000
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia	www.irs.com.vn	703,687,540,000
9	Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	http://sbsi.vn	339,000,000,000
10	Công ty cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	www.vics.com.vn	341,333,000,000

STT	Họ và tên	Công ty kiểm toán	Thâm niên (năm)
1	Dương Thị Nữ	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	3
2	Nguyễn Thùy Trang	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	4
3	Nguyễn Đức Toàn	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	3
4	Nguyễn Trường Minh	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	2
5	Đỗ Thị Hồng Thủy	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	5
6	Phan Bá Cường	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	4
7	Đình Quang Trung	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	3
8	Trần Phương Thủy	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	2



9	Nguyễn Minh Hiếu	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	2
10	Bùi Văn Quang	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	2
11	Nguyễn Minh Thắng	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	2
12	Ngô Bá Thiêm	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	5
13	Phạm Thị Hiền	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	7
14	Đặng Thị Thu Hằng	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	6
15	Phạm Thị Ánh Dương	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Đất Việt	6
16	Nguyễn Nam Anh	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Đất Việt	2
17	Ngô Minh Lập	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Đất Việt	3
18	Nguyễn Thị Đức	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	8
19	Ngô Thị Minh Phương	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	2
20	Vũ Thị Bích	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	4

**PHỤ LỤC 03: BỘ CÂU HỎI KHẢO SÁT (Chính thức)**

**V/V: TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi Quý Anh/Chị,

Tôi là Nguyễn Thị PhươngMai – Giảng viên khoa Kế toán – Kiểm toán, Đại học Ngoại thương.

Hiện nay, tôi đang triển khai đề tài luận án Tiến sỹ về “**Hoàn thiện công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các công ty chứng khoán Việt Nam**”. Rất mong anh/chị dành chút thời gian quý báu để trả lời bảng khảo sát dưới đây. Câu trả lời khách quan của anh/chị sẽ góp phần quyết định sự thành công của nghiên cứu này. Các thông tin anh, chị cung cấp sẽ được giữ bí mật, chỉ sử dụng vào mục đích nghiên cứu và chỉ công bố kết quả tổng hợp.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

-----  
**PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên công ty khảo sát:

.....

2. Địa chỉ:

.....

3. Quy mô vốn:

a. Từ 10 tỷ đến 50 tỷ    b. Từ 50 tỷ đến 150 tỷ    c. Từ 150 tỷ đến 300 tỷ    d. Trên 300 tỷ

4. Phần mềm kế toán công ty đang sử dụng:

.....

5. Phần mềm Kế toán của công ty Anh/Chị có lấy dữ liệu từ các phần mềm giao dịch và phần mềm quản lý khác không? Nếu có xin cho biết tên phần mềm và nhà cung cấp.

.....

6. Công ty có sử dụng hệ thống ERP (hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp) không? Nếu có xin cho biết tên phần mềm và nhà cung cấp.

.....

## Mẫu 1: CÂU HỎI PHỎNG VẤN BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

### I. Thông tin người được phỏng vấn

1. Họ tên: .....
2. Chức vụ: .....

### II. Câu hỏi phỏng vấn

*Ông/Bà vui lòng trả lời các câu hỏi sau:*

1. Ông/Bà đánh giá về vai trò của hệ thống thông tin kế toán trong công ty như thế nào?
  - a. Rất quan trọng      b. Quan trọng      c. Bình thường      d. Không quan trọng
2. Các quyết định đầu tư và quyết định điều hành doanh nghiệp của Ông/Bà có dựa vào thông tin từ hệ thống thông tin kế toán không?
  - a. Thông tin từ HTTKT có vai trò quyết định trong hoạt động điều hành của Ban lãnh đạo
  - b. Thông tin từ HTTKT có ý nghĩa tham khảo, không có vai trò quyết định
  - c. Thông tin từ HTTKT chỉ bổ sung thêm cho quyết định sẵn có của Ban lãnh đạo
  - d. Không dựa vào thông tin từ HTTKT
3. Mức độ đáp ứng của thông tin kế toán và báo cáo kế toán đối với yêu cầu của Ông/Bà như thế nào?
  - a. Hoàn toàn đáp ứng yêu cầu
  - b. Đáp ứng tốt yêu cầu
  - c. Đáp ứng một phần yêu cầu
  - d. Không đáp ứng được yêu cầu
4. Ông/Bà cho biết 3 điều hài lòng nhất và 3 điều chưa hài lòng về hệ thống thông tin kế toán trong công ty?

3 điều hài lòng	3 điều chưa hài lòng
1.	1.
2.	2.
3.	3.

5. Chiến lược và kế hoạch phát triển công nghệ thông tin trong công ty trong 10 năm tới như thế nào?
6. Công ty có kế hoạch phát triển hệ thống thông tin kế toán trong 10 năm tới không? Nếu có xin vui lòng cho biết ngắn gọn.

*Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà.*

## Mẫu 2: CÂU HỎI PHỎNG VẤN KẾ TOÁN TRƯỞNG

### I. Thông tin người được phỏng vấn

1. Họ tên: .....
2. Chức vụ: .....

### II. Câu hỏi phỏng vấn

*Ông/Bà vui lòng trả lời các câu hỏi sau:*

1. Ban lãnh đạo công ty có xác định và nêu rõ yêu cầu về thông tin và yêu cầu quản lý đối với hệ thống kế toán không? Nếu có xin cho biết yêu cầu cụ thể.
2. Công ty đang sử dụng chủ yếu là chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính hay chứng từ tự thiết kế?
3. Công ty có gặp khó khăn gì khi sử dụng hệ thống chứng từ về nội dung, hình thức và trình tự lưu chuyển chứng từ giữa các phòng ban hay không?
4. Hệ thống tài khoản đang sử dụng có đáp ứng được nhu cầu công việc và yêu cầu quản lý chưa? Ông/Bà có muốn mở thêm tài khoản chi tiết nào không?
5. Công ty có thiết lập dự toán hàng năm không?
6. Chi phí thực tế trong công ty được xác định theo phương pháp nào (theo công việc, theo phòng ban, theo mô hình ABC, mô hình chi phí mục tiêu...)
7. Công ty có phân tích thông tin thực hiện so với dự toán không? Kết quả phân tích có được dùng để đánh giá trách nhiệm quản lý không?
8. Việc hạch toán có hay xảy ra sai sót không? Lỗi chủ yếu do con người hay phần cứng, phần mềm?
9. Tại công ty đã từng xảy ra sai sót nghiêm trọng trong xử lý dữ liệu chưa? Lỗi do con người hay phần cứng, phần mềm? Nếu có xin cho biết chi tiết.
10. Hình thức lưu trữ dữ liệu trong công ty đang sử dụng là gì?
11. Công ty sử dụng các thiết bị lưu trữ dữ liệu nào? Các thiết bị có đáp ứng được nhu cầu lưu trữ và tái sử dụng dữ liệu không?
12. Công ty có gặp khó khăn gì khi lập Báo cáo tài chính không?
13. Công ty có áp dụng phương pháp giá trị hợp lý để đánh giá tài sản tài chính và tài sản cố định không?
14. Công ty đang thực hiện các báo cáo quản trị nào?
15. Báo cáo kế toán quản trị trong công ty phục vụ mục đích nào là chính: hoạch định chiến lược, kiểm soát quá trình thực hiện mục tiêu hay hỗ trợ để ra quyết định quản lý khác?
16. Công ty phải lập những báo cáo nào để gửi cho cơ quan quản lý có sử dụng thông tin từ hệ thống kế toán? Công ty có gặp khó khăn gì khi lập các báo cáo này không?
17. Hệ thống kiểm soát kế toán được thiết lập trong công ty như thế nào?
18. Ông/Bà đánh giá hiệu quả của các công cụ kiểm soát trong doanh nghiệp như thế nào?
19. Ông/Bà cho biết 3 điều hài lòng nhất và 3 điều chưa hài lòng về hệ thống thông tin kế toán trong công ty?

3 điều hài lòng	3 điều chưa hài lòng
1.	1.
2.	2.
3.	3.

20. Nếu được thay đổi 3 điều trong hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp, Ông/Bà muốn thay đổi điều gì? (Sắp xếp theo thứ tự ưu tiên giảm dần)

*Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà.*



### Mẫu 3: BẢNG KHẢO SÁT DÀNH CHO KẾ TOÁN VIÊN

#### I. Thông tin người được phỏng vấn

1. Họ tên: .....
2. Phần hành kế toán phụ trách: .....

#### II. Câu hỏi khảo sát

##### A- Nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các công ty chứng khoán

**Câu 1:** Anh/Chị vui lòng cho biết mức độ đồng ý với những nhận định sau đây về việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong công ty mình, theo các mức điểm từ 1 đến 5 trong đó: 1 – Chưa tốt; 2 – Chưa tốt lắm; 3 – Bình thường; 4 – Tốt; 5 – Rất tốt.

Hoạt động	Điểm
<b>1. Xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý</b>	
1.1. Nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý về KTTC phù hợp với hoạt động của công ty và quy định của pháp luật	
1.2. Nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý cho KTQT được xác định rõ ràng, cụ thể và khả thi	
<b>2. Tổ chức hệ thống dữ liệu đầu vào</b>	
2.1. Dữ liệu cho hệ thống KTTC được thu thập đầy đủ và chính xác.	
2.2. Dữ liệu cho hệ thống KTQT được thu thập đầy đủ và chính xác.	
2.3. Trình tự luân chuyển chứng từ trong doanh nghiệp được thiết lập một cách rõ ràng, khoa học và chặt chẽ.	
2.4. Chứng từ và tài liệu kế toán được sắp xếp theo nội dung kinh tế và trình tự thời gian một cách khoa học.	
<b>3. Tổ chức hệ thống xử lý thông tin</b>	
3.1. Hệ thống tài khoản, sổ sách và phương pháp KTTC tuân thủ quy định pháp luật	
3.2. Mô hình và phương pháp KTQT phù hợp với nhu cầu xử lý dữ liệu của doanh nghiệp	
3.3. Phần mềm kế toán đáp ứng được nhu cầu xử lý dữ liệu KTTC của doanh nghiệp	
3.4. Phần mềm kế toán đáp ứng được nhu cầu xử lý dữ liệu KTQT của doanh nghiệp	
3.5. Tổ chức phân công xử lý dữ liệu hợp lý	
3.6. Dữ liệu được xử lý nhanh và chính xác, không có lỗi trọng yếu	
<b>4. Tổ chức hệ thống lưu trữ dữ liệu</b>	
4.1. Dữ liệu, tài liệu kế toán được lưu trữ đầy đủ theo quy định	
4.2. Dữ liệu, tài liệu kế toán được lưu trữ đúng thời gian quy định	
4.3. Dữ liệu, tài liệu kế toán dễ dàng tìm kiếm và sử dụng lại	
4.4. Thiết bị và không gian lưu trữ dữ liệu, tài liệu kế toán đáp ứng yêu cầu lưu trữ (đủ dung lượng, đủ không gian, an toàn, bảo mật...)	
<b>5. Tổ chức hệ thống kiểm soát</b>	
5.1. Phân quyền truy cập và phân quyền sử dụng hệ thống chặt chẽ, phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng nhân viên	
5.2. Kiểm tra chéo chứng từ, sổ sách một cách nghiêm túc, cẩn thận	
5.3. Báo cáo giám sát việc sử dụng hệ thống được lập và đánh giá định kỳ	
5.4. Phát hiện và xử lý kịp thời tất cả các sai sót	
5.5. Ngăn chặn, phòng ngừa hiệu quả các hành vi gian lận, phá hoại, đánh cắp thông tin	
<b>6. Tổ chức hệ thống báo cáo</b>	
6.1. Thông tin trên BCTC thích hợp với người sử dụng	
6.2. Thông tin trên BCTC trình bày trung thực tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp	
6.3. Thông tin trên BCTC có thể so sánh được	
6.4. Thông tin trên BCTC có thể kiểm chứng được	
6.5. BCTC được công bố kịp thời	
6.6. Thông tin trên BCTC có thể hiểu được đối với những người có kiến thức kế toán tài chính trung bình	

6.7. Thông tin BCQT hỗ trợ tốt cho nhà quản lý trong việc ra quyết định quản lý và điều hành	
6.8. BCQT trình bày một cách dễ hiểu và dễ sử dụng đối với nhà quản lý	

**Câu 2:** Anh/Chị hãy đánh giá thực tế các nội dung tổ chức HTTKT trong công ty mình theo mức độ từ 1 đến 5, trong đó: 1 – Chưa tốt; 2 – Chưa tốt lắm, 3- Bình thường, 4 – Tốt, 5 – Rất tốt.

Hoạt động	Điểm đánh giá
Xác định nhu cầu thông tin và nhu cầu quản lý	
Tổ chức hệ thống dữ liệu đầu vào	
Tổ chức hệ thống xử lý thông tin	
Tổ chức hệ thống lưu trữ dữ liệu	
Tổ chức hệ thống kiểm soát	
Tổ chức hệ thống báo cáo	

**B - Các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các công ty chứng khoán**  
Anh/Chị vui lòng chấm điểm các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong công ty mình, thấp nhất là 1 – Hoàn toàn không ảnh hưởng, cao nhất là 5 điểm – Có ảnh hưởng lớn.

Env	Môi trường ngành	Điểm
E1	Mức độ phức tạp của hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán	
E2	Mức độ rủi ro của hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán	
E3	Mức độ đầy đủ, rõ ràng, dễ hiểu của các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	
E4	Mức độ đầy đủ, rõ ràng, dễ hiểu của các văn bản pháp luật về kế toán trong công ty chứng khoán	
E5	Mức độ kiểm tra, thanh tra, kiểm soát của các cơ quan quản lý	
E6	Hiệu quả của các chế tài và biện pháp xử lý sai phạm của cơ quan quản lý	
<b>T1</b>	<b>Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin</b>	
T1.1	Mức độ phù hợp của hệ thống mạng, máy tính, đường truyền... với nhu cầu hoạt động của công ty	
T1.2	Mức độ phù hợp của hệ thống mạng, máy tính, đường truyền... với PMKT, phần mềm giao dịch và phần mềm quản lý khác của công ty	
T1.3	Mức độ an toàn và bảo mật của hệ thống đường truyền, mạng và máy tính	
<b>T2</b>	<b>Phần mềm kế toán</b>	
T2.1	Mức độ đầy đủ của các chức năng trên phần mềm so với yêu cầu công việc	
T2.2	Mức độ chính xác trong xử lý dữ liệu của phần mềm	
T2.3	Khả năng lưu trữ và sử dụng lại dữ liệu	
T2.4	Khả năng bảo mật của phần mềm	
T2.5	Mức độ tùy biến và khả năng cải tiến phần mềm theo nhu cầu của doanh nghiệp	
<b>H1</b>	<b>Mức độ tham gia của nhà quản lý vào công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán</b>	
H1.1	Mức độ phù hợp giữa chiến lược, kế hoạch phát triển hệ thống thông tin với đặc điểm kinh doanh và nhu cầu của Doanh nghiệp	
H1.2	Mức độ rõ ràng của mục tiêu và yêu cầu khi tổ chức hệ thống thông tin kế toán được nhà quản lý đưa ra	
H1.3	Cam kết của nhà quản lý về việc cung cấp đầy đủ tài chính và các nguồn lực khác để tổ chức và sử dụng hệ thống thông tin kế toán	
H1.4	Mức độ hỗ trợ từ nhà quản lý khi có vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức hệ thống thông tin kế toán	

<b>H2</b>	<b>Năng lực của kế toán viên</b>	
H2.1	Kiến thức và hiểu biết của nhân viên kế toán về mảng mình phụ trách	
H2.2	Kỹ năng sử dụng hệ thống của nhân viên kế toán	
H2.3	Mức độ hiểu biết và tuân thủ quy trình sử dụng hệ thống	
H2.4	Mức độ chính xác khi thực hiện nghiệp vụ trên hệ thống	
H2.5	Khả năng thích ứng và học hỏi nhanh khi có sự thay đổi, cập nhật hệ thống	
<b>Org</b>	<b>Môi trường kiểm soát trong công ty chứng khoán</b>	
O1	Mức độ đầy đủ của các cấp kiểm soát	
O2	Mức độ đầy đủ của các biện pháp kiểm soát	
O3	Tần suất kiểm tra	
O4	Hiệu quả của các chế tài xử lý sai phạm trong công ty chứng khoán	

*Xin chân thành cảm ơn Anh/Chị!*



**Mẫu 4: BẢNG KHẢO SÁT DÀNH CHO KIỂM TOÁN VIÊN****I. Thông tin người được phỏng vấn**

1. Họ tên: .....

2. Kinh nghiệm kiểm toán CTCK

a. Dưới 1 năm

b. 1-3 năm

c. 3-5 năm

d. Trên 5 năm

**II. Câu hỏi khảo sát****A- Nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các công ty chứng khoán**

**Câu 1:** Anh/Chị vui lòng cho biết mức độ đồng ý với những nhận định sau đây về việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong công ty chứng khoán, theo các mức điểm từ 1 đến 5 trong đó: 1 – Chưa tốt; 2 – Chưa tốt lắm; 3 – Bình thường; 4 – Tốt; 5 – Rất tốt.

<b>Hoạt động</b>	<b>Điểm</b>
<b>1. Xác định nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý</b>	
1.1. Nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý về KTTC phù hợp với hoạt động của công ty và quy định của pháp luật	
1.2. Nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý cho KTQT được xác định rõ ràng, cụ thể và khả thi	
<b>2. Tổ chức hệ thống dữ liệu đầu vào</b>	
2.1. Dữ liệu cho hệ thống KTTC được thu thập đầy đủ và chính xác.	
2.2. Dữ liệu cho hệ thống KTQT được thu thập đầy đủ và chính xác.	
2.3. Trình tự luân chuyển chứng từ trong doanh nghiệp được thiết lập một cách rõ ràng, khoa học và chặt chẽ.	
2.4. Chứng từ và tài liệu kế toán được sắp xếp theo nội dung kinh tế và trình tự thời gian một cách khoa học.	
<b>3. Tổ chức hệ thống xử lý thông tin</b>	
3.1. Hệ thống tài khoản, sổ sách và phương pháp KTTC tuân thủ quy định pháp luật	
3.2. Mô hình và phương pháp KTQT phù hợp với nhu cầu xử lý dữ liệu của doanh nghiệp	
3.3. Phần mềm kế toán đáp ứng được nhu cầu xử lý dữ liệu KTTC của doanh nghiệp	
3.4. Phần mềm kế toán đáp ứng được nhu cầu xử lý dữ liệu KTQT của doanh nghiệp	
3.5. Tổ chức phân công xử lý dữ liệu hợp lý	
3.6. Dữ liệu được xử lý nhanh và chính xác, không có lỗi trọng yếu	
<b>4. Tổ chức hệ thống lưu trữ dữ liệu</b>	
4.1. Dữ liệu, tài liệu kế toán được lưu trữ đầy đủ theo quy định	
4.2. Dữ liệu, tài liệu kế toán được lưu trữ đúng thời gian quy định	
4.3. Dữ liệu, tài liệu kế toán dễ dàng tìm kiếm và sử dụng lại	
4.4. Thiết bị và không gian lưu trữ dữ liệu, tài liệu kế toán đáp ứng yêu cầu lưu trữ (đủ dung lượng, đủ không gian, an toàn, bảo mật...)	
<b>5. Tổ chức hệ thống kiểm soát</b>	
5.1. Phân quyền truy cập và phân quyền sử dụng hệ thống chặt chẽ, phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng nhân viên	
5.2. Kiểm tra chéo chứng từ, sổ sách một cách nghiêm túc, cẩn thận	
5.3. Báo cáo giám sát việc sử dụng hệ thống được lập và đánh giá định kỳ	
5.4. Phát hiện và xử lý kịp thời tất cả các sai sót	
5.5. Ngăn chặn, phòng ngừa hiệu quả các hành vi gian lận, phá hoại, đánh cắp thông tin	
<b>6. Tổ chức hệ thống báo cáo</b>	
6.1. Thông tin trên BCTC thích hợp với người sử dụng	
6.2. Thông tin trên BCTC trình bày trung thực tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp	
6.3. Thông tin trên BCTC có thể so sánh được	
6.4. Thông tin trên BCTC có thể kiểm chứng được	

6.5. BCTC được công bố kịp thời	
6.6. Thông tin trên BCTC có thể hiểu được đối với những người có kiến thức kế toán tài chính trung bình	
6.7. Thông tin BCQT hỗ trợ tốt cho nhà quản lý trong việc ra quyết định quản lý và điều hành	
6.8. BCQT trình bày một cách dễ hiểu và dễ sử dụng đối với nhà quản lý	

**Câu 2:** Anh/Chị hãy đánh giá thực tế tổ chức HTTTKT trong công ty chứng khoán theo mức độ từ 1 đến 5, trong đó: 1 – Chưa tốt; 2 – Chưa tốt lắm; 3 – Bình thường; 4 – Tốt; 5 – Rất tốt.

Hoạt động	Điểm đánh giá
Xác định nhu cầu thông tin và nhu cầu quản lý	
Tổ chức hệ thống dữ liệu đầu vào	
Tổ chức hệ thống xử lý thông tin	
Tổ chức hệ thống lưu trữ dữ liệu	
Tổ chức hệ thống kiểm soát	
Tổ chức hệ thống báo cáo	

**B-Các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các công ty chứng khoán**

Anh/Chị vui lòng chấm điểm các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong công ty mình, thấp nhất là 1 – Hoàn toàn không ảnh hưởng, cao nhất là 5 điểm – Có ảnh hưởng lớn.

Env	Môi trường ngành	Điểm
E1	Mức độ phức tạp của hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán	
E2	Mức độ rủi ro của hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán	
E3	Mức độ đầy đủ, rõ ràng, dễ hiểu của các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	
E4	Mức độ đầy đủ, rõ ràng, dễ hiểu của các văn bản pháp luật về kế toán trong công ty chứng khoán	
E5	Mức độ kiểm tra, thanh tra, kiểm soát của các cơ quan quản lý	
E6	Hiệu quả của các chế tài và biện pháp xử lý sai phạm của cơ quan quản lý	
<b>T1</b>	<b>Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin</b>	
T1.1	Mức độ phù hợp của hệ thống mạng, máy tính, đường truyền... với nhu cầu hoạt động của công ty	
T1.2	Mức độ phù hợp của hệ thống mạng, máy tính, đường truyền... với PMKT, phần mềm giao dịch và phần mềm quản lý khác của công ty	
T1.3	Mức độ an toàn và bảo mật của hệ thống đường truyền, mạng và máy tính	
<b>T2</b>	<b>Phần mềm kế toán</b>	
T2.1	Mức độ đầy đủ của các chức năng trên phần mềm so với yêu cầu công việc	
T2.2	Mức độ chính xác trong xử lý dữ liệu của phần mềm	
T2.3	Khả năng lưu trữ và sử dụng lại dữ liệu	
T2.4	Khả năng bảo mật của phần mềm	
T2.5	Mức độ tùy biến và khả năng cải tiến phần mềm theo nhu cầu của doanh nghiệp	
<b>H1</b>	<b>Mức độ tham gia của nhà quản lý vào công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán</b>	
H1.1	Mức độ phù hợp giữa chiến lược, kế hoạch phát triển hệ thống thông tin với đặc điểm kinh doanh và nhu cầu của Doanh nghiệp	
H1.2	Mức độ rõ ràng của mục tiêu và yêu cầu khi tổ chức hệ thống thông tin kế toán được nhà quản lý đưa ra	
H1.3	Cam kết của nhà quản lý về việc cung cấp đầy đủ tài chính và các nguồn lực khác để tổ chức và sử dụng hệ thống thông tin kế toán	

H1.4	Mức độ hỗ trợ từ nhà quản lý khi có vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức hệ thống thông tin kế toán	
<b>H2</b>	<b>Năng lực của kế toán viên</b>	
H2.1	Kiến thức và hiểu biết của nhân viên kế toán về mảng mình phụ trách	
H2.2	Kỹ năng sử dụng hệ thống của nhân viên kế toán	
H2.3	Mức độ hiểu biết và tuân thủ quy trình sử dụng hệ thống	
H2.4	Mức độ chính xác khi thực hiện nghiệp vụ trên hệ thống	
H2.5	Khả năng thích ứng và học hỏi nhanh khi có sự thay đổi, cập nhật hệ thống	
<b>Org</b>	<b>Môi trường kiểm soát trong công ty chứng khoán</b>	
O1	Mức độ đầy đủ của các cấp kiểm soát	
O2	Mức độ đầy đủ của các biện pháp kiểm soát	
O3	Tần suất kiểm tra	
O4	Hiệu quả của các chế tài xử lý sai phạm trong công ty chứng khoán	

*Xin chân thành cảm ơn Anh/Chị!*

**PHỤ LỤC 04: DANH SÁCH CÁC CTCK THAM GIA KHẢO SÁT CHÍNH THỨC**

<b>STT</b>	<b>Tên Công ty</b>	<b>Website</b>	<b>Vốn điều lệ (Đồng)</b>
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha	www.apsc.vn	59,000,000,000
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	www.abs.vn	397,000,000,000
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát	www.apsi.com.vn	135,000,000,000
4	Công ty cổ phần Chứng Khoán ASC	www.asias.com.vn	56,000,000,000
5	Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank	www.agriseco.com.vn	2,120,000,000,000
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta	www.bsi.com.vn	400,000,000,000
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	www.vesc.com.vn	525,000,000,000
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	www.bmsc.com	300,000,000,000
9	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	www.bvsc.com.vn	722,000,000,000
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	www.apec.com.vn	390,000,000,000
11	Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam	www.isc.vn	135,000,000,000
12	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam	www.ivs.vn	161,000,000,000
13	Công ty cổ phần chứng khoán Eurocapital	www.eurocapital.vn	150,000,000,000
14	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	www.fpt.com.vn	807,000,000,000
15	Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam	www.hvsvn.com	50,000,000,000
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	www.hbse.com.vn	330,000,000,000
17	Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	www.haseco.vn	292,000,000,000
18	Công ty cổ phần chứng khoán IB	ibsc.vn	606,930,000,000
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam	www.kvs.com.vn	135,000,000,000
20	Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	http://www.kisvn.vn	1,113,000,000,000
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	https://vn-cs.com	168,000,000,000
22	Công ty cổ phần Chứng khoán Liên Việt	www.lvs.com.vn	125,000,000,000
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime Bank	www.msi.com.vn	300,000,000,000
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	www.mbs.com.vn	1,221,000,000,000
25	Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam	www.masvn.com	300,000,000,000
26	Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hường Việt	www.msgs.com.vn	300,000,000,000
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	www.vietinbanksc.com.vn	837,000,000,000
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	www.agriseco.com.vn	2,120,000,000,000

<b>STT</b>	<b>Tên Công ty</b>	<b>Website</b>	<b>Vốn điều lệ (Đồng)</b>
29	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	<a href="http://www.sbsc.com.vn">http://www.sbsc.com.vn</a>	1,266,600,000,000
30	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	<a href="http://www.bsc.com.vn">www.bsc.com.vn</a>	865,000,000,000
31	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	<a href="http://www.vfs.com.vn">www.vfs.com.vn</a>	135,000,000,000
32	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia	<a href="http://www.nsi.com.vn">www.nsi.com.vn</a>	170,000,000,000
33	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia	<a href="http://www.irs.com.vn">www.irs.com.vn</a>	703,687,540,000
34	Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	<a href="http://sbsi.vn">http://sbsi.vn</a>	339,000,000,000
35	Công ty cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	<a href="http://www.vics.com.vn">www.vics.com.vn</a>	341,333,000,000
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean	<a href="http://www.aseansc.com.vn">www.aseansc.com.vn</a>	1,000,000,000,000
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS	<a href="https://bos.vn">https://bos.vn</a>	969,225,090,000
38	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán RHB Việt Nam	<a href="http://www.vnsec.vn">www.vnsec.vn</a>	135,000,000,000
39	Công ty TNHH Chứng khoán SHINHAN Việt Nam	<a href="http://www.shinhansec.com.vn">www.shinhansec.com.vn</a>	666,600,000,000
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	<a href="http://www.tcbs.com.vn">www.tcbs.com.vn</a>	1,123,595,510,000

**PHỤ LỤC 05: DANH SÁCH CÁC KIỂM TOÁN VIÊN THAM GIA KHẢO SÁT CHÍNH THỨC**

STT	Họ và tên	Công ty kiểm toán	Thâm niên (năm)
1	Nguyễn Tiến Quốc	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	1
2	Cù Thị Thu Hà	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	5
3	Đỗ Hồng Dương	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	4
4	Phạm Thị Thanh Nhân	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	4
5	Nguyễn Thị Mơ	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	3
6	Dương Thị Nữ	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	3
7	Nguyễn Thùy Trang	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	4
8	Nguyễn Đức Toàn	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	3
9	Nguyễn Trường Minh	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	2
10	Đỗ Thị Hồng Thủy	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	5
11	Phan Bá Cường	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	4
12	Đình Quang Trung	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	3
13	Trần Phương Thúy	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	2
14	Đỗ Thị Mai Hoa	Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC)	4
15	Đoàn Nguyễn Minh Tâm	Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC)	2
16	Đỗ Thị Hằng	Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC)	2
17	Mai Trần Bảo Anh	Công ty TNHH PWC (Việt Nam)	3
18	Võ Thái Trung	Công ty TNHH PWC (Việt Nam)	3
19	Trần Tuấn Anh	Công ty TNHH PWC (Việt Nam)	3
20	Nguyễn Duy Thịnh	Công ty TNHH PWC (Việt Nam)	2
21	Nguyễn Thị Thảo Trang	Công ty TNHH KPMG	2
22	Nguyễn Thùy Anh	Công ty TNHH KPMG	2
23	Bành Thúy Phượng	Công ty TNHH KPMG	2
24	Hồ Thị Kim Phi	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C	5
25	Phan Cao Huyền	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C	2
26	Phạm Thị Tươi	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	4

STT	Họ và tên	Công ty kiểm toán	Thâm niên (năm)
27	Nguyễn Thị Nhật Oanh	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	3
28	Phan Văn Sĩ	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	3
29	Lê Trọng Huy	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	2
30	Đinh Ngọc Hồng Hạnh	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	2
31	Mạc Thị Quyên	Công ty TNHH Kế toán Kiểm toán Tư vấn Việt Nam (AACC)	2
32	Nguyễn Thị Tuyết	Công ty TNHH Kế toán Kiểm toán Tư vấn Việt Nam (AACC)	2
33	Phạm Hoài Nam	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam	4
34	Trương Nguyễn Trúc Phương	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam	4
35	Nguyễn Thị Bích Thảo	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam	1
36	Vũ Huy Thế	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam	1
37	Nguyễn Minh Hiếu	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	2
38	Bùi Văn Quang	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	2
39	Nguyễn Minh Thắng	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	2
40	Ngô Bá Thiêm	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	5
41	Phạm Thị Hiền	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	7
42	Đặng Thị Thu Hằng	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	6
43	Phạm Thị Ánh Dương	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Đất Việt	6
44	Nguyễn Nam Anh	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Đất Việt	2
45	Ngô Minh Lập	Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Đất Việt	3
46	Nguyễn Thị Đức	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	8
47	Ngô Thị Minh Phương	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	2
48	Vũ Thị Bích	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	4
49	Phạm Anh Ái Vy	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	5
50	Nguyễn Thị Thanh Hương	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	2
51	Phạm Thị Quỳnh Dung	Công ty TNHH Kiểm toán DKF Việt Nam	6
52	Trịnh Hồng Khánh	Công ty TNHH Kiểm toán DKF Việt Nam	5
53	Nguyễn Ngọc Tịnh	Công ty TNHH Kiểm toán DKF Việt Nam	5
54	Phạm Đức Thắng	Công ty TNHH Kiểm toán DKF Việt Nam	5

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Công ty kiểm toán</b>	<b>Thâm niên (năm)</b>
55	Lê Thị Quyên	Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á	4
56	Nguyễn Quý Trọng	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K	3
57	Nguyễn Võ Hưng Thịnh	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K	5
58	Phạm Minh Đức	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K	2
59	Đào Thị Linh Nguyên	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K	3
60	Nguyễn Trung Thành	Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam	6
61	Hoa Anh Minh	Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam	2
62	Phạm Thị Khánh Hòa	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC	5
63	Tạ Quốc Huy	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC	4
64	Phan Đăng Quang	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC	2
65	Trần Thị Thanh Tú	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC	5



**PHỤ LỤC 06: CÁC RỦI RO VÀ THỦ TỤC KIỂM SOÁT HỆ THỐNG THÔNG TIN  
KẾ TOÁN**

Rủi ro		Mục tiêu kiểm soát	Thủ tục kiểm soát
Rủi ro về quy trình kế toán: Lựa chọn và áp dụng sai phương pháp kế toán; tổ chức hệ thống chứng từ thiếu nội dung, luân chuyển chứng từ chưa hợp lý, chồng chéo; báo cáo kế toán chưa đúng quy định về hình thức và phương pháp lập...		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo quy trình kế toán đúng với quy định của Pháp luật</li> <li>- Đảm bảo quy trình kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh và đặc điểm quản lý của doanh nghiệp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra, đối chiếu với các quy định của pháp luật</li> <li>- Thường xuyên cập nhật các quy định mới</li> <li>- Đánh giá ảnh hưởng của các quy trình kế toán khác nhau đến số liệu và báo cáo kế toán trước khi quyết định lựa chọn phương pháp kế toán</li> <li>- Đánh giá sự phù hợp của chính sách với hoạt động của doanh nghiệp</li> </ul>
Rủi ro về công nghệ	Về cơ sở hạ tầng CNTT: Hỏng hóc thiết bị, thiết bị hoạt động không ổn định, lỗi thời, đường truyền bị đứt, nghẽn, hư hại...	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo an toàn thiết bị</li> <li>- Đảm bảo an toàn kỹ thuật</li> <li>- Đảm bảo an toàn sử dụng</li> <li>- Đảm bảo an toàn đường truyền</li> <li>- Đảm bảo an toàn thiết bị lưu trữ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị hệ thống khóa và giám sát sử dụng đối với các phòng đặt hệ thống máy chủ và thiết bị lưu trữ, chỉ có người được cấp quyền mới có thể sử dụng.</li> <li>- Giám sát hoạt động sử dụng máy tính</li> <li>- Giám sát đường truyền tín hiệu về mặt vật chất và địa chỉ truyền tin</li> <li>- Giới hạn sử dụng các phương tiện có thể hỗ trợ máy tính truy cập từ xa.</li> <li>- Thường xuyên kiểm tra phát hiện kịp thời hư hỏng, sai sót để thay thế, sửa chữa thiết bị phù hợp</li> <li>- Gọi kiểm tra ngược khi truyền tin (call back modem)</li> <li>- Mã hóa thông tin được gửi hoặc truyền</li> <li>- Trang bị hệ thống bảo mật và báo cáo sử dụng thiết bị lưu trữ</li> <li>- Phân loại dữ liệu theo mức độ yêu cầu bảo vệ</li> <li>- Lập kế hoạch sao lưu dữ liệu, chi tiết về thời gian, định kỳ và phương pháp ghi, lưu trữ bản ghi dự phòng ở nơi khác</li> <li>- Tạo nhãn tập tin: nhân tạo thủ công và nhân do máy tạo</li> <li>- Thường xuyên kiểm tra dữ liệu lưu trữ</li> </ul>
	Về phần mềm: Xử lý sai, kết xuất thông tin sai, thiếu, lỗi truy cập dữ liệu, lỗ hổng bảo mật...	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo an toàn hiện vật</li> <li>- Đảm bảo an toàn nội dung phần mềm</li> <li>- Đảm bảo xử lý nghiệp vụ chính xác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần mềm phải lưu trữ trên thiết bị an toàn, nơi lưu trữ an toàn</li> <li>- Đối chiếu phần mềm gốc và phần mềm đang sử dụng</li> <li>- Sử dụng các giải pháp bảo mật và an ninh mạng, thuê các chuyên gia để phát hiện các lỗ hổng bảo mật của hệ thống</li> <li>- Hạn chế chỉnh sửa các số liệu trực tiếp, đặc biệt là các số liệu đã chuyển sổ cái</li> <li>- Sử dụng công cụ khóa số liệu sau khi đã kết chuyển hoặc khóa sổ, chỉ được sử dụng các bút toán ghi âm, ghi bổ sung, có thể lập các chứng từ sửa sổ như trong kế toán ghi thủ công cho những nghiệp vụ quan trọng</li> </ul>

Rủi ro		Mục tiêu kiểm soát	Thủ tục kiểm soát
			- Tự động ghi nhận các hành vi truy cập hệ thống, chỉnh sửa, thêm, xóa dữ liệu trên một tập tin riêng và được bảo mật tối đa. Tập tin này không được xóa hay sửa. Chỉ người có quyền cao nhất trong hệ thống mới được xem và in báo cáo dấu vết kiểm toán này.
Rủi ro liên quan đến con người	Trong quá trình phát triển hệ thống: tạo lỗ hổng hệ thống, gắn phần mềm gián điệp vào hệ thống, sai sót trong thiết kế hệ thống xử lý	Đảm bảo thời gian phát triển hệ thống hợp lý, giảm thiểu chi phí và tăng tính hữu hiệu	- Kiểm soát việc phê chuẩn của các cấp quản lý - Có sự tham gia của các bộ phận QTRR và kiểm toán nội bộ (nếu có) trong việc phát triển hệ thống
	Trong quá trình sử dụng hệ thống: nhập liệu sai, xử lý sai, báo cáo sai, lưu trữ sai, gian lận, phá hoại, ăn cắp, sửa chữa dữ liệu	Đảm bảo việc truy cập và sử dụng hệ thống đúng theo thiết kế, đảm bảo tính chính xác và an toàn.	- Phân chia trách nhiệm và quyền sử dụng dữ liệu theo chức năng, theo hoạt động. - Nhận dạng người sử dụng thông qua tài khoản, mật mã, dấu tay... - Báo cáo truy cập và sử dụng dữ liệu - Kiểm tra chéo giữa các bộ phận (double check)
	Trong quá trình kiểm soát hệ thống: thiết lập thiếu các thủ tục kiểm soát, các thủ tục kiểm soát không đủ mạnh, bị chông chéo, không hiệu quả	Đảm bảo các thủ tục kiểm soát được thiết kế chặt chẽ, hiệu quả.	- Xác lập kế hoạch an ninh, thực hiện và điều chỉnh kế hoạch an ninh định kỳ - Xây dựng và công bố quy trình sử dụng hệ thống cũng như các thủ tục kiểm soát mà nhân viên vận hành và người sử dụng cần tuân thủ; Thường xuyên đánh giá các thủ tục kiểm soát đã thiết lập... - Xác lập kế hoạch dự phòng

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu của Romney (2012), Wikinson (2012), Thái Phúc Huy (2012), Nguyễn Phước Bảo Án (2012)*

**PHỤ LỤC 07: Tổng hợp kết quả nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán**

Các yếu tố/Các công trình nghiên cứu	Môi trường	Công nghệ	Con người	Tổ chức
Tô Hồng Thiên (2017)	Hệ thống văn bản pháp quy	Công nghệ thông tin	Ban lãnh đạo, nhà quản lý kế toán	
Đậu Thị Kim Thoa (2015)	Hệ thống văn bản pháp quy	Công nghệ thông tin	Nhân sự kế toán, Ban quản lý cấp cao	Môi trường làm việc
Nguyễn Thị Hồng Nga (2014)	Hệ thống văn bản pháp quy và sự quản lý của nhà nước		Nguồn nhân lực kế toán và nhà quản lý	
Alamin Adel và cộng sự (2015)			Ý định hành vi của kế toán viên: Kỳ vọng vào thành tích, kết quả; Khả năng linh hội công nghệ; Điều kiện phù hợp; Tự sinh lợi; Áp lực kháng cự; Áp lực bắt chước.	
Deni Iskandar (2015)			Cam kết của nhà quản trị; Năng lực của người dùng	
Thaer và cộng sự (2014)		Chất lượng phần cứng và phần mềm; Chất lượng cơ sở dữ liệu	Năng lực của đội ngũ nhân viên	
Lưu Thị Thanh Huệ (2013)		Cơ sở hạ tầng, chất lượng thiết bị; Chất lượng thông tin	Kinh nghiệm và năng lực của đội dự án; Sự hỗ trợ từ nhà quản lý cấp cao; Sự huấn luyện và trình độ của nhân viên trong doanh nghiệp; Năng lực nhà tư vấn	Văn hóa doanh nghiệp
Đào Nhật Minh (2013)	Các chính sách, pháp luật của nhà nước	Cơ sở hạ tầng CNTT	Sự tham gia của người sử dụng chính; Cách tham gia vào hệ thống thông tin kế toán của nhà quản lý; Huấn luyện người sử dụng chính tương tác với hệ thống; Hỗ trợ người dùng từ bộ phận IT	Sự hỗ trợ về các chính sách trong doanh nghiệp và hỗ trợ tài chính của nhà quản lý; Chiến lược kinh doanh; Phân quyền trong tổ chức
Ahmad Al Hiyari và cộng sự (2013)		Chất lượng thông tin	Cam kết của nhà quản trị	
Zsuzsanna (2012)	Môi trường bên ngoài: kinh tế, kỹ	Điều kiện công nghệ trong doanh nghiệp		Hình thức pháp lý của doanh nghiệp; Hình thức sở hữu;

Các yếu tố/Các công trình nghiên cứu	Môi trường	Công nghệ	Con người	Tổ chức
	thuật, chính trị - pháp luật, văn hóa – xã hội, tự nhiên			Hoạt động quản trị; Hành vi tổ chức
Nguyễn Bích Liên (2012)		Chất lượng dữ liệu; Thử nghiệm hệ thống; Chất lượng thiết bị, cơ sở hạ tầng; Quy trình xử lý và chất lượng phần mềm;	Tầm nhìn, cam kết và sự hỗ trợ của BQL cấp cao của doanh nghiệp; Năng lực, kinh nghiệm và sự hỗ trợ của nhà tư vấn triển khai; Năng lực đội dự án doanh nghiệp; ) Huấn luyện và sự tham gia của nhân viên trong doanh nghiệp;	Chính sách quản lý; Chính sách chất lượng và kiểm soát; Môi trường văn hóa doanh nghiệp; Môi trường giám sát, kiểm tra; Chính sách nhân sự
Haddah và Atmeh (2009)	Môi trường pháp lý	CNTT		
Noor Azizi Ismai (2009)	Hỗ trợ từ các cơ quan quản lý của nhà nước	Sự phức tạp của HTTTKT	Sự tham gia của nhà quản trị vào việc tổ chức HTTTKT; Hiểu biết của nhà quản trị về HTTTKT; Hiểu biết của nhà quản trị về kế toán; Hiệu quả của những chuyên gia bên ngoài (đội tư vấn, nhà cung cấp, các hãng kế toán)	
Ashari (2008)	Môi trường pháp lý		Sự hỗ trợ của chuyên gia bên ngoài	Công tác quản lý
Fiona và Santiago (2006)		Phân tích hệ thống, lựa chọn và thực hiện các biện pháp kỹ thuật.	Thành phần đội dự án; Các kỹ năng và sự hỗ trợ cho nhau; Sự hỗ trợ của nhà quản lý	Kế hoạch kinh doanh và tầm nhìn của doanh nghiệp; Sự thay đổi phong cách quản lý; Quản lý dự án
Paula J. Vaughan (2001)			Sự tham gia của người sử dụng và các đối tượng liên quan; Việc ủng hộ dự án của nhà quản lý	Cam kết theo đuổi dự án
Toni M. Somers và Klara Nelson (2001)		Việc lựa chọn cẩn thận gói phần mềm thích hợp; Phân tích và chuyển đổi dữ liệu	Sự hỗ trợ từ nhà quản trị cấp cao; Năng lực của nhóm dự án; Mong đợi thông tin từ cấp quản trị; Nhà lãnh đạo dự án; Ban chỉ đạo dự án; Việc đào tạo và huấn luyện cho người sử dụng hệ thống;	Văn hóa doanh nghiệp; Xác định thủ tục và chiến lược rõ ràng; Quản lý dự án; Thông tin giữa các phòng ban; Nguồn lực tài chính

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

## PHỤ LỤC 08: 10 CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÓ THỊ PHẦN LỚN NHẤT

### 10 CTCK có thị phần lớn nhất HSX Quý 1/2019

STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Tỷ lệ (%)
<i>Môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ</i>			
1	Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn	SSI	14.54
2	Công ty cổ phần chứng khoán Hồ Chí Minh	HSC	10.82
3	Công ty cổ phần chứng khoán Bản Việt	VCSC	10.05
4	Công ty cổ phần chứng khoán VnDirect	VNDS	7.75
5	Công ty cổ phần chứng khoán MB	MBS	5.36
6	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	BVSC	3.67
7	Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	SHS	3.61
8	Công ty TNHH chứng khoán ACB	ACBS	3.18
9	Công ty cổ phần chứng khoán VPS	VPS	3.14
10	Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam	KIS	3.11
	<b>Tổng cộng</b>		<b>65.23</b>
<i>Môi giới trái phiếu</i>			
1	Công ty TNHH chứng khoán Kỹ thương	TCBS	88.59
2	Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCBS	5.22
3	Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí	PSI	2.89
4	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	BVSC	1.79
5	Công ty cổ phần chứng khoán Hồ Chí Minh	HSC	0.42
6	Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn	SSI	0.37
7	Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Vietinbank	VietinbankSC	0.26
8	Công ty cổ phần chứng khoán VnDirect	VNDS	0.21
9	Công ty cổ phần chứng khoán IB	IBSC	0.2
10	Công ty cổ phần chứng khoán MB	MBS	0.04
	<b>Tổng cộng</b>		<b>99.99</b>

Nguồn: Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

<https://www.hsx.vn/Modules/StockMember/Web/BrokerageReport?rid=49714963>

Ghi chú: Thị phần tính theo giá trị giao dịch

### 10 CTCK có thị phần lớn nhất HNX và Upcom Quý 1/2019

STT	Tên CTCK	Thị phần (%)
<i>Môi giới cổ phiếu niêm yết trên HNX</i>		
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	9.90%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	9.66%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	7.44%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	6.38%
5	Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	5.86%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	5.13%
7	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	4.45%
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	4.35%
9	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	4.17%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>57.34%</b>
<i>Môi giới cổ phiếu thị trường Upcom</i>		

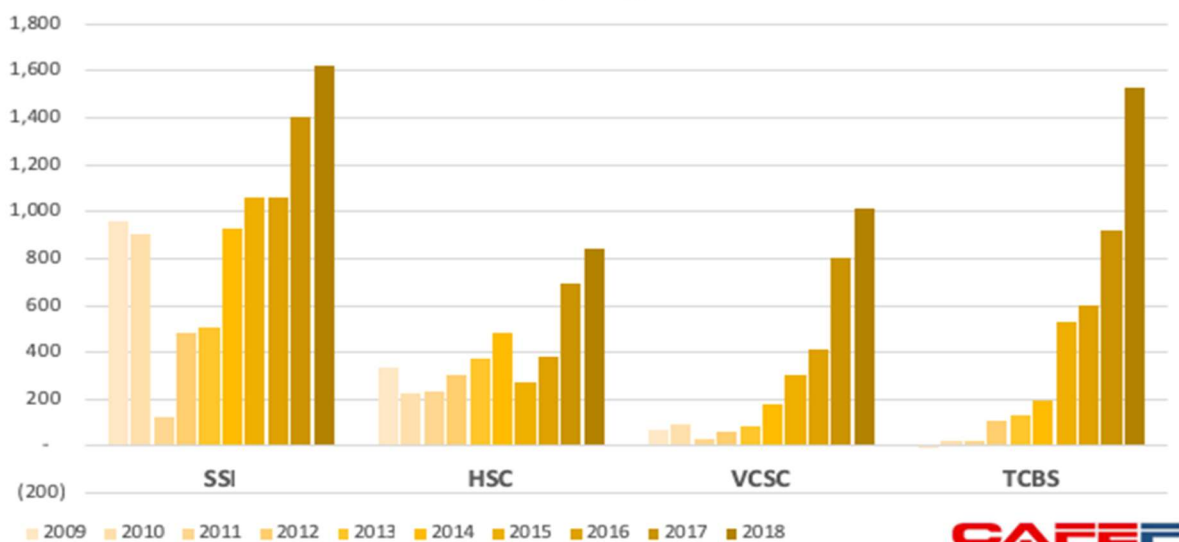
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	10.74%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	8.42%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	7.27%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.25%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	6.83%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	6.15%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	5.29%
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	4.53%
9	Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	4.24%
10	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.19%
	Tổng cộng	64.91%
Môi giới trái phiếu		
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Nhóm có thị phần trên 10%
2	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	
5	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Nhóm có thị phần từ 5-10%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Nhóm có thị phần dưới 5%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	
9	Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	
10	Công ty cổ phần Chứng khoán VPS	
Môi giới hợp đồng tương lai trên thị trường chứng khoán phái sinh		
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	37.50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	15.16%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	13.79%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Chứng khoán MB	12.84%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Chứng khoán SSI	9.87%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.76%
7	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.80%
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	1.63%
9	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	1.24%
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	1.21%
	Tổng cộng	97.8%

Nguồn: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (<https://www.hnx.vn/vi-vn/ket-qua-tim-kiem/chi-tiet-tin-311687-1.html>)

Ghi chú: Thị phần tính theo tỷ lệ giá trị giao dịch

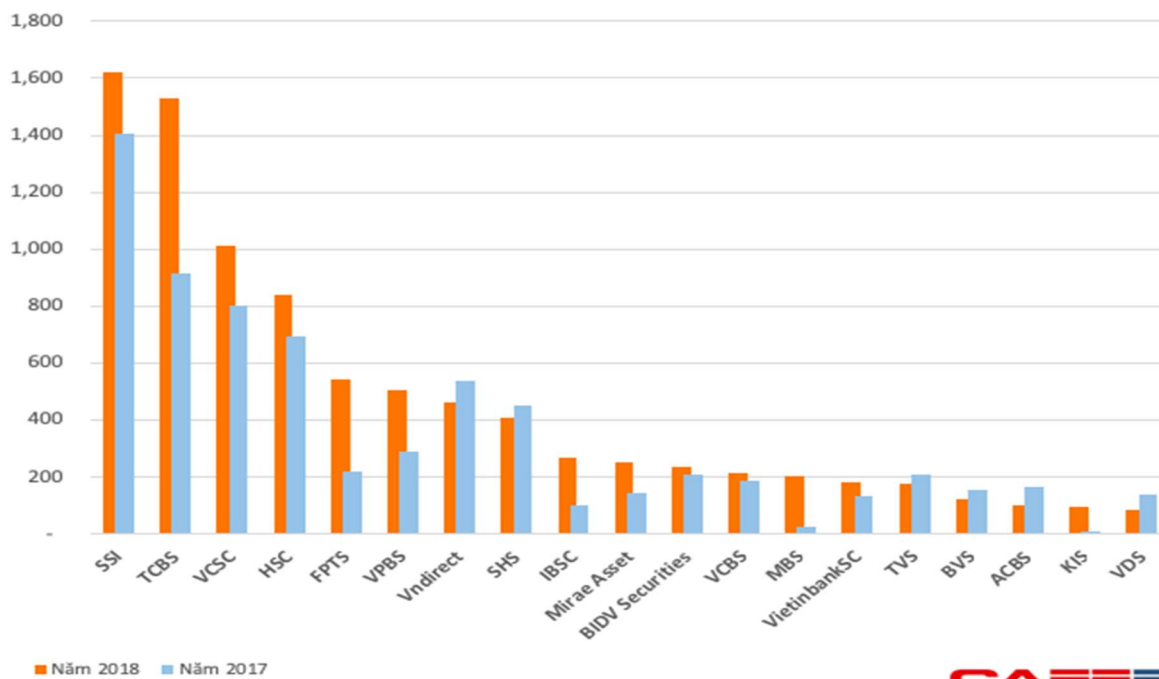
## PHỤ LỤC 09: LỢI NHUẬN CỦA CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Lợi nhuận 10 năm của 4 công ty chứng khoán lớn  
(Tỷ đồng)



CAFEF

Lợi nhuận trước thuế của một số CTCK lớn  
(Tỷ đồng)



CAFEF P

Nguồn: <http://cafef.vn>

**PHỤ LỤC 10: DANH MỤC CHỨNG TỪ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG TRONG MỘT SỐ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

Chứng từ	CTCK Ngân hàng Vietinbank	CTCK Stanley Brothers	CTCK VICS
I. Tiền tệ			
Giấy đề nghị tạm ứng trước tiền bán tài sản tài chính và cam kết hoàn trả	x	x	x
Giấy đề nghị rút tiền hoặc chuyển khoản của NĐT	x	x	x
Giấy nộp tiền vào tài khoản NĐT	x	x	x
Giấy rút tiền từ tài khoản NĐT	x	x	x
Giấy yêu cầu chuyển khoản của NĐT	x	x	x
II. Tiền lương			
Bảng tính hoa hồng môi giới cho nhân viên	x	x	x
III. Hàng tồn kho			
Phiếu nhập kho tài sản tài chính	x	x	x
Phiếu xuất kho các tài sản tài chính	x	x	x
Phiếu nhập kho tài sản tài chính (là chứng chỉ vật chất)	x		
Phiếu xuất kho tài sản tài chính (là chứng chỉ vật chất)	x		
Biên bản kiểm kê tài sản tài chính	x	x	x
Thông báo kết quả khớp lệnh giao dịch mua, bán chứng khoán	x	x	x
Danh sách người sở hữu đề nghị lưu ký chứng khoán	x		
Xác nhận gửi chứng khoán lưu ký	x	x	x
Xác nhận rút chứng khoán lưu ký	x	x	x
Xác nhận số dư chứng khoán lưu ký	x	x	x
Giấy đề nghị tất toán tài khoản	x	x	x
Giấy đề nghị chuyển nhượng quyền mua chứng khoán (Bên chuyển nhượng và Bên nhận chuyển nhượng)	x	x	



Chứng từ	CTCK Ngân hàng Vietinbank	CTCK Stanley Brothers	CTCK VICS
Giấy đề nghị chuyển nhượng quyền mua chứng khoán (Thành viên chuyển nhượng)	x	x	
Yêu cầu chuyển khoản chứng khoán (theo yêu cầu người sở hữu chứng khoán)	x	x	x
Yêu cầu chuyển khoản chứng khoán (tất toán tài khoản)	x	x	x
Giấy đề nghị cầm cố chứng khoán	x	x	x
Bảng kê chứng khoán cầm cố	x	x	x
Yêu cầu giải tỏa chứng khoán cầm cố	x	x	x
Bảng kê chứng khoán giải tỏa cầm cố	x	x	x
IV. Các bảng phân bổ, bảng tổng hợp			
Bảng tổng hợp thanh toán bù trừ mua bán tài sản tài chính	x		
Bảng tổng hợp đăng ký quyền mua	x		
Bảng tổng hợp giao dịch chứng khoán lô lẻ	x	x	
Bảng tính giá vốn giá trị tài sản tài chính	x		
Bảng tổng hợp phải thu và dự thu, cổ tức, tiền lãi các loại TSTC	x	x	
Bảng kê lãi dự thu các khoản đầu tư trái phiếu	x		
Bảng tổng hợp cho vay ký quỹ với khách hàng	x	x	x
Bảng chi tiết khách hàng vay Margin	x	x	x
Bảng chi tiết khách hàng ứng trước, hoàn trả tiền bán tài sản tài chính	x	x	
Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá theo giá trị các tài sản tài chính	x	x	
Bảng tính suy giảm giá trị các tài sản tài chính	x	x	
Bảng lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	x	x	x
Bảng tổng hợp thu nhập/lỗ từ ủy thác đầu tư tài sản tài chính của NĐT cho CTCK	x		
V. Chứng từ khác			
Hợp đồng kinh tế mua, bán Chứng khoán	x	x	x

Chứng từ	CTCK Ngân hàng Vietinbank	CTCK Stanley Brothers	CTCK VICS
Hợp đồng môi giới mua, bán chứng khoán	x	x	x
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)	x	x	x
Hợp đồng ứng trước tiền bán tài sản tài chính của khách hàng	x	x	x
Hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn	x	x	x
Hợp đồng dịch vụ hỗ trợ lưu ký/lưu ký bổ sung chứng khoán	x	x	x
Hợp đồng hỗ trợ đăng ký giao dịch chứng khoán	x		

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

## **PHỤ LỤC 11: QUY TRÌNH KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIS (trích lược)**

### **B- CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **III- QUY ĐỊNH KIỂM TRA KIỂM SOÁT SỔ SÁCH CHỨNG TỪ KẾ TOÁN**

##### **1/ Mục đích kiểm tra:**

- Nhằm đảm bảo các chứng từ phát sinh trong nghiệp vụ phải được hạch toán và lưu giữ đầy đủ.
- Nhằm đảm bảo sự chính xác của các số liệu trên sổ sách kế toán và việc hạch toán các nghiệp vụ phát sinh phải đúng tài khoản.
- Nhằm đảm bảo sự phù hợp giữa số liệu trên sổ sách và thực tế phát sinh của các tài sản, các khoản phải thu- phải trả.
- Nhằm đảm bảo sự tuân thủ theo đúng quy trình nghiệp vụ đã đưa ra, các quy định của Công ty và quy định của pháp luật.

##### **2/ Nội dung kiểm tra:**

- Kiểm tra sự tuân thủ đúng các quy trình kế toán.
- Kiểm tra sự hợp lý về mặt thẩm quyền và sự đầy đủ chữ ký trên các chứng từ thu- chi.
- Kiểm tra sự trùng khớp giữa phiếu thu- chi và sổ quỹ tiền mặt, giữa sổ quỹ tiền mặt và sổ cái tiền mặt.
- Kiểm tra số dư tiền mặt tại kết so với sổ kế toán.
- Kiểm tra sự trùng khớp giữa các giấy báo nợ, giấy báo có của ngân hàng so với sổ chi tiết tiền gửi ngân hàng.
- Kiểm tra sự trùng khớp số dư sao kê của ngân hàng so với số dư chi tiết tiền gửi ngân hàng.
- Kiểm tra tính chính xác chi tiết các khoản công nợ của nhà đầu tư, các khoản phí và các khoản tạm ứng.
- Kiểm tra việc đối chiếu số liệu về vay nợ cầm cố, thu chi tiền khách hàng giữa bộ phận kế toán và giao dịch diễn ra hằng ngày.
- Kiểm tra đối chiếu dư nợ cầm cố chứng khoán giữa sổ sách kế toán và dư nợ cầm cố chứng khoán tại ngân hàng.
- Kiểm tra các khoản thu: Các khoản thu của Công ty phải được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo việc thu đủ và thu đúng.
- Kiểm tra các khoản chi phí: Tất cả chi phí phải có đầy đủ hoá đơn chứng minh cho việc phát sinh. Các khoản chi này phải được hạch toán đầy đủ, chính xác và đúng kỳ kế toán. Một khoản chi được coi là hợp lệ khi thực hiện đúng các quy định về thẩm quyền duyệt chi.
- Xem xét nội dung của các chi phí trong sổ sách kế toán để phát hiện các khoản chi không được xem là chi phí hợp lệ theo yêu cầu theo yêu cầu của cơ quan Thuế như các khoản tiền phạt, tiền bồi thường, tiền tiếp khách,...
- Kiểm tra công tác hạch toán tài sản cố định, trích khấu hao tài sản và trích lập các khoản dự phòng đảm bảo tính hợp lý. Đối với các khoản chi bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế phát sinh trong kỳ cần xem xét có khoản chi nào cần hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ không.
- Kiểm tra sự rõ ràng và chính xác của Báo cáo tài chính.
- Kiểm tra việc lưu trữ hồ sơ đầy đủ và khoa học.

## C – QUY TRÌNH THỰC HIỆN KIỂM SOÁT

### **Bước 1:**

- Kiểm tra định kỳ: Cuối tháng, KSNB lập kế hoạch kiểm tra cho tháng tiếp theo trình Ban giám đốc ký duyệt.
- Kiểm tra đột xuất: Khi có nhu cầu kiểm tra đột xuất phòng ban nào, KSNB lập tờ trình chi tiết xin ý kiến Ban giám đốc.

**Bước 2:** KSNB gửi thông báo, tờ trình đã được Ban giám đốc duyệt cho Trưởng các phòng ban để thông báo cho các nhân viên trong phòng ban.

**Bước 3:** KSNB thực hiện kiểm tra kiểm soát theo đúng trình tự và thủ tục đã thông báo.

**Bước 4:** Sau khi kết thúc đợt kiểm tra, KSNB gửi báo cáo kết quả kiểm tra cho Trưởng phòng ban, trong đó KSNB cũng đề nghị hướng xử lý vấn đề. Trưởng phòng ban xác nhận kết quả kiểm tra và ghi ý kiến của mình trước khi KSNB trình Báo cáo này cho Ban giám đốc.

**Bước 5:** KSNB tiếp tục theo dõi quá trình xử lý các vấn đề trên của các phòng ban để đảm bảo các vấn đề được xử lý triệt để.

**PHỤ LỤC 12: BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC CHI PHÍ (Mẫu)**

Tháng (Quý):.....

Phòng/Ban:.....

STT	Chỉ tiêu	Định mức	Thực tế	Chênh lệch		Nguyên nhân +(-)
				+(-)	%	
<b>1</b>	<b>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</b>					
	Chi phí lương và các khoản có tính chất lương					
	Chi phí bảo hiểm và kinh phí công đoàn					
<b>2</b>	<b>Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng</b>					
<b>3</b>	<b>Chi phí khấu hao TSCĐ</b>					
<b>4</b>	<b>Chi phí dịch vụ thuê ngoài</b>					
<b>5</b>	<b>Chi phí khác</b>					

**Người lập biểu***(Ký và ghi rõ họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký và ghi rõ họ tên)***Giám đốc***(Ký và ghi rõ họ tên)*

**PHỤ LỤC 13: BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH DOANH THU  
(Mẫu)**

Tháng (Quý):.....

**Phòng/Ban: Phòng Môi giới 1 – Hội sở chính**

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch		Nguyên nhân +(-)
				+(-)	%	
<b>I</b>	<b>Khách hàng cá nhân</b>					
1.1	Số lượng khách hàng					
	<i>Trong đó: Số lượng khách hàng mới</i>					
<b>1.2</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>					
	<i>Trong đó: Giá trị giao dịch của khách hàng mới</i>					
<b>1.3</b>	Doanh thu môi giới					
	<i>Trong đó: Doanh thu môi giới của khách hàng mới</i>					
<b>II</b>	<b>Khách hàng tổ chức</b>					
2.1	Số lượng khách hàng					
	<i>Trong đó: Số lượng khách hàng mới</i>					
<b>2.2</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>					
	<i>Trong đó: Giá trị giao dịch của khách hàng mới</i>					
<b>2.3</b>	Doanh thu môi giới					
	<i>Trong đó: Doanh thu môi giới của khách hàng mới</i>					

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

**PHỤ LỤC 14: BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM LỢI NHUẬN (Mẫu)**

Tháng (Quý):.....

Phòng/Ban: Chi nhánh 1

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch		Nguyên nhân +(-)
				+(-)	%	
<b>I</b>	<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>					
1	Doanh thu nghiệp vụ môi giới					
2	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký					
3	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán					
4	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính					
5	Doanh thu hoạt động khác					
<b>II</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>					
1	Chi phí phải trả cho Sở giao dịch					
2	Chi phí phải trả cho Trung tâm lưu ký					
3	Chi phí lương và các khoản trích theo lương					
4	Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng					
5	Chi phí khấu hao TSCĐ					
6	Chi phí dịch vụ thuê ngoài					
7	Chi phí khác					
<b>III</b>	<b>Lợi nhuận hoạt động</b>					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

**PHỤ LỤC 15: BÁO CÁO CHI PHÍ KINH DOANH CHỨNG KHOÁN THEO  
NGHIỆP VỤ (Mẫu)**

**Tháng(Quý):.....năm.....**

STT	Chỉ tiêu	Kỳ trước	Kỳ này	Chênh lệch	
				+(-)	%
<b>1</b>	<b>Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán</b>				
	Chi phí giao dịch phải trả cho Sở				
	Chi phí lương và các khoản trích theo lương				
	Chi phí khác				
<b>2</b>	<b>Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, phát hành chứng khoán</b>				
<b>3</b>	<b>Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán</b>				
<b>4</b>	<b>Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán</b>				
<b>5</b>	<b>Chi phí hoạt động tư vấn tài chính</b>				
<b>6</b>	<b>Chi phí hoạt động khác</b>				

**Người lập biểu**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Giám đốc**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*



**PHỤ LỤC 16: BÁO CÁO CHI PHÍ KINH DOANH CHỨNG KHOÁN THEO  
YẾU TỐ CHI PHÍ (Mẫu)**

**Tháng(Quý):.....năm.....**

STT	Chỉ tiêu	Kỳ trước	Kỳ này	Chênh lệch	
				+(-)	%
<b>1</b>	<b>Chi phí trả cho Sở giao dịch</b>				
<b>2</b>	<b>Chi phí trả cho Trung tâm lưu ký</b>				
<b>3</b>	<b>Chi phí lương và các khoản theo lương</b>				
<b>4</b>	<b>Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng</b>				
<b>5</b>	<b>Chi phí khấu hao TSCĐ</b>				
<b>6</b>	<b>Chi phí dịch vụ thuê ngoài</b>				
<b>7</b>	<b>Chi phí khác</b>				

**Người lập biểu**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*  
*tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Giám đốc**

*(Ký và ghi rõ họ*

**PHỤ LỤC 17: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu)****Tháng (Quý):..... Năm.....**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Toàn công ty</b>	<b>Bộ phận 1</b>	<b>Bộ phận 2</b>	<b>Bộ phận 3</b>	<b>Bộ phận ...</b>
1	Doanh thu					
2	Chi phí biến đổi (theo số lượng NĐT)					
3	Lãi góp (1-2)					
4	Chi phí cố định trực tiếp					
5	Lãi bộ phận (3-4)					
6	Chi phí cố định chung		Không phân bổ			
7	Lợi nhuận trước thuế		Không tính			

**Người lập biểu***(Ký và ghi rõ họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký và ghi rõ họ tên)***Giám đốc***(Ký và ghi rõ họ tên)*